

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC BÁO CÁO

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Phụ lục 1	Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách cấp Thành phố năm 2024 của thành phố Hà Nội
2	Phụ lục 2	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản cấp Thành phố năm 2024
3	Phụ lục 3	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với các dự án xây dựng cơ bản cấp Thành phố
4	Phụ lục 3.1	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 hỗ trợ thực hiện các dự án lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (phát hành mật)
5	Phụ lục 3.2	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)
6	Phụ lục 3.3	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)
7	Phụ lục 4.1	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với nhiệm vụ quy hoạch
8	Phụ lục 4.2	Phân bổ kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2024
9	Phụ lục 5	Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới năm 2024
10	Phụ lục 6	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024
11	Phụ lục 7.1	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2024 hỗ trợ trường THPT theo phân cấp.
12	Phụ lục 7.2	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2024 hỗ trợ xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích, các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường.
13	Phụ lục 7.3	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2024 hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
14	Phụ lục 8	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án XD CB cấp Thành phố đã phê duyệt chủ trương đầu tư
15	Phụ lục 9	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án thành phần của các dự án XD CB cấp Thành phố
16	Phụ lục 10	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (phát hành mật)
17	Phụ lục 11, 11.1	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
18	Phụ lục 12	Báo cáo về việc triển khai các dự án sử dụng vốn ngân sách

		cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội; các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường.
19	Phụ lục 12.1	Tổng hợp nhu cầu đề xuất bổ sung thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án ngân sách cấp thành phố hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện
20	Phụ lục 12.2	Đề xuất Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).
21	Phụ lục 12.3	Đề xuất Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.
22	Phụ lục 12.4	Đề xuất Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở
23	Phụ lục 12.5	Đề xuất Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 hỗ trợ các dự án xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố, các dự án hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn.
24	Phụ lục 13	Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 dự kiến ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã
25	Phụ lục 14, 14.1	Báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội (đối với các trường THPT)
26	Phụ lục 15, 15.1	Báo cáo về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các đơn vị dành để đầu tư
27	Phụ lục 16.1, 16.2, 16.3, 16.4	Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện các dự án đầu tư công khẩn cấp giai đoạn 2021-2023
28	Phụ lục 17	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án cấp huyện không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (biểu tổng hợp)
29	Phụ lục 17.1	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</i>)
30	Phụ lục 17.2	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>)
31	Phụ lục 17.3	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024

		đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích</i>)
32	Phụ lục 17.4	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án ngân sách thành phố hỗ trợ xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn</i>)
33	Phụ lục 17.5	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án ngân sách thành phố hỗ trợ trường THPT cấp huyện</i>)
34	Phụ lục 17.6	Đề xuất danh mục dự án được bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm (<i>Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện</i>)
35	Phụ lục 18	Báo cáo tình hình hỗ trợ đầu tư các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022
36	Phụ lục 18.1	Tổng hợp dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án đã được HĐND cấp huyện quyết nghị hỗ trợ đầu tư (từ ngày ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 đến tháng 10/2023) (chi tiết danh mục dự án).
37	Phụ lục 19	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2023		Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	NGUỒN VỐN						
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	46.956.098	100%		81.033.180	100%	Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023, 8678/BKHĐT-TH ngày 19/10/2023
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.108.477	89,68%		71.581.950	88,34%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	24.059.777	51,24%		27.475.650	33,91%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	17.000.000	36,20%		36.100.000	44,55%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	320.000	0,68%		330.000	0,41%	
4	Nguồn cổ phần hoá, cải cách tiền lương						
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	728.700	1,55%		7.676.300	9,47%	
	Vốn ngân sách Trung ương	4.847.621	10,32%		9.451.230	11,66%	
1	Thu hồi các khoản ứng trước (vốn trong nước)	186.857	0,40%				
2	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng	2.399.943	5,11%		7.106.340	8,77%	
3	Vốn nước ngoài	2.260.821	4,81%		2.344.890	2,89%	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	57.305.267	100%		81.033.180	100%	
1	Từ nguồn Trung ương giao	46.956.098	81,94%		81.033.180	100%	
2	Bổ sung dự toán từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước	80.169	0,14%				
3	Nguồn vốn chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	90.000	0,16%				
4	Nguồn thưởng vượt thu; nguồn thu từ sắp xếp cổ phần hoá, thoái vốn và cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.895.800	15,52%				
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	57.305.267	100%		81.033.180	100%	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	32.285.369	56,34%		47.410.471	58,51%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước	28.913.948	50,46%		43.514.881	53,70%	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	14.419.148	25,16%		18.932.881	23,36%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2023		Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.279.000	9,21%		10.645.660	13,14%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	320.000	0,56%		330.000	0,41%	
1.4	Nguồn thưởng vượt thu, cổ phần hoá	8.895.800	15,52%				
1.5	Nguồn cải cách tiền lương				6.500.000	8,02%	
1.6	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	2.586.800	4,51%		7.106.340	8,77%	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	3.371.421	5,88%		3.895.590	4,81%	
2,1	Nguồn ODA cấp phát	2.260.821	3,95%		2.344.890	2,89%	
2,2	Nguồn ODA vay lại	1.110.600	1,94%		1.550.700	1,91%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	150.000	0,26%				
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	19.919.898	34,76%		33.101.709	40,85%	
III	VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	900.000	1,57%		521.000	0,64%	
IV	CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SAU KHI CÓ QUYẾT ĐỊNH THƯỜNG VƯỢT THU VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TĂNG THU NSTW NĂM 2022	4.200.000	7,33%				<i>HĐND Thành phố đã quyết nghị chủ trương phương án phân bổ tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 và UBND Thành phố chưa giao do Trung ương chưa có quyết định giao bổ sung.</i>
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	57.305.267			81.033.180		
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	32.285.369	100%	966	47.410.471	100%	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn	4.192.507	12,99%		10.610.728	22,38%	
1	Bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách Trung ương đến hết Kế hoạch năm 2022 chưa bố trí nguồn để thu hồi	186.857	0,58%				
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	500.000	1,55%		500.000	1,05%	
3	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố	162.000	0,50%				

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2023		Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	78.100	0,24%		200.000	0,42%	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ chi tiết 02 quy hoạch tại phụ lục 4.1. Phần kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt. - Dự nguồn cho nghiên cứu chuẩn bị các dự án thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 và phân bổ chi tiết cho các dự án khi đủ điều kiện. - Cân đối sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương 6.500 tỷ đồng.
5	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	150.000	0,46%		300.000	0,63%	
6	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	100.000	0,31%		200.000	0,42%	
7	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.265.550	7,02%		7.420.728	15,65%	
8	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	500.000	1,55%		500.000	1,05%	
9	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	150.000	0,46%		1.340.000	2,83%	
10	Hỗ trợ địa phương bạn	100.000	0,31%		150.000	0,32%	Chi tiết tại phụ lục 4.2
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	19.925.103	61,72%	221	26.754.545	56,43%	
II.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	19.627.103	60,79%	219	26.684.545	56,28%	Chi tiết tại phụ lục 3
	Trong đó: phân theo nguồn vốn:	19.627.103	60,79%	219	26.684.545	56,28%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương			212	15.682.615	33,08%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương			3	7.106.340	14,99%	Chi tiết tại phụ lục 3.2
-	Vốn nước ngoài (ODA)			4	3.895.590	8,22%	
	+ ODA cấp phát				2.344.890	4,95%	Chi tiết tại phụ lục 3.3
	+ ODA vay lại				1.550.700	3,27%	
II.2	Bố trí vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức	5.000	0,02%				
II.3	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	293.000	0,91%	2	70.000	0,15%	Chi tiết tại phụ lục 3
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	8.167.759	25,3%	745	10.045.198	21,19%	
	Trong đó:						
	Tổng kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ ngay tại thời điểm đầu năm			448	5.819.593	12,27%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2023		Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kế hoạch vốn năm 2024 dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			395	4.225.605	8,91%	Trong đó có 98 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	2.210.380	6,8%	41	2.236.280	4,72%	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới. Trong đó:	2.095.850	6,5%	21	1.600.000	3,37%	Chi tiết tại phụ lục 5
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			21	617.200	1,30%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ				982.800	2,07%	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó:	114.530	0,4%	20	636.280	1,34%	Chi tiết tại phụ lục 6
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			20	236.280	0,50%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ				400.000	0,84%	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	5.957.379	18,5%	704	7.808.918	16,47%	
	Trong đó:						
	Tổng kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ ngay tại thời điểm đầu năm			407	4.966.113	10,47%	
	Tổng kế hoạch vốn năm 2024 dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			395	2.842.805	6,00%	Trong đó có 98 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	200.000	0,6%	43	714.749	1,51%	Chi tiết tại phụ lục 7.1
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS). Trong đó:	2.742.500	8,49%	211	3.510.255	7,40%	Chi tiết tại phụ lục 7.2
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			122	2.185.450	4,61%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			133	1.324.805	2,79%	Trong đó có 44 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở. Trong đó:	293.280	0,91%	47	243.240	0,51%	Chi tiết tại phụ lục 7.2
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			28	160.270	0,34%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			27	82.970	0,18%	Trong đó có 8 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích. Trong đó:	1.324.199	4,10%	279	2.392.144	5,05%	Chi tiết tại phụ lục 7.2
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			156	1.340.789	2,83%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			162	1.051.355	2,22%	Trong đó có 39 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2023		Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn. Trong đó:	1.397.400	4,33%	88	762.125	1,61%	Chi tiết tại phụ lục 7.2
	- Đề xuất phân bổ chi tiết thời điểm đầu năm 2024			22	378.450	0,80%	
	- Dự nguồn, bố trí chi tiết khi đủ điều kiện phân bổ			73	383.675	0,81%	Trong đó có 7 dự án chuyển tiếp bố trí đầu năm 2024
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã			36	186.405	0,39%	Chi tiết tại phụ lục 7.3
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	19.919.898			33.101.709		
B3	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	900.000			521.000		

Phụ lục 2
CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực							Ghi chú
		Tổng số			Dự án chuyển tiếp		Dự án mới		
		Dự án	Kế hoạch vốn	Tỷ lệ %	Dự án	Kế hoạch vốn	Dự án	Kế hoạch vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng cộng	221	26.754.545	100%	152	25.686.489	69	1.068.056	
1	Lĩnh vực quốc phòng	3	230.000	0,86%	2	180.000	1	50.000	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	82	624.802	2,34%	38	433.762	44	191.040	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3	128.400	0,48%	3	128.400			
4	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	7	778.000	2,91%	6	749.000	1	29.000	
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin	6	461.300	1,72%	6	461.300			
6	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	1	69.000	0,26%	1	69.000			
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	4	168.300	0,63%	4	168.300			
8	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2	1.683.291	6,29%	2	1.683.291			
9	Lĩnh vực dê điều	18	756.500	2,83%	10	469.000	8	287.500	
10	Lĩnh vực thủy lợi	14	378.000	1,41%	9	218.000	5	160.000	
11	Lĩnh vực giao thông	65	20.422.652	76,33%	57	20.140.136	8	282.516	
12	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	2	270.000	1,01%	2	270.000			
13	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3	248.000	0,93%	3	248.000			
14	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	7	421.800	1,58%	6	371.800	1	50.000	
15	Lĩnh vực tòa án	1	66.500	0,25%	1	66.500			
16	Lĩnh vực kiểm sát	3	48.000	0,18%	2	30.000	1	18.000	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B)	221			204.362.405	103.274.544	51.875.574	26.754.545	9.451.230	9.265.749	282.500	103.951.444	88		
	Trong đó:														
*	Theo nguồn vốn														
*	- Vốn ODA cấp phát				27.915.641	12.680.693	11.638.849	2.344.890	2.344.890			12.680.693			Chi tiết nguồn vốn ODA cấp phát tại phụ lục 3.3
*	- Vốn ODA vay lại				11.994.872	5.252.845	8.896.304	1.550.700				5.252.845			Chi tiết nguồn vốn ODA vay lại tại phụ lục 3.3
*	- Vốn ngân sách trong nước				164.451.892	85.341.006	31.340.421	22.858.955	7.106.340	9.265.749	282.500	86.017.906	88		Chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước tại phụ lục 3.2
*	Theo tính chất dự án														
a	Các dự án chuyển tiếp	152			197.142.255	99.098.044	51.875.574	25.686.489	9.432.064	9.118.850	181.500	99.279.544	83		
b	Dự án mới năm 2024	69			7.220.150	4.176.500		1.068.056	19.166	146.899	101.000	4.671.900	5		
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	219			203.579.380	102.614.544	51.251.638	26.684.545	9.451.230	9.245.749	282.500	103.291.444	86		
A1	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC	212			62.209.676	40.125.321	17.767.455	10.865.965		3.874.749	282.500	40.802.221	84		
a	Các dự án chuyển tiếp	144			55.331.668	35.997.821	17.767.455	9.819.425		3.727.850	181.500	36.179.321	79		
b	Dự án mới năm 2024	68			6.878.008	4.127.500		1.046.540		146.899	101.000	4.622.900	5		
I	Lĩnh vực quốc phòng	3			915.000	726.000	470.000	230.000				726.000	3		Chi tiết tại phụ lục 3.1
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	82			1.860.508	921.600	362.471	624.802		45.230		1.391.000	38		Chi tiết tại phụ lục 3.1
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3			267.527	239.000	60.000	128.400		2.000		239.000	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	3			267.527	239.000	60.000	128.400		2.000		239.000	2		
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856	131.000	35.000	50.000		2.000		131.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856	85.000	25.000	56.000				85.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815	23.000		22.400				23.000	1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
b	Dự án mới năm 2024														
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	7			2.849.331	2.248.500	1.041.426	778.000			-76.000	2.172.500	4		
a	Các dự án chuyển tiếp	6			2.765.472	2.100.500	1.041.426	749.000				2.100.500	4		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	323.095	345.000				650.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2024	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	303.165	281.500	282.804	20.000				281.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	468.992	189.000	385.080	54.000				189.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	170.000	46.947	50.000				170.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499	180.000	3.500	70.000				180.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795	630.000		210.000				630.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2024	1			83.859	148.000		29.000			-76.000	72.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	83.859	148.000		29.000			-76.000	72.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	6			2.691.285	1.973.600	1.431.528	461.300		94.700		1.973.600	4		
a	Các dự án chuyển tiếp	6			2.691.285	1.973.600	1.431.528	461.300		94.700		1.973.600	4		
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2024	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020, 4135/QĐ-UBND 16/9/2020; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022	771.984	480.000	308.721	100.000				480.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.125.000	990.507	155.000				1.125.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Dự án đầu tư Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022	288.000	210.000	120.000	90.000		30.000		210.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2024	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023	21.875	18.600	6.000	12.600				18.600	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	40.000	300	39.700		39.700		40.000	1	UBND quận Hoàn Kiếm	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2024	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023	183.045	100.000	6.000	64.000		25.000		100.000		UBND huyện Sóc Sơn	Ngân sách Thành phố 148,431 tỷ đồng và phần còn lại là ngân sách huyện và nguồn xã hội hoá
b	Dự án mới năm 2024														
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			98.554	89.000	20.427	69.000				89.000	1		
a	Các dự án chuyển tiếp	1			98.554	89.000	20.427	69.000				89.000	1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	89.000	20.427	69.000				89.000	1	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	
b	Dự án mới năm 2024														
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	4			385.800	317.800	67.000	168.300			-9.500	308.300	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	4			385.800	317.800	67.000	168.300			-9.500	308.300	2		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023	266.904	198.200	65.000	90.000				198.200	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049	58.000	2.000	56.000				58.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD ngày 20/9/2023	33.725	32.600		12.400			-2.200	30.400		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122	29.000		9.900			-7.300	21.700		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
b	Dự án mới năm 2024														
IX	Lĩnh vực môi trường	1			3.470.000	2.100.000	500.000	600.000		583.000		2.100.000	1		
a	Các dự án chuyển tiếp	1			3.470.000	2.100.000	500.000	600.000		583.000		2.100.000	1		
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000	2.100.000	500.000	600.000		583.000		2.100.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới năm 2024														
X	Lĩnh vực đô thị	18			2.787.622	1.726.625	244.381	756.500		116.000	177.000	1.903.625	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	10			1.795.481	1.131.625	244.381	469.000		95.000		1.131.625	2		
1.	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750	40.000	15.000	25.000				40.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887	92.000	45.181	10.000				92.000		UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029	40.000	15.000	20.000				40.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.058	100.000	34.200	15.000				100.000		UBND huyện Thanh Trì	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000	90.000	100.000				300.000		UBND huyện Phú Xuyên	
6	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625	2.000	80.000		80.000		100.625		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chỉ tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đề tá Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000	54.000	40.000	14.000				54.000		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ trí vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện từ năm 2023 trở về trước
8	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đường thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277	150.000		100.000				150.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
9	Cải tạo, nâng cấp đề tá Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023	200.000	160.000		80.000		15.000		160.000		UBND quận Hà Đông	
10	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đề hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	1727/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	116.405	95.000	3.000	25.000				95.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
b	Dự án mới năm 2024	8			992.141	595.000		287.500		21.000	177.000	772.000			
1	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đề Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981	20.000		10.000				20.000		UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tá Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000	330.000		100.000		10.000		330.000		UBND huyện Đông Anh	
3	Cải tạo, nâng cấp đề hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622	140.000		50.000		10.000		140.000		UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề Ván Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141	105.000		30.000		1.000		105.000		UBND huyện Đan Phượng	
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đề hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bên phả cũ đến bến phả Quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đề hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128			32.000			61.500	61.500		UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện từ năm 2023 trở về trước. Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.122			25.000			45.000	45.000		UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn để để thanh toán khối lượng đã thực hiện từ năm 2023 trở về trước . Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000			35.000			65.000	65.000		UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn để để thanh toán khối lượng đã thực hiện từ năm 2023 trở về trước . Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.
8	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sụt lún mặt đê và sụt cơ Thượng Lưu đê Tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147			5.500			5.500	5.500		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bổ trí vốn để để thanh toán khối lượng đã thực hiện từ năm 2023 trở về trước . Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.
XI	Lĩnh vực thủy lợi	14			1.506.862	1.099.000	569.516	378.000		60.000		1.024.000	6		
a	Các dự án chuyển tiếp	9			1.068.142	814.000	569.516	218.000		60.000		814.000	6		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700	52.000	31.000	14.000				52.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buồm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700	52.000	41.000	6.000				52.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974	62.000	49.000	13.000				62.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Láng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401	45.000	26.000	14.000				45.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000	25.000	15.000	10.000				25.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600	33.000	20.000	13.000				33.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
7	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000	263.144	63.000		45.000		320.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
8	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mỗi trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	122.372	55.000		15.000		175.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023	54.956	50.000	2.000	30.000				50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới năm 2024	5			438.720	285.000		160.000				210.000			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đàm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000	55.000		17.000				55.000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Rô, tiêu Thông Đạt, tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354	55.000		40.000				55.000		UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-UBND 26/10/2023	79.500	70.000		23.000				70.000		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Kiến cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946	30.000		10.000				30.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	5669/QĐ-UBND 8/11/2023	197.920	75.000		70.000						UBND huyện Quốc Oai	
XIII	Lĩnh vực giao thông	58			40.812.248	25.525.496	11.127.951	5.657.363		2.784.250		25.525.496	10		
a	Các dự án chuyển tiếp	51			36.186.656	22.630.496	11.127.951	5.396.363		2.737.250		22.630.496	8		
1	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	230.746	60.000	65.076	25.000				60.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
2	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	44.000	25.246	14.000				44.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
3	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	2010-1/2024	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023	887.735	320.000	557.925	30.000		5.000		320.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	100.000	351.067	30.000				100.000	1	UBND quận Tây Hồ	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009- quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	240.000	374.711	40.000		30.000		240.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017- 2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	400.000	484.957	70.000				400.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng tuyến đường vành đai 3.5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1	2017- 2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.454	400.000	923.432	40.000		3.000		400.000		UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP)
8	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017- 2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.734	280.000	102.482	20.000		18.000		280.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015- 6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	110.000	32.472	14.000		4.000		110.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Dự án Xây dựng tuyến đường vào Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND 23/02/2023	334.099	205.000	63.163	20.000		10.000		205.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.791	175.000	94.199	22.000		20.000		175.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	190.000	321.433	30.000				190.000	1	UBND huyện Đông Anh	
13	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	650.000	244.950	120.000		20.000		650.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	3.521.000	1.502.590	1.770.000		1.500.000		3.521.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
15	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.535	120.000	8.568	25.000		5.000		120.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
16	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-11/2024	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023	276.831	150.000	239.502	363				150.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Ngân sách Huyện là 23,858 tỷ đồng
17	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2024	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.344.315	1.537.000	698.800	20.000		15.000		1.537.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	NS quận 135 tỷ đồng, phần còn lại NS TP.

11 / 19

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Dự án Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	115.000	18.390	3.000		3.000		115.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020- 2024	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; 2550/QĐ-UBND 28/4/2023	135.545	132.000	121.090	12.000		6.750		132.000	1	UBND quận Ba Đình	
20	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009- 2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	96.000	289.466	23.000		12.500		96.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cồ Nhuê - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020- 2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	509.000	166.647	322.000		160.000		509.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
22	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)	1	2018- 2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	83.000	755	3.000				83.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
23	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thân (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020- 2024	6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ- HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND ngày 18/10/2023		146.000	140.545	60.000		60.000		146.000		UBND huyện Ứng Hòa	
24	Dự án Đầu tư Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái, xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021- quý II/2024	6970/QĐ-UBND ngày 05/12/2019; 2888/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	262.545	106.700	67.545	15.000		15.000		106.700		UBND huyện Ứng Hòa	
25	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020- III/2024	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023	345.492	205.000	262.487	60.000		40.000		205.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	325.000	444.999	15.000				325.000		UBND huyện Thanh Oai	
27	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2719/QĐ-UBND 24/6/2021; 5307/QĐ-UBND 19/10/2023	382.300	344.000	320.000	60.000		60.000		344.000		UBND huyện Thanh Oai	
28	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	285.000	324.955	20.000		20.000		285.000		UBND huyện Thanh Oai	
29	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	300.000	78.539	40.000		20.000		300.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	435.000	58.000	10.000		9.000		435.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
31	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	2.500.000	467.533	350.000		50.000		2.500.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
32	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.984	80.000	22.000	28.000		9.000		80.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
33	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831	370.000	177.000	80.000		15.000		370.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NS quận: 370.350 trđ; NSTP bố trí phân còn lại không quá 370.349 trđ
34	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011	170.000	90.000	60.000		30.000		170.000		UBND huyện Hoài Đức	
35	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND 14/6/2021	390.307	350.000	168.500	50.000		35.000		350.000		UBND thị xã Sơn Tây	
36	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND 14/6/2021	474.862	415.000	158.000	50.000		30.000		415.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
37	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	300.269	200.000				550.000		UBND huyện Ứng Hòa	
38	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	220.000	179.999	40.000		40.000		220.000		UBND huyện Ba Vì	
39	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	580.000	300.000	80.000		35.000		580.000		UBND huyện Mê Linh	
40	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520	20.000	5.000	15.000				20.000	1	Sở Giao thông vận tải	
41	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	560.000	40.000	130.000		50.000		560.000		UBND huyện Mê Linh	
42	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai Khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	240.000	269.830	20.000		20.000		240.000		UBND huyện Quốc Oai	
43	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830	620.000	130.000	130.000		40.000		620.000		UBND huyện Mê Linh	
44	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1.770.000	70.000	700.000		192.000		1.770.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
45	Xây dựng tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.405	540.000	114.000	60.000		20.000		540.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
46	Đầu tư xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023	1.267.469	716.796	6.828	50.000		10.000		716.796		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
47	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830	300.000	50.000	100.000		40.000		300.000		UBND huyện Thạch Thất	

14 / 18

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
48	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.248	130.000	20.000	80.000		15.000		130.000		UBND huyện Thanh Oai	
49	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066	300.000	55.000	90.000		30.000		300.000		UBND huyện Ứng Hòa	
50	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706	360.000	120.000	80.000		20.000		360.000		UBND huyện Ứng Hòa	
51	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995	255.000		70.000		20.000		255.000		UBND huyện Phú Xuyên	
b	Dự án mới năm 2024	7			4.625.592	2.895.000		261.000		47.000		2.895.000	2		
1	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954	193.000		30.000		5.000		193.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL83 cũ) đoạn từ Km3+700 - Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 (điều chỉnh CTĐT); 5729/QĐ-UBND 09/11/2023	117.225	80.000		33.000				80.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023	275.183	224.000		30.000		25.000		224.000		UBND huyện Ứng Hòa	
4	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5733/QĐ-UBND 09/11/2023	101.237	90.000		90.000				90.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
5	Chế tạo 02 cầu dầm Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5528/QĐ-UBND 09/11/2023	9.342	8.000		8.000				8.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
6	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.298.596	550.000		20.000		17.000		550.000		UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	1752/QĐ-UBND 25/5/2022; CTr: 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1.750.000		50.000				1.750.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2022-2025		289.362	245.000						245.000			
	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2022-2025		194.208	165.000						165.000			
	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356	1.340.000		50.000				1.340.000			
XIV	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			1.729.138	1.330.000	759.082	270.000		50.000		1.330.000			
a	Các dự án chuyển tiếp	2			1.729.138	1.330.000	759.082	270.000		50.000		1.330.000			
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2024	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	640.000	401.584	120.000		20.000		640.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	690.000	357.498	150.000		30.000		690.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
b	Dự án mới năm 2024														
XV	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2			825.653	518.000	420.000	208.000			60.000	578.000	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	2			825.653	518.000	420.000	208.000			60.000	578.000	2		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022; 4307/QĐ-UBND 29/8/2023	659.358	428.000	370.000	168.000				428.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 5652/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	166.295	90.000	50.000	40.000			60.000	150.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2024														
XVI I	Lĩnh vực HTKT tái định cư	7			1.804.063	1.132.200	672.546	421.800		88.469	131.000	1.263.200	5		
a	Các dự án chuyển tiếp	6			1.729.229	1.069.200	672.546	371.800		54.800	131.000	1.200.200	5		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	205.000	293.048	131.000			131.000	336.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	37.000	77.298	7.000		2.000		37.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)	1	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020; 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600	13.200	87.500	1.200				13.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCST Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	11.000	109.700	4.600		2.800		11.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn	1	2021-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893	123.000	95.000	28.000				123.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400	680.000	10.000	200.000		50.000		680.000		UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án mới năm 2024	1			74.834	63.000		50.000		33.669		63.000			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; số 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834	63.000		50.000		33.669		63.000		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chỉ tiết GPMB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XVI	Lĩnh vực tòa án	1			117.189	105.000		66.500		46.400		105.000	1		
a	Các dự án chuyển tiếp	1			117.189	105.000		66.500		46.400		105.000	1		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	117.189	105.000		66.500		46.400		105.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2024														
XIX	Lĩnh vực kiểm sát	3			88.896	73.500	21.127	48.000		4.700		73.500	3		
a	Các dự án chuyển tiếp	2			65.248	50.000	21.127	30.000		4.700		50.000	2		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/2/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 549/QĐ-SXD ngày 11/9/2023; 708/QĐ-SXD ngày 20/10/2023; 708/QĐ-SXD ngày 20/10/2023	29.432	18.000	21.127	6.000				18.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTR); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816	32.000		24.000		4.700		32.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2024	1			23.648	23.500		18.000				23.500	1		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	396/QĐ-VKS-VP 14/11/2023	23.648	23.500		18.000				23.500	1	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	
A2	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	3			88.648.320	40.616.079	6.916.600	11.179.840	7.106.340	5.366.000		40.616.079			
A3	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (ODA)	4			52.721.384	21.873.144	26.567.583	4.638.740	2.344.890	5.000		21.873.144	2		
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT (THUỘC NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ)	2			783.025	660.000	623.935	70.000		20.000		660.000	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	2			783.025	660.000	623.935	70.000		20.000		660.000	2		
b	Dự án mới năm 2024														

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Điều chỉnh KHV trung hạn	KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 sau cập nhật	Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết					
										GPMB					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Lĩnh vực giao thông	1			348.477	240.000	242.035	30.000		20.000		240.000	1		
a	Các dự án chuyển tiếp	I			348.477	240.000	242.035	30.000		20.000		240.000	I		
I	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2019-2024		348.477	240.000	242.035	30.000		20.000		240.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019
b	Dự án mới năm 2024														
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			434.548	420.000	381.900	40.000				420.000	1		
a	Các dự án chuyển tiếp	I			434.548	420.000	381.900	40.000				420.000	I		
I	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.548	420.000	381.900	40.000				420.000	1	UBND quận Cầu Giấy	Dự án có cơ chế đặc thù từ đất. Bổ sung để đảm bảo hoàn thành dự án trong giai đoạn
b	Dự án mới năm 2024														

Phụ lục 3.2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết			
						GPMB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	3			88.648.320	40.616.079	17.639.079	6.916.600	11.179.840	7.106.340	5.366.000			
a	Các dự án chuyển tiếp	3			88.648.320	40.616.079	17.639.079	6.916.600	11.179.840	7.106.340	5.366.000			
b	Dự án mới năm 2024													
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC	1			75.286.000	33.010.000	13.533.000	6.008.600	9.114.000	6.200.000	4.269.000			
1	Lĩnh vực giao thông	1			75.286.000	33.010.000	13.533.000	6.008.600	9.114.000	6.200.000	4.269.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			75.286.000	33.010.000	13.533.000	6.008.600	9.114.000	6.200.000	4.269.000			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	33.010.000	13.533.000	6.008.600	9.114.000	6.200.000	4.269.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	13.362.000	4.010.000	5.068.600	4.274.000	2.010.000	4.269.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Các đơn vị chưa đề xuất nhưng Sở KHĐT đề xuất do: hết năm 2023, khối lượng GPMB chưa hoàn thành và theo tiến độ đến hết năm 2024 hoàn thành
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							70.000	100.000		95.000		Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Thành phố	
	- Quận Hà Đông							491.600	444.000	200.000	444.000		UBND quận Hà Đông	
	- Huyện Sóc Sơn							80.000	259.000	200.000	259.000		UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chỉ tiết			
						GPMB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Huyện Mê Linh							1.050.000	1.147.000	300.000	1.147.000		UBND huyện Mê Linh	
	- Huyện Đan Phượng							433.000	302.000	150.000	302.000		UBND huyện Đan Phượng	
	- Huyện Hoài Đức							1.260.000	973.000	660.000	973.000		UBND huyện Hoài Đức	
	- Huyện Thanh Oai							774.000	420.000	200.000	420.000		UBND huyện Thanh Oai	
	- Huyện Thường Tín							910.000	629.000	300.000	629.000		UBND huyện Thường Tín	
	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	4.855.000		940.000	650.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027		56.536.000	14.793.000	9.523.000		4.190.000	4.190.000			Nhà đầu tư và Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Dự án sẽ được bố trí vốn chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án
II	DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, LIÊN KẾT VÙNG	2			13.362.320	7.606.079	4.106.079	908.000	2.065.840	906.340	1.097.000			
1	Lĩnh vực giao thông	2			13.362.320	7.606.079	4.106.079	908.000	2.065.840	906.340	1.097.000			
a	Dự án chuyển tiếp	2			13.362.320	7.606.079	4.106.079	908.000	2.065.840	906.340	1.097.000			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	8.112.967	4.606.079	2.106.079	518.000	800.000	450.000	300.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026		3.886.225	1.170.000			150.000		150.000			
	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2026		2.688.524	1.000.000			150.000		150.000			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết			
											GPMB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027		3.016.074	2.436.079			500.000	450.000				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	3.000.000	2.000.000	390.000	1.265.840	456.340	797.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

Phụ lục 3.3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết			
						Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	4			52.721.384	21.873.144	12.680.693	26.567.583	4.638.740	2.344.890	5.000	2		
a	Các dự án chuyển tiếp	3			52.379.242	21.824.144	12.680.693	26.567.583	4.617.224	2.325.724	5.000	2		
b	Dự án mới năm 2024	1			342.142	49.000			21.516	19.166				
I	Lĩnh vực môi trường	1			16.293.444	5.900.000	5.000.000	4.613.587	1.083.291	983.291		1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			16.293.444	5.900.000	5.000.000	4.613.587	1.083.291	983.291		1		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	5.900.000	5.000.000	4.613.587	1.083.291	983.291		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	5.000.000	5.000.000	3.831.310	983.291	983.291				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)													
	Vốn trong nước				2.584.402	900.000		782.277	100.000					
II	Lĩnh vực giao thông	3			36.427.940	15.973.144	7.680.693	21.953.997	3.555.449	1.361.599	5.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	2			36.085.798	15.924.144	7.680.693	21.953.997	3.533.933	1.342.433	5.000	1		
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.798	1.213.086	773.086	232.134	8.000	4.824		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	773.086	773.086	130.318	4.824	4.824				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024			Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó NSTW	Trong đó chi tiết			
						Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	340.000		71.295	2.376					
	Vốn trong nước				133.458	100.000		30.521	800					
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023	34.826.000	14.711.058	6.907.607	21.721.863	3.525.933	1.337.609	5.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.158.810	6.907.607	6.907.607	7.677.221	1.337.609	1.337.609				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	4.912.845		8.825.009	1.548.324					
	Vốn trong nước				10.044.010	2.890.606		5.219.633	640.000		5.000			
b	Dự án khởi công mới	1			342.142	49.000			21.516	19.166				
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142	49.000			21.516	19.166			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát				293.142									
	ODA không hoàn lại của ADB													
	ODA không hoàn lại của EU								19.166	19.166				
	Vốn ODA vay lại													
	Vốn trong nước				49.000	49.000			2.350					

Phụ lục 4.1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /11/2023 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Kế hoạch năm 2023			KHV năm 2024	Dự án hoàn thành 2024	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch	Lý do đề xuất
					Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán		Kế hoạch	Giải ngân đến 31/10/2023	Ước giải ngân đến 31/1/2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số										200.000			
I	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết	2				138.818	135.482	78.100	31.067	77.779	48.700	2		
a	Dự án chuyển tiếp	2				138.818	135.482	78.100	31.067	77.779	48.700	2		
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	Hà Nội	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570	128.982	76.000	31.067	75.679	45.600	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	Để giải ngân 40% giá trị hợp đồng tư vấn lập QH Thủ đô với số tiền là 44.154 triệu đồng; chi phí công bố quy hoạch là 306 triệu đồng, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, kiểm toán độc lập là 716 triệu đồng, chi phí dự phòng 500 triệu đồng.
2	Quy hoạch chi tiết Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng, tỷ lệ 1/500.	1	Gia Lâm	222/QĐ-UBND ngày 12/4/2017	1640/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019	8.248	6.500	2.100		2.100	3.100	1	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	Tổng dự toán của đồ án trước đây được Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt tại Quyết định số 1640/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019 (chưa theo quy định của Luật Đầu tư công). Theo quy định của pháp luật hiện hành, trường hợp đồ án tiếp tục sử dụng nguồn vốn đầu tư công thì việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công (khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công 2019). Đồ án quy hoạch đã được UBND TP phê duyệt kết quả thi tuyển ý tưởng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc (Chủ đầu tư) đã lựa chọn và ký hợp đồng đơn vị tư vấn theo dự toán được duyệt, UBND Thành phố đã có chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thành (Quý III/2023), Chủ đầu tư đề nghị tiếp tục bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện đồ án. Để đảm bảo dự án sớm tiếp tục triển khai và thống nhất trong việc thanh quyết toán dự án, đề nghị HĐND chấp thuận bố trí kế hoạch vốn đầu tư công để tiếp tục thực hiện đồ án trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch và Tổng dự toán quy hoạch đã được UBND Thành phố và Sở Quy hoạch Kiến trúc phê duyệt.
II	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết										151.300			Giải ngân theo cơ chế linh hoạt

Phụ lục 4.2
KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế Kế hoạch vốn đã hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG	1	1						70.000	20.000	150.000		
I	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết	1	1						70.000	20.000	45.000		
I	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Điện Biên Phủ - Hà Nội	1	1		Thành phố Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên	2022- 2024	Phá dỡ, sửa chữa, cải tạo hiện trạng; Xây mới khối nhà lớp học, nhà đa năng, sân khấu và các hạng mục phụ trợ. Đầu tư trang thiết bị phục vụ học tập, làm việc, PCCC	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	70.000	20.000	45.000	Ban QLDA các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Điện Biên	Tại Thông báo kết luận số 763-TB/TU ngày 16/5/2022, Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất chủ trương về hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
II	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết										105.000		

PHỤ LỤC: 5
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số ~~430~~ -/BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	19	8			2.578.332	1.300.000	617.200	617.200	100.000	16		
I	Lĩnh vực giao thông	15	2			1.978.592	955.200	457.700	457.700	31.000	9		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	15	2			1.978.592	955.200	457.700	457.700	31.000	9		
1	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1		Thị trấn Tây Đằng	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820	35.000	20.000	20.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429	1		Xã Hồng Dương	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415	63.000	48.500	48.500			UBND huyện Thanh Oai	
3	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Ván Từ), huyện Thường Tín	1		Chương Dương - Lê Lợi	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496	35.000	30.000	30.000		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		xã Thạch Đà, Liên Mạc, Thạch Yên	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581	34.000	24.000	24.000				UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh, Tam Đồng, Thạch Đà	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458	82.000	20.000	20.000				UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000	40.000	50.000	50.000				UBND huyện chương Mỹ	
7	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cung Thuê đi Kien Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường - Trầm Lộng	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000	60.000	31.000	31.000	31.000	1		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1		Đông Lỗ - Kim Đường	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815	136.000	20.000	20.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới		1	xã Việt Hùng, Liên Hà	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100	44.000	5.000	5.000		1	UBND huyện Đông Anh	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa		1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày	81.493	53.000	20.000	20.000		1	UBND huyện Đông Anh	
11	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373	75.000	50.000	50.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017	47.000	20.500	20.500		1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cối đi đường trục Phú Túc)	1		Văn Hoàng, Hoàng Long, Tri Trung, Phú Túc	3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783	85.500	25.000	25.000			UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	1		Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385	32.500	12.000	12.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân -đường Thao Chính Tân Dân	1		Hồng Minh, Đại Thắng	1162/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	189.000	60.200	25.000	25.000			UBND huyện Phú Xuyên	
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	1		Xã Hồng Sơn, xã Phùng Xá	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	59.470	37.000	15.000	15.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	1		Xuân Sơn	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386	36.000	41.700	41.700			UBND thị xã Sơn Tây	
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	1	3			205.973	137.700	50.000	50.000		2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	3			205.973	119.700	50.000	50.000		2		
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền		1	Xã Lam Điền	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925	27.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sài và hệ thống kênh xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903	24.200	12.000	12.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Củng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng		1	Đại Đồng	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500	20.000	3.200	3.200			UBND huyện Thạch Thất	
4	Củng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1		Chuyên Mỹ	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645	48.500	26.800	26.800			UBND huyện Phú Xuyên	
III	Lĩnh vực Giáo dục	1	2			147.099	86.000	49.000	49.000	49.000	3		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	2			147.099	86.000	49.000	49.000	49.000	3		
1	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1		Xã Văn Phú	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	88.351	60.000	24.000	24.000	24.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1	Xã An Tiến	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000	13.000	11.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	13.000	14.000	14.000	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích	1				88.598	19.300	20.000	20.000	20.000	1		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				88.598	27.300	20.000	20.000	20.000	1		
1	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1		Phú xuyên	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598	27.300	20.000	20.000	20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
V	Lĩnh vực môi trường	1	1			158.070	101.800	40.500	40.500		1		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	1			158.070	101.800	40.500	40.500		1		
1	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc gỗ treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn chỉ xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn		98.270	66.800	25.000	25.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
									Dự án chuyển tiếp				
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bó xã An Phú		1	Xã An Phú	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	59.800	35.000	15.500	15.500			UBND huyện Mỹ Đức	

Q

Phụ lục 6

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ DÂN TỘC MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HDND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	20			480.656		417.920	10.338		562		73.300		636.280	2		
-	Phân bổ chi tiết	20			480.656		417.920	10.338		562		73.300		236.280	2		
	<i>Trong đó:</i>																
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	6			287.466		258.340	10.338		562		73.300		148.140	2		
	<i>Dự án mới</i>	14			193.190		159.580							88.140			
-	Kế hoạch vốn chưa bố trí													400.000			
1.1	Phân bổ chi tiết	20			480.656		417.920	10.338		562		73.300		236.280	2		
a	Lĩnh vực giáo dục	4			245.675		226.500	10.338		562		50.000		102.700			
*	Dự án chuyển tiếp	3			199.100		181.000	10.338		562		50.000		94.100			
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	2021-2024	22/NQ-HĐND 04/11/2020 ;5678/QĐ- 12/11/2020 ;7165/QĐ- UBND 27/9/2022	37.500		29.000	10.338		562		5.000		13.100		UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2024	7516/QĐ-UBND 19/10/2022	98.000		81.000					24.000		50.000		UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2024	8118/QĐ-UBND 31/10/2023	63.600		71.000					21.000		31.000		UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh trung hạn
*	Dự án mới	1			46.575		45.500							8.600			
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2022-2025	2568/QĐ-UBND 31/8/2023	46.575		45.500							8.600		UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh trung hạn

183

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b	Lĩnh vực y tế	1			33.325		27.000							8.000			
*	Dự án chuyển tiếp																
*	Dự án mới	1			33.325		27.000							8.000			
2	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2022-2024	7287/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	33.325		27.000							8.000		UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh trung hạn
c	Lĩnh vực giao thông	1			42.862		36.980					11.100		25.880	1		
*	Dự án chuyển tiếp	1			42.862		36.980					11.100		25.880	1		
1	Xử lý sự cố sạt lở mái taluy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862		36.980					11.100		25.880	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới																
d	Lĩnh vực thủy lợi	4			85.603		72.920					12.200		45.180	1		
*	Dự án chuyển tiếp	2			45.504		40.360					12.200		28.160	1		
1	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600		22.100					6.700		15.400		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vánh- Suối Mơ (Đoạn từ xã Yên Bái đi Suối Mơ)	1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904		18.260					5.500		12.760	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới	2			40.099		32.560							17.020			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Ấu ra sông Đà (thôn Phú Lợi) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800		9.020							9.020		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023	28.299		23.540							8.000		UBND huyện Ba Vì	
e	Lĩnh vực văn hóa	8			48.045		42.020							42.020			
*	Dự án chuyển tiếp																
*	Dự án mới	8			48.045		42.020							42.020			
1	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500		6.280							6.280		UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500		6.620							6.620		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000		8.000							8.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	1	2023-2024	6409/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500		6.640							6.640		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500		1.220							1.220		UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Vân Hòa	1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000		5.020							5.020		UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bái	1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500		3.740							3.740		UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Lụa -Vao xã Yên Bình	1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023	4.545		4.500							4.500		UBND huyện Thạch Thất	
f	Lĩnh vực khác	2			25.146		12.500							12.500			
*	Dự án chuyển tiếp																
*	Dự án mới	2			25.146		12.500							12.500			
1	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2024	7304/QĐ-UBND 31/10/2023	10.646		8.000							8.000		UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1	2022-2024	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500		4.500							4.500		UBND huyện Thạch Thất	
1.2	Kế hoạch vốn chưa bố trí													400.000			

Phụ lục 7.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 HỖ TRỢ TRƯỜNG THPT THEO PHÂN CẤP

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	43			3.080.695	159.207	1.440.619					165.000	14.000	714.749	1		
	Dự án chuyển tiếp	8			657.154	35.340	483.950					165.000	4.000	171.850			
	Dự án mới	35			2.423.541	123.867	956.669						10.000	542.899	1		
1	Dự án chuyển tiếp	8			657.154	35.340	483.950					165.000	4.000	171.850			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 3180/QĐ-UBND	81.555	5.000	69.300					20.000		40.000		UBND huyện Sóc Sơn	
2	THPT Ứng Hòa A	1	2023-2025	NQ số 20-NQ/HĐND ngày 16/12/2022; số 2624/QĐ-UBND 18/5/2023	146.068		52.200					30.000		22.200		UBND huyện Ứng Hòa	
3	THPT Lưu Hoàng	1	2023-2025	1751/QĐ-UBND 07/4/2023	75.000		70.000					20.000		20.000		UBND huyện Ứng Hòa	Đang đấu thầu, khởi công tháng 12/2023
4	THPT Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND 21/12/2022; 3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23.643	4.000	16.990					10.000	4.000	6.990		UBND huyện Sóc Sơn	
5	THPT Nguyễn Trãi - T.Tín	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3963/QĐ-UBND 29/6/2023	44.208	26.340	13.660					11.000		2.660		UBND huyện Thường Tín	2024 bố trí toàn bộ phần vốn TP còn lại

for

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
					Tổng mức đầu tư												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	THPT Minh Quang	1	2023-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022	105.083		96.000					30.000		30.000		UBND huyện Ba Vì	Dự kiến khởi công T12/2023.
7	THPT Ba Vì (mở rộng)	1	2023-2025	9904/QĐ-UBND 15/11/2022	124.233		114.200					30.000		30.000		UBND huyện Ba Vì	Dự kiến khởi công T12/2023.
8	Trường THPT Mỹ Đức C	1	2023-2026	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364		51.600					14.000		20.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Dự án mới	35			2.423.541	123.867	956.669						10.000	542.899	1		
1	THPT Thanh Oai A	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 20/3/23; 11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500		26.260							10.000		UBND huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai có VB 154/TT-UBND 30/10/2023 - KH 2024 (XL+TB=36,448 tỷ đồng)
2	THPT Đồng Quan- Phú Xuyên	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND 16/12/2022; 1843/QĐ-UBND 12/5/2023	70.000	7.000	63.000							20.000		UBND huyện Phú Xuyên	Huyện đề nghị tại VB 506/BC-UBND ngày 30/9/2023
3	THPT Tân Dân- Phú Xuyên	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND 16/12/2022 1845/QĐ-UBND 12/5/2023	80.000	15.000	65.000							20.000		UBND huyện Phú Xuyên	Huyện đề nghị tại VB 506/BC-UBND ngày 30/9/2023
4	THPT Phú Xuyên B	1	2023-2025	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 20/3/2023; 1807/QĐ-UBND huyện 19/5/2023	1.931	201	1.730							1.730		UBND huyện Phú Xuyên	Các DA đồng thời đang trình điều chỉnh TMBT và vốn hỗ trợ

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	THPT Phú Xuyên A	1	2023-2025	NQ số 02/NQ-HĐND 20/3/2023; 1806/QĐ-UBND 19/5/2023	7.909	809	7.100							7.100		UBND huyện Phú Xuyên	Các DA đồng thời đang trình điều chỉnh TMDT và vốn hỗ trợ
6	THPT Chương Mỹ A	1	2023-2025	6690/QĐ-UBND 25/10/2023	88.991		80.000							40.000		UBND huyện Chương Mỹ	VB huyện số 701/BC-UBND 6/10/2023
7	THPT Xuân Mai	1	2023-2025	22/NQ-HĐND TP ngày 12/9/2022; 6679/QĐ-UBND 24/10/2023	79.673		70.000							30.000		UBND huyện Chương Mỹ	VB huyện số 701/BC-UBND 6/10/2023
8	THPT Ứng Hoà B	1	2023-2025	NQ số 20-NQ/HĐND ngày 16/12/2022 2522/QĐ-UBND 15/5/2023	53.520		9.410							9.410		UBND huyện Ứng Hòa	Đn vốn tại VB số 771/BC-UBND 20/10/2023.
9	THPT Trần Đăng Ninh	1	2023-2026	20-NQ/HĐND ngày 16/12/2022 2753/QĐ-UBND 16/12/2022	120.000		6.810							6.810		UBND huyện Ứng Hòa	Đn vốn tại VB số 771/BC-UBND 20/10/2023.
10	THPT Đại Cường	1	2023-2025	4683/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	68.000		1.860							1.860		UBND huyện Ứng Hòa	Đn vốn tại VB số 771/BC-UBND 20/10/2023.
11	THPT Lý Tử Tấn	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3964/QĐ-UBND 29/6/23	85.475	30.000	9.530							9.530		UBND huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín đề nghị tại VB số 581/BC-UBND 26/10/2023

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	THPT Tô Hiệu - Thường Tín	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3986/QĐ-UBND 30/6/23	119.905	40.000	9.600							9.600		UBND huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín đề nghị tại VB số 581/BC-UBND 26/10/2023
13	THPT Văn Tảo	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3961/QĐ-UBND 29/6/23	89.561	30.000	10.560							10.560		UBND huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín đề nghị tại VB số 581/BC-UBND 26/10/2023.
14	THPT Mỹ Đức A	1	2023-2025	122/QĐ-UBND 7/2/2023; 1604/QĐ-UBND 16/6/23	13.938		12.540							7.000		UBND huyện Mỹ Đức	Huyện đề nghị KH 2024 tại VB số 610/UBND-TCKH 12/10/2023
15	THPT Mỹ Đức B	1	2023-2025	123/QĐ-UBND 7/2/2022; 1605/QĐ-UBND 16/6/23	9.922		8.930							5.000		UBND huyện Mỹ Đức	Huyện đề nghị KH 2024 tại VB số 610/UBND-TCKH 12/10/2023.
16	THPT Phan Huy Chú (GD 2), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	12/NQ-HĐND ngày 11/10/2022; 4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.835		54.000							25.000		UBND huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai đề nghị tại VB số 604/UBND-TCKH 25/10/2023.
17	THPT Ngọc Tảo	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564		13.795							13.795		UBND huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ đề nghị tại VB số 1778/UBND-TCKH 20/10/2023.

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
18	THPT Vân Cốc	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756		17.240							17.240		UBND huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ đề nghị tại VB số 1778/UBND-TCKH 20/10/2023.
19	THPT chuyên Nguyễn Huệ	1	2023-2025	NQ 02/NQ-HĐND 27/6/2023 6320/QĐ-UBND 27/10/2023	66.723		60.300							34.000		UBND quận Hà Đông	Quận Hà Đông đề nghị KH 2024 tại VB số 609/BC-UBND 9/10/2023.
20	THPT Thạch Thất	1	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.600		8.980							8.980		UBND huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất đề nghị tại VB số 115/TTr-UBND 23/10/2023.
21	THPT Thanh Oai B	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/23; 11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000		40.500							30.000		UBND huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai có VB 154/TTr-UBND 30/10/2023 - KH 2024
22	THPT Hoài Đức A	1	2023-2026	18/NQ-HĐND 31/10/202 212755/QĐ-UBND 16/10/2023	122.509		63.000							45.000		UBND huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức đề nghị KH 2024 tại VB số 2179/UBND-TCKH 11/10/2023.

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
					Tổng mức đầu tư												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	THPT Hoài Đức B	1	2023-2026	18/NQ-HĐND 31/10/2022 12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12494/QĐ-UBND 10/10/2023	75.220		17.790							17.790		UBND huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức đề nghị KH 2024 tại VB số 2179/UBND-TCKH 11/10/2023.
24	THPT Hoài Đức C	1		12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12493/qđ-UBND 10/10/2023	66.685		3.996							3.996		UBND huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức đề nghị KH 2024 tại VB số 2179/UBND-TCKH 11/10/2023.
25	THPT Đồng Mỹ (GD2)	1	2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 5295/QĐ-UBND 27/10/2023	72.272		30.600						5.000	30.600		UBND huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì đề nghị KH 2024 tại VB số 2174/UBND-TCKH 10/10/2023.
26	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 5358/QĐ-UBND 27/10/2023	61.000		468						5.000	468		UBND huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì đề nghị KH 2024 tại VB số 2174/UBND-TCKH 10/10/2023.

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HĐND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	THPT Ngô Thị Nhâm	1		34/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 5296/QĐ-UBND 27/10/2023	59.200		5.450							5.450		UBND huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì đề nghị KH 2024 tại VB số 2174/UBND-TCKH 10/10/2023.
28	THPT Vạn Xuân	1		18/NQ-HĐND 31/10/2022 12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095		9.980							9.980	1	UBND huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức đề nghị KH 2024 tại VB số 2179/UBND-TCKH 11/10/2023; số 145/TTr-UBND 30/10/2023
29	THPT Lê Lợi	1	2023-2025	NQ 02/NQ-HĐND 27/6/2023 6341/QĐ-UBND 30/10/2023	164.000		135.000							40.000		UBND quận Hà Đông	Quận Hà Đông đề nghị KH 2024 tại VB số 609/BC-UBND 9/10/2023 (XL+TB = 136,624 tỷ đồng); Đề nghị bố trí theo tiến độ triển khai dự án (năm 2024 lập thiết kế dự toán và mở thầu - bố trí đảm bảo 30% giá trị tạm ứng XL). Quận Hà Đông đề nghị KH 2024 tại VB số 609/BC-UBND 9/10/2023.
30	THPT Hợp Thanh	1	2023-2025	124/QĐ-UBND 7/2/2022; 3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000		52.000							20.000		UBND huyện Mỹ Đức	Huyện đề nghị KH 2024 tại VB số 610/UBND-TCKH 12/10/2023.

STT	Danh mục dự án	Dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Tổng KHV 5 năm 2021-2025		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài		Kế hoạch vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Vốn NS huyện đối ứng NSTP hỗ trợ (HDND cấp huyện quyết nghị)	NSTP hỗ trợ theo các Nghị quyết của HDND Thành phố		Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	NS Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện đối ứng	Ngân sách Thành phố hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
31	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1	2023-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023	370.864									4.810		UBND quận Hoàng Mai	Quận Hoàng Mai có VB số 2992/UBND - QLDA ngày 8/11/2023
32	THPT Tân Lập	1	2024-2026	68/NQ-HĐND 6/6/23; 7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801		33.000							20.000		UBND huyện Đan Phượng	Đề nghị tại VB số 585/BC-UBND ngày 02/10/2023 của huyện Đan Phượng
33	THPT Quang Trung - Hà Đông	1	2023-2025	NQ 02/NQ-HĐND 27/6/2023; 6343/QĐ-UBND 30/10/2023	11.049		10.090							10.090		UBND quận Hà Đông	Đề nghị tại VB số 609/BC-UBND ngày 9/10/2023 của quận Hà Đông
34	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	1	2023-2025	NQ số 02/NQ-HĐND 27/6/2023; 6342/QĐ-UBND 30/10/2023	4.030	190	5.080							4.030		UBND quận Hà Đông	Đề nghị tại VB số 609/BC-UBND ngày 9/10/2023 của quận Hà Đông
35	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1	2023-2025	NQ 02/NQ-HĐND 27/6/2023; 6344/QĐ-UBND 30/10/2023	14.013	667	13.070							13.070		UBND quận Hà Đông	Đề nghị tại VB số 609/BC-UBND ngày 9/10/2023 của quận Hà Đông

Phụ lục 7.2

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 3 LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, Y TẾ, DI TÍCH VÀ LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /11/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	328			14.406.723	10.892.131	9.086.214	4.364.169	4.643.221	4.064.959	230.000	119		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	228			10.846.504	8.062.964	7.314.088	4.364.169	4.633.921	2.716.759	28.600	99		
	<i>Dự án mới</i>	100			3.560.219	2.829.167	1.772.126		9.300	1.348.200	201.400	20		
A	Kế hoạch 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	306			11.943.267	9.334.689	7.617.044	3.288.469	3.636.740	3.686.509	230.000	117		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	206			8.383.048	6.505.522	5.844.918	3.288.469	3.627.440	2.338.309	28.600	97		
	<i>Dự án mới</i>	100			3.560.219	2.829.167	1.772.126		9.300	1.348.200	201.400	20		
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn (MN, TH, THCS)	122			7.547.582	5.758.473	5.004.380	2.453.420	2.757.369	2.185.450	198.800	39		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	99			6.105.364	4.645.574	4.216.800	2.453.420	2.757.369	1.609.250	28.600	37		
1	Trường mầm non Sơn Đà	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	12.700	7.000	8.000	5.700		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-UBND 15/3/2022	54.500	47.005	47.000	29.000	29.000	18.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	9756/QĐ-UBND 10/11/2022	22.000	18.700	18.700	12.000	13.000	6.700		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	9751/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100	15.000	16.000	11.100		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường Mầm non Tòng Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.000	15.000	16.500	12.000		1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.800	13.800	14.800	12.000			UBND huyện Ba Vì	
7	Trường Tiểu học Phú Cường	1	2023-2024	9759/QĐ-UBND 10/11/2022	25.000	20.078	20.000	13.000	13.000	7.000			UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2025	9750/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100	13.000	13.000	13.100			UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Trường Tiểu học Ba Trại B	1	2022-2024	9752/QĐ-UBND 10/11/2022	23.000	19.581	19.500	10.000	11.000	9.500		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường tiểu học Thuần Mỹ	1	2022-2024	9699/QĐ-UBND 08/11/2022	29.000	24.634	24.600	10.000	11.000	14.600			UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	35.000	27.000	27.500	8.000		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926	17.248	17.200	14.000	14.000	3.200		1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Trường mầm non Văn Võ	1	2023-2024	8086/QĐ-UBND 01/11/2022	34.595	29.433	29.000	10.000	10.000	17.800		1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015	31.758	31.700	24.000	24.000	7.700		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Trường mầm non Đông Phương Yên	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023	85.996	61.417	61.400	8.000	8.000	25.000			UBND huyện Chương Mỹ	
16	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023	64.428	52.120	52.000	36.000	36.000	16.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Trường tiểu học Hồng Phong	1	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	29.400	5.000	9.000	24.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	62.900	29.000	29.000	33.900		1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000	52.000	52.000	2.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
20	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496	41.872	41.800	28.000	28.000	13.800		1	UBND huyện Chương Mỹ	
21	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	33.800	25.000	25.000	8.800		1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Trường mầm non Song Phượng	1	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114.750	85.304	45.000	5.000	5.000	30.000			UBND huyện Đan Phượng	
23	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	65.000	7.000	7.000	40.000			UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Trường THCS Trung Châu	1	2023-2025	620/QĐ-UBND 17/01/2023	8.551	6.631	6.600	3.000	3.000	3.600		1	UBND huyện Đan Phượng	
25	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND 06/12/2021	169.464	122.764	122.000	70.000	75.000	50.000		1	UBND huyện Đông Anh	
26	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	74.147	74.000	33.500	37.442	30.000			UBND huyện Đông Anh	
27	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022	105.582	86.390	52.000	23.000	23.000	29.000			UBND huyện Hoài Đức	
28	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	43.770	43.700	40.000	50.000	3.700			UBND huyện Mê Linh	
29	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023	134.330	98.429	55.000	25.800	26.700	29.200			UBND huyện Mê Linh	
30	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bông Mạc), xã Liên Mạc	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689	99.117	70.000	26.000	26.700	44.000			UBND huyện Mê Linh	
31	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023	163.358	118.434	80.000	30.000	30.800	50.000			UBND huyện Mê Linh	
32	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022	89.802	77.483	60.000	50.000	60.000	10.000			UBND huyện Mê Linh	
33	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3261/QĐ-UBND 08/8/2022	77.055	62.962	51.900	45.000	53.000	6.900			UBND huyện Mê Linh	
34	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	27.800	23.000	24.000	4.800		1	UBND huyện Mê Linh	
35	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	57.152	38.200	28.000	43.000	10.200			UBND huyện Mê Linh	
36	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	2023-2024	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517	70.658	60.000	15.000	15.700	45.000			UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2023-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.554	70.773	27.000	15.000	15.700	12.000			UBND huyện Mê Linh	
38	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2025	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	49.605	49.600	35.000	34.996	14.600			UBND huyện Mỹ Đức	
39	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	49.631	49.600	33.000	35.000	16.600	16.600		UBND huyện Mỹ Đức	
40	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	87.581	83.000	60.000	75.000	23.000			UBND huyện Mỹ Đức	
41	Trường mầm non Thượng Lâm	1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	12.500	4.500	5.300	8.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
42	Trường mầm non Phùng Xá	1	2023-2025	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022	25.000	17.500	17.500	7.000	8.000	10.500			UBND huyện Mỹ Đức	
43	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	13.785	13.500	6.000	7.000	7.500			UBND huyện Mỹ Đức	
44	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000	29.806	29.500	10.000	11.000	19.500			UBND huyện Mỹ Đức	
45	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2023-2025	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	20.500	7.000	8.000	13.500			UBND huyện Mỹ Đức	
46	Trường THCS Tuy Lai	1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.232	20.200	7.000	8.000	13.200			UBND huyện Mỹ Đức	
47	Trường THCS Thượng Lâm	1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	15.484	15.400	6.000	7.000	9.400			UBND huyện Mỹ Đức	
48	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2021-2024	5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496	64.400	50.000	51.000	14.400		1	UBND huyện Phú Xuyên	
49	Trường Mầm non Tri Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND 14/10/2021	69.451	53.000	53.000	40.000	41.000	13.000			UBND huyện Phú Xuyên	
50	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400	53.400	51.400	2.000			UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
51	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	65.000	60.000	61.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên	
52	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND 23/6/2021	57.006	45.631	45.600	32.000	33.000	13.600			UBND huyện Phú Xuyên	
53	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	99.700	90.000	101.605	9.700			UBND huyện Phú Xuyên	
54	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2024	1984/QĐ-UBND 31/5/2023	39.252	35.573	35.300	8.000	8.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
55	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	30.500	18.000	18.000	12.500			UBND huyện Phúc Thọ	
56	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.000	34.000	37.900	14.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
57	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	19.800	10.000	10.000	9.800			UBND huyện Phúc Thọ	
58	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	15.000	5.000	5.000	10.000			UBND huyện Phúc Thọ	
59	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650	33.406	33.000	15.000	15.000	18.000			UBND huyện Phúc Thọ	
60	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	64.000	60.000	67.800	4.000			UBND huyện Phúc Thọ	
61	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022	44.804	36.592	36.500	8.000	8.000	28.500			UBND huyện Quốc Oai	
62	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	41.971	40.000	35.000	35.000	5.000			UBND huyện Quốc Oai	
63	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.100	30.100	31.282	4.000			UBND huyện Quốc Oai	
64	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022	61.566	43.780	43.750	17.000	21.000	26.750			UBND huyện Quốc Oai	
62	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	41.700	5.000	5.000	25.000			UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
65	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688	48.402	48.000	15.000	20.000	33.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
66	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365	12.894	12.500	8.000	9.800	4.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
67	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.662	17.878	17.500	8.000	10.000	9.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
68	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022	76.343	53.943	50.000	5.000	15.000	30.000			UBND huyện Sóc Sơn	
69	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.134	23.845	23.000	5.000	5.000	18.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
70	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	26.480	5.000	5.000	20.000			UBND huyện Sóc Sơn	
71	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022	23.945	19.971	19.970	5.000	5.000	14.970		1	UBND huyện Sóc Sơn	diễn chỉnh giảm KHV 2021-2025 là 30 triệu đồng so với tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 04/7/2023
72	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022	86.898	63.743	60.000	5.000	16.000	30.000			UBND huyện Sóc Sơn	
73	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	77.406	56.612	56.000	51.000	64.000	5.000			UBND huyện Thạch Thất	
74	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022	83.145	55.030	54.000	50.000	65.000	4.000	4.000		UBND huyện Thạch Thất	
75	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.018	50.285	50.000	46.000	59.500	4.000			UBND huyện Thạch Thất	
76	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	46.000	43.000	59.000	3.000			UBND huyện Thạch Thất	
77	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022	97.000	65.664	65.600	57.670	77.670	7.930			UBND huyện Thạch Thất	-

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
78	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.389	50.556	49.500	48.000	63.000	1.500			UBND huyện Thạch Thất	
79	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022	87.700	53.641	53.000	43.000	55.144	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
80	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2024	3532/QĐ-UBND 21/7/2022	97.000	68.172	54.800	51.000	67.480	3.800			UBND huyện Thạch Thất	
81	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	1	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	47.900	17.000	19.000	30.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
82	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021	53.300	41.081	41.000	31.000	31.000	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
83	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trục, Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	64.100	26.000	26.000	38.100			UBND huyện Thanh Oai	
84	Trường mầm non Bình Minh II	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500	30.004	30.000	22.000	22.000	8.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
85	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000	22.879	22.800	15.000	15.000	7.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
86	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2024	6103/QĐ-UBND 25/10/2021	130.000	84.215	84.000	44.000	44.000	40.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
87	Trường tiểu học Văn Tào	1	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000	18.000	23.000	33.000			UBND huyện Thường Tín	
88	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín (TMDT, XLTB dự kiến theo NQ phê duyệt CTĐT)	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022; 10/NQ-HĐND 11/7/2023	123.825	105.000	70.000	8.000	10.500	45.000			UBND huyện Thường Tín	
89	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2024	2028/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	32.614	32.000	24.000	30.500	8.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
90	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	1230/QĐ-UBND 31/10/2022	45.000	38.250	38.000	13.000	13.000	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
91	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND 02/11/2021	55.947	45.133	45.000	41.850	41.850	2.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
92	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023	49.317	34.824	21.000	11.800	11.800	9.200			UBND huyện Ứng Hòa	
93	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	1053/QĐ-UBND 25/10/2021	128.934	94.301	94.000	51.000	51.000	43.000			UBND huyện Ứng Hòa	
94	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022	88.000	73.004	73.000	60.000	60.000	13.000			UBND huyện Ứng Hòa	
95	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	2023-2025	1068/QĐ-UBND 14/10/2022	30.121	25.489	24.000	10.000	13.000	14.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
96	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	2022-2024	1044/QĐ-UBND 11/10/2022	33.866	27.377	27.200	12.000	16.000	15.200		1	UBND thị xã Sơn Tây	
97	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	23.700	10.000	13.500	13.700		1	UBND thị xã Sơn Tây	
98	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	39.354	31.827	31.800	12.000	15.500	19.800			UBND thị xã Sơn Tây	
1.2	Dự án mới	23			1.442.218	1.112.899	787.580			576.200	170.200	2		
1	Trường mầm non Hữu Văn	1	2023-2024	6582/QĐ-UBND 20/10/2023	31.312	25.405	15.300			10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường Tiểu học Đại Yên	1	2023-2024	5906/QĐ-UBND 15/9/2023	13.407	11.176	11.100			10.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Đông Phương Yên	1	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	27.400			20.000			UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Lam Điền	1	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	15.600			10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	1	2023-2024	6692/QĐ-UBND 25/10/2023	23.551	19.242	11.600			10.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Trần Phú	1	2023-2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	35.800			20.000			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	10.000			10.000			UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	87.130			45.000			UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cồn	1	2023-2026	11200/QĐ-UBND 02/8/2023	123.863	96.917	90.000			90.000			UBND huyện Hoài Đức	
10	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769	90.000			60.000			UBND huyện Hoài Đức	
11	Trường tiểu học Đại Hưng	1	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	17.000			17.000	17.000		UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	21.200			21.200	21.200		UBND huyện Quốc Oai	
13	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4891/QĐ-UBND 20/10/2023	34.297	26.707	9.000			9.000	9.000		UBND huyện Quốc Oai	
14	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4889/QĐ-UBND 20/10/2023	36.701	24.256	24.200			20.000			UBND huyện Quốc Oai	
15	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	19.610			10.000			UBND huyện Sóc Sơn	
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/2023	41.219	28.271	28.200			10.000			UBND huyện Sóc Sơn	
17	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	1	2023-2025	3296/QĐ-UBND 02/6/2023	11.520	9.748	9.740			9.000	9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	1	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-UBND 17/11/2022	89.054	75.219	60.000			60.000	46.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	25.000			25.000			UBND huyện Thanh Trì	
20	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	2022-2024	6592/QĐ-UBND 14/11/2023	31.997	27.000	12.300			12.300	12.300		UBND huyện Thường Tín	
21	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	12.700			12.700			UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023	128.000	72.511	67.000			50.000			UBND huyện Thường Tín	
23	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	578/QĐ-UBND 14/6/2023	124.391	87.712	87.700			35.000	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	28			398.974	321.821	270.340	102.400	107.399	160.270	31.200	21		
II.1	Dự án chuyển tiếp	19			294.581	238.543	206.680	102.400	107.399	104.020		18		
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	8081/QĐ-UBND 01/11/2022	13.445	10.064	8.400	4.000	4.000	4.400		1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND 01/11/2022	12.201	9.571	8.200	4.000	4.000	4.200		1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND 01/11/2022	12.150	8.409	8.300	5.000	5.000	3.300		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	8.670	6.000	7.300	2.670		1	UBND huyện Đan Phượng	điều chỉnh giảm KHV 2021-2025 là 30 triệu đồng so với tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 04/7/2023
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiền Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND 30/5/2023	11.064	9.667	7.200	2.500	2.500	4.700		1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND 30/5/2023	5.975	5.015	5.010	2.500	2.500	2.510		1	UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND 30/5/2023	28.833	25.651	7.000	5.000	5.200	2.000			UBND huyện Mê Linh	
8	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2023-2025	4070/QĐ-UBND 03/11/2022	10.000	8.324	8.300	3.000	3.500	5.300		1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2024	4071/QĐ-UBND 03/11/2022	14.950	12.200	12.200	4.500	5.000	7.700		1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND 25/10/2022	10.000	8.647	8.500	3.000	3.500	5.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND 03/11/2022	12.000	10.122	10.100	3.600	4.100	6.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND 31/10/2022	5.500	4.535	4.500	2.000	2.500	2.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND 11/11/2022	14.900	12.937	12.900	4.500	5.000	8.400		1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	12.000	12.500	23.700		1	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND 18/8/2023	11.299	9.029	5.240	3.000	3.000	2.240		1	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	6.260	4.000	4.000	2.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
17	Xây dựng mới trạm y tế xã Cấn Kiệm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND 08/11/2022	14.683	9.091	8.000	3.000	3.000	5.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND 20/4/2023	8.599	7.129	6.200	3.800	3.800	2.400		1	UBND huyện Thường Tín	
19	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND 01/6/2022	45.000	36.009	36.000	27.000	26.999	9.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
II.2	Dự án mới	9			104.393	83.278	63.660			56.250	31.200	3		
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2024	6691/QĐ-UBND 25/10/2023	8.450	6.399	6.000			6.000	6.000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023	13.501	10.767	4.400			4.400			UBND huyện Mê Linh	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND 26/7/2023	9.864	8.341	7.100			7.100			UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND 27/10/2023	19.907	16.461	16.460			10.000	10.000		UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND 10/11/2023	7.149	6.039	6.000			6.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND 10/11/2023	10.573	8.955	8.950			8.000	8.000		UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND 14/11/2023	11.193	8.121	3.600			3.600		1	UBND huyện Thanh Trì	
8	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND 14/11/2023	14.156	10.390	3.950			3.950		1	UBND huyện Thanh Trì	
9	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND 24/10/2023	9.600	7.805	7.200			7.200	7.200		UBND huyện Ứng Hòa	
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	156			3.996.711	3.254.394	2.342.324	732.649	771.972	1.340.789		57		
III.1	Dự án chuyển tiếp	88			1.983.102	1.621.405	1.421.438	732.649	762.672	625.039		42		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang	1	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	14.800	6.500	8.600	8.300			UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	1	2022-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.282	9.671	9.600	8.000	9.500	1.600			UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền túc	1	2022-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	10.000	8.570	10.370	1.430			UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	13.000	11.000	13.300	2.000			UBND thị xã Sơn Tây	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100	5.500	7.400	7.600			UBND thị xã Sơn Tây	
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	1	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	9.100	5.500	5.500	3.600			UBND thị xã Sơn Tây	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	28.000	22.200	22.200	5.800		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyên, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1	2023-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022	45.000	36.710	36.700	20.000	21.000	16.700			UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/2022	30.000	26.275	26.000	15.000	16.000	11.000		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	1	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	12.700	8.000	9.000	4.700			UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	1	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	25.000	12.000	13.000	13.000		1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	28.000	5.000	6.000	5.000			UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	30.000	12.000	13.000	18.000			UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	20.000	12.000	13.000	8.000			UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	12.000	5.000	5.000	7.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000	6.000	6.000	6.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	6.000	6.000	6.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	12.500	6.000	6.000	6.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	6.000	6.000	3.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
20	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND 11/11/2022	13.985	11.887	10.000	4.000	6.200	6.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	5.000	5.123	4.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.951	12.709	10.000	4.000	6.500	6.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.261	6.172	5.000	3.000	4.200	2.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	10.508	9.000	4.000	5.900	5.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
25	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	8.000	5.000	5.000	3.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	1	2022-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	12.000	4.000	4.000	8.000		1	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	1	2024-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	10.500	4.000	4.000	6.500		1	UBND huyện Đan Phượng	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	40.000	30.000	15.000	10.000		1	UBND huyện Đông Anh	
29	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	6.000	6.000	6.800			UBND huyện Hoài Đức	
30	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000	5.000	5.000	3.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13195/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	15.600	10.000	10.000	5.600		1	UBND huyện Hoài Đức	
32	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1	2021-2025	195/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	9.500	5.000	5.000	4.500		1	UBND huyện Hoài Đức	
33	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1	2023-2025	3543/QĐ-UBND 28/03/2023	13.316	10.717	10.400	5.000	5.000	5.400			UBND huyện Hoài Đức	
34	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	38.208	33.000	35.000	5.208		1	UBND huyện Mê Linh	
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đồng Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500	21.000	23.000	22.500		1	UBND huyện Mê Linh	
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyên, xã Tiến Thịnh	1	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022	23.134	19.355	18.450	10.700	12.700	6.300		1	UBND huyện Mê Linh	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	1	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	39.000	16.000	18.000	23.000		1	UBND huyện Mê Linh	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	22.234	18.072	14.000	5.000	5.000	9.000		1	UBND huyện Mê Linh	
39	Đền Công Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3876/QĐ-UBND 26/10/2022	10.000	8.447	7.500	3.000	3.500	4.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	
40	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.000	5.000	5.000	6.000			UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
41	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	26.000	10.000	10.000	6.000			UBND huyện Mỹ Đức	
42	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.500	15.000	5.000	5.000	5.000			UBND huyện Mỹ Đức	
43	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	10.000	10.000	6.000			UBND huyện Mỹ Đức	
44	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND 25/8/2023	20.000	15.544	7.500	4.000	4.000	3.500			UBND huyện Mỹ Đức	
45	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đình Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND 25/7/2023	70.686	56.413	56.400	15.000	15.000	30.000			UBND huyện Mỹ Đức	
46	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.700	14.000	7.000	7.500	7.000			UBND huyện Phú Xuyên	
47	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi, xã Tri Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	15.000	10.000	10.500	5.000			UBND huyện Phú Xuyên	
48	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	19.000	10.000	10.500	9.000			UBND huyện Phú Xuyên	
49	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.544	12.365	10.000	5.000	5.000	5.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
50	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023	19.891	16.309	12.000	7.000	7.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên	
51	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lãng	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023	19.987	16.265	12.000	6.000	6.000	6.000			UBND huyện Phú Xuyên	
52	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571/QĐ-UBND; 15/5/2023	19.921	16.190	12.000	7.000	7.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên	
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chát, thôn Đa Chát, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	16.772	12.000	5.000	5.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên	
54	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.619	16.520	13.000	5.000	5.000	8.000			UBND huyện Phú Xuyên	
55	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	15.000	5.000	5.000	10.000			UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
56	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	14.000	10.000	10.000	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
57	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	13.500	8.000	9.000	5.000			UBND huyện Phúc Thọ	
58	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	1	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	11.000	7.000	7.000	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
59	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND 11/8/2023	22.779	19.869	9.000	5.000	5.000	4.000			UBND huyện Phúc Thọ	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huynh, xã Sen Phương	1	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	14.200	5.300	5.300	8.000			UBND huyện Phúc Thọ	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3093/QĐ-UBND 14/8/2023	17.659	15.409	8.000	4.500	4.500	3.500			UBND huyện Phúc Thọ	
62	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chỉ thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022	21.109	16.786	13.000	10.500	10.500	2.500			UBND huyện Quốc Oai	
63	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	14.000	7.000	10.000	7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
64	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	18.000	12.500	14.000	5.500			UBND huyện Thạch Thất	
65	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022	28.000	22.375	22.300	11.500	13.000	10.800			UBND huyện Thạch Thất	
66	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	35.000	15.000	17.000	16.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
67	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tháp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022	25.952	20.822	20.000	10.000	11.500	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
68	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1	2022-2024	707/QĐ-UBND 01/3/2023	18.000	14.932	13.000	5.000	5.000	8.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
69	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND 22/8/2023	25.000	19.800	15.000	7.179	7.179	7.821			UBND huyện Thạch Thất	
70	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cụ Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	23.000	8.000	8.000	15.000		1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
71	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	1	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	14.000	10.500	10.500	3.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
72	Tu bổ chùa Nga My Thượng	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022	22.000	18.291	18.000	13.000	13.000	5.000			UBND huyện Thanh Oai	
73	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	12.000	3.500	3.500	8.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
74	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	12.000	3.500	3.500	8.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
75	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	1	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	9.580	3.500	3.500	6.080		1	UBND huyện Thanh Oai	
76	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	9.500	3.500	3.500	6.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
77	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	11.500	3.500	3.500	8.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
78	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	7.000	3.000	3.000	4.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
79	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	1	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	8.000	4.000	4.000	4.000		1	UBND huyện Thường Tín	
80	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nô Bạt	1	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023	8.000	6.641	6.000	3.200	3.200	2.800		1	UBND huyện Thường Tín	
81	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	1	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022	24.399	19.723	17.000	7.000	7.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
82	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022	18.000	14.309	13.000	10.000	10.000	3.000			UBND huyện Ứng Hòa	
83	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022	25.065	20.102	14.000	7.000	7.000	7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
84	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	24.000	20.000	20.000	4.000			UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
85	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022	23.000	18.346	15.000	8.000	8.000	7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
86	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2023-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022	19.952	15.870	14.000	7.000	7.000	7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
87	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọc Xá), thị trấn Văn Đình	1	2023-2024	1245/QĐ-UBND 02/11/2022	22.389	19.193	16.000	10.000	10.000	6.000			UBND huyện Ứng Hòa	
88	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022	20.906	16.890	15.000	7.000	7.000	8.000			UBND huyện Ứng Hòa	
III.2	Dự án mới	68			2.013.608	1.632.990	920.886		9.300	715.750		15		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu, phường Phú Thịnh	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	13.350			13.350			UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	8.500			8.500		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2022-2024	9694/QĐ-UBND 08/11/2022	20.000	16.699	7.000			7.000			UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	9697/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.131	7.500			7.500			UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	8088/QĐ-UBND 01/11/2022	14.863	12.046	11.000		2.400	11.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2022-2024	8371/QĐ-UBND 11/11/2022	15.807	12.765	11.000		2.600	11.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2022-2024	8372/QĐ-UBND 11/11/2022	18.531	15.032	14.000		2.300	14.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7135/QĐ-UBND 13/11/2023	9.554	7.696	7.000		1.000	7.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	7.000			7.000			UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2022-2024	8373/QĐ-UBND 11/11/2022	24.111	19.278	10.500			10.500			UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước tũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trú: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	7.000			7.000			UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7133/QĐ-UBND 13/11/2023	17.319	14.580	12.500		1.000	12.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Đầu tư xây dựng khu trung bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	50.000			35.000			UBND huyện Chương Mỹ	
14	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	32.500			20.000			UBND huyện Chương Mỹ	
15	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	35.000			25.000			UBND huyện Chương Mỹ	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.152	10.000			10.000			UBND huyện Đan Phượng	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	24.566			15.000			UBND huyện Đan Phượng	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	12.500			12.500		1	UBND huyện Đông Anh	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	19.000			10.000			UBND huyện Đông Anh	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghề Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023	64.695	54.825	15.000			15.000			UBND huyện Gia Lâm	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	1	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	10.000			10.000			UBND huyện Hoài Đức	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	10.000			10.000			UBND huyện Hoài Đức	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	7.000			7.000			UBND huyện Hoài Đức	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	16.000			16.000			UBND huyện Hoài Đức	
25	Tu bổ phát huy diêm đến đình Tiên Lệ, xã Tiên Yên	1	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	7.500			7.500			UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	5.000			5.000			UBND huyện Mê Linh	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632	15.000			15.000			UBND huyện Mê Linh	
28	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	23.000			9.000			UBND huyện Mỹ Đức	
29	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	26.000			8.000			UBND huyện Mỹ Đức	
30	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	24.200			9.000			UBND huyện Mỹ Đức	
31	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	7.500			5.000			UBND huyện Mỹ Đức	
32	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	7.500			5.000			UBND huyện Mỹ Đức	
33	Đền Hưng Nông	1	2022-2024	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	7.500			7.500			UBND huyện Mỹ Đức	
34	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	7.500			7.500			UBND huyện Mỹ Đức	
35	Đền Thượng Tiết	1	2022-2024	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	7.500			7.000			UBND huyện Mỹ Đức	
36	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4133/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	16.967	7.500			6.500			UBND huyện Mỹ Đức	
37	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	5011/QĐ-UBND 14/12/2022	20.000	15.620	7.500			5.000			UBND huyện Mỹ Đức	
38	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND 26/10/2022	40.000	32.679	15.000			11.000			UBND huyện Mỹ Đức	
39	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND 26/10/2022	40.000	33.068	15.000			11.000			UBND huyện Mỹ Đức	
40	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND 25/10/2022	40.000	32.365	15.000			11.000			UBND huyện Mỹ Đức	
41	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2022-2024	6058/QĐ-UBND 14/11/2023	18.402	14.813	10.000			5.000			UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	7.000			7.000			UBND huyện Phúc Thọ	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	4.500			4.500			UBND huyện Phúc Thọ	
44	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	9.000			9.000			UBND huyện Phúc Thọ	
45	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	6.500			6.500			UBND huyện Phúc Thọ	
46	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	16.000			10.000			UBND huyện Quốc Oai	
47	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200			10.000			UBND huyện Quốc Oai	
48	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tình Lam, xã Đại Thành	1	2022-2024	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	18.000			10.000			UBND huyện Quốc Oai	
49	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	4704/QĐ-UBND 13/10/2023	19.652	15.594	13.000			10.000			UBND huyện Quốc Oai	
50	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	12.500			10.000			UBND huyện Sóc Sơn	
51	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	11.500			10.000			UBND huyện Sóc Sơn	
52	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	16.970			7.500			UBND huyện Sóc Sơn	
53	Tu bổ, tôn tạo đền Cà, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	8.000			6.500			UBND huyện Sóc Sơn	
54	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	15.500			8.000			UBND huyện Sóc Sơn	
55	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	14.000			10.000			UBND huyện Sóc Sơn	
56	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200			50.000			UBND huyện Thanh Oai	
57	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng	1	2022-2024	4527/QĐ-UBND 14/6/2023	18.500	15.356	13.000			13.000		1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Đanh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
58	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	8695/QĐ-UBND 19/9/2023	4.235	3.521	3.500			3.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
59	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	11.600			11.600			UBND huyện Thanh Oai	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thủy	1	2022-2024	4926/QĐ-UBND 14/6/2023	16.600	14.281	11.500			11.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	7.500			7.500		1	UBND huyện Thanh Trì	
62	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	17.000			10.000			UBND huyện Thường Tín	
63	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bến Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	12.300			12.300		1	UBND huyện Thường Tín	
64	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4201/QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	7.500			7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
65	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Văn Tào	1	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	7.500			7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
66	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	7.500			7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
67	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 24/11/2022	24.652	19.839	8.500			8.500			UBND huyện Ứng Hòa	
68	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	1	2023-2025	1031/QĐ-UBND 06/3/2023	38.474	32.755	9.500			9.500			UBND huyện Ứng Hòa	
B	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn	22			2.463.456	1.557.442	1.469.170	1.075.700	1.006.480	378.450		2		
	Dự án chuyển tiếp	22			2.463.456	1.557.442	1.469.170	1.075.700	1.006.480	378.450		2		
I	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải tập trung của Thành phố	2			182.133	142.550	142.500	100.000	101.000	42.000				
I.1	Dự án chuyển tiếp	2			182.133	142.550	142.500	100.000	101.000	42.000				

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	60.000	60.000	25.000			UBND thị xã Sơn Tây	
2	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	57.500	57.500	40.000	41.000	17.000			UBND huyện Phú Xuyên	
II	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế	20			2.281.323	1.414.892	1.326.670	975.700	905.480	336.450		2		
I.1	Dự án chuyển tiếp	20			2.281.323	1.414.892	1.326.670	975.700	905.480	336.450		2		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.800	31.000	31.000	7.880			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	25.000	25.000	24.100			UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021	51.200	30.971	30.970	23.000	23.000	7.970			UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574	104.500	70.000	70.000	34.500			UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	7152/QĐ-UBND 19/9/2022	29.802	25.300	22.600	21.000	21.000	1.600			UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	7148/QĐ-UBND 19/9/2022	43.508	37.160	33.200	26.000	26.000	7.200			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.750	33.259	30.400	29.000	29.000	1.400			UBND huyện Chương Mỹ	
8	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400	28.400	19.000	19.000	9.400			UBND huyện Chương Mỹ	
9	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phú Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600	22.000	22.000	2.600			UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000	22.000	22.000	5.000			UBND huyện Chương Mỹ	
11	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	2319/QĐ-UBND 17/5/2022; 1567/QĐ-UBND 14/11/2022	265.662	168.830	148.600	110.000	86.272	28.000			UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2023	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024		HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500	65.000	62.000	24.500			UBND huyện Phú Xuyên	
13	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	3278/QĐ-UBND 25/7/2022; 1498/QĐ-BQLDA 25/7/2022	77.064	56.750	54.400	40.400	42.400	10.000			UBND huyện Phú Xuyên	
14	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	64.000	40.500		23.500			UBND huyện Quốc Oai	
15	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300	85.000	93.493	7.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 1042/QĐ-BQLDA ngày 10/10/2022	340.668	173.561	144.400	70.000	93.571	74.400			UBND huyện Thạch Thất	
17	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2024	6098/QĐ-UBND 25/10/2021; 11217/QĐ-UBND 26/10/2023	112.600	57.916	57.900	37.900	37.900	20.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
18	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	930/QĐ-UBND 06/10/2021; 6277/QĐ-UBND 24/10/2023	195.197	90.958	90.900	83.700	46.644	7.200			UBND huyện Ứng Hòa	
19	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cẩn Thờ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939	132.900	97.000	97.000	35.900			UBND huyện Ứng Hòa	
20	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngắm)	1	2021-2024	997/QĐ-UBND 17/10/2022; 6233/QĐ-UBND 19/10/2023	90.000	63.500	62.200	58.200	58.200	4.000			UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 7.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch vốn 2023 đã bố trí				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024 NSTP hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Dự án hoàn thành năm 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMDT		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TP hỗ trợ							
							KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024	KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	TỔNG CỘNG	36			328.399	3.500	21.761	19.561	38.000	38.000	63.061	186.405	229.446	34		
a	Dự án chuyển tiếp	15			127.884	3.500	13.200	11.000	38.000	38.000	54.500	73.058	111.058	15		
b	Dự án mới 2024	21			200.515		8.561	8.561			8.561	113.347	118.388	19		
A	NHÓM 1: HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY DỰNG, CHI PHÍ THIẾT BỊ, DỰ PHÒNG															
I	CHƯƠNG MỸ	8			55.439		8.000	8.000	8.500	8.500	16.500	34.263	42.763	8		
a	Dự án chuyển tiếp	4			28.232		8.000	8.000	8.500	8.500	16.500	11.654	20.154	4		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	1	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023	5.024		2.000	2.000	2.500	2.500	4.500	500	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	1	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023	6.754		2.000	2.000	2.000	2.000	4.000	2.700	4.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	1	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023	7.996		2.000	2.000	2.000	2.000	4.000	3.996	5.996	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	1	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023	8.458		2.000	2.000	2.000	2.000	4.000	4.458	6.458	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án mới 2024	4			27.207							22.609	22.609	4		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	1	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849							5.091	5.091	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	1	2023-2024	6688/QĐ-UBND, 23/10/2023	5.959							5.194	5.194	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch vốn 2023 đã bố trí				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024 NSTP hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Dự án hoàn thành năm 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	TMDT		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TP hỗ trợ								
							KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024	KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	1	2024-2025	6684/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	7.148							5.824	5.824	1	UBND huyện Chương Mỹ		
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	1	2024-2025	6672/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	8.251							6.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ		
III	BA VÌ	3			17.000		2.200		7.000	7.000	9.000	7.752	14.752	3			
a	Dự án chuyển tiếp	3			17.000		2.200		7.000	7.000	9.000	7.752	14.752	3			
1	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023	7.000			800		3.000	3.000	3.800	3.152	6.152	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Thuần Mỹ	1	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000			700		2.000	2.000	2.700	2.300	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Cường	1	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000			700		2.000	2.000	2.500	2.300	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án mới 2024																
V	MỸ ĐỨC	2			12.600							6.000	11.041				
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	2			12.600							6.000	11.041				
1	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hùng Tiến	1	2023-2025	2729/QĐ-UBND 08/9/2023	6.400							3.000	5.508		UBND huyện Mỹ Đức		
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Bột Xuyên	1	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.200							3.000	5.533		UBND huyện Mỹ Đức		
VII	SÓC SƠN	4			30.669		8.561	8.561			8.561	15.000	15.000	4			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	4			30.669		8.561	8.561			8.561	15.000	15.000	4			

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch vốn 2023 đã bố trí				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024 NSTP hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Dự án hoàn thành năm 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMDT		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TP hỗ trợ							
							KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024	KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	1	2023-2024	6075/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	7.408		2.000	2.000			2.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	1	2023-2024	6075/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	7.910		2.000	2.000			2.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	1	2023-2025	6073/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	5.576		2.000	2.000			2.000	3.000	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường (trong đó có Ban chỉ huy quân sự)	1	2023-2024	6077/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	9.775		2.561	2.561			2.561	2.000	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Hỗ trợ phần xây dựng BCH quân sự xã
VIII	HOÀI ĐỨC	1			9.812	3.500	3.000	3.000			6.500	3.312	3.312	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			9.812	3.500	3.000	3.000			6.500	3.312	3.312	1		
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2018-2024	3934/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 7818/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 13246/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	9.812	3.500	3.000	3.000			6.500	3.312	3.312	1	UBND huyện Hoài Đức	Hỗ trợ phần xây dựng BCH quân sự xã
b	Dự án mới 2024															
IX	THẠCH THẮT	10			125.301							65.000	65.000	10		
a	Dự án chuyển tiếp															
b	Dự án mới 2024	10			125.301							65.000	65.000	10		
1	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Yên Trung	1	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch vốn 2023 đã bố trí				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024 NSTP hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Dự án hoàn thành năm 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMĐT		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TP hỗ trợ							
							KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024	KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đồng Trúc	1	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Đồng	1	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hương Ngải	1	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Cần Kiệm	1	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Kim Quan	1	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.550							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hạ Bằng	1	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Bình Yên	1	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600							6.500	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
B	NHÓM 2: HỖ TRỢ CHI PHÍ GPMB, HẠ TẦNG GIAO THÔNG, CHI PHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VÀ CHI PHÍ KHÁC															
X	PHỤ XUYỀN	7			72.840				22.500	22.500	22.500	50.340	72.840	7		
a	Dự án chuyển tiếp	7			72.840				22.500	22.500	22.500	50.340	72.840	7		

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch vốn 2023 đã bố trí				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2024 NSTP hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Dự án hoàn thành năm 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	TMDT		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách TP hỗ trợ							
							KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024	KHV	Ước giải ngân đến hết 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	1	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023	8.262				3.000	3.000	3.000	5.262	8.262	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Ban Chỉ huy quân sự xã Châu Can	1	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.499				4.000	4.000	4.000	7.499	11.499	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	1	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.407				3.000	3.000	3.000	8.407	11.407	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	1	2023-2025	908/QĐ-UBND, 28/3/2023	12.773				3.000	3.000	3.000	9.773	12.773	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	1	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.011				3.000	3.000	3.000	6.011	9.011	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	1	2023-2025	909/QĐ-UBND, 28/3/2023	10.809				4.000	4.000	4.000	6.809	10.809	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	2023-2025	912/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.079				2.500	2.500	2.500	6.579	9.079	1	UBND huyện Phú Xuyên	
b	Dự án mới 2024															
XI	PHÚC THỌ	1			4.738							4.738	4.738	1		
a	Dự án chuyển tiếp															
b	Dự án mới 2024	1			4.738							4.738	4.738	1		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Nam	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023	4.738							4.738	4.738	1	UBND huyện Phúc Thọ	

Phụ lục 8

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC - UBND ngày **18** /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	98			22.355.511	10.557.220	64		
A	CÁC DỰ ÁN PHÊ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TỪ THÁNG 7/2023 ĐẾN NAY	74			14.679.922	6.915.350	59		
I	Lĩnh vực quốc phòng	5			553.000	475.000	5		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	47			1.140.307	864.600	46		
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3			1.456.853	570.000			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538	200.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng TP	
2	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000	200.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315	170.000		UBND huyện Phúc Thọ	
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	3			35.336	31.750	3		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	21.500	19.350	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.642	8.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2022-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	4.194	3.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
V	Lĩnh vực môi trường	2			1.241.000	700.000			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000	350.000		Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT&NT Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000	350.000		Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT&NT Thành phố	
VI	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			2.914.951	1.836.000			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	884.000		Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT&NT Thành phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	952.000		Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT&NT Thành phố	
VII	Lĩnh vực thủy lợi	1			3.947.079	1.000.000			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079	1.000.000			
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm				885.505	300.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)				3.061.574	700.000		Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT&NT Thành phố	
VIII	Lĩnh vực giao thông	5			2.319.677	898.000	2		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	101.688	90.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
2	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.342	8.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
4	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.482.131	450.000		UBND huyện Sóc Sơn	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830	100.000		UBND huyện Gia Lâm	
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686	250.000		UBND huyện Gia Lâm	
IX	Công trình công cộng đô thị	3			886.440	378.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201	128.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng TP	Điều hòa dự nguồn KHV trung hạn giữa các dự án. Tổng KHV trung hạn của 03 dự án không thay đổi
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662	150.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng TP	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	148.577	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng TP	
X	Lĩnh vực HTKT tái định cư	2			157.106	134.000	2		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124	11.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982	123.000	1	UBND huyện Mê Linh	
XI	Lĩnh vực kiểm sát	1			28.172	28.000	1		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172	28.000	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	CÁC DỰ ÁN TRÌNH PHÊ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 12/2023 THUỘC DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC DỰ NGUỒN TẠI PHỤ LỤC 6.1 TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 12/NQ-HĐND NGÀY 04/7/2023	16			4.497.332	2.678.870	4		Số liệu sẽ được chuẩn xác trên cơ sở quyết nghị của HĐND Thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2			489.838	400.000	1		
1	Xây dựng Trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố Hà Nội (cụm trường Tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	394.838	305.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng TP	
2	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	Phê duyệt tháng 12/2023	95.000	95.000	1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	
II	Lĩnh vực y tế	2			1.063.465	500.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	263.555	200.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	799.910	300.000		UBND huyện Hoài Đức	
III	Lĩnh vực Văn hóa	1			18.756	16.800	1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tu bổ di tích cách mạng kháng chiến Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bôi	1	2023-2025	Phê duyệt tháng 12/2023	18.756	16.800	1	UBND huyện Đông Anh	
IV	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	1			250.000	89.000			
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	Phê duyệt tháng 12/2023	250.000	89.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
V	Lĩnh vực giao thông	1			968.000	400.000			
1	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	968.000	400.000		Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	
VI	Lĩnh vực HTKT Tái định cư	9			1.707.273	1.273.070	2		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	Phê duyệt tháng 12/2023	213.092	200.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	148.483	131.200		UBND huyện Quốc Oai	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	229.699	200.260		UBND huyện Quốc Oai	
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	Phê duyệt tháng 12/2023	29.236	26.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	76.900	60.000		UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	1	2024-2027	Phê duyệt tháng 12/2023	361.745	245.120		UBND huyện Đông Anh	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	85.957	60.000		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300, huyện Thường Tín	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	431.079	253.000		UBND huyện Thường Tín	
9	Dự án Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ công tác GPMB các dự án: Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn qua huyện Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía Đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	131.082	97.490		UBND huyện Phú Xuyên	
C	CÁC DỰ ÁN PHÊ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 12/2023 BỔ SUNG	8			3.178.257	963.000	1		Số liệu sẽ được chuẩn xác trên cơ sở quyết nghị của HĐND Thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư
I	Lĩnh vực giao thông	8			3.178.257	963.000	1		
1	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	114.965	80.000		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV trung hạn 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	Phê duyệt tháng 12/2023	110.628	90.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	460.402	140.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	536.105	150.000		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	Phê duyệt tháng 12/2023	688.841	130.000		UBND huyện Thạch Thất	
6	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	238.079	70.000		UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	811.808	233.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Ngân sách quận Bắc Từ Liêm 263,847 tỷ đồng
8	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	Phê duyệt tháng 12/2023	217.429	70.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Ngân sách quận Bắc Từ Liêm 115 tỷ đồng

Phụ lục 9
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC - UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt đến NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	3					20.452.995	10.106.079	2.106.079	10.106.079	2.106.079			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (TÁCH THÀNH PHẦN) TỪ THÁNG 7/2023 ĐẾN NAY	2					12.154.878	6.356.079	2.106.079	6.356.079	2.106.079			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	Hà Đông, Chương Mỹ	2022-2027	L=21,7km; B=50-60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823	4.606.079	2.106.079	4.606.079	2.106.079			
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông						3.886.225			1.170.000			UBND quận Hà Đông	
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ						2.688.524			1.000.000			UBND huyện Chương Mỹ	
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai						3.016.074			2.436.079	2.106.079		Ban QLDA ĐT XDCT Giao thông TP	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2023-2026	L=13,2Km; B=21m; 02 cầu vượt sông	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1.750.000		1.750.000				
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà						289.362			245.000			UBND huyện Ứng Hòa	
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức						194.208			165.000			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt đến NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW	Kế hoạch vốn	Trong đó NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa						2.080.485			1.340.000			Ban QLDA ĐT XDCT Giao thông TP	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (TÁCH THÀNH PHẦN) TRONG THÁNG 12/2023	1					8.298.117	3.750.000		3.750.000				Số liệu sẽ được chuẩn xác trên cơ sở quyết nghị của HĐND Thành phố tại kỳ họp tháng 12/2023
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	Đông Anh, Bắc Từ Liêm	2023-2027	L=5,22km; B cầu = 33m; đường 2 đầu cầu 50-60m	07/NQ-HĐND 10/3/2023; Tháng 12/2023	8.298.117	3.750.000		3.750.000				
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh		Đông Anh		12,25 ha		522.393			522.393			UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm		Bắc Từ Liêm		8,33ha		404.338			404.338			UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu		Đông Anh, Bắc Từ Liêm	2023-2027	L=5,22km; B cầu = 33m; đường 2 đầu cầu 50-60m		7.371.386			2.823.269			Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	

Phụ lục 14

Thuyết minh cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025.

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

I. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

a. Tình hình huy động, phân bổ và giải ngân đối với nguồn vốn đầu tư công:

- Giai đoạn 2021 - 2025, Thành phố đã cân đối Kế hoạch đầu tư công trung hạn 1.463,5 tỷ đồng để thực hiện 114 dự án để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng số vốn đã bố trí các năm 2021-2023 là 974,2 tỷ đồng cho 81 dự án (năm 2021 bố trí 743 tỷ đồng, năm 2022 bố trí 192,7 tỷ đồng, năm 2023 bố trí 114,530 tỷ đồng).

- Kết quả giải ngân năm 2021 đạt khoảng 94%, năm 2022 đạt khoảng 95%. Kế hoạch vốn không giải ngân hết năm 2021, 2022 là 55,981 tỷ đồng (năm 2021 là 46,759 tỷ đồng, năm 2022 là 9,222 tỷ đồng) do một số dự án gặp vướng mắc, khó khăn trong giải phóng mặt bằng và các nguyên nhân khác. Đến 30/10/2023, số vốn giải ngân năm 2023 là 17 tỷ đồng.

- Đến nay, đã hoàn thành 76/81 dự án, một số dự án đang thực hiện thủ tục thanh quyết toán.

b. Đến nay, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi giai đoạn 2021-2025 đã được triển khai hiệu quả với nguồn lực đầu tư công,...góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tại Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 về thực hiện Chương trình như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt trên 50 triệu đồng/người/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm còn 0,42%.

- 100% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- 100% xã vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ trường công lập (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt chuẩn quốc gia gần 70%.

- Năm 2022, tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển trong ngày khu vực nông thôn đạt khoảng 90-95%; 82% người dân nông thôn được tiếp cận nguồn nước sạch từ việc đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung của Thành phố;...

II. Đề xuất cập nhật, điều chỉnh KH ĐTC trung hạn CT Dân tộc

1. Văn bản chỉ đạo và đề xuất của các đơn vị:

K

- Thông báo số 1323-TB/TU ngày 06/9/2023 của Thành ủy Hà Nội về kết luận của đồng chí Nguyễn Thị Tuyền, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy tại Hội nghị làm việc với lãnh đạo Thành phố về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, trong đó chỉ đạo *“Tiếp tục rà soát danh mục đầu tư từ nay đến năm 2025, ưu tiên bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình. Giao Huyện ủy, UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức, Chương Mỹ phối hợp Ban Dân tộc Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan rà soát các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc Chương trình trên địa bàn huyện, đề xuất với UBND Thành phố, HĐND Thành phố điều chỉnh, bổ sung, cập nhật vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư năm 2024, 2025 tạo điều kiện thuận lợi thực hiện công tác đầu tư, hoàn thành báo cáo Thường trực Thành ủy trong tháng 12/2023”*.

- Đề xuất của các đơn vị tại văn bản: số 397/BDT-NV ngày 27/10/2023 của Ban Dân tộc; 873/BC-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Ba Vì; 573/BC-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Thạch Thất.

2. Sự cần thiết cập nhật, bổ sung:

- Căn cứ kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ đến nay, so với mục tiêu thực hiện Chương trình tại Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND Thành phố, hiện nay vẫn còn một số mục tiêu đến năm 2025 chưa đạt được như: cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia từ 80-85%, phần đầu đạt tỷ lệ 100% hộ dân được sử dụng nước sạch từ các nguồn và tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo quy định, 40% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao¹. Ngoài ra, việc thực hiện Chương trình đang hướng đến mục tiêu đến năm 2030, 100% xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đời sống của người dân. Do vậy, việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sẽ góp phần hoàn thành các nội dung, các chương trình, mục tiêu, nhóm chỉ tiêu được giao trong các Nghị quyết của Quốc hội và Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND Thành phố.

- Việc ưu tiên đầu tư các dự án trên địa bàn các huyện dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 13 xã dân tộc thiểu số và 1 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong những năm vừa qua đã từng bước nâng cao đời sống nhân dân, cơ sở hạ tầng được cải tạo nâng cấp, hệ thống hạ tầng giao thông, trường học, trạm y tế, các công trình phúc lợi, an sinh xã hội...được đầu tư; đã có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, với địa hình rộng, thu nhập của các Huyện và các xã còn gặp nhiều khó khăn; mặc dù đã có những cố gắng rất lớn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của địa phương, nhiều công trình dự án chưa được đầu tư, nâng cấp đến nay đã

¹ Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao thực hiện theo QĐ số 3098/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND Thành phố (tỷ lệ đường giao thông nội đồng, ngõ, xóm, thôn, bản, ấp, xã được cứng hóa đạt 100%; hệ thống điện đạt chuẩn, trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, 100% thôn, bản, ấp có nhà văn hóa,...)

xuống cấp, mặt khác một số công trình dự án cần nâng cấp để đạt chuẩn quốc gia, đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và tiến tới thôn, xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu trong thời gian tới. Góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại.

3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ

a) Nguyên tắc, tiêu chí hỗ trợ:

- Dự án đầu tư theo chương trình phải đảm bảo đúng phân cấp quản lý (cấp huyện) và phù hợp quy hoạch được duyệt, đúng đối tượng quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng chính phủ; Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,...

- Các dự án trường học đảm bảo đầu tư để hoàn thành, giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia về giáo dục sau khi hoàn thành, nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia. Ưu tiên các trường chưa đạt chuẩn, trường công lập đã xuống cấp hoặc xuống cấp nghiêm trọng, cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất để đạt chuẩn quốc gia; Địa bàn thiếu trường, lớp hoặc có tỷ lệ trường chuẩn đạt thấp dưới 80%. Đảm bảo mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia: 80 - 85%;

- Các công trình văn hóa đảm bảo đầu tư để 100% các thôn có nhà văn hóa;

- Các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, bức xúc dân sinh của các xã, các công trình giao thông, các công trình thủy lợi phục vụ nhiệm vụ tưới, có khả năng gia tăng sản lượng nông nghiệp, các dự án liên quan đến đường điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông, làm cho bộ mặt nông thôn mới ngày càng phát triển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mục tiêu đến năm 2025: thu nhập bình quân đầu người tăng bình quân 20%/năm, cơ bản bằng mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn ngoại thành của Thành phố; cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố; 100% xã (vùng dân tộc thiểu số) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 40% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Định mức hỗ trợ:

- Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định định mức hỗ trợ đối với các dự án khác (trừ dự án xây dựng nhà văn hóa và dự án trùng tu di tích) là Ngân sách Thành phố hỗ trợ chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án, Ngân sách huyện bố trí chi phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại, quyết toán để hoàn thành dự án.

- Trường hợp phát sinh điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư của dự án, UBND các huyện có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện từ ngân sách huyện đảm bảo hoàn thành dự án.

4. Phương án đề xuất:

Trên cơ sở đề xuất của các huyện, tại văn bản số 397/BDT-NV ngày 27/10/2023, Ban Dân tộc đã tổng hợp và đề xuất bổ sung trung hạn 917,733 tỷ

K

đồng cho 45 dự án. Tuy nhiên, qua rà soát đối tượng, nội dung đầu tư, căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ, trên cơ sở báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố đề xuất cập nhật, bổ sung hỗ trợ 802,050 tỷ đồng và tăng 40 dự án cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của 03 dự án (Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình, Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình, Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà) là 34,6 tỷ đồng do chỉ hỗ trợ chi phí xây lắp và thiết bị theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố.

- Điều chỉnh tăng bổ sung 40 dự án với số vốn Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn dự kiến hỗ trợ là 836,65 tỷ đồng, trong đó chỉ đề xuất các dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ này theo đúng đối tượng hỗ trợ.

- Đối với 03 dự án tại huyện Mỹ Đức (Khoan giếng nước sạch cho 6 thôn ở xa trung tâm xã, Lắp đặt đường ống nước sạch cho 6 thôn ở gần trung tâm xã, Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại Trạm y tế xã An Phú) có trong Phụ lục 2 Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND Thành phố: căn cứ văn bản 2124/UBND-ĐT ngày 11/7/2023 của UBND Thành phố về chấp thuận đơn vị cấp nước cho huyện Mỹ Đức, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố không đề xuất các dự án này để tránh trùng lặp dự án.

Ngoài ra, qua rà soát danh mục dự án đề xuất bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 không trùng lặp với danh mục dự án có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai 2021-2025 và hỗ trợ xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố./.

(Chi tiết tại phụ lục 12.1 kèm theo)

Phụ lục 14.1

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMĐT	Số DA	KHIV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ		2.690.305	114	1.463.500	40	40		802.050	836.650	-34.600	154	2.265.550	1	75	11	66		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được quyết nghị		1.737.628	114	1.463.500				-34.600		-34.600	114	1.428.900	1	75	11	26		
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được hỗ trợ vốn chi tiết		1.202.782	89	992.300							89	992.300	1	75	11	1		
-	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		534.846	25	471.200				-34.600		-34.600	25	436.600				25		
+	Đu điều kiện hỗ trợ vốn chi tiết tại Nghị quyết này		514.846	24	453.200				-34.600		-34.600	24	418.600				24		
+	Chưa đủ điều kiện hỗ trợ vốn chi tiết		20.000	1	18.000							1	18.000				1		
*	Dự án bổ sung		952.677			40	40		836.650	836.650		40	836.650				40		
-	Đu điều kiện hỗ trợ vốn chi tiết tại Nghị quyết này		566.049			27	27		493.350	493.350		27	493.350				27		
+	Chưa đủ điều kiện hỗ trợ vốn chi tiết		386.628			13	13		343.300	343.300		13	343.300				13		
I	HUYỆN BA VÌ		1.423.985	51	576.700	31	31		682.050	682.050		82	1.258.750		29	8	45		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		659.507	51	576.700							51	576.700		29	8	14		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bổ trợ vốn chi tiết		480.252	37	423.000							37	423.000		29	8			
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218	1	8.500							1	8.500		1			UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đàm Sơn, xã Minh Quang	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312	1	13.500							1	13.500		1			UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998	1	14.000							1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996	1	14.000							1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973	1	14.000							1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chông, Quýt, xã Yên Bái	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373	1	13.500							1	13.500		1			UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bải, Mít Mái, xã Yên Bái	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712	1	14.000							1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990	1	14.000							1	14.000		1			UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000	1	11.000							1	11.000		1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Văn Hóa	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693	1	30.000							1	30.000		1		UBND huyện Ba Vì		
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171	1	9.000							1	9.000		1		UBND huyện Ba Vì		
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988	1	13.500							1	13.500		1		UBND huyện Ba Vì		
13	Đường giao thông thôn Đồng Sồng xã Khánh Thượng	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000	1	10.500							1	10.500		1		UBND huyện Ba Vì		
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đa Chẹ, xã Khánh Thượng	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	1	5.300							1	5.300			1	UBND huyện Ba Vì		
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500	1	2.200							1	2.200			1	UBND huyện Ba Vì		
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000	1	8.500							1	8.500		1		UBND huyện Ba Vì		
17	Công trình nương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	1	9.000							1	9.000		1		UBND huyện Ba Vì		
18	Công trình nương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sồng, xã Khánh Thượng	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	1	8.000							1	8.000		1		UBND huyện Ba Vì		
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu, xã Văn Hóa	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000	1	9.000							1	9.000		1		UBND huyện Ba Vì		
20	Công trình nương vai, thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Văn Hóa	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000	1	8.000							1	8.000		1		UBND huyện Ba Vì		
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218	1	10.000							1	10.000		1		UBND huyện Ba Vì		
22	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174	1	12.000							1	12.000		1		UBND huyện Ba Vì		
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590	1	10.000							1	10.000		1		UBND huyện Ba Vì		
24	Trạm y tế xã Yên Bài	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500	1	8.000							1	8.000		1		UBND huyện Ba Vì		
25	Trường mầm non Ba Trại B	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998	1	13.000							1	13.000		1		UBND huyện Ba Vì		
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250	1	10.500							1	10.500		1		UBND huyện Ba Vì		
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950	1	12.880							1	12.880			1	UBND huyện Ba Vì		
28	Đường trục Văn Hóa đi Tân Lĩnh	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150	1	30.900							1	30.900		1		UBND huyện Ba Vì		
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998	1	12.900							1	12.900		1		UBND huyện Ba Vì		
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	1	12.500							1	12.500		1		UBND huyện Ba Vì		
31	Trường THCS Minh Quang	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	1	21.500							1	21.500		1		UBND huyện Ba Vì		
32	Trường mầm non Khánh Thượng B	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	1	21.200							1	21.200		1		UBND huyện Ba Vì		
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bón, xã Văn Hóa	8051/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000	1	3.460							1	3.460			1	UBND huyện Ba Vì		
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cường, xã Văn Hóa	8052/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000	1	3.690							1	3.690			1	UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMBĐT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Văn Hòa	8053/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000	1	3.540							1	3.540			1		UBND huyện Ba Vì	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Văn Hòa	8054/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000	1	3.630							1	3.630			1		UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Văn Hòa	8055/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000	1	3.800							1	3.800			1		UBND huyện Ba Vì	
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		179.255	14	153.700							14	153.700				14		
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		179.255	14	153.700							14	153.700				14		
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Văn Hòa	20/NQ-HĐND 17/10/2022	4.000	1	3.550							1	3.550				1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	1	6.280							1	6.280				1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	1	6.620							1	6.620				1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000	1	8.000							1	8.000				1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	6409/QĐ-UBND23/10/2023	7.500	1	6.640							1	6.640				1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1	1.220							1	1.220				1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Văn Hòa	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000	1	5.020							1	5.020				1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bái	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	1	3.740							1	3.740				1	UBND huyện Ba Vì	
9	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862	1	36.980							1	36.980				1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600	1	22.100							1	22.100				1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã Yên Bái đi Suối Mơ)	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904	1	18.260							1	18.260				1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Châm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lội) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800	1	9.020							1	9.020				1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu vip ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	6235/QĐ-UBND 13/10/2023	28.299	1	23.540							1	23.540				1	UBND huyện Ba Vì	
14	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290	1	2.730							1	2.730				1	UBND huyện Ba Vì	
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																		
b	Dự án bổ sung		764.478			31	31		682.050	682.050		31	682.050				31		
*	Dự án đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		391.350			19	19		350.750	350.750		19	350.750				19		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số dự án			Kế hoạch vốn												
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMĐT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tân Lĩnh	3491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000			1	1		11.400	11.400		1	11.400					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500			1	1		1.100	1.100		1	1.100					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800			1	1		13.150	13.150		1	13.150					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
4	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000			1	1		30.500	30.500		1	30.500					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
5	Cải tạo đập tràn hồ suối Đổ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	5902/QĐ-UBND 02/10/2023	38.000			1	1		30.000	30.000		1	30.000					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
6	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Châm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	26.600			1	1		23.000	23.000		1	23.000					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	02/NQ-HĐND 08/02/2023	20.000			1	1		18.400	18.400		1	18.400					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	
8	Cải tạo nâng cao đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dỵ xã Minh Quang	02/NQ-HĐND ngày 08/02/2023	18.800			1	1		17.000	17.000		1	17.000					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP	

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số dự án			Kế hoạch vốn												
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tân Lĩnh	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	25.000			1	1		23.000	23.000		1	23.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
10	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trục tượng	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022	14.750			1	1		31.900	31.900		1	31.900				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
11	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022	11.000			1	1		9.700	9.700		1	9.700				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
12	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Văn Hòa	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022	13.850			1	1		12.400	12.400		1	12.400				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
13	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Văn Hoà	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	30.000			1	1		22.600	22.600		1	22.600				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
14	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bái	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022	18.050			1	1		15.800	15.800		1	15.800				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
15	Trường mầm non Minh Quang B khu Sô	01/NQ-HĐND, ngày 24/01/2022	12.000			1	1		10.500	10.500		1	10.500				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		
16	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1326/QĐ-UBND, ngày 21/3/2022	25.000			1	1		23.000	23.000		1	23.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
17	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022;	23.000			1	1		21.000	21.000		1	21.000				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
18	Trường mầm non Tân Lĩnh B	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022	12.000			1	1		10.500	10.500		1	10.500				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
19	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022	28.000			1	1		25.800	25.800		1	25.800				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
*	Dự án chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		373.128			12	12		331.300	331.300		12	331.300				12		
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái		35.000			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự - nguồn 32 tỷ đồng
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang		35.200			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 31 tỷ đồng
3	Cải tạo nâng cấp Đập đê và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại		20.165			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 16,3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
4	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A		28.365			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 26 tỷ đồng
5	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng		50.000			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 42 tỷ đồng
6	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì		24.500			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 21,9 tỷ đồng
7	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng		34.650			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 31,9 tỷ đồng
8	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì		31.500			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 26,8 tỷ đồng
9	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái		18.600			1	1					1					1	UBND huyện Ba Vì	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 16,5 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMĐT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Lợi bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Linh		44.898				1	1				1					1	UBND huyện Ba Vi	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP,Dự nguồn 41,3 tỷ đồng
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Văn Hòa		25.250				1	1				1					1	UBND huyện Ba Vi	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP,Dự nguồn 22,6 tỷ đồng
12	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A		25.000				1	1				1					1	UBND huyện Ba Vi	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP,Dự nguồn 23 tỷ đồng
II	HUYỆN THẠCH THẮT		556.651	18	320.300	8	8		129.200	150.200	-21.000	26	449.500		6	3	17		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		373.576	18	320.300				-21.000		-21.000	18	299.300		6	3	9		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		114.960	9	93.300							9	93.300		6	3			
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	06/NQ-HĐND 25/6/2020;	8.000	1	8.000							1	8.000		1			UBND huyện Thạch Thắt	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiên Xuân	22/NQ-HĐND 04/11/2020;	7.000	1	6.500							1	6.500		1			UBND huyện Thạch Thắt	
3	Xây dựng cống, bãi mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiên Xuân	22/NQ-HĐND 04/11/2020;	5.000	1	4.500							1	4.500		1			UBND huyện Thạch Thắt	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung	22/NQ-HĐND 04/11/2020	7.500	1	7.000							1	7.000		1			UBND huyện Thạch Thắt	
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiên Xuân	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	9.960	1	9.000							1	9.000		1			UBND huyện Thạch Thắt	
6	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Dung xã Tiên Xuân	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	1	2.500							1	2.500			1		UBND huyện Thạch Thắt	

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND 12/11/2020	35.000	1	29.000							1	29.000			1		UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiên Xuân	06/NQ-HĐND 25/6/2020 (CT); 23/NQ-HĐND 28/9/2021 (đc CT);	9.500	1	7.600							1	7.600			1		UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiên Xuân	22/NQ-HĐND 04/11/2020	30.000	1	19.200							1	19.200		1			UBND huyện Thạch Thất	
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		258.616	9	227.000				-21.000		-21.000	9	206.000				9		
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		238.616	8	209.000				-21.000		-21.000	8	188.000				8		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vào xã Yên Bình	3954/QĐ-UBND 10/7/2023	4.545	1	4.500							1	4.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiên Xuân B	7516/QĐ-UBND 19/10/2022	98.000	1	81.000							1	81.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiên Xuân, THCS Yên Bình	8118/QĐ-UBND 31/10/2023	63.600	1	71.000				-19.000		-19.000	1	52.000				1	UBND huyện Thạch Thất	Chi hỗ trợ XL+TB theo NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
4	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiên Xuân	7304/QĐ-UBND 31/10/2023	10.646	1	8.000							1	8.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	7287/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	33.325	1	27.000				-2.000		-2.000	1	25.000				1	UBND huyện Thạch Thất	Chi hỗ trợ XL+TB theo NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
6	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	46/NQ-HĐND 16/12/2021	7.000	1	6.500							1	6.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	46/NQ-HĐND 16/12/2021	7.000	1	6.500							1	6.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	1	4.500							1	4.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		20.000	1	18.000							1	18.000				1		
1	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình		20.000	1								1					1	UBND huyện Thạch Thất	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 18 tỷ đồng
b	Dự án bổ sung		183.075			8	8		150.200	150.200		8	150.200				8		
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		169.575			7	7		138.200	138.200		7	138.200				7		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTBT				Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số dự án			Kế hoạch vốn											
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025			
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22	
1	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799				1	1		29.000	29.000		1	29.000				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
2	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041				1	1		14.500	14.500		1	14.500				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
3	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; (DA)	25.407				1	1		20.600	20.600		1	20.600				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
4	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304				1	1		21.100	21.100		1	21.100				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sở đi Đập Còi thôn Lật xã Yên Trung	02/NQ-HĐND 29/4/2022	22.475				1	1		18.000	18.000		1	18.000				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
6	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	17/NQ-HĐND 25/10/2023 (CT)	24.995				1	1		19.300	19.300		1	19.300				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
7	Củng cố đường giao thông, bãi, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	02/NQ-HĐND 29/4/2022	18.554				1	1		15.700	15.700		1	15.700				1	UBND huyện Thạch Thất	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		13.500				1	1		12.000	12.000		1	12.000				1		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung		13.500									1					1	UBND huyện Thạch Thất	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 12 tỷ đồng
III	HUYỆN MỸ ĐỨC		282.198	14	250.000				-13.600		-13.600	14	236.400		12		2		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		282.198	14	250.000				-13.600		-13.600	14	236.400		12		2		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		185.223	12	159.500							12	159.500		12				
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	1	9.000							1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	1	13.000							1	13.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú	3770/QĐ-UBND 22/10/2020	39.175	1	30.000							1	30.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	726/QĐ-UBND 09/5/2014	35.035	1	30.000							1	30.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	1	9.000							1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	1	5.500							1	5.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926	1	21.000							1	21.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Eo, Bơ Mối xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	1	9.500							1	9.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dúng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859	1	10.000							1	10.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ai Nắng, Đồng Văn xã An Phú	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985	1	9.000							1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051	1	9.000							1	9.000		1			UBND huyện Mỹ Đức	
12	Chợ An Phú	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193	1	4.500							1	4.500		1			UBND huyện Mỹ Đức	
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		96.975	2	90.500				-13.600		-13.600	2	76.900				2		
*	Đề điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		96.975	2	90.500				-13.600		-13.600	2	76.900				2		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số dự án			Kế hoạch vốn												
		Số QĐ. ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	46.575	1	45.500				-13.600		-13.600	1	31.900				1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB theo NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		
2	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT)	50.400	1	45.000							1	45.000				1	UBND huyện Mỹ Đức			
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																				
b	Dự án bổ sung																				
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																				
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																				
IV	HUYỆN QUỐC OAI		314.714	21	241.500							21	241.500	1	19						
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		314.714	21	241.500							21	241.500	1	19						
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		314.714	21	241.500							21	241.500	1	19						
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	1	12.000							1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805	1	12.000							1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	1	12.000							1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khẩu xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	1	12.000							1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
5	Cầu Đồng Bò, xã Đồng Xuân	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	14.992	1	11.000							1	11.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
6	Cầu Đa Liếm, xã Đồng Xuân	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.741	1	11.000							1	11.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chấm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	1	10.500							1	10.500		1			UBND huyện Quốc Oai			
8	Cải tạo nạo vét hồ Chấm Khoai, Chấm Mai thôn Đồng Bền xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	1	12.000							1	12.000		1			UBND huyện Quốc Oai			
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	1	12.000							1	12.000	1				UBND huyện Quốc Oai			

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số dự án			Kế hoạch vốn												
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	1	10.500							1	10.500		1				UBND huyện Quốc Oai		
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vờ, xã Phú Mãn, Huyện Quốc Oai	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	1	12.000							1	12.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	1	10.000							1	10.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
13	Xây dựng và củng cố hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	1	12.000							1	12.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	1	12.500							1	12.500		1				UBND huyện Quốc Oai		
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457	1	11.000							1	11.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đồng Xuân	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600	1	21.000							1	21.000						UBND huyện Quốc Oai		
17	Kiến cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đồng Xuân	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	1	7.000							1	7.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bền, xã Đồng Xuân đi xã Phú Mãn	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	1	11.100							1	11.100		1				UBND huyện Quốc Oai		
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đồng Xuân	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	1	10.000							1	10.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đồng Xuân	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747	1	9.900							1	9.900		1				UBND huyện Quốc Oai		
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ CS xã Thạch Hòa	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	1	10.000							1	10.000		1				UBND huyện Quốc Oai		
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025																				
b	Dự án bổ sung																				
V	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		112.758	10	75.000	1	1		4.400	4.400		11	79.400		9	2					
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		107.634	10	75.000							10	75.000		9	1					
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		107.634	10	75.000							10	75.000		9	1					
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315	1	7.500							1	7.500		1				UBND huyện Chương Mỹ		
2	Kè bờ suối quán Bông thôn Đồng Kế xã Trần Phú	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572	1	5.000							1	5.000		1				UBND huyện Chương Mỹ		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 12/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
3	Nạo vét suối vai Còi và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683	1	2.500							1	2.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
4	Củng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183	1	6.500							1	6.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449	1	4.000							1	4.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303	1	3.000							1	3.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162	1	2.000							1	2.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726	1	4.500							1	4.500		1			UBND huyện Chương Mỹ	
9	Củng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500	1	27.000							1	27.000		1			UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741	1	13.000							1	13.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025																		
b	Dự án bổ sung		5.124			1	1		4.400	4.400		1	4.400				1		
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		5.124			1	1		4.400	4.400		1	4.400				1		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124			1	1		4.400	4.400		1	4.400				1	UBND huyện Chương Mỹ	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																		

Phụ lục 12

Báo cáo về việc triển khai các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội; các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /11/2023 của UBND Thành phố)

Thực hiện các Nghị quyết của Thành uỷ, HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, về Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Kế hoạch 03 lĩnh vực). Trong đó, Thành uỷ đã quyết nghị chủ trương và HĐND Thành phố đã quyết nghị thông qua ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện để thực hiện các dự án trong Kế hoạch 03 lĩnh vực và các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường (sau đây gọi tắt là các dự án hỗ trợ mục tiêu). Với chủ trương tăng cường việc phân cấp đầu tư cho cấp huyện và trong bối cảnh các dự án cấp Thành phố có nhiều khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện (gồm cả dự án chuyển tiếp và dự án mới), các huyện, thị xã đã nỗ lực, cố gắng để thực hiện các dự án hỗ trợ mục tiêu.

Tuy nhiên, đến nay, các huyện, thị xã và quận Hoàng Mai báo cáo là nguồn lực còn khó khăn do các năm qua nguồn thu từ tiền đầu giá đất không đảm bảo, phần kinh phí thuộc trách nhiệm đối ứng của các đơn vị trước đây đã được các huyện, thị xã dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp huyện nhưng nay không được đảm bảo; một số dự án đến nay cần phải điều chỉnh tổng mức đầu tư; một số dự án lĩnh vực di tích tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn 2021-2025 và triển khai giai đoạn sau 2025, nay các huyện, thị xã đề xuất được thực hiện ngay trong giai đoạn 2021-2025. Do nguồn lực còn khó khăn, đặc biệt là nguồn thu từ tiền sử dụng đất, ảnh hưởng đến khả năng cân đối nguồn lực cho Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp huyện 5 năm 2021-2025. Do vậy, các đơn vị đề xuất ngân sách cấp Thành phố bổ sung nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ trên. UBND Thành phố đã chỉ đạo rà soát tổng thể các dự án hỗ trợ mục tiêu cấp huyện, báo cáo HĐND Thành phố như sau:

I. Chủ trương của Thành uỷ, Nghị quyết của HĐND Thành phố và chỉ đạo của UBND Thành phố

- Thông báo số 1363-TB/TU ngày 05/10/2023 kết luận Hội nghị giao ban trực tuyến giữa Thường trực Thành uỷ - HĐND - UBND Thành phố với lãnh đạo các quận, huyện, thị xã chỉ đạo: “*Tiếp tục cập nhật, rà soát lại việc thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích và các dự án trường THPT theo phân cấp,...; báo cáo đề xuất, tham mưu Thường trực, Ban Thường*

vụ Thành ủy xem xét, chỉ đạo phương án tháo gỡ khó khăn, đảm bảo tiến độ thực hiện và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của Thành phố”.

- Thông báo số 04-TB/BCĐ ngày 27/10/2023 của Ban Chỉ đạo Kế hoạch 03 lĩnh vực chỉ đạo các quận, huyện, thị xã: “Rà soát tổng thể việc triển khai thực hiện các dự án (bao gồm cả các dự án chuyển tiếp và các dự án mới); đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp ngân sách huyện, thị xã không có khả năng cân đối đủ vốn đối ứng để hoàn thành các dự án hỗ trợ mục tiêu theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố; báo cáo UBND Thành phố, HĐND Thành phố tại kỳ họp tháng 12/2023”.

- Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, HĐND Thành phố đã quyết nghị: “Giao UBND Thành phố chỉ đạo các huyện, thị xã nghiêm túc rà soát lại nguồn vốn của huyện, thị xã cho việc thực hiện bố trí kinh phí đối ứng ngân sách cấp huyện đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, báo cáo với Thành ủy, HĐND Thành phố xem xét, giải quyết đối với các đơn vị khó khăn, chưa cân đối được nguồn lực để đối ứng.”

- Tại Công văn số 2790/UBND-KTTH ngày 30/8/2023, UBND Thành phố đã chỉ đạo các huyện, thị xã: “Nghiêm túc rà soát tổng thể việc triển khai thực hiện các dự án (gồm cả các dự án chuyển tiếp và dự án mới), xây dựng các phương án giải quyết trong trường hợp ngân sách của huyện, thị xã không có khả năng cân đối đủ vốn đối ứng để hoàn thành các dự án hỗ trợ mục tiêu theo Nghị quyết của HĐND Thành phố”.

Đến nay, 18 huyện, thị xã và UBND quận Hoàng Mai đã có báo cáo rà soát và đề xuất về việc ngân sách cấp Thành phố bổ sung hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện. UBND Thành phố báo cáo như sau:

II. Kế hoạch vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện và việc đối ứng ngân sách cấp huyện

Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, HĐND Thành phố quyết nghị:

- “Đối với các dự án trùng tu di tích: Ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng kinh tế, môi trường: Ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có); ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Mức vốn hỗ trợ cho các huyện, thị xã được tính toán theo khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và khả năng cân đối ngân sách của từng đơn vị để đối ứng thực hiện hoàn thành dự án, theo nhu cầu, thực trạng hạ tầng kỹ thuật và được xác định cụ thể trong Kế hoạch đầu tư công hàng năm.”

Cập nhật đến Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND Thành phố, ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện, ngân sách huyện đối ứng và kết quả giải ngân ước hết năm 2023 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2023			Kết quả giải ngân 2021-2023 (ước đến hết 2023)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng		NSTP hỗ trợ	NS huyện đối ứng
	TỔNG SỐ	1.543	30.592.716	25.650.980	22.754.709	2.896.271	24.731.655	22.212.873	2.518.782
I	KH 3 lĩnh vực	1.230	21.833.156	16.694.143	14.569.249	2.124.894	16.310.762	14.454.851	1.855.911
1	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	513	15.032.060	12.289.761	10.667.030	1.622.731	12.024.619	10.492.154	1.532.465
2	Lĩnh vực y tế	186	1.335.330	1.320.494	1.081.070	239.424	1.200.090	1.076.556	123.534
3	Lĩnh vực di tích	531	5.465.766	3.083.888	2.821.149	262.739	3.086.053	2.886.141	199.912
II	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	313	8.759.560	8.956.837	8.185.460	771.377	8.420.892	7.758.022	662.871

III. Kết quả tổng hợp nhu cầu đề xuất của các đơn vị

Tổng hợp đề xuất của 18 huyện, thị xã và quận Hoàng Mai, nhu cầu bổ sung vốn kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án hỗ trợ mục tiêu như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực	Tổng số	Xây lắp, thiết bị (XL+TB) chưa đối ứng được	XL + TB tăng lên (TMĐT không đối)	Kinh phí khác ngoài XL +TB	Kinh phí do TMĐT tăng lên	Tráo: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên	Di tích 02 giai đoạn đẩy lên 2021-2025	Di tích sau 2025 đẩy lên 2021-2025
	Tổng	8.016.863	1.767.129	349.412	2.673.825	1.119.497	885.334	658.700	1.448.300
1	Giáo dục	2.854.715	1.197.092	97.229	702.220	858.174	674.184		
2	Y tế	128.880	75.670	6.310	35.460	11.440	10.980		
3	Di tích	2.882.806	433.632	39.113	215.961	87.100	84.040	658.700	1.448.300
4	Hạ tầng kinh tế	2.150.462	60.735	206.760	1.720.184	162.783	116.130		

(Chi tiết tại Phụ lục 12.1 kèm theo)

Lý do đề xuất nhu cầu bổ sung vốn:

- Thực tế, việc xác định mức kinh phí ngân sách cấp huyện đối ứng đã được xem xét trên cơ sở các huyện, thị xã đã cân đối nguồn vốn cho dự án trong Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp huyện. Do vậy, một số dự án có mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ kinh phí xây lắp và thiết bị thấp hơn so với mức tại quyết định phê duyệt dự án. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện dự án, một số dự án có tổng mức đầu tư không thay đổi nhưng cần phải điều chỉnh cơ cấu hạng mục xây lắp, thiết bị để phù hợp với thực tiễn, làm phát sinh tăng kinh phí xây lắp, thiết bị. Tuy nhiên, hiện nay các huyện, thị xã báo cáo là nguồn lực còn khó khăn, do vậy, đề nghị Thành phố tiếp tục bổ sung hỗ trợ mục tiêu phần kinh phí xây lắp và thiết bị còn chưa cân đối được (gồm cả phần kinh phí xây lắp thiết bị tăng thêm do điều chỉnh hạng mục trong dự án) và bổ sung cho phần kinh phí giải phóng mặt bằng và các chi phí khác còn lại để hoàn thành dự án.

- Tổng mức đầu tư tăng lên do: (1) Điều chỉnh đơn giá nhân công, vật liệu, ca máy (các huyện, thị xã); (2) Đầu kỳ xác định sửa chữa trường để công nhận chuẩn lại mức độ 1, nay xác định là xây dựng để đạt chuẩn mới mức độ 2 đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (các huyện: Quốc Oai, Thường Tín); (3) Bổ sung mua sắm thiết bị, hạng mục PCCC, một số hạng mục nhỏ như cấp thoát nước, hạng mục phụ trợ của các trường (các huyện, thị xã: Thạch Thất, Ứng Hoà, Phúc Thọ, Sơn Tây, Thường Tín, Phú Xuyên); (4) Các trường xây dựng ra vị trí mới và tăng quy mô dự án để xây dựng trường đạt chuẩn mức độ 2 (huyện Mỹ Đức) và do ảnh hưởng dự án Vành đai 4 đi qua (huyện Mê Linh); (5) Tăng quy mô dự án các trường tại Khu công nghiệp Quang Minh- huyện Mê Linh do quá tải học sinh; tăng quy mô các dự án di tích sau đánh giá hạ giải (huyện Phúc Thọ, Sóc Sơn). Đối với các dự án tăng tổng mức đầu tư, các dự án chuyển tiếp thì công đạt 60-80%, đề nghị bổ sung để sớm hoàn thành công trình; Đối với các dự án mới, một số dự án đã phê duyệt dự án, một số dự án đã phê duyệt chủ trương hoặc đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự kiến cuối năm 2023 phê duyệt chủ trương đầu tư và quý I/2024 phê duyệt dự án.

- Các đơn vị báo cáo một số dự án thuộc lĩnh vực di tích thuộc danh mục nhóm dự án thực hiện trong 02 giai đoạn 2021-2025 và sau 2025, giai đoạn sau năm 2025: Hiện nay, một số di tích cấp thiết cần phải triển khai để khắc phục tình trạng xuống cấp, bảo tồn phát huy giá trị lịch sử, văn hoá của di tích, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của nhân dân. Do vậy, các huyện, thị xã đề xuất được đẩy nhanh tiến độ 02 nhóm dự án di tích như trên lên thực hiện ngay trong giai đoạn 2021-2025, đồng thời đề xuất loại bỏ một số dự án còn vướng mắc, dự kiến không triển khai được trong giai đoạn 2021-2025.

- Ngoài ra, hiện nay các đơn vị đề xuất một số dự án cấp thiết cần triển khai trong lĩnh vực giáo dục, di tích. Trong đó, UBND quận Hoàng Mai đề xuất ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 03 trường mầm non và tiểu học với tổng mức đầu tư là 726.612 triệu đồng, với kinh phí xây lắp và thiết bị dự kiến là 618.000

triệu đồng, gồm: Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3), Trường tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2), Trường tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2). Ngoài ra, UBND quận Hoàng Mai còn đề xuất ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ đầu tư Trường THPT Hoàng Liệt với tổng mức đầu tư là 341.818 triệu đồng. Việc xem xét hỗ trợ Trường THPT Hoàng Liệt được tổng hợp trong nhóm dự án trường THPT chuyển phân cấp về cấp huyện cũng sẽ được báo cáo Thành uỷ, HĐND Thành phố. Theo báo cáo số 2055/UBND-TCKH ngày 05/9/2023, UBND quận Hoàng Mai báo cáo: (i) Nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn Quận tăng nhanh hàng năm (4.000 học sinh/năm), cơ sở vật chất của một số trường không đáp ứng kịp thời, vì vậy nhu cầu xây dựng bổ sung trường lớp trên địa bàn Quận trong thời gian tới là vô cùng cấp bách”. Tuy nhiên, UBND quận Hoàng Mai báo cáo có khó khăn về nguồn ngân sách và Quận đang thực hiện 07 dự án thuộc nhiệm vụ chi của Thành phố từ nguồn ngân sách quận với số vốn là 1.615.665 triệu đồng; “Quận Hoàng Mai không đủ khả năng cân đối nguồn vốn để triển khai đầu tư xây dựng các ô trường học theo chỉ đạo của UBND Thành phố”. Do vậy, UBND quận Hoàng Mai đề nghị Thành phố xem xét, cân đối hỗ trợ mục tiêu để Quận thực hiện các dự án nêu trên.

IV. Đề xuất phương án giải quyết đối với các đề nghị của các huyện, thị xã và quận Hoàng Mai

Qua quá trình rà soát, trong thời gian vừa qua, các huyện, thị xã khó khăn về nguồn lực, đặc biệt là từ nguồn thu sử dụng đất và dự kiến nguồn thu này sẽ còn tiếp tục khó khăn trong năm 2024, 2025. Trong trường hợp ngân sách cấp huyện không cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án, có thể sẽ có 614 dự án chuyển tiếp không hoàn thành (= số dự án đã được bố trí vốn hỗ trợ 2021-2023 là 1.129 dự án trừ đi số dự án hoàn thành/cơ bản hoàn thành là 515 dự án), một số dự án mới trong số 264 dự án mới (= số dự án dự kiến bố trí hỗ trợ 2021-2025 là 1.393 dự án trừ đi số dự án đã hỗ trợ 2021-2023 là 1.129 dự án) sẽ không được triển khai. Như vậy, có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực; mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện trên cơ sở nguyên tắc, định mức và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Nguyên tắc

- Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ bổ sung cho các huyện, thị xã Sơn Tây và quận Hoàng Mai ngân sách còn khó khăn.

- Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu và ngân sách huyện, thị xã đối ứng cần được cân đối đủ, không để xảy ra nợ xây dựng cơ bản.

- Đảm bảo thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

- Mức kinh phí bổ sung căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách cấp Thành phố và khả năng cân đối của ngân sách các huyện, thị xã.

2. Thứ tự ưu tiên bổ sung

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.
- Dự án mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.
- Dự án cấp thiết cần phải triển khai trong giai đoạn 2021-2025.

3. Định mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ bổ sung

- Phần kinh phí xây lắp và thiết bị:

- + Thuộc trách nhiệm đối ứng của cấp huyện (do đã được cân đối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, hoặc đã được cấp huyện đề xuất dùng ngân sách cấp huyện để thực hiện khi xây dựng Kế hoạch 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích; nay các huyện, thị xã không cân đối được do các năm qua công tác đấu giá đất khó khăn và hụt nguồn thu từ tiền sử dụng đất);

- + Tăng lên do điều chỉnh cơ cấu chi phí các hạng mục của dự án trong trường hợp không thay đổi tổng mức đầu tư theo quy định;

- + Tăng lên do dự án tăng tổng mức đầu tư;

- + Hỗ trợ quận Hoàng Mai thực hiện 03 dự án, gồm 01 trường mầm non và 02 trường tiểu học (Dự án Trường THPT Hoàng Liệt được tổng hợp, cân đối bổ sung trong nhóm dự án trường THPT chuyển phân cấp về cấp huyện) và các dự án cấp thiết bổ sung.

- Đối với đề xuất các di tích dự kiến triển khai 02 giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 (gọi tắt là dự án 02 giai đoạn), các di tích triển khai sau giai đoạn sau 2025 (gọi tắt là dự án sau năm 2025) được đẩy lên thực hiện trong giai đoạn 2021-2025: Các huyện, thị xã đề xuất bổ sung nhu cầu vốn kế hoạch 5 năm 2021-2025 đối với các dự án nhóm này là 2.106 tỷ đồng; bố trí kế hoạch vốn năm 2024 là 1.076,65 tỷ đồng; tập trung ở một số đơn vị (Chương Mỹ, Đông Anh, Mỹ Đức, Mê Linh, Thạch Thất, Thanh Oai, Ứng Hoà,...). Hiện nay, còn khó khăn trong cân đối nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, đồng thời Sở Văn hoá và Thể thao cần tiếp tục có sự rà soát, đánh giá về sự cấp thiết của các dự án. UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố cho chủ trương về việc cho phép đẩy nhanh tiến độ đối với các di tích dự kiến triển khai 02 giai đoạn và giai đoạn sau 2025 được đẩy lên thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. UBND Thành phố sẽ tiếp tục chỉ đạo các sở liên quan, các huyện, thị xã rà soát, xác định các dự án sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, các dự án thực hiện trong 02 giai đoạn, các dự án thực hiện sau năm 2025 để bảo đảm tính cấp thiết của các dự án trên các địa bàn và khả năng cân đối nguồn vốn của Thành phố; báo cáo Thường trực Thành uỷ, Ban Thường vụ Thành uỷ, HĐND Thành phố cho ý kiến về việc bổ sung nguồn vốn với danh mục dự án cụ thể trong tháng 3/2024.

- Tổng hợp bước đầu kinh phí dự kiến bổ sung hỗ trợ mục tiêu đối với các dự án trên như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Lĩnh vực	Tổng số	Xây lắp, thiết bị (XL+TB) chưa đối ứng được	XL + TB tăng lên (TMĐT không đổi)	XL+TB tăng lên đối với DA tăng TMĐT	Di tích 02 giai đoạn đẩy lên 2021-2025	Di tích sau 2025 đẩy lên 2021- 2025
	Tổng	5.108.875	1.767.129	349.412	885.334	658.700	1.448.300
	Tổng chưa gồm DA di tích đẩy nhanh tiến độ	3.001.875	1.767.129	349.412	885.334		
1	Giáo dục	1.968.505	1.197.092	97.229	674.184		
2	Y tế	92.960	75.670	6.310	10.980		
3	Di tích	556.785	433.632	39.113	84.040	658.700	1.448.300
4	Hạ tầng kinh tế	383.625	60.735	206.760	116.130		

(Chi tiết tại các Phụ lục 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5 kèm theo)

- Hiện nay, mức kinh phí đề nghị ngân sách Thành phố bổ sung hỗ trợ mục tiêu cho các dự án tăng tổng mức đầu tư ở các địa bàn là không đồng đều, có một số dự án điều chỉnh tăng ở mức lớn, một số dự án dự kiến không hoàn thành trong giai đoạn này và đề nghị ngân sách Thành phố tiếp tục hỗ trợ trong giai đoạn 2026-2030. Ngoài ra, hiện nay các huyện, thị xã báo cáo có khó khăn đối với các trường học công lập thực hiện công nhận lại đạt chuẩn quốc gia. Để đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố cho chủ trương tiếp tục rà soát đối với nhóm dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư; chủ trương về việc rà soát các trường học công lập phải công nhận lại chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn Thành phố, xem xét, cân đối nguồn lực ngân sách các cấp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024, năm 2025, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Thành phố lần thứ XVII.

UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát về: (i) sự cấp thiết phải triển khai dự án di tích đẩy nhanh tiến độ, (ii) sự phù hợp về tăng quy mô; (iii) tiến độ của các dự án, (iv) khả năng cân đối nguồn lực của các đơn, để đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, kỷ cương ngân sách. Chỉ đạo các Sở Văn hóa, Thể thao; Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các quận, huyện, thị xã về tính cấp thiết điều chỉnh, bổ sung các dự án và các sở: Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ rà soát các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích về nguồn lực, quy hoạch, quy mô, chất lượng công trình. Trên cơ sở rà soát các dự án, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố cho ý kiến về việc bổ sung danh mục dự án cụ thể và kế hoạch vốn bổ sung của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 trong tháng 3/2024.

- Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố, định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ đối với các dự án trùng tu di tích là: “ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích;...”. Để thống nhất cách diễn đạt từ ngữ định mức hỗ trợ lĩnh vực di tích với lĩnh vực giáo dục, y tế, UBND Thành phố đề xuất được cập nhật lại từ ngữ định mức hỗ trợ đối với các dự án trùng tu di tích là: kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) (mức kinh phí hỗ trợ đối với 2 cách diễn đạt là như nhau).

4. Kết quả đạt được của phương án điều chỉnh

Trong trường hợp được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ bổ sung như trên và các quận, huyện, thị xã đảm bảo cân đối đủ nguồn lực đối ứng cho các dự án (gồm cả phần kinh phí ngoài xây lắp thiết bị các đơn vị đề xuất bổ sung nhưng không được chấp thuận nêu trên), dự kiến kết quả hoàn thành các dự án như sau:

- Lĩnh vực giáo dục: Hoàn thành: 516/521 dự án.

- Lĩnh vực y tế: Hoàn thành: 186/186 dự án.

- Lĩnh vực di tích: Hoàn thành: 316/318 dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; 35/65 dự án thực hiện trong 2 giai đoạn 2021-2025 và sau 2025; ngoài ra còn có 84/148 dự án thực hiện sau giai đoạn 2025.

- Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường: Hoàn thành: 313/313 dự án.

V. Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

1. UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm kỷ cương ngân sách:

Các huyện, thị xã và quận Hoàng Mai phải cân đối, bố trí đủ vốn đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp huyện đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. UBND các huyện, thị xã, quận Hoàng Mai và người đứng đầu các đơn vị trên hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang do thiếu vốn, nợ xây dựng cơ bản.

2. Tiếp tục quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích. Trong đó, quyết liệt triển khai các việc công nhận mới, công nhận lại các trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo quy định và kế hoạch của Thành phố để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

3. Các huyện, thị xã, quận Hoàng Mai và các đơn vị liên quan triển khai các dự án đảm bảo chất lượng công trình, tiết kiệm, đầu tư hiệu quả. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước Thành ủy, HĐND Thành phố, UBND Thành phố, trước pháp luật về việc triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu./.

Phụ lục 12.1
TỔNG HỢP NHU CẦU ĐỀ XUẤT BỔ SUNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18/11/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ GD 2021-2025																		NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 10+12+18)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
								Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề xuất bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên		Tr.đó: Kinh phí XLTB tăng lên do TMĐT tăng lên		DA di tích 2 GD đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		DA di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025										
				Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	TỔNG SỐ	1.543	30.592.716	727	8.016.863	438	3.001.875	273	1.767.129	132	349.412	349	2.673.825	103	1.119.497	96	885.334	47	658.700	94	1.448.300	1.551	33.594.591	4.064.959	328	228	100	6.907.764		
	Điều chỉnh tăng	1.499	29.127.716	683	8.530.313	394	3.571.925	229	2.337.179	132	349.412	343	2.617.225	103	1.119.497	96	885.334	47	658.700	94	1.448.300	1.518	32.699.641					6.444.584		
	Điều chỉnh giảm	44	1.465.000	44	-513.450	44	-570.050	44	-570.050				6	56.600								33	894.950					-463.180		
	Kế hoạch 3 lĩnh vực	1.230	21.833.156	603	5.866.401	363	2.618.250	251	1.706.394	86	142.652	243	953.641	88	956.714	81	769.204	47	658.700	94	1.448.300	1.238	24.451.406	3.686.509	306	206	100	6.145.639		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	513	15.032.060	247	2.854.715	181	1.968.505	107	1.197.092	55	97.229	131	702.220	68	858.174	61	674.184					517	17.000.565	2.185.450	122	99	23	3.510.255		
	Lĩnh vực y tế	186	1.335.330	48	128.880	34	92.960	25	75.670	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980					186	1.428.290	160.270	28	19	9	243.240		
	Lĩnh vực di tích	531	5.465.766	308	2.882.806	148	556.785	119	433.632	22	39.113	88	215.961	14	87.100	14	84.040	47	658.700	94	1.448.300	533	6.022.551	1.340.789	156	88	68	2.392.144		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	313	8.759.560	124	2.150.462	75	383.625	22	60.735	46	206.760	106	1.720.184	15	162.783	15	116.130					313	9.143.185	378.450	22	22		762.125		
*	Quận Hoàng Mai			3	618.000	3	618.000	3	618.000													3	618.000					185.000		
	KH 3 lĩnh vực			3	618.000	3	618.000	3	618.000													3	618.000					185.000		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)			3	618.000	3	618.000	3	618.000													3	618.000					185.000		
1	Huyện Ba Vì	243	4.005.150	115	463.390	67	149.730	32	77.120	48	54.510	92	220.160	3	18.100	3	18.100	3	23.000	6	70.500	243	4.154.880	222.900	22	19	3	403.130		
	KH 3 lĩnh vực	186	3.064.850	86	355.840	50	115.430	29	75.820	33	36.610	66	146.910	1	3.000	1	3.000	3	23.000	6	70.500	186	3.180.280	222.900	22	19	3	368.830		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	83	1.889.750	45	154.500	27	56.750	11	31.290	24	22.460	42	97.750	1	3.000	1	3.000					83	1.946.500	117.700	11	11		174.450		
	Lĩnh vực y tế	32	295.000	11	14.250	3	990	3	630	2	360	11	13.260									32	295.990					990		
	Lĩnh vực di tích	71	880.100	30	187.090	20	57.690	15	43.900	7	13.790	13	35.900					3	23.000	6	70.500	71	937.790	105.200	11	8	3	193.390		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	57	940.300	29	107.550	17	34.300	3	1.300	15	17.900	26	73.250	2	15.100	2	15.100					57	974.600					34.300		
2	Huyện Chương Mỹ	134	2.359.570	25	427.650	10	7.500	5	-10.750			14	201.300	5	19.200	5	18.250	6	188.900	2	29.000	135	2.367.070	566.750	52	34	18	603.500		
	KH 3 lĩnh vực	86	1.442.500	11	207.200	3	-10.700	3	-10.700									6	188.900	2	29.000	87	1.431.800	465.100	42	24	18	483.600		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	34	934.300	2	-21.700	2	-21.700	2	-21.700													34	912.600	232.200	16	10	6	232.200		
	Lĩnh vực y tế	23	180.200																			23	180.200	17.900	4	3	1	17.900		
	Lĩnh vực di tích	29	328.000	9	228.900	1	11.000	1	11.000									6	188.900	2	29.000	30	339.000	215.000	22	11	11	233.500		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	48	917.070	14	220.450	7	18.200	2	-50			14	201.300	5	19.200	5	18.250					48	935.270	101.650	10	10		119.900		
3	Huyện Đan Phượng	24	449.866	10	128.970	7	94.630	7	87.770			1	7.000	2	7.200	2	6.860				3	27.000	24	544.496	125.770	9	6	3	222.770	
	KH 3 lĩnh vực	21	382.866	9	118.970	6	91.630	6	84.770					2	7.200	2	6.860				3	27.000	21	474.496	125.770	9	6	3	219.770	
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	9	274.900	3	80.000	3	79.660	3	76.500					1	3.500	1	3.160					9	354.560	83.600	4	3	1	156.600		
	Lĩnh vực y tế	1	8.700	1	-30	1	-30	1	-30													1	8.670	2.670	1	1		2.670		
	Lĩnh vực di tích	11	99.266	5	39.000	2	12.000	2	8.300					1	3.700	1	3.700			3	27.000	11	111.266	39.500	4	2	2	60.500		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	3	67.000	1	10.000	1	3.000	1	3.000			1	7.000									3	70.000					3.000		

TT	Tên dự án	Số DA	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ GD 2021-2025																		NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 10+12+18)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
								Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề xuất bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên		Tr.đó: Kinh phí XLTB tăng lên do TMĐT tăng lên		DA di tích 2 GD đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		DA di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025										
				Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
4	Huyện Đông Anh	49	935.700	16	327.000	6	50.000	6	50.000									2	30.300	10	246.700	48	985.700	112.500	5	3	2	260.000		
	KH 3 lĩnh vực	47	905.500	16	327.000	6	50.000	6	50.000									2	30.300	10	246.700	46	955.500	112.500	5	3	2	260.000		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	25	660.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000													25	680.000	80.000	2	2		100.000		
	Lĩnh vực y tế																													
	Lĩnh vực di tích	22	245.500	15	307.000	5	30.000	5	30.000									2	30.300	10	246.700	21	275.500	32.500	3	1	2	160.000		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	2	30.200																			2	30.200							
5	Huyện Gia Lâm	16	329.000																			16	329.000	15.000	1		1	15.000		
	KH 3 lĩnh vực	16	329.000																			16	329.000	15.000	1		1	15.000		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	6	214.500																			6	214.500							
	Lĩnh vực y tế	2	16.000																			2	16.000							
	Lĩnh vực di tích	8	98.500																			8	98.500	15.000	1		1	15.000		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT																													
6	Huyện Hoài Đức	98	1.977.090	72	435.534	50	216.680	49	215.280			25	76.700	2	9.054	1	1.400	5	50.500	4	84.000	100	2.193.770	299.800	14	6	8	575.250		
	KH 3 lĩnh vực	78	1.386.700	62	369.534	43	177.980	42	176.580			20	49.400	2	9.054	1	1.400	5	50.500	4	84.000	80	1.564.680	299.800	14	6	8	536.550		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	26	935.800	24	128.334	19	91.380	18	89.980			11	29.300	2	9.054	1	1.400					26	1.027.180	224.000	4	1	3	341.250		
	Lĩnh vực y tế																													
	Lĩnh vực di tích	52	450.900	38	241.200	24	86.600	24	86.600			9	20.100					5	50.500	4	84.000	54	537.500	75.800	10	5	5	195.300		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	20	590.390	10	66.000	7	38.700	7	38.700			5	27.300									20	629.090					38.700		
7	Huyện Mê Linh	83	1.491.850	28	505.680	16	305.860	13	250.380			1	2.000	6	104.000	5	55.480	1	9.000	10	140.300	83	1.797.710	315.418	21	18	3	595.078		
	KH 3 lĩnh vực	71	1.447.350	28	505.680	16	305.860	13	250.380			1	2.000	6	104.000	5	55.480	1	9.000	10	140.300	71	1.753.210	315.418	21	18	3	595.078		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	28	1.003.200	10	293.770	9	247.900	8	204.770					4	89.000	3	43.130					28	1.251.100	215.800	10	10		435.460		
	Lĩnh vực y tế	15	94.200	3	24.610	3	22.510	2	17.610			1	2.000	1	5.000	1	4.900					15	116.710	13.610	4	3	1	31.610		
	Lĩnh vực di tích	28	349.950	15	187.300	4	35.450	3	28.000					1	10.000	1	7.450	1	9.000	10	140.300	28	385.400	86.008	7	5	2	128.008		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	12	44.500																			12	44.500							
8	Huyện Mỹ Đức	93	1.923.070	62	451.300	32	112.250	7	21.200	23	48.200	44	211.700	2	50.200	2	42.850	13	120.000			94	2.035.320	375.900	38	24	14	438.740		
	KH 3 lĩnh vực	85	1.484.570	58	383.900	30	108.250	7	21.200	21	44.200	40	148.300	2	50.200	2	42.850	13	120.000			86	1.592.820	375.900	38	24	14	434.740		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	37	887.790	20	176.600	10	69.710			9	27.000	19	99.900	1	49.700	1	42.710					37	957.500	152.800	11	10	1	179.800		
	Lĩnh vực y tế	17	161.780	10	18.000	5	3.440			4	3.300	10	14.200	1	500	1	140					17	165.220	59.600	7	7		63.040		
	Lĩnh vực di tích	31	435.000	28	189.300	15	35.100	7	21.200	8	13.900	11	34.200					13	120.000			32	470.100	163.500	20	7	13	191.900		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	8	438.500	4	67.400	2	4.000			2	4.000	4	63.400									8	442.500					4.000		
9	Huyện Phú Xuyên	124	2.945.700	78	926.137	43	200.666	15	53.795	18	75.401	59	452.377	17	90.064	15	71.470	1	12.500	17	242.000	124	3.146.366	229.200	22	21	1	470.186		
	KH 3 lĩnh vực	90	1.620.800	55	581.984	25	130.895	11	47.010	6	20.795	36	179.750	13	79.929	11	63.090	1	12.500	17	242.000	90	1.751.695	149.700	18	17	1	320.915		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	34	1.201.100	22	268.145	17	109.967	4	30.045	5	16.832	21	141.339	13	79.929	11	63.090					34	1.311.067	77.700	7	7		180.587		
	Lĩnh vực y tế	14	100.100																			14	100.100							
	Lĩnh vực di tích	42	319.600	33	313.839	8	20.928	7	16.965	1	3.963	15	38.411					1	12.500	17	242.000	42	340.528	72.000	11	10	1	140.328		

TT	Tên dự án	Số DA	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ GD 2021-2025																		NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 10+12+18)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
								Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề xuất bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên		Tr.đó: Kinh phí XLTB tăng lên do TMBT tăng lên		DA di tích 2 GD đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025		DA di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025										
				Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	34	1.324.900	23	344.153	18	69.771	4	6.785	12	54.606	23	272.627	4	10.135	4	8.380					34	1.394.671	79.500	4	4		149.27		
10	Huyện Phúc Thọ	92	1.251.950	41	368.200	25	160.390	15	36.500					13	131.100	13	123.890	3	30.500	13	170.100	92	1.412.340	126.040	17	13	4	328.230		
	KH 3 lĩnh vực	87	1.201.950	41	368.200	25	160.390	15	36.500					13	131.100	13	123.890	3	30.500	13	170.100	87	1.362.340	126.040	17	13	4	328.230		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	28	763.000	9	84.700	9	78.000	7	19.400					3	65.300	3	58.600					28	841.000	68.300	6	6		92.300		
	Lĩnh vực y tế	17	76.250	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000					17	79.250	2.240	1	1		5.240		
	Lĩnh vực di tích	42	362.700	31	280.500	15	79.390	8	17.100					9	62.800	9	62.290	3	30.500	13	170.100	42	442.090	55.500	10	6	4	230.690		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	5	50.000																			5	50.000							
11	Huyện Quốc Oai	69	1.495.050	44	294.035	38	231.190	23	66.630	4	18.840	11	39.300	16	155.065	14	145.720			1	14.200	69	1.726.240	222.550	16	7	9	348.160		
	KH 3 lĩnh vực	60	1.138.150	41	238.077	35	189.290	23	66.630	2	2.040	9	25.300	15	129.907	13	120.620			1	14.200	60	1.327.440	199.050	15	6	9	282.760		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	29	880.750	21	151.017	18	130.030	6	9.370	2	2.040	2	11.700	13	127.907	11	118.620					29	1.010.780	139.450	8	5	3	180.460		
	Lĩnh vực y tế	14	67.300	8	40.060	8	40.060	8	38.060					2	2.000	2	2.000					14	107.360	17.100	2		2	48.700		
	Lĩnh vực di tích	17	190.100	12	47.000	9	19.200	9	19.200			7	13.600							1	14.200	17	209.300	42.500	5	1	4	53.600		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	9	356.900	3	55.958	3	41.900			2	16.800	2	14.000	1	25.158	1	25.100					9	398.800	23.500	1	1		65.400		
12	Huyện Sóc Sơn	79	1.877.950	20	91.590	16	41.490	8	-18.350	3	37.300			5	22.640	5	22.540	3	32.000	1	18.000	79	1.919.440	331.270	23	11	12	380.110		
	KH 3 lĩnh vực	53	998.680	18	55.690	14	5.590	8	-18.350	1	1.400			5	22.640	5	22.540	3	32.000	1	18.000	53	1.004.270	323.970	22	10	12	336.910		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	29	746.400	7	-1.600	7	-1.700	6	-12.700					1	11.100	1	11.000					29	744.700	248.970	12	8	4	248.970		
	Lĩnh vực y tế	10	75.910	2	-2.010	2	-2.010	1	-2.950					1	940	1	940					10	73.900	16.000	3	1	2	16.940		
	Lĩnh vực di tích	14	176.370	9	59.300	5	9.300	1	-2.700	1	1.400			3	10.600	3	10.600	3	32.000	1	18.000	14	185.670	59.000	7	1	6	71.000		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	26	879.270	2	35.900	2	35.900			2	35.900											26	915.170	7.300	1	1		43.200		
13	Huyện Thạch Thất	60	1.470.200	32	450.619	27	243.222	21	68.432	3	5.490	3	126.607	17	175.890	17	169.300			5	74.200	60	1.713.422	207.651	17	17		494.773		
	KH 3 lĩnh vực	46	1.189.200	30	288.522	25	207.762	21	68.432	3	5.490	1	0	15	140.400	15	133.840			5	74.200	46	1.396.962	133.251	16	16		384.913		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	23	906.500	16	182.700	16	176.140	13	39.200	1	3.100	1	0	15	140.400	15	133.840					23	1.082.640	70.130	9	9		246.270		
	Lĩnh vực y tế	6	34.600	3	10.700	3	10.700	3	10.700													6	45.300	5.000	1	1		15.700		
	Lĩnh vực di tích	17	248.100	11	95.122	6	20.922	5	18.532	2	2.390									5	74.200	17	269.022	58.121	6	6		122.943		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	14	281.000	2	162.097	2	35.460					2	126.607	2	35.490	2	35.460					14	316.460	74.400	1	1		109.860		
14	Huyện Thanh Oai	79	1.746.500	58	713.880	18	36.680	18	36.680			46	469.000					3	91.000	9	117.200	79	1.783.180	278.080	20	15	5	308.180		
	KH 3 lĩnh vực	62	1.205.200	49	478.880	18	36.680	18	36.680			37	234.000					3	91.000	9	117.200	62	1.241.880	258.080	19	14	5	288.180		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	22	807.100	20	204.300	1	5.000	1	5.000			20	199.300									22	812.100	103.900	5	5		108.900		
	Lĩnh vực y tế	7	36.800																			7	36.800							
	Lĩnh vực di tích	33	361.300	29	274.580	17	31.680	17	31.680			17	34.700					3	91.000	9	117.200	33	392.980	154.180	14	9	5	179.280		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	17	541.300	9	235.000							9	235.000									17	541.300	20.000	1	1		20.000		
15	Huyện Thanh Trì	62	624.680	4	102.500	2	70.000	2	70.000					1	25.000			1	7.500			62	694.680	40.050	4		4	80.050		
	KH 3 lĩnh vực	62	624.680	4	102.500	2	70.000	2	70.000					1	25.000			1	7.500			62	694.680	40.050	4		4	80.050		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	10	463.000	3	95.000	2	70.000	2	70.000					1	25.000							10	533.000	25.000	1		1	65.000		
	Lĩnh vực y tế	4	15.600																			4	15.600	7.550	2		2	7.550		

TT	Tên dự án	Số DA	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ GD 2021-2025																		NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																				KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
				Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 10+12+18)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề xuất bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên		Tr.đó: Kinh phí XLTB tăng lên do TMĐT tăng lên		DA di tích 2 GD đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		DA di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025										
				Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA*	KH vốn	Số DA	KH vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	Lĩnh vực di tích	48	146.080	1	7.500													1	7.500			48	146.080	7.500	1		1	7.500		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT																													
16	Huyện Thường Tín	61	1.147.540	18	361.509	14	206.087	3	58.900	4	11.117	5	72.272	7	189.220	7	136.070	1	17.700	1	12.300	62	1.353.627	207.000	13	5	8	361.187		
	KH 3 lĩnh vực	43	774.440	13	286.235	11	191.813	2	50.900	2	4.843	1	11.272	7	189.220	7	136.070	1	17.700	1	12.300	44	966.253	207.000	13	5	8	346.913		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	26	650.400	9	205.335	9	140.913			2	4.843	1	11.272	7	189.220	7	136.070					26	791.313	153.000	5	2	3	234.713		
	Lĩnh vực y tế	6	35.740	1	900	1	900	1	900													6	36.640	2.400	1	1		3.300		
	Lĩnh vực di tích	11	88.300	3	80.000	1	50.000	1	50.000									1	17.700	1	12.300	12	138.300	51.600	7	2	5	108.900		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	18	373.100	5	75.274	3	14.274	1	8.000	2	6.274	4	61.000									18	387.374					14.274		
17	Huyện Ứng Hòa	108	2.874.600	73	1.243.170	45	233.560	30	80.792	28	97.304	42	770.710	4	99.364	4	55.464	3	32.000	10	163.000	110	3.108.160	228.500	21	18	3	558.900		
	KH 3 lĩnh vực	85	1.382.570	52	492.390	32	145.440	26	77.792	17	26.024	27	151.910	3	41.664	3	41.624	3	32.000	10	163.000	87	1.528.010	181.400	18	15	3	423.680		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	37	945.770	17	181.315	14	71.215	11	9.887	11	19.704	12	110.060	3	41.664	3	41.624					37	1.016.985	95.200	6	6		165.555		
	Lĩnh vực y tế	15	117.350	7	17.600	6	11.600	5	8.950	3	2.650	2	6.000									15	128.950	16.200	2	1	1	27.800		
	Lĩnh vực di tích	33	319.450	28	293.475	12	62.625	10	58.955	3	3.670	13	35.850					3	32.000	10	163.000	35	382.075	70.000	10	8	2	230.325		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	23	1.492.030	21	750.780	13	88.120	4	3.000	11	71.280	15	618.800	1	57.700	1	13.840					23	1.580.150	47.100	3	3		135.220		
18	Thị xã Sơn Tây	69	1.687.250	28	107.700	19	23.940	16	4.750	1	1.250	6	24.700	3	23.400	3	17.940	2	13.800	2	39.800	68	1.711.190	160.580	13	11	2	279.520		
	KH 3 lĩnh vực	52	1.254.150	27	87.800	19	23.940	16	4.750	1	1.250	5	4.800	3	23.400	3	17.940	2	13.800	2	39.800	51	1.278.090	135.580	12	10	2	254.520		
	Lĩnh vực giáo dục (MN, TH, THCS)	27	867.800	15	34.300	14	27.240	11	8.050	1	1.250	2	1.600	3	23.400	3	17.940					28	895.040	97.700	5	4	1	182.740		
	Lĩnh vực y tế	3	19.800	1	1.800	1	1.800	1	1.800													3	21.600					1.800		
	Lĩnh vực di tích	22	366.550	11	51.700	4	-5.100	4	-5.100			3	3.200					2	13.800	2	39.800	20	361.450	37.880	7	6	1	69.980		
	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, nhà VHT	17	433.100	1	19.900							1	19.900									17	433.100	25.000	1	1		25.000		

*Số DA đề xuất điều chỉnh

Phụ lục 12.2
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (LĨNH VỰC GIÁO DỤC)
 (Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** / **11** /2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyể n tiế p	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT để xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	TỔNG CỘNG	513			24.972.015	19.731.956	15.032.060	247	2.854.715	181	1.968.505	107	1.197.092	55	97.229	131	702.220	68	858.174	61	674.184	517	17.000.565	2.185.450	122	99	23	3.510.255		
	Điều chỉnh tăng	493			24.079.139	19.060.365	14.067.360	227	3.302.085	161	2.415.875	87	1.644.462	55	97.229	131	702.220	68	858.174	61	674.184	503	16.483.235	1.887.980	109	94	15	3.212.785		
	Điều chỉnh giảm	20			892.876	671.591	964.700	20	-447.370	20	-447.370	20	-447.370									14	517.330	297.470	13	5	8	297.470		
	Theo lĩnh vực	513			24.972.015	19.731.956	15.032.060	247	2.854.715	181	1.968.505	107	1.197.092	55	97.229	131	702.220	68	858.174	61	674.184	517	17.000.565	2.185.450	122	99	23	3.510.255		
	Mầm non	203			9.395.783	7.326.992	5.619.950	99	1.051.070	69	651.821	39	296.347	23	47.804	57	325.246	28	381.673	25	307.670	204	6.271.771	740.330	48	42	6	1.212.501		
	Tiểu học	165			8.367.318	6.660.540	4.857.920	69	1.158.958	53	933.644	30	667.890	14	14.540	35	202.957	23	273.571	22	251.214	168	5.791.564	681.850	35	29	6	1.131.034		
	THCS	145			7.208.914	5.744.423	4.554.190	79	644.688	59	383.040	38	232.855	18	34.885	39	174.017	17	202.930	14	115.300	145	4.937.230	763.270	39	28	11	1.166.720		
	Theo địa bàn	513			24.972.015	19.731.956	15.032.060	247	2.854.715	181	1.968.505	107	1.197.092	55	97.229	131	702.220	68	858.174	61	674.184	517	17.000.565	2.185.450	122	99	23	3.510.255		
	Ba Vì	83			2.692.654	2.288.077	1.889.750	45	154.500	27	56.750	11	31.290	24	22.460	42	97.750	1	3.000	1	3.000	83	1.946.500	117.700	11	11		174.450		
	Chương Mỹ	34			1.335.113	1.071.664	934.300	2	-21.700	2	-21.700	2	-21.700									34	912.600	232.200	16	10	6	232.200		
	Đan Phượng	9			568.274	407.304	274.900	3	80.000	3	79.660	3	76.500						1	3.500	1	3.160	9	354.560	83.600	4	3	1	156.600	
	Đông Anh	25			1.481.304	1.136.751	660.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									25	680.000	80.000	2	2		100.000		
	Gia Lâm	6			324.143	273.288	214.500															6	214.500							
	Hoài Đức	26			1.734.657	1.295.831	935.800	24	128.334	19	91.380	18	89.980			11	29.300	2	9.054	1	1.400	26	1.027.180	224.000	4	1	3	341.250		
	Mê Linh	28			1.821.466	1.426.211	1.003.200	10	293.770	9	247.900	8	204.770					4	89.000	3	43.130	28	1.251.100	215.800	10	10		435.460		
	Mỹ Đức	37			1.331.583	1.135.113	887.790	20	176.600	10	69.710			9	27.000	19	99.900	1	49.700	1	42.710	37	957.500	152.800	11	10	1	179.800		
	Phù Xuyên	34			1.698.235	1.388.136	1.201.100	22	268.145	17	109.967	4	30.045	5	16.832	21	141.339	13	79.929	11	63.090	34	1.311.067	77.700	7	7		180.587		
	Phúc Thọ	28			1.447.894	1.115.124	763.000	9	84.700	9	78.000	7	19.400					3	65.300	3	58.600	28	841.000	68.300	6	6		92.300		
	Quốc Oai	29			1.452.325	1.105.787	880.750	21	151.017	18	130.030	6	9.370	2	2.040	2	11.700	13	127.907	11	118.620	29	1.010.780	139.450	8	5	3	180.460		
	Sóc Sơn	29			1.044.574	835.683	746.400	7	-1.600	7	-1.700	6	-12.700					1	11.100	1	11.000	29	744.700	248.970	12	8	4	248.970		
	Thạch Thái	23			1.427.881	1.115.723	906.500	16	182.700	16	176.140	13	39.200	1	3.100	1	0	15	140.400	15	133.840	23	1.082.640	70.130	9	9		246.270		
	Thanh Oai	22			1.116.121	841.410	807.100	20	204.300	1	5.000	1	5.000			20	199.300					22	812.100	103.900	5	5		108.900		
	Thanh Trì	10			841.705	656.606	463.000	3	95.000	2	70.000	2	70.000					1	25.000			10	533.000	25.000	1		1	65.000		
	Thường Tín	26			1.057.237	793.181	650.400	9	205.335	9	140.913			2	4.843	1	11.272	7	189.220	7	136.070	26	791.313	153.000	5	2	3	234.713		
	Ứng Hòa	37			1.312.947	1.044.919	945.770	17	181.315	14	71.215	11	9.887	11	19.704	12	110.060	3	41.664	3	41.624	37	1.016.985	95.200	6	6		165.555		
	Sơn Tây	27			1.550.083	1.181.831	867.800	15	34.300	14	27.240	11	8.050	1	1.250	2	1.600	3	23.400	3	17.940	28	895.040	97.700	5	4	1	182.740		
	Hoàng Mai				733.818	619.319		3	618.000	3	618.000	3	618.000									3	618.000						185.000	
I	Huyện Ba Vì	83			2.692.654	2.288.077	1.889.750	45	154.500	27	56.750	11	31.290	24	22.460	42	97.750	1	3.000	1	3.000	83	1.946.500	117.700	11	11		174.450		
	Mầm non	38			1.187.443	1.003.021	826.950	21	68.150	12	25.850	7	9.240	11	13.610	19	42.300	1	3.000	1	3.000	38	852.800	53.500	5	5		79.350		
	Tiểu học	23			720.352	622.754	514.100	12	41.150	8	14.100	2	9.550	7	4.550	12	27.050					23	528.200	56.200	5	5		70.300		
	THCS	22			784.859	662.302	548.700	12	45.200	7	16.800	2	12.500	6	4.300	11	28.400					22	565.500	8.000	1	1		24.800		
	Mầm non	38			1.187.443	1.003.021	826.950	21	68.150	12	25.850	7	9.240	11	13.610	19	42.300	1	3.000	1	3.000	38	852.800	53.500	5	5		79.350		
1	Trường mầm non Ba Trại B	1	2021-2022	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.998	13.000	13.000														1	13.000								
2	Trường mầm non Văn Hòa B	1	2021-2022	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	24.300	24.300														1	24.300								
3	Trường mầm non Yên Bái B	1	2021-2022	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25.000	22.500	22.500														1	22.500								

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												Số DA vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
				Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
4	Trường MN Phú Cường	1	2021-2023	1275/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.548	19.100	1	4.900	1	3.400				1	3.400	1	1.500					1	22.500				3.400
5	Trường mầm non Đông Quang	1	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	15.600															1	15.600					
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2022-2023	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.998	12.975	12.900	1	1.000							1	1.000					1	12.900					
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2022-2023	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	21.273	21.200															1	21.200					
8	Trường mầm non Cổ Đô	1	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	25.000	1	6.000							1	6.000					1	25.000					
9	Trường mầm non Phú Châu	1	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	19.000															1	19.000					
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	25.000															1	25.000					
10.1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		2020-2022	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	13.400	8.400																8.400					
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	19.000															1	19.000					
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	23.000															1	23.000					
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	2020-2022	NQ03/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	73.750	64.009	39.000	1	13.000	1	9.000	1	6.000			1	4.000	1	3.000	1	3.000	1	48.000				9.000	
14	Trường mầm non Phú Phương	1	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	20.000															1	20.000					
15	Trường mầm non Tân Hồng	1	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	35.000															1	35.000					
16	Trường mầm non Thụy An	1	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	18.000															1	18.000					
17	Trường mầm non Châu Sơn	1	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19.800	15.171	14.600	1	3.000	1	550	1	80	1	470	1	2.450					1	15.150				550	

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CBT đề xuất)										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn										Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
18	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	28.068	26.900	1	2.500	1	1.150	1	50	1	1.100	1	1.350					1	28.050					1.150
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30.000	23.374	20.300	1	3.000	1	3.000	1	2.950	1	50							1	23.300					3.000
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.500	1	500							1	500					1	22.500					
21	Trường mầm non Minh Châu	1	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	21.435	20.200	1	2.000	1	1.200	1	70	1	1.130	1	800					1	21.400					1.200
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	13.500	8.500															1	8.500					
23	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	17.000															1	17.000					
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	2020-2022	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	11.000	7.000															1	7.000					
25	Trường Mầm non Yên Bái A	1	2020-2022	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20.000	18.500	4.500															1	4.500					
26	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30.000	26.475	25.700	1	2.950	1	750			1	750	1	2.200					1	26.450					750
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.500	1	2.500							1	2.500					1	25.500					
28	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30.000	20.930	17.700	1	7.200	1	3.200	1	30	1	3.170	1	4.000					1	20.900					3.200
29	Trường mầm non Sơn Đà	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	12.700															1	12.700	5.700	1	1		5.700
30	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.950	1	3.200							1	3.200					1	27.950					
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	47.000	1	4.000							1	4.000					1	47.000	18.000	1	1		18.000
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.034	43.500	1	1.000	1	1.000			1	1.000							1	44.500					1.000

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA			Số DA chuyển n tiếp	Số DA mới			
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên												
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
33	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	19.353	18.700	1	1.800	1	500			1	500	1	1.300					1	19.200	6.700	1	1		7.200		
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.200	1	2.500							1	2.500					1	27.200							
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	27.745	26.100	1	3.600	1	1.600			1	1.600	1	2.000					1	27.700	11.100	1	1		12.700		
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	1	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.528	18.000	1	1.000	1	500	1	60	1	440	1	500					1	18.500					500		
37	Trường Mầm non Tòng Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.000	1	1.500							1	1.500					1	27.000	12.000	1	1		12.000		
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.400	1	1.000							1	1.000					1	8.400							
	Tiểu học	23			720.352	622.754	514.100	12	41.150	8	14.100	2	9.550	7	4.550	12	27.050					23	528.200	56.200	5	5		70.300		
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2022	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11.250	10.500	10.500															1	10.500							
2	Trường tiểu học Tây Đằng B	1	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41.000	32.471	23.300	1	13.100	1	9.100	1	9.100			1	4.000					1	32.400					9.100		
3	Trường tiểu học Vật Lại	1	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	10.000															1	10.000							
3.1	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)		2021-2022	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28.000	25.200	25.200	1	1.000							1	1.000						25.200							
4	Trường tiểu học Phú Châu	1	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	9.000															1	9.000							
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	11.000															1	11.000							
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	11.500	1	900							1	900					1	11.500							
6.1	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gđ 2)		2021-2022	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	18.000																18.000							
7	Trường tiểu học Minh Quang A	1	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	21.000															1	21.000							
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	21.600															1	21.600							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị										Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CBT đề xuất)												
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29										
8.1	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	24.000	16.000																16.000							
9	Trường Tiểu học Phong Vân	1	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	40.555	38.800	1	5.050	1	1.700			1	1.700	1	3.350					1	40.500					1.700		
10	Trường Tiểu học Đông Quang	1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.400															1	11.400							
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	12.519	12.500															1	12.500							
12	Trường tiểu học Đồng Thái	1	2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	49.500	32.500															1	32.500							
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	17.000															1	17.000							
14	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	18.000	18.000															1	18.000							
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1	2020-2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	13.000	13.000															1	13.000							
16	Trường Tiểu học Thụy An	1	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000	28.534	28.000	1	2.500	1	500	1	450	1	50	1	2.000					1	28.500					500		
17	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.800	1	2.000							1	2.000					1	25.800	12.000	1	1		12.000		
18	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.899	25.100	1	3.200	1	700			1	700	1	2.500					1	25.800					700		
19	Trường tiểu học Cổ Đô	1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.700	1	2.000							1	2.000					1	24.700							
20	Trường TH Phú Cường	1	2023-2024	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	20.707	20.000	1	4.000	1	700			1	700	1	3.300					1	20.700	7.000	1	1		7.700		
21	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000	26.770	26.100	1	3.500	1	600			1	600	1	2.900					1	26.700	13.100	1	1		13.700		
22	Trường TH Ba Trại B	1	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	19.981	19.500	1	1.700	1	400			1	400	1	1.300					1	19.900	9.500	1	1		9.900		
23	Trường tiểu học Thuận Mỹ	1	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	25.017	24.600	1	2.200	1	400			1	400	1	1.300					1	25.000	14.600	1	1		15.000		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	THCS	22			784.859	662.302	548.700	12	45.200	7	16.800	2	12.500	6	4.300	11	28.400					22	565.500	8.000	1	1		24.800
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gđ 2)	1	2021-2022	5009/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	18.000															1	18.000					
2	Trường THCS Chu Minh	1	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	18.082	17.700	1	500	1	300			1	300	1	200					1	18.000					300
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	1	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	13.000	1	10.600	1	10.600	1	10.600									1	23.600					10.600
4	Trường THCS Thụy An	1	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	9.000															1	9.000					
5	Trường THCS Vạn Thắng	1	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	15.500															1	15.500					
5.1	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		2020-2022	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	17.600	11.600																11.600					
5.2	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	36.924	35.800	1	6.200	1	1.100			1	1.100	1	5.100					1	36.900					1.100
6	Trường THCS Tây Đằng	1	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	8.000															1	8.000					
7	Trường THCS Cam Thượng	1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	16.000															1	16.000					
7.1	Trường THCS Cam Thượng (gđ 2)		2021-2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15.000	13.500	13.500																13.500					
8	Trường THCS Phú Châu	1	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	22.000															1	22.000					
9	Trường THCS Văn Hòa	1	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	16.000															1	16.000					
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.700	1	1.500							1	1.500					1	21.700					
11	Trường THCS Sơn Đà	1	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40.000	35.555	33.000	1	5.000	1	2.500	1	1.900	1	600	1	2.500					1	35.500					2.500

TT	Tên dự án	Số ĐA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên				KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyể n tiếp	Số DA mới	
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
12	Trường THCS Minh Quang	1	2021- 2023	5554/QĐ- UBND ngày 14/6/2022	25.000	22.070	21.500	1	2.900	1	500			1	500	1	2.400					1	22.000					500
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5145/QĐ- UBND ngày 12/9/2020	14.982	13.500	8.500														1	8.500						
14	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5148/QĐ- UBND ngày 16/9/2020	32.000	28.800	18.800														1	18.800						
15	Trường THCS Tân Lĩnh	1	2020- 2022	3067/QĐ- UBND 16/10/2019	48.931	37.000	27.000														1	27.000						
15.1	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)		2022- 2024	7684/QĐ- UBND ngày 24/8/2022	35.000	29.476	28.300	1	4.100	1	1.100			1	1.100	1	3.000						29.400					1.100
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1	2022- 2023	8079/QĐ- UBND 13/11/2021	44.900	33.817	33.800	1	6.200							1	6.200					1	33.800					
17	Trường THCS Đông Quang	1	2022- 2023	1984/QĐ- UBND ngày 22/4/2022	32.500	27.583	26.800	1	2.700	1	700			1	700	1	2.000					1	27.500					700
18	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2023- 2024	1363/QĐ- UBND 22/3/2022	41.000	35.038	35.000	1	4.000							1	4.000					1	35.000	8.000	1	1		8.000
19	Trường THCS Yên Bài A	1	2022- 2024	9754/QĐ- UBND 10/11/2022	30.000	26.566	26.500														1	26.500						
20	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	1	2022- 2024	1330/QĐ- UBND 21/3/2022	39.000	34.500	34.500	1	1.000							1	1.000					1	34.500					
21	Trường THCS Tân Hồng	1	2022- 2025	1352/QĐ- UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	37.200	1	500							1	500					1	37.200					
II	Huyện Chương Mỹ	34			1.335.113	1.071.664	934.300	2	-21.700	2	-21.700	2	-21.700									34	912.600	232.200	16	10	6	232.200
	Mầm non	16			518.064	412.089	370.400	1	-1.200	1	-1.200	1	-1.200									16	369.200	63.700	5	4	1	63.700
	Tiểu học	8			327.335	261.230	229.000	1	-20.500	1	-20.500	1	-20.500									8	208.500	50.000	3	2	1	50.000
	THCS	10			489.714	398.345	334.900															10	334.900	118.500	8	4	4	118.500
	Mầm non	16			518.064	412.089	370.400	1	-1.200	1	-1.200	1	-1.200									16	369.200	63.700	5	4	1	63.700
1	MN Hợp Đồng	1	2020- 2022	6465/QĐ- UBND 25/10/2019	14.984	13.000	3.200														1	3.200						
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GD2)		2021- 2022	9909/QĐ- UBND 26/10/2020	7.381	5.000	5.000															5.000						

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Kinh phí khác (ngoài XL+TB)				Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên			KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	26.313	21.876	21.000															1	21.000									
2.1	Trường mầm non khu B xã Trần Phú		2021-2023	6126/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	35.810	28.000	28.000																28.000									
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	1	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.500															1	8.500									
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.000															1	17.000									
5	MN Phú Nam An	1	2021-2022	9287/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND ngày 19/4/2019	19.140	15.000	4.000															1	4.000									
5.1			2021-2022	3922/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	7.550	6.500	6.500																6.500									
6	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị	1	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.100															1	23.100									
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2024	6457/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	21.926	17.248	17.200															1	17.200	3.200	1	1		3.200				
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	37.161	28.762	28.700															1	28.700									
9	Trường mầm non Văn Võ	1	2023-2024	8086/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	34.595	29.433	29.000															1	29.000	17.800	1	1		17.800				
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2024	1010/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	39.015	31.758	31.700															1	31.700	7.700	1	1		7.700				
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	1	2022-2023	6456/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	9.866	7.500	7.500															1	7.500									

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KII vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên								
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
12	Trường mầm non Đồng Lạc	1	2023-2025		55.000	49.500	49.300														1	49.300						
13	Trường mầm non Đồng Phương Yên	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023	85.996	61.417	62.600	1	-1.200	1	-1.200	1	-1.200									1	61.400	25.000	1	1		25.000
14	Trường mầm non Xuân Mai	1	2022-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022	21.687	17.350	8.000														1	8.000						
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5.836	4.994	4.800														1	4.800						
16	Trường mầm non Hữu Văn	1	2023-2024	6582/QĐ-UBND 20/10/2023	31.312	25.405	15.300														1	15.300	10.000	1		1	10.000	
	Tiểu học	8			327.335	261.230	229.000	1	-20.500	1	-20.500	1	-20.500								8	208.500	50.000	3	2	1	50.000	
1	Trường tiểu học Quảng Bị	1	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	12.900														1	12.900						
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	1	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	5.800														1	5.800						
3	Trường tiểu học Tân Tiến	1	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	28.000														1	28.000						
4	Trường tiểu học Thượng Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	42.400														1	42.400						
5	Trường tiểu học Lam Điền	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	26.900														1	26.900						
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023	64.428	52.120	52.000														1	52.000	16.000	1	1		16.000	
7	Trường tiểu học Đại Yên	1	2023-2024	5906/QĐ-UBND 15/9/2023	13.407	11.176	31.600	1	-20.500	1	-20.500	1	-20.500								1	11.100	10.000	1		1	10.000	

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
				Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)						Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT để xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên													
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29									
8	Trường tiểu học Hồng Phong	1	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	29.400														1	29.400	24.000	1	1		24.000		
	THCS	10			489.714	398.345	334.900														10	334.900	118.500	8	4	4	118.500		
1	Trường THCS Xuân Mai B	1	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	9.000														1	9.000							
2	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	62.900														1	62.900	33.900	1	1		33.900		
3	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000														1	54.000	2.000	1	1		2.000		
4	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496	41.872	41.800														1	41.800	13.800	1	1		13.800		
5	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	33.800														1	33.800	8.800	1	1		8.800		
6	Trường THCS Đồng Phương Yên	1	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	27.400														1	27.400	20.000	1		1	20.000		
7	Trường THCS Hoà Chính	1	2022-2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803	43.183	43.000														1	43.000							
8	Trường THCS Lân Diên	1	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	15.600														1	15.600	10.000	1		1	10.000		
9	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	1	2023-2024	6692/QĐ-UBND 25/10/2023	23.551	19.242	11.600														1	11.600	10.000	1		1	10.000		
10	Trường THCS Trần Phú	1	2023-2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	35.800														1	35.800	20.000	1		1	20.000		
III	Huyện Đan Phượng	9			568.274	407.304	274.900	3	80.000	3	79.660	3	76.500						1	3.500	1	3.160	9	354.560	83.600	4	3	1	156.600
	Mầm non	4			363.502	252.002	161.300	1	40.000	1	40.000	1	40.000								4	201.300	30.000	1	1		70.000		
	Tiểu học	2			163.312	122.430	89.000	1	35.000	1	33.000	1	33.000								2	122.000	40.000	1	1		73.000		
	THCS	3			41.460	32.872	24.600	1	7.000	1	6.660	1	3.500						1	3.500	1	3.160	3	31.260	13.600	2	1	1	13.600

YT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến bổ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, vay để nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	Mầm non	4			363.502	252.002	161.300	1	40.000	1	40.000	1	40.000									4	201.300	30.000	1	1		70.000		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	1	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	55.000															1	55.000							
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hàng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1	2020-2022	7720, ngày 25/10/2019	57.428	45.000	21.300															1	21.300							
3	Trường mầm non Liên Hà	1	2024-2026	68/NQ-HĐND ngày 06/6/2023	102.415	66.121	40.000															1	40.000							
4	Trường mầm non Song Phượng	1	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114.750	85.304	45.000	1	40.000	1	40.000	1	40.000									1	85.000	30.000	1	1		70.000		
	Tiểu học	2			163.312	122.430	89.000	1	33.000	1	33.000	1	33.000									2	122.000	40.000	1	1		73.000		
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	24.000															1	24.000							
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	65.000	1	33.000	1	33.000	1	33.000									1	98.000	40.000	1	1		73.000		
	THCS	3			41.460	32.872	24.600	1	7.000	1	6.660	1	3.500					1	3.500	1	3.160	3	31.260	13.600	2	1	1	13.600		
1	Trường THCS Thượng Mỗ. Hàng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	8.000															1	8.000							
2	Trường THCS Trung Châu	1	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	6.600															1	6.600	3.600	1	1		3.600		
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hàng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	10.000	1	7.000	1	6.660	1	3.500					1	3.500	1	3.160	1	16.660	10.000	1	1	10.000			
IV	Huyện Đông Anh	25			1.481.304	1.136.751	660.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									25	680.000	80.000	2	2		100.000		
	Mầm non	9			438.479	345.479	138.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									9	158.000					20.000		
	Tiểu học	12			783.796	584.596	399.000															12	399.000	80.000	2	2		80.000		
	THCS	4			259.028	206.676	123.000															4	123.000							
	Mầm non	9			438.479	345.479	138.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									9	158.000					20.000		
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	13.000															1	13.000							
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	8.000															1	8.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								KH vốn	Tổng số DA			Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)								Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bôi (GD2)	1	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	21.902	15.000															1	15.000					
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	4.500															1	4.500					
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	1	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	22.000															1	22.000					
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	10.000															1	10.000					
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuệ, xã Kim Chung	1	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	26.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									1	46.000					20.000
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	19.500															1	19.500					
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	1	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	20.000															1	20.000					
	Tiểu học	12			783.796	584.596	399.000															12	399.000	80.000	2	2		80.000
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	14.000															1	14.000					
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	1	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	12.500															1	12.500					
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	16.000															1	16.000					
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	5.000															1	5.000					
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	14.500															1	14.500					
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	19.000															1	19.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																				
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	1	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	20.000															1	20.000					
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	38.000															1	38.000					
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	1	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.000															1	16.000					
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND	61.132	49.642	48.000															1	48.000					
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	122.000															1	122.000	50.000	1	1		50.000
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Đường	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	74.147	74.000															1	74.000	30.000	1	1		30.000
	THCS	4			259.028	206.676	123.000															4	123.000					
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND	50.024	39.264	25.000															1	25.000					
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	1	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	13.000															1	13.000					
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND	49.963	40.858	15.000															1	15.000					
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	87.168	70.000															1	70.000					
V	Huyện Gia Lâm	6			324.143	273.288	214.500															6	214.500					
	Mầm non	1			39.744	32.505	32.000															1	32.000					
	Tiểu học	2			101.457	88.756	85.000															2	85.000					
	THCS	3			182.942	152.027	97.500															3	97.500					
	Mầm non	1			39.744	32.505	32.000															1	32.000					
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	32.000															1	32.000					
	Tiểu học	2			101.457	88.756	85.000															2	85.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																			
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên											
								Số DA	KH vốn	Số DA											KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	30.000															1	30.000							
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1		13/NQ-HĐND ngày 14/12/18 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	61.194	55.692	55.000															1	55.000							
	THCS	3			182.942	152.027	97.500															3	97.500							
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	1	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	27.500															1	27.500							
2	Xây dựng trường THCS Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	30.000															1	30.000							
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn I)	1	2021 -	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	40.000															1	40.000							
VI	Huyện Hoài Đức	26			1.734.657	1.295.831	935.800	24	128.334	19	91.380	18	89.980				11	29.300	2	9.054	1	1.400	26	1.027.180	224.000	4	1	3	341.250	
	Mầm non	9			637.725	484.742	356.000	8	83.574	7	70.120	6	68.720				3	5.800	2	9.054	1	1.400	9	426.120	74.000	2	1	1	144.990	
	Tiểu học	10			664.065	500.844	361.800	10	45.460	8	33.460	8	33.460				4	12.000				10	395.260	90.000	1		1	128.460		
	THCS	7			432.867	310.245	218.000	6	-700	4	-12.200	4	-12.200				4	11.500				7	205.800	60.000	1		1	67.800		
	Mầm non	9			637.725	484.742	356.000	8	83.574	7	70.120	6	68.720				3	5.800	2	9.054	1	1.400	9	426.120	74.000	2	1	1	144.990	
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lại Xá	1	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49.806	37.296	35.000	1	5.000	1	1.400								1	5.000	1	1.400	1	36.400				1.400		
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	52.000	1	4.054										1	4.054			1	52.000						
3	Xây dựng trường Mầm non Văn Canh B	1	2022-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	30.000	1	32.000	1	30.000	1	30.000				1	2.000				1	60.000					30.000		
4	Trường mầm non Di Trạch 2	1	2019-2022	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.317	20.000															1	20.000							
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6098/QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	28.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000									1	29.000					1.000		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị				Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
6	Trường mầm non La Phù 2	1	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	25.000	1	2.000	1	1.800	1	1.800			1	200					1	26.800					1.800		
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	1	2021-2023	5788/QĐ-UBND 29/10/2021	36.643	28.448	26.000	1	6.000	1	2.400	1	2.400			1	3.600					1	28.400					2.400		
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	88.000	1	-870	1	-870	1	-870									1	87.130	45.000	1		1	45.000		
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022	105.582	86.390	52.000	1	34.390	1	34.390	1	34.390									1	86.390	29.000	1	1		63.390		
Tiểu học		10			664.065	500.844	361.800	10	45.460	8	33.460	8	33.460			4	12.000					10	395.260	90.000	1		1	128.460		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	1	2019-2023	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021	40.621	19.040	15.000	1	5.000	1	4.000	1	4.000			1	1.000					1	19.000					4.000		
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	1	2023	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	38.800	1	27.000	1	20.000	1	20.000			1	7.000					1	58.800					20.000		
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	1	2021-2023	8877; 05/12/2020	22.869	18.468	15.000	1	3.460	1	3.460	1	3.460									1	18.460					3.460		
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	25.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000									1	26.000					1.000		
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	1	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	37.700	1	2.000							1	2.000					1	37.700							
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn I)	1	2019-2022	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	34.202	20.000	1	4.000	1	4.000	1	4.000									1	24.000					4.000		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT (tăng lên (CĐT đề xuất))										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
7	Trường tiểu học Thị trấn Trầm Trôi B, huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	15.000	1	6.000	1	6.000	1	6.000									1	21.000					6.000
8	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trầm Trôi	1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	17.300	1	2.000							1	2.000					1	17.300					
9	Xây dựng trường TH Văn Canh 2	1	2025				88.000	1	-88.000	1	-88.000	1	-88.000															
10	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cồn	1	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	90.000															1	90.000	90.000	1		1	90.000
11	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2			12/NQ-HĐND 27/6/2023	135.961	104.000		1	83.000	1	83.000	1	83.000									1	83.000					
THCS		7			432.867	310.245	218.000	6	-700	4	-12.200	4	-12.200			4	11.500					7	205.800	60.000	1		1	67.800
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	20.000	1	2.000							1	2.000					1	20.000					
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	1	2021-2023	5054/QĐ-UBND 21/9/2021	38.804	26.872	23.000	1	5.000	1	3.800	1	3.800			1	1.200					1	26.800					3.800
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	19.000	1	2.000	1	2.000	1	2.000									1	21.000					2.000
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	1	2021-2023	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	27.010	25.000	1	6.500	1	2.000	1	2.000			1	4.500					1	27.000					2.000
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	29.000															1	29.000					
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	12.000	1	3.800							1	3.800					1	12.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HDND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KII 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên								
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	2022- 2025	12495/QĐ- UBND 10/10/2023	176.091	134.769	90.000	1	-20.000	1	-20.000	1	-20.000									1	70.000	60.000	1		1	60.000
VII	Huyện Mê Linh	28			1.821.466	1.426.211	1.003.200	10	293.770	9	247.900	8	204.770					4	89.000	3	43.130	28	1.251.100	215.800	10	10		435.460
	Mầm non	6			528.313	400.395	251.700	3	114.000	3	100.240	2	72.000					1	42.000	1	28.240	6	351.940	76.900	3	3		148.900
	Tiểu học	11			588.274	448.804	340.600	1	38.000	1	38.000	1	38.000									11	378.600	50.000	1	1		88.000
	THCS	11			704.879	577.013	410.900	6	141.770	5	109.660	5	94.770					3	47.000	2	14.890	11	520.560	88.900	6	6		198.560
	Mầm non	6			528.313	400.395	251.700	3	114.000	3	100.240	2	72.000					1	42.000	1	28.240	6	351.940	76.900	3	3		148.900
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	1	2020 -	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	14.000															1	14.000					
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	1	2022- 2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010	30.817	13.000															1	13.000					
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022- 2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	43.770	43.700															1	43.700	3.700	1	1		3.700
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023- 2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023	134.330	98.429	55.000	1	43.000	1	43.000	1	43.000									1	98.000	29.200	1	1		72.200
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1	2023- 2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689	99.117	70.000	1	29.000	1	29.000	1	29.000									1	99.000	44.000	1	1		73.000
6	Xây mới trường MN Quang Minh	1	2023- 2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	132.651	98.244	56.000	1	42.000	1	28.240								1	42.000	1	28.240	1	84.240				
	Tiểu học	11			588.274	448.804	340.600	1	38.000	1	38.000	1	38.000									11	378.600	50.000	1	1		88.000
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	2020 -	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	16.500															1	16.500					
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	1	2022- 2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	18.000															1	18.000					
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	1	2020- 2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	14.000															1	14.000					
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2021- 2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	16.500															1	16.500					
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022- 2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	40.000															1	40.000					
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	1	2021- 2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	47.000															1	47.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA chuyển tiếp			Số DA mới				
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên												
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	1	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	20.000															1	20.000							
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	1	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	24.000															1	24.000							
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	34.000															1	34.000							
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	30.600															1	30.600							
11	Xây mới trường tiểu học Quảng Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023	163.358	118.434	80.000	1	38.000	1	38.000	1	38.000									1	118.000	50.000	1	1		88.000		
	THCS	11			704.879	577.013	410.900	6	141.770	5	109.660	5	94.770					3	47.000	2	14.890	11	520.560	88.900	6	6		198.560		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	13.000															1	13.000							
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	10.000															1	10.000							
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	25.000															1	25.000							
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND	103.813	87.669	60.000	1	27.000	1	27.000	1	17.000					1	10.000	1	10.000	1	87.000	10.000	1	1		37.000		
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	67.860	51.900	1	16.000	1	15.890	1	11.000					1	5.000	1	4.890	1	67.790	6.900	1	1		22.790		
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	27.800															1	27.800	4.800	1	1		4.800		
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	57.152	38.200	1	13.000	1	13.000	1	13.000									1	51.200	10.200	1	1		23.200		
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481	14.917	10.000															1	10.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	2023-2024	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517	70.658	60.000	1	10.000	1	10.000	1	10.000									1	70.000	45.000	1	1		55.000		
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2023-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.554	70.773	27.000	1	43.770	1	43.770	1	43.770									1	70.770	12.000	1	1		55.770		
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	2023-2024		100.000	90.000	88.000	1	32.000									1	32.000			1	88.000							
VIII	Huyện Mỹ Đức	37			1.331.583	1.135.113	887.790	20	176.600	10	69.710			9	27.000	19	99.900	1	49.700	1	42.710	37	957.500	152.860	11	10	1	179.860		
	Mầm non	15			529.309	427.826	380.000	8	71.400	6	19.700			6	19.700	8	51.700					15	399.700	99.700	7	7		119.400		
	Tiểu học	11			485.593	428.906	258.990	5	71.400	2	44.910			1	2.200	4	19.500	1	49.700	1	42.710	11	303.900	30.500	2	1	1	32.700		
	THCS	11			316.681	278.382	248.800	7	33.800	2	5.100			2	5.100	7	28.700					11	253.900	22.600	2	2		27.700		
	Mầm non	15			529.309	427.826	380.000	8	71.400	6	19.700			6	19.700	8	51.700					15	399.700	99.700	7	7		119.400		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	25.000															1	25.000							
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	2021-2023	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	16.000															1	16.000							
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	2020-2022	2034/QĐ-UBND 01/8/2023	44.618	38.208	34.800	1	9.400	1	3.300			1	3.300	1	6.100					1	38.100					3.300		
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	2.000															1	2.000							
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	2.000															1	2.000							
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059	53.056	49.600	1	11.600	1	3.400			1	3.400	1	8.200					1	53.000	14.600	1	1		18.000		
7	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1	2021-2025	4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	53.027	49.600	1	8.200	1	3.300			1	3.300	1	4.900					1	52.900	16.600	1	1		19.900		
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	4142/QĐ-UBND 09/11/2022	129.528	94.516	83.000	1	23.500	1	6.900			1	6.900	1	16.600					1	89.900	23.000	1	1		29.900		
9	Trường mầm non Thượng Lâm	1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	12.500															1	12.500	8.000	1	1		8.000		
10	Trường mầm non Phùng Xá	1	2023-2025	2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	20.047	17.500	1	6.000	1	2.500			1	2.500	1	3.500					1	20.000	10.500	1	1		13.000		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
11	Trường mầm non Phúc Lâm. Hàng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	13.785	13.500	1	4.200							1	4.200					1	13.500	7.500	1	1		7.500
12	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000	30.156	29.500	1	7.300	1	300			1	300	1	7.000					1	29.800	19.500	1	1		19.800
13	Trường mầm non An Mỹ	1	2023-2025	CT- 3037/QĐ-UBND 03/10/2023	14.980	13.500	13.500	1	1.200							1	1.200					1	13.500					
14	Trường mầm non Tế Tiêu	1	2022-2024		20.000	18.000	18.000															1	18.000					
15	Trường mầm non Mỹ Thành	1	2023-2025		15.000	13.500	13.500															1	13.500					
	Tiểu học	11			485.593	428.906	258.990	5	71.400	2	44.910			1	2.200	4	19.500	1	49.700	1	42.710	11	303.900	30.500	2	1	1	32.700
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	2020-2022	2771/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716	35.744	22.500															1	22.500					
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	1	2021-2023	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	29.381	18.000															1	18.000					
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bội Xuyên	1	2021-2023	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	13.000															1	13.000					
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	1	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-	13.664	12.298	10.000															1	10.000					
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	62.000	1	14.700							1	14.700					1	62.000					
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	2021-2023	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	29.700	28.000															1	28.000					
7	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2023-2025	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	20.500	1	1.000							1	1.000					1	20.500	13.500	1	1		13.500
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1	2021-2023	801/QĐ-UBND 08/6/2022	27.991	24.794	22.500	1	3.200	1	2.200			1	2.200	1	1.000					1	24.700					2.200
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	1	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	23.890	1	2.800							1	2.800					1	23.890					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
10	Trường tiểu học Đại Hưng	1	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	17.000	1	49.700	1	42.710							1	49.700	1	42.710	1	59.710	17.000	1		1	17.000		
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023	24.000	21.600	21.600															1	21.600							
	THCS	11			316.681	278.382	248.800	7	33.800	2	5.100			2	5.100	7	28.700					11	253.900	22.600	2	2		27.700		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	2020-2022	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24.000	21.600	13.000															1	13.000							
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	2020-2022	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	26.492	24.200	1	5.100								1	5.100				1	24.200							
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	2021-2023	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	30.984	27.886	20.000															1	20.000							
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	1	2021-2023	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000	21.600	19.000	1	4.300								1	4.300				1	19.000							
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên	1	2021-2023	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	15.000															1	15.000							
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	2021-2023	2388/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND	38.589	34.730	34.700															1	34.700							
7	Trường THCS An Mỹ	1	2021-2023	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999	13.025	13.000	1	1.900								1	1.900				1	13.000							
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1	2021-2023	3788/QĐ-UBND 18/10/2022	44.995	40.622	35.700	1	9.200	1	4.800			1	4.800	1	4.400					1	40.500					4.800		
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú	1	2021-2023	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973	38.626	38.600	1	6.300								1	6.300				1	38.600							
10	Trường THCS Tuy Lai	1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.232	20.200	1	3.500								1	3.500				1	20.200	13.200	1	1		13.200		
11	Trường THCS Thượng Lâm	1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	15.834	15.400	1	3.500	1	300			1	300	1	3.200					1	15.700	9.400	1	1		9.700		
IX	Huyện Phú Xuyên	34			1.698.235	1.388.136	1.201.100	22	263.145	17	109.967	4	30.045	5	16.832	21	141.339	13	79.929	11	63.090	34	1.311.067	77.700	7	7		180.587		
	Mầm non	12			643.653	511.833	423.700	9	122.468	6	40.000	1	8.000	2	7.300	9	73.959	3	33.209	4	24.700	12	463.760	29.400	3	3		69.400		
	Tiểu học	11			505.080	427.426	362.100	6	87.594	6	52.760	2	17.700	1	3.000	6	30.514	3	36.290	5	32.060	11	414.860	5.000	1	1		57.760		
	THCS	11			549.502	448.877	415.300	7	58.173	5	17.207	1	4.345	2	6.532	5	36.866	3	10.439	2	6.330	11	432.507	43.300	3	3		53.427		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	Mầm non	12			643.633	511.833	423.700	9	122.468	6	40.000	1	8.000	2	7.300	9	73.959	5	33.209	4	24.700	12	463.700	29.400	3	3		69.400		
1	Mầm non Nam Triều	1	2019-2022	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356	8.972	8.900															1	8.900							
2	Mầm non Hồng Thái	1	2017-2022	6443/QĐ-UBND 11/12/2021	52.968	45.990	15.000	1	13.800	1	10.900	1	8.000	1	2.900	1	2.900					1	25.900					10.900		
3	Trường mầm non-trung tâm xã Phượng Dực	1	2019-2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	5.000															1	5.000							
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	19.816	19.000	1	5.700							1	2.700	1	3.000			1	19.000							
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	75.840	64.400	1	29.271	1	11.300					1	17.789	1	11.482	1	11.300	1	75.700	14.400	1	1		25.700		
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1	2021-2024	5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899	61.678	57.200	1	8.700	1	4.400			1	4.400	1	4.300					1	61.600					4.400		
7	Trường Mầm non Tri Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	53.000	53.000	1	12.400							1	12.400					1	53.000	13.000	1	1		13.000		
8	Trường mầm non Quang Lăng	1	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	69.782	54.548	47.800	1	15.482	1	6.700					1	8.233	1	7.249	1	6.700	1	54.500					6.700		
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 576/TT-BQLDA 26/7/2023	65.923	55.306	50.300	1	12.623	1	5.000					1	6.851	1	5.772	1	5.000	1	55.300					5.000		
10	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400	1	16.900							1	16.900					1	55.400	2.000	1	1		2.000		
11	Trường mầm non Nam Tiến B	1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316	17.300															1	17.300							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- IIT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29								
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	41.992	32.135	30.400	1	7.592	1	1.700					1	1.886	1	5.706	1	1.700	1	32.100					1.700
Tiểu học		11			505.080	427.426	362.100	6	87.504	6	52.760	2	17.700	1	3.000	6	30.514	5	36.290	5	32.060	11	414.860	5.000	1	1		57.760
1	Trường tiểu học Phú Túc	1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902	11.965	11.500															1	11.500					
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800	12.304	12.000															1	12.000					
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	1	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	40.300	40.300															1	40.300					
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	1	2022-2024	480/QĐ-BQLDA 29/4/2022	39.341	31.502	13.000	1	19.200	1	18.400	1	15.400	1	3.000	1	800					1	31.400					18.400
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	1	2019-2022	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347	16.445	6.000															1	6.000					
6	Trường tiểu học Tri Thủy	1	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	36.828	32.610	20.000	1	12.741	1	12.590	1	2.300			1	141	1	10.300	1	10.290	1	32.590					12.590
7	Trường tiểu học Quang Trung	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	29.000															1	29.000					
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-	81.579	70.199	65.000	1	12.579	1	5.000					1	3.877	1	8.702	1	5.000	1	70.000	5.000	1	1		10.000
9	Trường tiểu học Hồng Thái	1	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	75.203	66.042	59.000	1	12.203	1	6.700					1	5.000	1	7.203	1	6.700	1	65.700					6.700

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
i	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	63.966	58.000	1	10.014	1	5.620						1	4.385	1	5.629	1	5.620	1	63.620					5.620	
11	Trường Tiểu học Phú Yên	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	72.157	52.846	48.300	1	20.767	1	4.450						1	16.311	1	4.456	1	4.450	1	52.750					4.450	
	THCS	11			549.502	448.877	415.300	7	58.173	5	17.207	1	4.345	2	6.532	6	36.866	3	10.430	2	6.330	11	432.507	43.300	3	3			53.427	
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	15.438	15.000															1	15.000							
2	Trường THCS Văn Từ	1	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.292	19.728	14.500	1	4.792	1	4.600						1	197	1	4.595	1	4.600	1	19.100					4.600	
3	Trường THCS Trí Thủy	1	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	47.369	34.800	1	4.345	1	4.345	1	4.345									1	39.145					4.345		
4	Trường THCS xã Châu Can	1	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	3.500															1	3.500							
5	Trường THCS Văn Hoàng	1	2021-2023	4040/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1206/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	69.850	55.880	55.000	1	5.800								1	1.700	1	4.100			1	55.000						
6	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	55.174	41.748	40.500	1	11.174	1	1.182			1	1.182	1	9.992					1	41.682					1.182		
7	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	45.600	1	8.406								1	8.406					1	45.600	13.600	1	1		13.600	
8	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021; 439/QĐ-BQLDA 18/7/2023	135.621	105.077	99.700	1	19.314	1	5.350			1	5.350	1	13.964					1	105.050	9.700	1	1			9.700	
9	THCS Quang Trung	1	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	46.442	41.627	39.100	1	4.342	1	1.730						1	2.607	1	1.735	1	1.730	1	40.830						

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)									Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên	
																Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	32.300															1	32.300									
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2024	1984/QĐ-UBND 31/5/2023	39.252	35.573	35.300															1	35.300	20.000	1	1		20.000				
X	Huyện Phúc Thọ	28			1.447.894	1.115.124	763.000	9	84.700	9	78.000	7	19.400					3	65.300	3	58.600	28	841.000	68.300	6	6		92.300				
	Mầm non	17			858.693	647.737	433.300	5	60.700	5	54.000	4	-600					2	61.300	2	54.600	17	487.300	46.300	4	4		46.300				
	Tiểu học	6			206.707	165.525	152.300	1	4.000	1	4.000							1	4.000	1	4.000	6	156.300	18.000	1	1		22.000				
	THCS	5			382.494	301.862	177.400	3	20.000	3	20.000	3	20.000									5	197.400	4.000	1	1		24.000				
	Mầm non	17			858.693	647.737	433.300	5	60.700	5	54.000	4	-600					2	61.300	2	54.600	17	487.300	46.300	4	4		46.300				
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	2021-2022	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	30.000															1	30.000									
2	Trường mầm non Tích Giang	1	2021-2022	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	38.300															1	38.300									
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	2020-2022	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	10.000															1	10.000									
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	8.000															1	8.000									
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vông Xuyên B.	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496	32.441	32.400															1	32.400									
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	30.500															1	30.500	12.500	1	1		12.500				
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.000															1	48.000	14.000	1	1		14.000				
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13.294	11.324	11.300															1	11.300									
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561	19.909	18.500															1	18.500									
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	19.800															1	19.800	9.800	1	1		9.800				

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL+ TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung				Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CDT đề xuất)									Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên	
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
11	Trường mầm non Long Xuyên	1	2022-2024		13.000	10.400	10.400															1	10.400							
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023	97.305	60.000	45.000	1	21.200	1	15.000	1	1.400					1	19.800	1	13.600	1	60.000							
13	Trường Mầm Non Sen Chiêu	1	2023-2025		75.000	60.000	59.000	1	-59.000	1	-59.000	1	-59.000																	
14	Trường mầm non Ngọc Tảo	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023	20.362	20.000	20.000															1	20.000							
15	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 26/5/2023	25.839	25.500	25.500															1	25.500							
16	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	17.000	1	-2.000	1	-2.000	1	-2.000									1	15.000	10.000	1	1		10.000		
17	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023	74.468	51.000	9.600	1	41.500	1	41.000							1	41.500	1	41.000	1	50.600							
18	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)				100.000	66.000		1	59.000	1	59.000	1	59.000									1	59.000							
	Tiểu học	6			206.707	165.525	152.300	1	4.000	1	4.000							1	4.000	1	4.000	6	156.300	18.000	1	1		22.000		
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vòng Xuyên B	1	2021-2023	2530 - 10/7/2023	51.330	36.506	27.400	1	4.000	1	4.000							1	4.000	1	4.000	1	31.400					4.000		
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	26.400															1	26.400							
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng	1	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	20.000															1	20.000							
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650	33.406	33.000															1	33.000	18.000	1	1		18.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900	16.873	15.500															1	15.500							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa hỗ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có hỗ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	2023-2025		38.525	30.820	30.000															1	30.000							
	THCS	5			382.494	301.862	177.400	3	20.000	3	20.000	3	20.000									5	197.400	4.000	1	1		24.000		
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	40.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000									1	60.000					20.000		
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	28.600															1	28.600							
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	64.000															1	64.000	4.000	1	1		4.000		
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	19.800															1	19.800							
5	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa	1	2023-2025		38.525	26.046	25.000	1	-25.000	1	-25.000	1	-25.000																	
6	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bổ trí phần còn lại)		2024-2025		122.000	102.000		1	25.000	1	25.000	1	25.000									1	25.000							
XI	Huyện Quốc Oai	29			1.452.325	1.105.787	880.750	21	151.017	18	130.030	6	9.370	2	2.040	2	11.700	13	127.907	11	118.620	29	1.010.780	139.450	8	5	3	180.460		
	Mầm non	11			447.868	345.368	308.200	6	22.100	6	21.780	2	-5.500					4	27.600	4	27.280	11	329.980	28.500	1	1		43.500		
	Tiểu học	11			558.042	433.649	314.550	9	88.617	7	77.350	1	1.970	2	2.040	1	9.000	6	75.607	5	73.340	11	391.900	65.950	5	3	2	69.960		
	THCS	7			446.415	326.771	258.000	6	40.300	5	30.900	3	12.900			1	2.700	3	24.700	2	18.000	7	288.900	45.000	2	1	1	67.000		
	Mầm non	11			447.868	345.368	308.200	6	22.100	6	21.780	2	-5.500					4	27.600	4	27.280	11	329.980	28.500	1	1		43.500		
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liên Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	23.300	1	-3.000	1	-3.000	1	-3.000									1	20.300							
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	1	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	34.000															1	34.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT (tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1	2020-2023	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	60.166	44.100	33.000	1	5.000	1	5.000							1	5.000	1	5.000	1	38.000					5.000		
4	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2020-2023	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409	41.674	31.300	1	10.000	1	10.000							1	10.000	1	10.000	1	41.300					10.000		
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	1	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	48.900															1	48.900							
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160	37.300															1	37.300							
7	MN Tân Hòa	1	2022-2024	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	13.421	12.000	12.000															1	12.000							
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022	44.804	36.592	39.000	1	-2.500	1	-2.500	1	-2.500									1	36.500	28.500	1	1		28.500		
9	MN Phú Mãn	1	2022-2024	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	30.228	24.032	18.000	1	6.000	1	5.750							1	6.000	1	5.750	1	23.750							
10	MN Nghĩa Hương	1	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	24.520	20.000	20.000															1	20.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ dự kiến 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị										KH vốn			Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên									
								Số DA	KH vốn	Số DA																	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
11	MN Cộng Hòa	1	2022-2024		22.000	18.000	11.400	1	6.600	1	6.530							1	6.600	1	6.530	1	17.930					
	Tiểu học	11			558.042	433.649	314.550	9	88.617	7	77.350	1	1.970	2	2.040	1	9.000	6	75.607	5	73.340	11	391.900	65.950	5	3	2	69.960
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cẩm Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	118/QĐ-QLDA ngày 16/8/2022; 3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	42.010	40.000	1	2.010	1	2.010	1	1.970	1	40							1	42.010	5.000	1	1		7.010
2	TH Sỏi Sơn B	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	25.000															1	25.000					
3	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	60.540	58.500	1	2.000	1	2.000			1	2.000							1	60.500					2.000
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.100															1	34.100	4.000	1	1		4.000
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022	61.566	43.780	43.750	1	9.000							1	9.000					1	43.750	26.750	1	1		26.750
6	TH Ngọc Liệp	1	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	35.000	28.607	26.000	1	2.607									1	2.607			1	26.000					
7	TH Đồng Quang A	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	63.777	52.194	21.200	1	30.000	1	30.990							1	30.000	1	30.990	1	52.190	21.200	1		1	21.200
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	9.000	1	18.000	1	17.700							1	18.000	1	17.700	1	26.700	9.000	1		1	9.000
9	TH Yên Sơn	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44.312	29.214	22.000	1	7.000	1	6.710							1	7.000	1	6.710	1	28.710					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
10	TH Đông Yên A	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41.810	32.940	22.000	1	10.500	1	10.440								1	10.500	1	10.440	1	32.440						
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	26.519	20.890	13.000	1	7.500	1	7.500								1	7.500	1	7.500	1	20.500						
	THCS	7			446.415	326.771	258.000	6	40.300	5	30.900	3	12.900				1	2.700	3	24.700	2	18.000	7	288.900	45.000	2	1	1	67.000	
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	57.849	29.000	1	4.000	1	4.000	1	4.000									1	33.000					4.000		
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	2018-2022	NQ 12/NQ-HĐND ngày 11/10/2022	51.936	46.251	32.500	1	8.500	1	8.500								1	8.500	1	8.500	1	41.000				8.500		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	1	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	27.000															1	27.000							
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.800	1	-1.600	1	-1.600	1	-1.600									1	24.200	20.000	1		1	20.000		
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586	93.725	83.000	1	10.500	1	10.500	1	10.500									1	93.500							
6	THCS Cấn Hữu	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967	28.838	19.000	1	9.500	1	9.500								1	9.500	1	9.500	1	28.500				9.500		
7	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	41.700	1	9.400								1	2.700	1	6.700		1	41.700	25.000	1	1		25.000		
XII	Huyện Sóc Sơn	29			1.044.574	835.683	746.400	7	-1.600	7	-1.700	6	-12.700						1	11.100	1	11.000	29	744.700	248.970	12	8	4	248.970	
	Mầm non	9			258.645	217.443	154.600															9	154.600	37.500	2	2		37.500		
	Tiểu học	10			351.413	282.617	274.900	1	-390	1	-390	1	-390									10	274.510	67.500	4	3	1	67.500		
	THCS	10			434.516	335.622	316.900	6	-1.210	6	-1.310	5	-12.310						1	11.100	1	11.000	10	315.590	143.970	6	3	3	143.970	
	Mầm non	9			258.645	217.443	154.600															9	154.600	37.500	2	2		37.500		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP bổ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị																
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	1	2021-2023	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	17.600															1	17.600					
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	1	2022	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.000															1	10.000					
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	8.500															1	8.500					
4	Xây dựng phần hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	1.000															1	1.000					
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	1	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000	17.600	17.600															1	17.600					
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018;83/91 25/10/2022	40.500	33.325	15.000															1	15.000					
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465	25.619	24.400															1	24.400					
8	Xây dựng phần hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688	48.402	48.000															1	48.000	33.000	1	1		33.000
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365	12.894	12.500															1	12.500	4.500	1	1		4.500
	Tổng hợp	10			351.413	282.617	274.900	1	-390	1	-390	1	-390									10	274.510	67.500	4	3	1	67.500

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung	Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên													
															Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	1	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297	34.478	34.400															1	34.400							
2	TH Đồng Xuân	1	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.000															1	9.000							
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	32.700															1	32.700							
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	2021-2022	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022	34.463	29.873	29.800															1	29.800							
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	2021-2022	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768 16/9/2022	33.845	26.047	26.000															1	26.000							
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981	32.726	32.500															1	32.500							
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.662	17.878	17.500															1	17.500	9.500	1	1		9.500		
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022	76.343	53.943	50.000															1	50.000	30.000	1	1		30.000		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	1 hồ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL+TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị								Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, duy để nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)												
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.000	1	-390	1	-390	1	-390									1	19.610	10.000	1		1	10.000
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.134	23.845	23.000															1	23.000	18.000	1	1		18.000
	THCS	10			434.516	335.622	316.900	6	-1.210	6	-1.310	5	-12.310					1	11.100	1	11.000	10	315.590	143.970	6	3	3	143.970
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	1	2021-	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLĐA 20/11/2021	24.790	21.429	20.300	1	1.000	1	1.000	1	1.000									1	21.300					
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000															1	8.000					
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1	2021-2023	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	53.761	53.000															1	53.000					
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	37.200	1	-9.000	1	-9.000	1	-9.000									1	28.200	10.000	1		1	10.000
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	30.400	1	-3.920	1	-3.920	1	-3.920									1	26.480	20.000	1	1		20.000
6	THCS Hồng kỳ	1	2025	61/NQ-HĐND 25/4/2023	43.133	29.000	17.900	1	11.100	1	11.000							1	11.100	1	11.000	1	28.900					
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	1	2025	3296 02/6/2023	11.520	9.748	10.100	1	-360	1	-360	1	-360									1	9.740	9.000	1		1	9.000
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022	23.945	19.971	20.000	1	-30	1	-30	1	-30									1	19.970	14.970	1	1		14.970
9	Xây dựng phần hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022	86.898	63.743	60.000															1	60.000	30.000	1	1		30.000
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	1	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-UBND 17/11/2022	89.054	75.219	60.000															1	60.000	60.000	1		1	60.000
XIII	Huyện Thạch Thất	23			1.427.881	1.115.723	906.500	16	182.700	16	176.140	13	39.200	1	3.100	1	0	15	140.400	15	133.840	23	1.082.640	70.120	9	9		246.270

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết 17/2-2023-NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối ứng để nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn																		Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	Mầm non	10			655.853	500.040	415.300	7	65.200	7	62.910	4	2.700					7	62.500	7	60.210	10	478.210	23.930	5	5		86.840		
	Tiểu học	9			517.986	408.514	322.800	6	79.000	6	75.610	6	17.400					6	81.600	6	58.210	9	398.410	15.300	3	3		90.910		
	THCS	4			254.040	207.168	168.400	3	38.500	3	37.620	3	19.100	1	3.100	1	0	2	16.300	2	15.420	4	206.020	30.900	1	1		68.520		
	Mầm non	10			655.853	500.040	415.300	7	65.200	7	62.910	4	2.700					7	62.500	7	60.210	10	478.210	23.930	5	5		86.840		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30.000	25.500	8.000											1				8.000								
2	Trường Mầm non Tân Xã	1	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	17.000											1				17.000								
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thượng)	1	2022-2024	7165/QĐ-UBND 27/9/2022	37.500	27.114	26.900											1				26.900								
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	2022-2024	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023	46.649	40.730	55.500	1	5.300	1	5.230							1	5.300	1	5.230	1	40.730				5.230			
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023	80.948	63.232	56.000	1	6.300	1	6.300	1	600					1	5.700	1	5.700	1	62.300	5.000	1	1	11.300			

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
						Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị										Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên				KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyề n tiếp	Số DA mới	
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)												
Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023	90.089	61.154	54.000	1	7.700	1	7.150	1	1.000					1	6.700	1	6.150	1	61.150	4.000	1	1		11.150
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023	77.658	59.397	50.000	1	9.900	1	9.390	1	200					1	9.700	1	9.190	1	59.390	4.000	1	1		13.390
8	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	54.030	46.000	1	7.100	1	7.100	1	900					1	6.200	1	6.200	1	53.100	3.000	1	1		10.100
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	65.600	1	13.200	1	12.470							1	13.200	1	12.470	1	78.070	7.930	1	1		20.400
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	71.576	56.300	1	15.700	1	15.270							1	15.700	1	15.270	1	71.570					15.270
	Tiểu học	9			517.986	408.514	322.800	6	79.000	6	75.610	6	17.400					6	61.600	6	58.210	9	398.410	15.300	3	3		90.910
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565	5.500															1	5.500					
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000	17.000															1	17.000					
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961	5.000															1	5.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyê n tiếp	Số DA mới	
				Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)						Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên												
				Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	60.774	49.500	1	9.100	1	9.100	1	1.000					1	8.100	1	8.100	1	58.600	1.500	1	1		10.600
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023	99.834	73.782	53.000	1	19.900	1	19.900	1	600					1	19.300	1	19.300	1	72.900	10.000	1	1		29.900
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	51.966	42.000	1	11.000	1	9.960	1	700					1	10.300	1	9.260	1	51.960					9.960
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	2022-2023	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023	61.270	54.844	46.000	1	9.400	1	8.840	1	800					1	8.600	1	8.040	1	54.840					8.840
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	57.775	50.000	1	8.300	1	7.770	1	1.000					1	7.300	1	6.770	1	57.770					7.770
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2024	3532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	99.062	74.847	54.800	1	21.300	1	20.040	1	13.300					1	8.000	1	6.740	1	74.840	3.800	1	1		23.840
THCS		4			254.040	207.168	168.400	3	38.500	3	37.620	3	19.100	1	3.100	1	0	2	16.300	2	15.420	4	206.020	30.900	1	1		68.520
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	66.229	53.000	1	14.100	1	13.220	1	1.400					1	12.700	1	11.820	1	66.220					13.220
2	Trường THCS Hữu Bằng	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594	37.500	1	21.100	1	21.100	1	17.500			1	0	1	3.600	1	3.600	1	58.600					21.100

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tổng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	1	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	47.900															1	47.900	30.900	1	1		30.900		
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.408	30.000	1	3.300	1	3.300	1	200	1	3.100							1	33.300					3.300		
XIV	Huyện Thanh Oai	22			1.116.121	841.410	807.100	20	204.300	1	5.000	1	5.000			20	199.300				22	812.100	103.900	5	5		108.900			
	Mầm non	14			572.496	429.349	418.100	12	105.000	1	5.000	1	5.000			12	100.000				14	423.100	63.900	4	4		68.900			
	Tiểu học	5			421.725	314.487	313.800	5	86.800							5	86.800				5	313.800	40.000	1	1		40.000			
	THCS	3			121.900	97.574	75.200	3	12.500							3	12.500				3	75.200								
	Mầm non	14			572.496	429.349	418.100	12	105.000	1	5.000	1	5.000			12	100.000				14	423.100	63.900	4	4		68.900			
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1	2022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	18.800														1	18.800								
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	1	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	24.700	1	3.000							1	3.000				1	24.700								
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	1	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	26.000	1	4.000							1	4.000				1	26.000								
4	Trường mầm non xã Tân Ước	1	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	29.200	1	7.000							1	7.000				1	29.200								
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	14.000	1	6.000	1	5.000	1	5.000			1	1.000				1	19.000					5.000			
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thân)	1	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	30.000	1	5.000							1	5.000				1	30.000								
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	23.900	1	3.000							1	3.000				1	23.900								
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	1	2022-2023	5102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	27.000	1	5.000							1	5.000				1	27.000								
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300	41.081	41.000	1	9.000							1	9.000				1	41.000	10.000	1	1		10.000			

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2-023-NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/đự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/đự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tr số: XL + T3		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tổng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CUT đề xuất)		Tr số: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000	53.115	53.100	1	18.000								1	18.000				1	53.100							
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	1	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.500	13.500															1	13.500							
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trục, Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	64.100	1	25.000								1	25.000				1	64.100	38.100	1	1		38.100		
13	Trường mầm non Bình Minh II	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500	30.004	30.000	1	12.000								1	12.000				1	30.000	8.000	1	1		8.000		
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000	22.879	22.800	1	8.000								1	8.000				1	22.800	7.800	1	1		7.800		
Tiểu học		5			421.725	314.487	313.800	5	86.800								5	86.800				5	313.800	40.000	1	1		40.000		
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	46.725	39.828	39.800	1	2.000								1	2.000				1	39.800							
2	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	84.000	1	35.000								1	35.000				1	84.000	40.000	1	1		40.000		
3	Trường Tiểu học Cao viên I	1	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	52.844	52.800	1	27.000								1	27.000				1	52.800							
4	Trường tiểu học Cao Viên II	1			80.000	68.800	68.600	1	11.400								1	11.400				1	68.600							
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1			80.000	68.800	68.600	1	11.400								1	11.400				1	68.600							
THCS		3			121.900	97.574	75.200	3	12.500								3	12.500				3	75.200							
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	1	2021-2022	2334/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.000	1	2.500								1	2.500				1	26.000							
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	16.000	1	2.000								1	2.000				1	16.000							
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	1	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	33.200	1	8.000								1	8.000				1	33.200							
XV Huyện Thanh Trì		10			841.705	656.606	463.000	3	95.000	2	70.000	2	70.000						1	25.000			10	533.000	25.000	1		1	65.000	
Mầm non		2			149.662	118.593	85.000	1	25.000										1	25.000			2	85.000	25.000	1		1	25.000	
Tiểu học		3			217.887	164.243	124.000															3	124.000							
THCS		5			474.156	373.769	254.000	2	70.000	2	70.000	2	70.000									5	324.000					40.000		
Mầm non		2			149.662	118.593	85.000	1	25.000										1	25.000			2	85.000	25.000	1		1	25.000	
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Nguu, xã Tam Hiệp	1	2021-2022	1541/QĐ-UBND 23/5/2021	88.289	65.735	60.000															1	60.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	25.000	1	25.000									1	25.000			1	25.000	25.000	1		1	25.000		
	Tiểu học	3			217.887	164.243	124.000															3	124.000							
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	1	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	20.000															1	20.000							
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	75.000															1	75.000							
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	1	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	29.000															1	29.000							
	THCS	5			474.156	373.769	254.000	2	70.000	2	70.000	2	70.000									5	324.000					40.000		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	1	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	42.000															1	42.000							
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	1	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	35.000															1	35.000							
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	1	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	42.000															1	42.000							
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1	2022-2025	3777/QĐ-HĐND 20/12/2019; 1237/QĐ-UBND	159.237	119.146	70.000	1	40.000	1	40.000	1	40.000									1	110.000					40.000		
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1	2022-2024	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452	95.584	65.000	1	30.000	1	30.000	1	30.000									1	95.000							
XVI	Huyện Thường Tín	26			1.057.237	793.181	650.400	9	205.335	9	140.913			2	4.843	1	11.272	7	189.220	7	136.070	26	791.313	153.000	5	2	3	234.713		
	Mầm non	8			279.072	217.034	138.000	3	88.320	3	78.550							3	88.320	3	78.550	8	216.550	25.000	2		2	49.850		
	Tiểu học	9			352.210	265.361	247.300	2	17.900	2	17.020							2	17.900	2	17.020	9	264.320	33.000	1	1		50.020		
	THCS	9			425.955	310.786	265.100	4	99.115	4	45.343			2	4.843	1	11.272	2	83.000	2	40.500	9	310.443	95.000	2	1	1	134.843		
	Mầm non	8			279.072	217.034	138.000	3	88.320	3	78.550							3	88.320	3	78.550	8	216.550	25.000	2		2	49.850		
1	Trường mầm non Thăng Lợi	1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934	17.900															1	17.900							
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	1	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986	10.900															1	10.900							
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	1	2021-2022	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	34.594	29.520	16.900	1	12.620	1	12.550							1	12.620	1	12.550	1	29.450					12.550		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	34.394	34.300															1	34.300							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại 12/NQ- HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyê n tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBĐT tăng lên (CBT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBĐT tăng lên										
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29										
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	2021- 2023	3854/QĐ- UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-	31.853	25.967	25.900															1	25.900							
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021- 2022	2945/QĐ- UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170	7.100															1	7.100							
7	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	2022- 2024	6592/QĐ- UBND 14/11/2023	31.997	27.000	12.300	1	15.700	1	14.700							1	15.700	1	14.700	1	27.000	12.300	1		1	12.300		
8	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023- 2025	6684/QĐ- UBND 16/11/2023	79.826	64.063	12.700	1	60.000	1	51.300							1	60.000	1	51.300	1	64.000	12.700	1		1	25.000		
	Tiểu học	9			352.210	265.361	247.300	2	17.900	2	17.020							2	17.900	2	17.020	9	264.320	33.000	1	1		50.020		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	1	2021- 2023	4409/QĐ- UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.800															1	11.800							
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	1	2021- 2023	4408/QĐ- UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.400															1	8.400							
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	1	2022- 2024	4538/QĐ- UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.200															1	15.200							
4	Trường tiểu học Tiên Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	2022- 2024	3912/QĐ- UBND 29/10/2021; 10/NQ- HĐND ngày 11/7/2023	37.794	32.000	21.100	1	10.900	1	10.840							1	10.900	1	10.840	1	31.940					10.840		
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021-	3144/QĐ- UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.300															1	18.300							
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1	2021- 2025	QĐ số 3806/QĐ- UBND	79.864	55.039	48.000	1	7.000	1	6.180							1	7.000	1	6.180	1	54.180					6.180		
7	Trường tiểu học Văn Táo	1	2022- 2025	3658/QĐ- UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000															1	51.000	33.000	1	1		33.000		
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	1	2021- 2023	6040/QĐ- UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.500															1	10.500							
9	Trường tiểu học Chương Dương	1	2021- 2025	25/NQ- HĐND 29/9/2021	75.000	63.000	63.000															1	63.000							
	THCS	9			425.955	310.786	265.100	4	99.115	4	45.343			2	4.843	1	11.272	2	83.000	2	40.500	9	310.443	95.000	2	1	1	134.843		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	1	2020- 2022	4489 ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000															1	10.000							

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa hỗ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới					
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	1	2021-2023	4490 ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500															1	15.500									
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	1	2020-2021	4191 ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000															1	11.000									
4	Trường THCS Chương Dương	1	2021-2023	4207 ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500															1	9.500									
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	1	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.100															1	12.100									
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1	2022-2024	212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022	55.016	38.492	36.000	1	13.515	1	2.243			1	2.243	1	11.272					1	38.243					2.243				
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50.576	36.602	34.000	1	2.600	1	2.600			1	2.600							1	36.600					2.600				
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ- HĐND ngày 11/7/2023	123.825	105.000	70.000	1	35.000	1	35.000							1	35.000	1	35.000	1	105.000	45.000	1	1	80.000					
9	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023	128.000	72.511	67.000	1	48.000	1	5.500							1	48.000	1	5.500	1	72.500	50.000	1		1	50.000				
XVII	Huyện Ứng Hòa	37			1.312.947	1.044.919	945.770	17	181.315	14	71.215	11	9.887	11	19.704	12	110.060	3	41.664	3	41.624	37	1.016.985	95.200	6	6	165.555					
	Mầm non	11			491.269	372.967	310.100	8	90.858	5	39.371	5	4.987	4	7.194	6	51.487	1	27.190	1	27.190	11	349.471	28.000	2	2	67.371					
	Tiểu học	14			409.485	331.482	311.480	3	34.117	3	16.624	2	1.550	2	1.500	2	17.493	1	13.574	1	13.574	14	328.104	11.200	2	2	27.824					
	THCS	12			412.194	340.470	324.190	6	56.340	6	15.220	4	3.350	5	11.010	4	41.080	1	900	1	860	12	339.410	56.000	2	2	70.360					
	Mầm non	11			491.269	372.967	310.100	8	90.858	5	39.371	5	4.987	4	7.194	6	51.487	1	27.190	1	27.190	11	349.471	28.000	2	2	67.371					
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838	31.312	9.000	1	3.000							1	3.000				1	9.000										
2	Trường mầm non Trung Tú	1	2021-2023	754-16/11/2021	44.500	34.587	28.000	1	6.585	1	6.585	1	3.115	1	3.470						1	34.585					6.585					
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	11.516	11.500														1	11.500										
4	Trường mầm non xã Đông Lễ	1	2021-2023	332/QĐ-BQL ngày 19/5/2022	45.000	35.446	34.000	1	5.550	1	1.446	1	122	1	1.324	1	4.104				1	35.446					1.446					
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	1	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.600	1	6.300							1	6.300				1	26.600										
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày	72.408	47.493	47.000	1	20.400							1	20.400				1	47.000										

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
				Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)						Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên														
				Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2024	949/QĐ-BQL ngày 7/10/2022	45.000	33.436	32.000	1	2.900	1	1.400	1	600	1	800	1	1.500					1	33.400	8.000	1	1		9.400		
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23.600	20.560	18.000	1	2.500	1	2.500	1	900	1	1.600							1	20.500					2.500		
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2022-2023	424/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	29.800	22.297	22.000															1	22.000							
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.000															1	44.000							
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	4850-QĐ ngày 07/9/2023	81.623	65.440	38.000	1	43.623	1	27.440	1	250			1	16.183	1	27.190	1	27.190	1	65.440	20.000	1	1		47.440		
Tiểu học		14			409.485	331.482	311.480	3	34.117	3	16.624	2	1.550	2	1.500	2	17.493	1	13.574	1	13.574	14	328.104	11.200	2	2		27.824		
1	Trường Tiểu học Trung Tú	1	2020-2022	334/QĐ-BQL ngày 19/5/2022	14.980	12.941	12.000	1	900	1	900			1	900							1	12.900					900		
2	Trường Tiểu học Phương Tú	1	2021-2023	4651/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.461	35.932	34.000	1	4.900	1	1.900	1	1.300	1	600	1	3.000					1	35.900					1.900		
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	1	2021-2023	1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	25.000	20.892	20.000															1	20.000							
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phú Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	1	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	20.000															1	20.000							
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.000															1	25.000							
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.000															1	45.000	2.000	1	1		2.000		
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	394/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	14.500	12.700	12.000															1	12.000							
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	172/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	44.800	38.347	38.300															1	38.300							
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái	1	2022-2023	315/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	14.980	12.051	12.050															1	12.050							
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	1	2022-2023	204/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	25.000	19.773	19.700															1	19.700							
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	1	2022-2024	173/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	40.608	34.198	34.100															1	34.100							

T.T	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-IT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bù sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bù sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
12	Xây dựng mới các phòng lớp học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đồi Bình đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2023	202/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	14.990	12.763	12.700															1	12.700							
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	1	2022-2023	391/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	7.000	5.633	5.630															1	5.630							
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4109/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	49.317	34.824	21.000	1	28.317	1	13.824	1	250			1	14.493	1	13.574	1	13.574	1	34.824	9.200	1	1		23.024		
	THCS	12			412.194	340.470	324.190	6	56.340	6	15.220	4	3.350	5	11.010	4	41.080	1	900	1	860	12	339.410	56.000	2	2		70.360		
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	1	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000															1	13.000							
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	1	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000															1	13.000							
3	Trường THCS Hòa Phú	1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900	12.444	12.400															1	12.400							
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	983-13/10/2022	128.934	102.356	94.000	1	34.800	1	8.300	1	300	1	8.000	1	26.500					1	102.300	43.000	1	1		51.300		
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	365/QĐ-BQL ngày 08/6/2023	33.500	27.068	26.000	1	4.560	1	1.060	1	680	1	380	1	3.500					1	27.060					1.060		
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	1	2021-2023	196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33.500	28.428	26.000	1	2.300	1	2.300	1	800	1	1.500							1	28.300					2.300		
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	88.000	73.715	73.000	1	10.000	1	700			1	700	1	9.300					1	73.700	13.000	1	1		13.700		
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	1	2022-2023	392/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	7.000	5.632	4.900															1	4.900							
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	317/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	35.000	29.132	29.100															1	29.100							
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	1	2022-2024	258-26/4/2023	12.000	10.519	8.500	1	2.000	1	2.000	1	1.570	1	430							1	10.500					2.000		
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Táo Dương Văn	1	2022-2024	419/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	14.500	11.990	11.990															1	11.990							
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	1	2022-2024	6379/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	14.980	13.186	12.300	1	2.680	1	860						1	1.780	1	900	1	860	1	13.160						
XVII																														
I	Thị xã Sơn Tây	27			1.550.083	1.181.831	867.800	15	34.300	14	27.240	11	8.050	1	1.350	2	1.600	3	23.400	3	17.940	28	895.040	97.700	5	4	1	182.740		
	Mầm non	11			660.898	495.221	417.300	4	-37.503	4	-37.500	3	-40.000					1	2.500	1	2.500	11	379.800	35.000	1		1	37.500		

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMDT	Trước: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Nhu cầu đề xuất của các đơn vị												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến phân bổ, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên								
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29								
	Tiểu học THCS	8			393.873	302.948	157.200	4	47.900	4	42.700	3	31.150	1	1.250	1	600	1	14.900	1	10.300	9	199.900	29.200	2	2	31.600	
		8			495.312	383.662	293.300	7	23.900	6	22.040	5	16.900			1	1.000	1	6.000	1	5.140	8	315.340	33.500	2	2	113.640	
	Mầm non	11			660.898	495.221	417.500	4	-37.500	4	-37.500	3	-40.000					1	2.500	1	2.500	11	379.800	35.000	1		37.500	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiền, khu Đông Trạng	1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	19.143	19.000											1				1	19.000					
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.000															1	23.000					
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	1	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	2.000															1	2.000					
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	10.000															1	10.000					
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	1	2022-2024	HĐND ngày 19/12/2022; 304/QĐ-UBND 23/3/2022; 476/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	48.705	39.833	35.000	1	2.500	1	2.500							1	2.500	1	2.500	1	37.500				2.500	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mẫu non Sơn Lộc	1	2022-2024	02/NQ-HĐND 19/5/2022; 914/QĐ-UBND 13/9/2022	19.320	16.228	12.000															1	12.000					
7	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	1	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023	18.000	14.400	14.400															1	14.400					
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1	2022-2025		133.131	92.500	77.200															1	77.200					
9	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm	1	2023-2026				68.700	1	-68.700	1	-68.700	1	-68.700															
10	Trường mầm non Phú Thịnh khu B	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 06/4/2023	133.688	93.600	67.000															1	67.000					
11	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	578/QĐ-UBND 14/6/2023	124.391	87.712	89.000	1	-1.300	1	-1.300	1	-1.300									1	87.700	35.000	1		35.000	
12	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)			26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	96.169	77.520		1	30.000	1	30.000	1	30.000									1	30.000					
	Tiểu học	8			393.873	302.948	157.200	4	47.900	4	42.700	3	31.150	1	1.250	1	600	1	14.900	1	10.300	9	199.900	29.200	2	2	31.600	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	1	2022-2024	1350-09/11/2021	29.765	23.864	23.000															1	23.000					

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị													KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CDT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 19/12/2022; 89-22/2/2023	22.491	19.568	16.000															1	16.000						
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	1	2022-2024	1315-04/11/2021	17.043	13.650	13.600															1	13.600						
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	2020-2022	1472 ngày 28/10/2019	34.353	30.918	12.000															1	12.000						
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	2020-2022	1498 ngày 30/10/2019	36.681	33.013	13.000															1	13.000						
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	2023-2025	396-04/7/2023	30.121	25.049	24.000	1	1.600	1	1.000	1	1.000			1	600					1	25.000	14.000	1	1		15.000	
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	2022-2024	384-30/6/2023	33.866	28.669	27.200	1	1.400	1	1.400	1	150	1	1.250							1	28.600	15.200	1	1		16.600	
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1	2023-2025	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023	56.966	38.717	28.400	1	14.900	1	10.300							1	14.900	1	10.300	1	38.700						
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)			06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132.587	89.500		1	30.000	1	30.000	1	30.000									1	30.000						
	THCS	8			495.312	383.662	293.300	7	23.900	6	22.040	5	16.900			1	1.000	1	6.000	1	5.140	8	315.349	33.500	2	2		113.640	
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.600															1	34.600						
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.800															1	27.800						
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.200															1	12.200						
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	23.700	1	1.000							1	1.000					1	23.700	13.700	1	1		13.700	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	44.892	36.968	31.800	1	6.000	1	5.140							1	6.000	1	5.140	1	36.940	19.800	1	1		24.940	
6	Xây dựng trường THCS Sơn Đông	1	2023-2026				70.000	1	-70.000	1	-70.000	1	-70.000																
7	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ	1	2023-2026				70.000	1	-70.000	1	-70.000	1	-70.000																
8	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	111.002	75.802	23.200	1	20.000	1	20.000	1	20.000									1	43.200						

TT	Tên dự án	Số DA (tính đến hết T7/2 023 - NQ 12)	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ trợ mục tiêu 2021-2025														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Nhu cầu đề xuất của các đơn vị										KH vốn	Tổng số DA			Số DA chuyển tiếp	Số DA mới			
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
9	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bổ trí phần còn lại)			26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	65.151	52.121		1	33.900	1	33.900	1	33.900									1	33.900					25.000
10	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông			06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	150.285	120.228		1	103.000	1	103.000	1	103.000									1	103.000					50.000
XIX	Quận Hoàng Mai				733.818	619.319		3	618.000	3	618.000	3	618.000									3	618.000					185.000
	Mầm non				135.092	113.349		1	113.000	1	113.000	1	113.000									1	113.000					34.000
	Tiểu học				598.726	505.970		2	505.000	2	505.000	2	505.000									2	505.000					151.000
	THCS																											
	Mầm non				135.092	113.349		1	113.000	1	113.000	1	113.000									1	113.000					34.000
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)			3180/QĐ-UBND 07/11/2023	135.092	113.349		1	113.000	1	113.000	1	113.000									1	113.000					34.000
	Tiểu học				598.726	505.970		2	505.000	2	505.000	2	505.000									2	505.000					151.000
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)		2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	303.700	256.709		1	256.000	1	256.000	1	256.000									1	256.000					77.000
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)		2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	295.026	249.261		1	249.000	1	249.000	1	249.000									1	249.000					74.000

Phụ lục 12.3

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (LĨNH VỰC Y TẾ)

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18/11/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đầu xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó											Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên				
				Số DA	KH vốn	Số DA									KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)								
																Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	TỔNG CỘNG	186			1.918.758	1.576.594	1.335.330	48	128.880	34	92.960	25	75.670	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980	186	1.428.290	160.270	28	19	9	243.240		
	Điều chỉnh tăng	182			1.870.867	1.537.485	1.291.330	44	133.790	30	97.870	21	80.580	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980	182	1.389.200	137.090	24	17	7	220.060		
	Điều chỉnh giảm	4			47.891	39.109	44.000	4	-4.910	4	-4.910	4	-4.910									4	39.090	23.180	4	2	2	23.180		
	Theo loại hình	186			1.918.758	1.576.594	1.335.330	48	128.880	34	92.960	25	75.670	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980	186	1.428.290	160.270	28	19	9	243.240		
	Trạm y tế	168			1.539.677	1.257.763	1.060.730	37	94.320	26	70.200	19	58.360	7	3.860	19	23.660	5	8.440	5	7.980	168	1.130.930	94.530	20	13	7	130.250		
	Trung tâm y tế	9			158.602	133.953	109.860	5	26.360	4	18.360	3	17.360	1	1.000	3	8.000					9	128.220	31.800	5	4	1	31.700		
	Phòng khám đa khoa	9			220.479	184.878	164.740	6	8.200	4	4.400	3	-50	1	1.450	2	3.800	1	3.000	1	3.000	9	169.140	33.940	3	2	1	41.390		
	Theo hình thức	186			1.918.758	1.576.594	1.335.330	48	128.880	34	92.960	25	75.670	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980	186	1.428.290	160.270	28	19	9	243.240		
	Xây mới	84			947.450	785.966	648.450	27	65.480	19	44.410	14	40.610	6	3.660	16	20.710	1	500	1	140	84	692.860	84.620	12	8	4	125.600		
	Nâng cấp, mở rộng	44			495.513	405.277	368.040	10	24.350	5	12.600	4	9.950	3	2.650	6	11.750					44	380.640	28.100	5	4	1	40.700		
	Cải tạo, sửa chữa	58			475.795	385.351	318.840	11	39.050	10	35.950	7	25.110			2	3.000	5	10.940	5	10.840	58	354.790	47.550	11	7	4	76.940		
	Theo địa bàn	186			1.918.758	1.576.594	1.335.330	48	128.880	34	92.960	25	75.670	9	6.310	24	35.460	6	11.440	6	10.980	186	1.428.290	160.270	28	19	9	243.240		
	Ba Vì	32			374.759	306.489	295.000	11	14.250	3	990	3	630	2	360	11	13.260					32	295.990					990		
	Chương Mỹ	23			261.365	211.753	180.200															23	180.200	17.900	4	3	1	17.900		
	Đan Phượng	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	1	-30	1	-30									1	8.670	2.670	1	1		2.670		
	Đông Anh																													
	Gia Lâm	2			16.878	16.000	16.000															2	16.000							
	Hoài Đức																													
	Mê Linh	15			151.755	126.196	94.200	3	24.610	3	22.510	2	17.610			1	2.000	1	5.000	1	4.900	15	116.710	13.610	4	3	1	31.610		
	Mỹ Đức	17			197.652	166.781	161.780	10	18.000	5	3.440			4	3.300	10	14.200	1	500	1	140	17	165.220	59.600	7	7		63.040		
	Phủ Xuyên	14			122.943	100.984	100.100															14	100.100							
	Phúc Thọ	17			109.324	88.094	76.250	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000	17	79.250	2.240	1	1		5.240		
	Quốc Oai	14			156.614	131.502	67.300	8	40.060	8	40.060	8	38.060					2	2.000	2	2.000	14	107.360	17.100	2		2	48.700		
	Sóc Sơn	10			124.772	105.435	75.910	2	-2.010	2	-2.010	1	-2.950					1	940	1	940	10	73.900	16.000	3	1	2	16.940		
	Thạch Thất	6			60.274	47.602	34.600	3	10.700	3	10.700	3	10.700									6	45.300	5.000	1	1		15.700		
	Thanh Oai	7			47.152	36.908	36.800															7	36.800							
	Thanh Trì	4			44.629	34.953	15.600															4	15.600	7.550	2		2	7.550		
	Thường Tín	6			44.496	36.790	35.740	1	900	1	900	1	900									6	36.640	2.400	1	1		3.300		
	Ứng Hòa	15			167.900	136.098	117.350	7	17.600	6	11.600	5	8.950	3	2.650	2	6.000					15	128.950	16.200	2	1	1	27.800		
	Sơn Tây	3			26.809	22.330	19.800	1	1.800	1	1.800	1	1.800									3	21.600					1.800		
I	THỊ XÃ SƠN TÂY	3			26.809	22.330	19.800	1	1.800	1	1.800	1	1.800									3	21.600					1.800		
A	Trạm y tế	3			26.809	22.330	19.800	1	1.800	1	1.800	1	1.800									3	21.600					1.800		
a.1	Xây mới	3			26.809	22.330	19.800	1	1.800	1	1.800	1	1.800									3	21.600					1.800		
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND 28/10/2022	7.114	5.769	5.700															1	5.700							
2	Trạm y tế phường Viên Sơn	1		1032/QĐ-UBND 06/10/2022	7.134	6.145	5.500															1	5.500							
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1		1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	8.600	1	1.800	1	1.800	1	1.800									1	10.400					1.800		
a.2	Nâng cấp, mở rộng																													
II	HUYỆN BA VÌ	32			374.759	306.489	295.000	11	14.250	3	990	3	630	2	360	11	13.260					32	295.990					990		
A	Trạm y tế	29			283.759	229.372	218.500	10	11.850	3	990	3	630	2	360	10	10.860					29	219.490					990		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
								Tổng nhu cầu để xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT						Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung						Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)									Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
a.1	Xây mới	12			141.174	120.389	112.500	7	8.500	3	990	3	630	2	360	7	7.510					12	113.490					990	
1	Trạm y tế xã Tân Linh	1	2021-2022	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174	12.048	12.000															1	12.000						
2	Trạm y tế xã Cam Thượng	1	2021-2022	5016/QĐ-UBND 12/9/2020	14.000	11.900	8.000															1	8.000						
3	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	2022-2023	1315/QĐ-UBND 19/3/2022	12.000	10.101	10.100															1	10.100						
4	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	41/NQ-HĐND 15/12/2021	14.900	12.690	10.200	1	1.300	1	300	1	300			1	1.000					1	10.500					300	
5	Trạm y tế xã Phú Châu	1	2022-2024	41/NQ-HĐND 15/12/2021	14.100	11.308	11.300	1	650							1	650					1	11.300						
6	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.500	1	1.350	1	290	1	230	1	60	1	1.060					1	8.790					290	
7	Trạm y tế xã Phú Phương	1	2022-2023	7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	6.962	6.800															1	6.800						
8	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	2022-2023	8109/QĐ-UBND 15/11/2021	10.000	8.336	8.300															1	8.300						
9	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	12.000	10.617	10.200	1	1.500	1	400	1	100	1	300	1	1.100					1	10.600					400	
10	Trạm y tế xã Thụy An	1	2022-2024	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	9.000	7.714	7.600	1	1.000							1	1.000					1	7.600						
11	Trạm y tế xã Tông Bạt	1	2022-2024	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	9.000	7.707	7.600	1	1.100							1	1.100					1	7.600						
12	Trạm y tế xã Phong Vân	1	2022-2024	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	14.000	12.209	11.900	1	1.600							1	1.600					1	11.900						
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8			63.000	54.183	51.200	3	3.350							3	3.350					8	51.200						
1	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	3.500															1	3.500						
2	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.240	3.500															1	3.500						
3	Trạm y tế xã Chu Minh	1	2022-2024	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	9.000	7.745	7.600	1	1.000							1	1.000					1	7.600						
4	Trạm y tế xã Đông Quang	1	2022-2024	1342/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.903	7.600															1	7.600						
5	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	3.500															1	3.500						
6	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	2022-2024	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.628	8.500	1	1.350							1	1.350					1	8.500						
7	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	2022-2023	NQ 23/NQ-HĐND ngày	10.000	8.670	8.500	1	1.000							1	1.000					1	8.500						
8	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	2022-2024	1284/QĐ-UBND 17/3/2022	10.000	8.615	8.500															1	8.500						
a.3	Cải tạo, sửa chữa	9			79.585	54.800	54.800															9	54.800						
1	Trạm y tế xã Vạn Thắng	1	2021-2022	5144/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	3.200	3.200															1	3.200						
2	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	2021-2022	5001/QĐ-UBND 12/9/2020	7.995	3.200	3.200															1	3.200						
3	Trạm y tế xã Đồng Thái	1	2021-2022	5152/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.000															1	4.000						
4	Trạm y tế xã Phú Đông	1	2021-2022	5149/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.000															1	4.000						
5	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	2021-2022	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	10.000	10.000															1	10.000						
6	Trạm y tế xã Yên Bái	1	2021-2022	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	8.000	8.000															1	8.000						

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu để xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
7	Trạm y tế xã Vệt Lại	1	2021-2022	5156/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	7.200	7.200															1	7.200							
8	Trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2022	5011/QĐ-UBND 12/9/2020	8.000	7.200	7.200															1	7.200							
9	Trạm y tế xã Văn Hòa	1	2021-2022	6906/QĐ-UBND 13/11/2020	9.500	8.000	8.000															1	8.000							
B	Trung tâm y tế	1	2022-2025		12.000	10.425	10.200															1	10.200							
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	10.425	10.200															1	10.200							
1	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	10.425	10.200															1	10.200							
C	Phòng Khám Đa khoa	2			79.000	66.692	66.300	1	2.400								1	2.400				2	66.300							
c.2	Nâng cấp, mở rộng	2			79.000	66.692	66.300	1	2.400								1	2.400				2	66.300							
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	30.337	30.000	1	2.400								1	2.400				1	30.000							
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khon khu vực Bát Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355	36.300															1	36.300							
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	23			261.365	211.753	180.200															23	180.200	17.900	4	3	1	17.900		
A	Trạm y tế	22			243.401	197.290	170.000															22	170.000	17.900	4	3	1	17.900		
a.1	Xây mới	10			111.726	91.773	80.000															10	80.000	6.000	1		1	6.000		
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND 02/6/2022	11.919	9.608	8.000															1	8.000							
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND 02/6/2022	13.722	11.740	8.900															1	8.900							
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND 03/6/2022	10.502	8.580	7.500															1	7.500							
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND 02/6/2022	10.737	8.854	7.500															1	7.500							
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND 03/6/2022	11.016	9.115	8.300															1	8.300							
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND 03/6/2022	12.511	10.244	10.100															1	10.100							
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND 03/6/2022	10.845	8.896	8.000															1	8.000							
8	Xây mới trạm y tế xã Thương Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND 02/6/2022	11.382	9.482	8.000															1	8.000							
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND 03/6/2022	10.642	8.855	7.700															1	7.700							
10	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2024	6691/QĐ-UBND 25/10/2023	8.450	6.399	6.000															1	6.000	6.000	1		1	6.000		
a.2	Nâng cấp, mở rộng	12			131.675	105.517	90.000															12	90.000	11.900	3	3		11.900		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND 03/6/2022	11.390	9.355	7.700															1	7.700							
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND 02/6/2022	10.456	8.566	7.400															1	7.400							
3	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND 03/6/2022	10.012	8.132	7.000															1	7.000							
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND 03/6/2022	11.641	9.894	7.800															1	7.800							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thu tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó								Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên								
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBD đề xuất)										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn										Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 03/6/2022	9.641	7.887	6.200															1	6.200					
6	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND 02/6/2022	10.060	8.225	7.100															1	7.100					
7	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND 03/6/2022	10.396	8.607	7.300															1	7.300					
8	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND 03/6/2022	10.942	9.083	8.100															1	8.100					
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND 03/6/2022	9.341	7.724	6.500															1	6.500					
10	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	8081/QĐ-UBND 01/11/2022	13.445	10.064	8.400															1	8.400	4.400	1	1		4.400
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND 01/11/2022	12.201	9.571	8.200															1	8.200	4.200	1	1		4.200
13	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND 01/11/2022	12.150	8.409	8.300															1	8.300	3.300	1	1		3.300
B	Trung tâm y tế	1			17.964	14.463	10.200															1	10.200					
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			17.964	14.463	10.200															1	10.200					
1	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND 02/6/2022	17.964	14.463	10.200															1	10.200					
IV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	1	-30	1	-30									1	8.670	2.670	1	1		2.670
A	Trạm y tế	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	1	-30	1	-30									1	8.670	2.670	1	1		2.670
a.1	Xây mới	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	1	-30	1	-30									1	8.670	2.670	1	1		2.670
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	8.700	1	-30	1	-30	1	-30									1	8.670	2.670	1	1		2.670
C	Phòng Khám Đa khoa																											
c.1	Xây mới																											
V	HUYỆN ĐÔNG ANH																											
VI	HUYỆN GIA LÂM	2			16.878	16.000	16.000															2	16.000					
A	Trạm y tế	2			16.878	16.000	16.000															2	16.000					
a.1	Xây mới	2			16.878	16.000	16.000															2	16.000					
1	Trạm y tế xã Kiêu Ky	1		NQ 03 02/6/2023	8.685	8.000	8.000															1	8.000					
2	Trạm y tế xã Bát Trảng	1		NQ 03 02/6/2023	8.193	8.000	8.000															1	8.000					
VII	HUYỆN HOÀI ĐỨC																											

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên				KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
VIII	HUYỆN MÊ LINH	15			151.755	126.196	94.200	3	24.610	3	22.510	2	17.610			1	2.000	1	5.000	1	4.900	15	116.710	13.610	4	3	1	31.610
A	Trạm y tế	14			122.922	100.545	87.200	2	4.610	2	4.510	1	-390					1	5.000	1	4.900	14	91.710	11.610	3	2	1	11.610
a.1	Xây mới	6			62.169	51.112	45.200															6	45.200	4.700	1	1		4.700
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1		908/QĐ-UBND 07/3/2022	11.885	8.480	7.600															1	7.600					
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đông, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND 31/8/2022	9.869	8.246	8.200															1	8.200					
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4942/QĐ-UBND 16/11/2022	9.840	8.222	7.200															1	7.200					
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND 08/8/2022	9.902	8.504	7.100															1	7.100					
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND 31/8/2022	9.609	7.993	7.900															1	7.900					
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiến Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND 30/5/2023	11.064	9.667	7.200															1	7.200	4.700	1	1		4.700
a.3	Cải tạo, sửa chữa	8			60.753	49.433	42.000	2	4.610	2	4.510	1	-390					1	5.000	1	4.900	8	46.510	6.910	2	1	1	6.910
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND 30/5/2023	5.975	5.015	5.400	1	-390	1	-390	1	-390									1	5.010	2.510	1	1		2.510
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	2022-2024	4943/QĐ-UBND 16/11/2022	7.383	6.147	6.100															1	6.100					
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1		878/QĐ-UBND 02/3/2022	6.758	5.284	5.200															1	5.200					
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1		910/QĐ-UBND 07/3/2022	7.042	5.834	5.800															1	5.800					
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1		912/QĐ-UBND 07/3/2022	7.148	5.666	5.600															1	5.600					
6	Trạm y tế xã Thạch Đà	1			9.200	7.820	6.600															1	6.600					
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND 30/5/2023	3.746	2.900	2.900															1	2.900					
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023	13.501	10.767	4.400	1	5.000	1	4.900							1	5.000	1	4.900	1	9.300	4.400	1		1	4.400
B	Trung tâm y tế	1			28.833	25.651	7.000	1	20.000	1	18.000	1	18.000			1	2.000					1	25.000	2.000	1	1		20.000
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			28.833	25.651	7.000	1	20.000	1	18.000	1	18.000			1	2.000					1	25.000	2.000	1	1		20.000
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND 30/5/2023	28.833	25.651	7.000	1	20.000	1	18.000	1	18.000			1	2.000					1	25.000	2.000	1	1		20.000

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
IX	HUYỆN MỸ ĐỨC	17			197.652	166.781	161.780	10	18.000	5	3.440			4	3.300	10	14.200	1	500	1	140	17	165.220	59.600	7	7		63.040		
A	Trạm y tế	15			139.752	117.973	113.180	8	15.600	5	3.440			4	3.300	8	11.800	1	500	1	140	15	116.620	27.500	5	5		30.940		
a.1	Xây mới	10			121.152	102.301	98.100	8	15.600	5	3.440			4	3.300	8	11.800	1	500	1	140	10	101.540	25.000	4	4		28.440		
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1		2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	10.000	8.221	8.000	1	1.700	1	140					1	1.200	1	500	1	140	1	8.140					140		
2	Xây mới trạm y tế xã Tuy Lai	1	2021-2022	2189/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	10.000	8.449	8.000	1	1.700							1	1.700					1	8.000							
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2023-2025	956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.300	1	1.100	1	300			1	300	1	800					1	8.600	5.300	1	1		5.600		
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986	13.136	11.300	1	3.500	1	1.800			1	1.800	1	1.700					1	13.100					1.800		
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2024	598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.200	1	1.800	1	600			1	600	1	1.200					1	12.800	7.700	1	1		8.300		
6	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1		3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	11.900	1	2.300	1	600			1	600	1	1.700					1	12.500					600		
7	Trạm y tế xã Hương Sơn	1		2556/QĐ-UBND 26/10/2021	12.000	9.933	9.900															1	9.900							
8	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND 25/10/2022	10.000	8.647	8.500															1	8.500	5.500	1	1		5.500		
9	Trạm y tế xã Phú Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	12.000	10.122	10.100	1	1.200							1	1.200					1	10.100	6.500	1	1		6.500		
10	Trạm y tế xã Xuy Xá	1		2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	12.428	9.901	9.900	1	2.300							1	2.300					1	9.900							
a.3	Cải tạo, sửa chữa	5			18.600	15.672	15.080															5	15.080	2.500	1	1		2.500		
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND 26/3/2021	3.200	2.677	2.180															1	2.180							
2	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND 31/10/2022	5.500	4.535	4.500															1	4.500	2.500	1	1		2.500		
3	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2023-2024	914/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.836	2.800															1	2.800							
4	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025	912/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.817	2.800															1	2.800							
5	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025	913/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.807	2.800															1	2.800							
B	Trung tâm y tế	1			14.900	13.047	12.900	1	1.000							1	1.000					1	12.900	8.400	1	1		8.400		
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	14.900	13.047	12.900	1	1.000							1	1.000					1	12.900	8.400	1	1		8.400		
1	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	14.900	13.047	12.900	1	1.000							1	1.000					1	12.900	8.400	1	1		8.400		
C	Phòng Khám Đa khoa	1			43.000	35.761	35.700	1	1.400							1	1.400					1	35.700	23.700	1	1		23.700		
c.1	Xây mới	1			43.000	35.761	35.700	1	1.400							1	1.400					1	35.700	23.700	1	1		23.700		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	1	1.400							1	1.400					1	35.700	23.700	1	1		23.700		
X	HUYỆN PHÚ XUYỀN	14			122.943	100.984	100.100															14	100.100							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó												KH vốn	Tổng số DA chuyển tiếp	Số DA mới				
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
A	Trạm y tế	13			115.743	94.984	94.100															13	94.100							
a.1	Xây mới	13			115.743	94.984	94.100															13	94.100							
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	2023-2024	1550/QĐ-UBND 25/3/2022	8.958	7.135	7.100															1	7.100							
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	2022-2023	1548/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.209	7.200															1	7.200							
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	2023-2024	1543/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.631	7.600															1	7.600							
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND 17/6/2022	9.669	7.875	7.800															1	7.800							
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND 17/6/2022	6.370	5.174	5.100															1	5.100							
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND 17/6/2022	9.200	7.459	7.400															1	7.400							
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	2025	1544/QĐ-UBND 25/3/2022	8.817	7.340	7.300															1	7.300							
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	2025	1545/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.093	7.000															1	7.000							
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND 17/6/2022	9.729	8.142	8.100															1	8.100							
10	Xây dựng Trạm y tế xã Phương Đức	1	2023-2024	1547/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.435	7.400															1	7.400							
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	2024-2025	1549/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.119	7.100															1	7.100							
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	2022-2023	1542/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.881	7.600															1	7.600							
13	Xây dựng Trạm y tế xã Văn Từ	1	2022-2023	1546/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.491	7.400															1	7.400							
B	Trung tâm y tế	1			7.200	6.000	6.000															1	6.000							
b.1	Xây mới	1			7.200	6.000	6.000															1	6.000							
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND 03/8/2022	7.200	6.000	6.000															1	6.000							
XI	HUYỆN PHÚC THỌ	17			109.324	88.094	76.250	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000	17	79.250	2.240	1	1	5.240			
A	Trạm y tế	15			93.825	75.495	67.650															15	67.650							
a.3	Cải tạo, sửa chữa	15			93.825	75.495	67.650															15	67.650							
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	2021-2022	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	7.455	6.337	6.000															1	6.000							
2	Trạm y tế Văn Nam	1	2021-2022	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	6.000															1	6.000							
3	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	2021-2022	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	6.390	5.432	5.000															1	5.000							
4	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND 15/8/2022	4.954	3.950	3.950															1	3.950							
5	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND 15/8/2022	4.859	3.900	3.900															1	3.900							
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND 12/8/2022	7.064	5.677	3.600															1	3.600							
7	Trạm y tế xã Phụng Thương	1		4043/QĐ-UBND 09/11/2020	8.990	7.127	7.100															1	7.100							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37, 12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMBT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Trong đó												KH vốn			Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
								Số DA	KH vốn		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên											
											Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
8	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND 15/8/2022	6.166	4.950	4.950															1	4.950							
9	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND 15/8/2022	2.425	1.933	1.900															1	1.900							
10	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuận	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND 12/8/2022	4.019	3.518	1.800															1	1.800							
11	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1		4078/QĐ-UBND 11/11/2020	6.352	5.258	5.200															1	5.200							
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND 12/8/2022	7.069	5.701	3.000															1	3.000							
13	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND 15/8/2022	7.221	5.881	5.850															1	5.850							
14	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1		4050/QĐ-UBND 09/11/2020	5.636	4.092	4.000															1	4.000							
15	Trạm y tế xã Văn Phúc	1		4048/QĐ-UBND 09/11/2020	7.873	5.491	5.400															1	5.400							
B	Trung tâm y tế	1			4.200	3.570	3.360															1	3.360							
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			4.200	3.570	3.360															1	3.360							
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360															1	3.360							
c	Phòng Khám Đa khoa	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000	1	8.240	2.240	1	1		5.240		
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000	1	8.240	2.240	1	1		5.240		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND 18/8/2023	11.299	9.029	5.240	1	3.000	1	3.000							1	3.000	1	3.000	1	8.240	2.240	1	1		5.240		
XII	HUYỆN QUỐC OAI	14			156.614	131.502	67.300	8	40.060	8	40.060	8	38.060					2	2.000	2	2.000	14	107.360	17.100	2	2		48.700		
A	Trạm y tế	13			136.707	115.041	49.300	7	41.600	7	41.600	7	39.600					2	2.000	2	2.000	13	90.900	7.100	1	1		38.700		
a.1	Xây mới	9			99.375	83.418	29.300	5	31.600	5	31.600	5	31.600									9	60.900					26.600		
1	Trạm y tế Phú Mãn	1		2560/QĐ-UBND 21/8/2014	14.626	12.632	12.500															1	12.500							
2	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1		7734/QĐ-UBND 31/10/2016	10.400	8.840	1.400															1	1.400							
3	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1		1845/QĐ-UBND 09/5/2018	11.150	9.478	2.000															1	2.000							
4	Trạm y tế xã Đại Thành	1		5983/QĐ-UBND 02/12/2021	9.562	7.925	2.600															1	2.600							
5	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.908	9.124	1.900	1	7.000	1	7.000	1	7.000									1	8.900					7.000		
6	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	1.900	1	6.000	1	6.000	1	6.000									1	7.900					6.000		
7	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	2.000	1	6.300	1	6.300	1	6.300									1	8.300					6.300		
8	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	2.000	1	7.300	1	7.300	1	7.300									1	9.300					7.300		
9	Trạm y tế xã Tân Phú	1		19/NQ-HĐND 15/12/2022	11.179	8.329	3.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000									1	8.000							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó								Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên							
				Số DA	KH vốn	Số DA					KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
a.3	Cải tạo, sửa chữa	4			37.332	31.623	20.000	2	10.000	2	10.000	2	8.000					2	2.000	2	2.000	4	30.000	7.100	1		1	12.100		
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1		19/NQ-HĐND 15/12/2022	8.372	7.400	7.400														1	7.400								
2	Trạm y tế xã Sài Sơn	1		19/NQ-HĐND 15/12/2022	10.597	8.596	3.500	1	5.000	1	5.000	1	4.000					1	1.000	1	1.000	1	8.500							
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	2.000	1	5.000	1	5.000	1	4.000					1	1.000	1	1.000	1	7.000				5.000			
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND 26/7/2023	9.864	8.341	7.100														1	7.100	7.100	1		1	7.100			
B	Trung tâm y tế	1			19.907	16.461	18.000	1	-1.540	1	-1.540	1	-1.540								1	16.460	10.000	1		1	10.000			
b.1	Xây mới	1			19.907	16.461	18.000	1	-1.540	1	-1.540	1	-1.540								1	16.460	10.000	1		1	10.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND 27/10/2023	19.907	16.461	18.000	1	-1.540	1	-1.540	1	-1.540								1	16.460	10.000	1		1	10.000			
XIII	HUYỆN SÓC SƠN	10			124.772	105.435	75.910	2	-2.010	2	-2.010	1	-2.950					1	940	1	940	10	73.900	16.000	3	1	2	16.940		
A	Trạm y tế	7			66.892	56.308	32.910	1	940	1	940							1	940	1	940	7	33.850	8.000	2	1	1	8.940		
a.1	Xây mới	3			43.500	36.975	15.150														3	15.150								
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024		14.500	12.325	5.050														1	5.050								
2	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024		14.500	12.325	5.050														1	5.050								
3	Trạm y tế xã Tân Minh	1	2023-2024		14.500	12.325	5.050														1	5.050								
a.3	Cải tạo, sửa chữa	4			23.392	19.333	17.760	1	940	1	940							1	940	1	940	4	18.700	8.000	2	1	1	8.940		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND 09/11/2022	3.657	3.083	3.000														1	3.000								
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phú Lễ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND 09/11/2022	3.040	2.507	2.500														1	2.500								
3	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	6.260	1	940	1	940							1	940	1	940	1	7.200	2.000	1	1		2.940		
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND 10/11/2023	7.149	6.039	6.000														1	6.000	6.000	1		1	6.000			
C	Phòng Khám Đa khoa	3			57.880	49.127	43.000	1	-2.950	1	-2.950	1	-2.950								3	40.050	8.000	1		1	8.000			
c.3	Cải tạo, sửa chữa	3			57.880	49.127	43.000	1	-2.950	1	-2.950	1	-2.950								3	40.050	8.000	1		1	8.000			
1	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2022-2023	2627/QĐ-UBND 06/7/2021	25.827	19.772	15.000														1	15.000								
2	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND 10/11/2023	10.573	8.955	11.900	1	-2.950	1	-2.950	1	-2.950								1	8.950	8.000	1		1	8.000			
3	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2024	56/NQ-HĐND 21/12/2022	21.480	20.400	16.100														1	16.100								
XIV	HUYỆN THẠCH THẮT	6			60.274	47.602	34.600	3	10.700	3	10.700	3	10.700								6	45.300	5.000	1	1		15.700			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu																Số DA sau điều chỉnh	NSTP bổ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên										
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
A	Trạm y tế	6			60.274	47.602	34.600	3	10.700	3	10.700	3	10.700									6	45.300	5.000	1	1		15.700		
a.1	Xây mới	5			50.957	40.171	31.000	2	6.900	2	6.900	2	6.900									5	37.900	5.000	1	1		11.900		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	2021-2022	5679/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	8.500	8.000	8.000															1	8.000							
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021	9.500	8.075	7.600															1	7.600							
3	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4399/QĐ-UBND 13/6/2022	9.500	8.103	6.400															1	6.400							
4	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	1.000	1	5.900	1	5.900	1	5.900									1	6.900					5.900		
5	Xây dựng mới trạm y tế xã Cầm Kiếm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND 08/11/2022	14.683	9.091	8.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000									1	9.000	5.000	1	1		6.000		
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.431	3.600	1	3.800	1	3.800	1	3.800									1	7.400					3.800		
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.431	3.600	1	3.800	1	3.800	1	3.800									1	7.400					3.800		
a.3	Cải tạo, sửa chữa																													
XV	HUYỆN THANH OAI	7			47.152	36.908	36.800															7	36.800							
A	Trạm y tế	7			47.152	36.908	36.800															7	36.800							
a.2	Nâng cấp, mở rộng	6			36.854	27.964	27.900															6	27.900							
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND 05/8/2022	4.500	3.609	3.600															1	3.600							
2	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND 05/8/2022	9.660	7.900	7.900															1	7.900							
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND 05/8/2022	6.141	4.922	4.900															1	4.900							
4	Trạm y tế xã Cư Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND 05/10/2022	4.906	3.200	3.200															1	3.200							
5	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND 05/10/2022	5.552	3.733	3.700															1	3.700							
6	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND 05/10/2022	6.095	4.600	4.600															1	4.600							
a.3	Cải tạo, sửa chữa	1			10.298	8.944	8.900															1	8.900							
1	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND 01/8/2022	10.298	8.944	8.900															1	8.900							
XVI	HUYỆN THANH TRÍ	4			44.629	34.953	15.600															4	15.600	7.550	2	2		7.550		
A	Trạm y tế	4			44.629	34.953	15.600															4	15.600	7.550	2	2		7.550		
a.1	Xây mới	4			44.629	34.953	15.600															4	15.600	7.550	2	2		7.550		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)			
				Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	TMĐT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó												KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới				
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên											
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn										Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29			
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND 28/11/2022	10.389	8.970	2.850															1	2.850								
2	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND 14/11/2023	11.193	8.121	3.600															1	3.600	3.600	1		1	3.600			
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND 28/11/2022	8.891	7.472	5.200															1	5.200								
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND 14/11/2023	14.156	10.390	3.950															1	3.950	3.950	1		1	3.950			
xvii	HUYỆN THƯỜNG TÍN	6			44.496	36.790	35.740	1	900	1	900	1	900									6	36.640	2.400	1	1		3.300			
A	Trạm y tế	5			35.898	29.656	29.540															5	29.540								
a.1	Xây mới	1		7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	6.131	6.100															1	6.100								
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1		7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	6.131	6.100															1	6.100								
a.2	Nâng cấp, mở rộng	4			28.503	23.525	23.440															4	23.440								
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND 15/6/2022	7.816	6.443	6.400															1	6.400								
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND 15/6/2022	7.610	6.329	6.300															1	6.300								
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1		5439/QĐ-UBND 24/12/2021	6.610	5.377	5.370															1	5.370								
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1		5440/QĐ-UBND 24/12/2021	6.467	5.376	5.370															1	5.370								
B	Trung tâm y tế	1			8.598	7.134	6.200	1	900	1	900	1	900									1	7.100	2.400	1	1		3.300			
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			8.598	7.134	6.200	1	900	1	900	1	900									1	7.100	2.400	1	1		3.300			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.134	6.200	1	900	1	900	1	900									1	7.100	2.400	1	1		3.300			
xviii	HUYỆN ỨNG HÒA	15			167.900	136.098	117.350	7	17.600	6	11.600	5	8.950	3	2.650	2	6.000					15	128.950	16.200	2	1	1	27.800			
A	Trạm y tế	12			93.600	74.627	66.850	4	7.250	3	6.250	3	6.050	1	200	1	1.000					12	73.100	7.200	1		1	13.450			
a.1	Xây mới	2			24.400	18.529	17.200	1	1.250	1	1.250	1	1.250									2	18.450					1.250			
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	3043- 02/6/2023	13.400	9.179	7.900	1	1.250	1	1.250	1	1.250									1	9.150					1.250			
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2024		11.000	9.350	9.300															1	9.300								
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8			64.200	51.967	45.900	3	6.000	2	5.000	2	4.800	1	200	1	1.000					8	50.900	7.200	1		1	12.200			
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1		1093/QĐ-UBND 29/10/2021	4.500	3.716	3.700															1	3.700								
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND 19/5/2022	9.600	7.571	7.500															1	7.500								
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1		177- 01/4/2023	7.500	5.890	5.650	1	1.000							1	1.000					1	5.650								

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023))			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP bổ sung hỗ trợ mục tiêu														Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
								Trđó: XL + TB; Hạng mục gốc và HITKT	TMĐT	Trđó: XL + TB; Hạng mục gốc và HITKT	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó													
				Số DA	KH vốn	Số DA									KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)				Kinh phí TMĐT tăng lên (CDT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên		
											Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	1352-26/12/2022	9.500	7.255	4.000	1	3.200	1	3.200	1	3.200									1	7.200					3.200
5	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	1091/QĐ-UBND 28/10/2021	7.500	6.192	6.190															1	6.190					
6	Trạm y tế xã Tảo Dương Văn	1		2375/QĐ-UBND 17/12/2021	7.500	6.160	6.160															1	6.160					
7	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	116-27/02/2023	8.500	7.378	5.500	1	1.800	1	1.800	1	1.600	1	200							1	7.300					1.800
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND 24/10/2023	9.600	7.805	7.200															1	7.200	7.200	1		1	7.200
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2			5.000	4.131	3.750															2	3.750					
1	Trạm y tế xã Trầm Lông	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND 09/11/2022	2.000	1.624	1.500															1	1.500					
2	Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND 09/11/2022	3.000	2.507	2.250															1	2.250					
B	Trung tâm y tế	1			45.000	37.202	36.000	1	6.000	1	1.000			1	1.000	1	5.000					1	37.000	9.000	1	1		10.000
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			45.000	37.202	36.000	1	6.000	1	1.000			1	1.000	1	5.000					1	37.000	9.000	1	1		10.000
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	1188-24/11/2023	45.000	37.202	36.000	1	6.000	1	1.000			1	1.000	1	5.000					1	37.000	9.000	1	1		10.000
C	Phòng Khám Đa khoa	2			29.300	24.269	14.500	2	4.350	2	4.350	2	2.900	1	1.450							2	18.850					4.350
c.2	Nâng cấp, mở rộng	1			20.000	16.333	13.500	1	2.800	1	2.800	1	1.350	1	1.450							1	16.300					2.800
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	529/QĐ-BQL ngày 08/8/2023	20.000	16.333	13.500	1	2.800	1	2.800	1	1.350	1	1.450							1	16.300					2.800
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			9.300	7.936	1.000	1	1.550	1	1.550	1	1.550									1	2.550					1.550
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1		1125/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	9.300	7.936	1.000	1	1.550	1	1.550	1	1.550									1	2.550					1.550

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (LĨNH VỰC DI TÍCH)**

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18/11** /2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)		NSTP hỗ trợ dự kiến từ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến từ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến từ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachua tính bổ sung trung hạn)				KII 2024 (PA có bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày QB	TMDT			Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= c/m 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT để xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025			Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025								
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
	TỔNG CỘNG	531			13.359.948	10.642.649	8.260.700	5.465.766	308	2.882.806	148	556.785	119	433.632	22	39.113	88	215.961	14	87.100	14	84.040	47	658.700	94	1.448.300	535	6.022.551	1.340.789	156	88	68	2.392.144	
	Điều chỉnh tăng	513			12.841.598	10.232.766	7.973.900	5.079.366	290	2.981.926	130	674.505	101	351.352	22	39.113	84	197.361	14	87.100	14	84.040	47	658.700	94	1.448.300	522	5.753.871	1.214.109	148	83	65	2.265.464	
	Điều chỉnh giảm	18			518.350	409.884	286.800	386.400	18	-99.120	18	-117.720	18	-117.720			4	18.600								13	268.680	126.680	8	5	3	126.680		
	Theo mức độ	531			13.359.948	10.642.649	8.260.700	5.465.766	308	2.882.806	148	556.785	119	433.632	22	39.113	88	215.961	14	87.100	14	84.040	47	658.700	94	1.448.300	535	6.022.551	1.340.789	156	88	68	2.392.144	
	Xuống cấp nghiêm trọng	323			7.655.371	6.187.914	4.941.500	3.838.050	190	1.505.609	96	363.138	68	246.085	20	36.713	64	164.211	13	83.400	13	80.340	30	280.000	49	695.200	326	4.201.188	929.218	116	69	47	1.469.626	
	Xuống cấp hạng mục gốc	182			4.068.394	3.210.634	2.367.800	1.090.850	103	1.044.397	46	181.847	45	175.747	2	2.400	24	51.750	1	3.700	1	3.700	10	97.500	43	713.300	184	1.272.697	252.571	30	16	14	721.518	
	Phải hủy điểm đến	26			1.636.182	1.244.101	951.400	536.866	15	332.800	6	11.800	6	11.800									7	281.200	2	39.800	25	348.666	159.000	10	3	7	201.000	
	Theo địa bàn	531			13.359.948	10.642.649	8.260.700	5.465.766	308	2.882.806	148	556.785	119	433.632	22	39.113	88	215.961	14	87.100	14	84.040	47	658.700	94	1.448.300	535	6.022.551	1.340.789	156	88	68	2.392.144	
	Ba Vì	71			1.909.308	1.608.076	1.381.700	880.100	30	187.090	20	57.690	15	43.900	7	13.790	13	35.900					3	23.000	6	70.500	71	937.790	105.200	11	8	3	193.390	
	Chương Mỹ	29			776.162	630.112	582.000	328.000	9	228.900	1	11.000	1	11.000									6	188.900	2	29.000	30	339.000	215.000	22	11	11	233.500	
	Dan Phượng	11			191.186	159.840	128.000	99.266	5	39.000	2	12.000	2	8.300					1	3.700	1	3.700				3	27.000	11	111.266	39.500	4	2	2	60.500
	Đông Anh	22			804.556	593.496	546.000	245.500	15	307.000	5	30.000	5	30.000									2	30.300	10	246.700	21	275.500	32.500	3	1	2	160.000	
	Gia Lâm	8			462.799	280.668	247.000	98.500																		8	98.500	15.000	1		1	15.000		
	Hoài Đức	52			988.885	797.861	548.700	450.900	38	241.200	24	86.600	24	86.600			9	20.100					5	50.500	4	84.000	54	537.500	75.800	10	5	5	195.300	
	Mê Linh	28			951.602	776.861	513.300	349.950	15	187.300	4	35.450	3	28.000					1	10.000	1	7.450	1	9.000	10	140.300	28	385.400	86.008	7	5	2	128.008	
	Mỹ Đức	31			753.114	612.564	502.500	435.000	28	189.300	15	35.100	7	21.200	8	13.900	11	34.200					13	120.000			32	470.100	163.500	20	7	13	191.900	
	Phủ Xuyên	42			805.262	600.253	563.800	319.600	33	313.839	8	20.928	7	16.965	1	3.963	15	38.411					1	12.500	17	242.000	42	340.528	72.000	11	10	1	140.328	
	Phước Thọ	42			857.922	717.465	555.200	362.700	31	280.500	15	79.390	8	17.100					9	62.800	9	62.290	3	30.500	13	170.100	42	442.090	55.500	10	6	4	230.690	
	Quốc Oai	17			367.457	294.273	255.300	190.100	12	47.000	9	19.200	9	19.200			7	13.600							1	14.200	17	209.300	42.500	5	1	4	53.600	
	Sóc Sơn	14			340.040	282.112	238.900	176.370	9	59.300	5	9.300	1	2.700	1	1.400			3	10.600	3	10.600	3	32.000	1	18.000	14	185.670	59.000	7	1	6	71.000	
	Thạch Thất	17			465.966	370.318	282.800	248.100	11	95.122	6	20.922	5	18.532	2	2.390							5	74.200	17	269.022	58.121	6	6				122.943	
	Thanh Oai	33			773.458	622.549	505.900	361.300	29	274.580	17	31.680	17	31.680			17	34.700					3	91.000	9	117.200	33	392.980	154.180	14	9	5	179.280	
	Thanh Trì	48			818.754	631.898	500.000	146.080	1	7.500													1	7.500			48	146.080	7.500	1		1	7.500	
	Thường Tín	11			338.758	280.666	118.700	88.300	3	80.000	1	50.000	1	50.000									1	17.700	1	12.300	12	138.300	51.600	7	2	5	108.900	
	Ứng Hòa	33			845.543	712.571	537.400	319.450	28	293.475	12	62.625	10	58.955	3	3.670	13	35.850					3	32.000	10	163.000	35	382.075	70.000	10	8	2	230.325	
	Sơn Tây	22			909.175	671.064	453.500	366.550	11	51.700	4	-5.100	4	-5.100			3	3.200					2	13.800	2	39.800	20	361.450	37.880	7	6	1	69.980	
1	SƠN TÂY	22			909.175	671.064	453.500	366.550	11	51.700	4	-5.100	4	-5.100			3	3.200					2	13.800	2	39.800	20	361.450	37.880	7	6	1	69.980	
	Xuống cấp nghiêm trọng	10			226.578	186.423	174.900	163.400	5	17.600	1	3.100	1	3.100			3	3.200					1	11.300			10	166.500	24.530	6	6		27.630	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đồi Giép xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	26.500	26.500																		1	26.500							
2	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	40.000	40.000																		1	40.000							
3	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê	1	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	16.000	16.000																		1	16.000							
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Khang	1	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	14.700	14.800	1	1.000							1	1.000								1	14.800	8.300	1	1			8.300	
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	1	2022-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.282	9.671	9.600	9.600	1	1.000							1	1.000								1	9.600	1.600	1	1			1.600	
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiến túc	1	2022-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	14.600	10.000	1	1.200							1	1.200								1	10.000	1.430	1	1			1.430	
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	12.700	13.000	1	3.100	1	3.100	1	3.100												1	16.100	2.000	1	1			5.100	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachun tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đã nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025								
Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	12.500	13.100																			1	13.100	7.600	1	1		7.600
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	1	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	5.700	9.100																			1	9.100	3.600	1	1		3.600
10	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều	1	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	33.969	27.552	22.600	11.300	1	11.300												1	11.300				1	11.300					
	Xuống cấp hạng mục gốc	3			83.014	70.739	98.700	49.350	2	-16.500	1	-19.000	1	-19.000								1	2.500				2	30.350	13.350	1		1	13.350
1	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1	2022-2025	23/NQ-HĐND ngày 19/12/2022	18.800	17.000	34.000	17.000																			1	17.000					
2	Cải tạo, sửa chữa cầu cống Bắc, cầu cống Nam; Phục dựng cầu cống Hữu (phía Tây); Phục dựng cống Tả (cổng phía Đông) Thành cổ Sơn Tây	1	2022-2025		45.000	38.250	38.000	19.000	1	-19.000	1	-19.000	1	-19.000																			
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	26.700	13.350	1	2.500												1	2.500				1	13.350	13.350	1		1	13.350
	Phát huy điểm đến	9			599.583	413.902	179.900	153.800	4	50.600	2	10.800	2	10.800											2	39.800	8	164.600					29.000
1	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thánh Cổ	1	2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	12.500	12.500																			1	12.500					
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2022-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	180.329	85.966	50.000	50.000																			1	50.000					
3	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND 19/5/2022	53.185	33.665	19.200	19.200	1	-19.200	1	-19.200	1	-19.200																			
4	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lã Ngộ Quyền	1	2022-2025		29.345	11.979	11.900	11.900																			1	11.900					
5	Tu bổ, tôn tạo đình Phú Sa	1	2022-2025		40.000	34.000	34.000	17.700																			1	17.700					
6	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1	2022-2025		15.000	12.750	12.500																				1						
7	Đền Mãng Sơn	1	2022-2025		16.000	14.400	14.000		1	14.000																1	14.000	1					14.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vua Lê	1	2022-2025		32.028	25.891	25.800		1	25.800																1	25.800	1					15.000
9	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bổ trợ phần còn lại)	1		11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	218.704	182.506		42.500	1	30.000	1	30.000	1	30.000													1	72.500					
II	BA VỊ	71	2025		1.909.308	1.608.076	1.381.700	880.100	30	187.090	20	57.690	15	43.900	7	13.790	13	35.900				3	23.000	6	70.500	71	937.790	105.200	11	8	3	193.390	
	Xuống cấp nghiên trọng	38			1.088.491	919.708	829.200	669.200	20	92.590	12	23.690	8	10.900	6	12.790	12	33.900				3	23.000	1	12.000	38	692.890	74.200	8	5	3	103.890	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37, 12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachura tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu để xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trung cấp								Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên	Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025	Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025										
													Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CDT để xuất)														
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2022	8192/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	39.026	34.593	31.200	31.200	1	5.300	1	3.300			1	3.300	1	2.000									1	34.500					3.300
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	1	2021-2022	10369/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	44.889	40.296	26.800	26.800	1	7.500	1	7.500			1	7.500											1	34.300					7.500
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	45.000	36.561	36.500	36.500																			1	36.500					
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	12.700	12.700																			1	12.700					
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang	1	2020-2023	3183/QĐ-UBND 23/10/2019; 1264/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	38.248	38.000	18.000																			1	18.000					
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	1	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	12.000	12.000																			1	12.000					
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	5433/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	26.000	26.000	1	4.300	1	1.800	1	1.800			1	2.500									1	27.800					1.800
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tông Bạt	1	2022-2024	2107/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	43.000	35.072	35.000	35.000	1	1.400							1	1.400									1	35.000					
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	32.000	32.000	1	1.500	1	500			1	500	1	1.000									1	32.500					500
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	32.000	32.000																			1	32.000					
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	38.000	28.000																			1	28.000	5.800	1	1		5.800
12	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	38.000	38.000	1	4.000							1	4.000									1	38.000					
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 04/3/2022	42.000	36.057	36.000	36.000	1	-6.000	1	-6.000	1	-6.000													1	30.000					
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	19.000	19.000	1	5.000	1	2.500	1	2.500			1	2.500									1	21.500					2.500

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)		NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37.12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37.12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày QĐ	TMDT			Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đề xuất cầu các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trung đó														KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp		Số DA mới			
													Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (nguồn XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CPT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đã nghị thực hiện trong GD 2021-2025			Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	34			
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đông Thái	1	2022-2024	1115/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	12.000	10.212	10.000	10.000																	1	10.000								
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm	1	2023-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	13.000	13.000	1	4.300	1	4.300	1	3.600	1	700									1	17.300					4.300			
17	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	40.000	35.306	29.000	29.000	1	8.100					1	8.100									1	29.000								
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	1	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	25.000	25.000	1	4.000	1	1.700	1	1.700			1	2.300							1	26.700					1.700			
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lầu, xã Phú Đông	1	2022-2024		15.000	13.347	12.200	12.200	1	1.100	1	1.100	1	1.100											1	13.300					1.100			
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	32.500																	1	32.500								
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	7857/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	23.742	19.079	19.000	19.000	1	2.000							1	2.000							1	19.000								
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	1	2022-2024	1114/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	15.000	11.901	11.900	11.900																	1	11.900								
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyền, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1	2023-2025	2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	38.200	36.700	1	5.590	1	590			1	590	1	5.000							1	37.290	16.700	1	1		17.290			
24	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	2264/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	30.000	26.476	25.000	26.000	1	1.500	1	400	1	200	1	200	1	1.100							1	26.400	11.000	1	1		11.400			
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đông Thái	1	2022-2024	9693/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	15.000	12.974	12.700	12.700																	1	12.700	4.700	1	1		4.700			
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vất Yên	1	2023-		30.000	25.352	25.000	25.000	1	2.000							1	2.000							1	25.000	13.000	1	1		13.000			
27	Tu bổ, tôn tạo Chùa, miếu thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1			30.000	25.500	20.000	10.000																	1	10.000								
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng To, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	25.000	21.653	17.000	8.500	1	8.500													1	8.500	1	8.500	8.500	1		1	8.500			
29	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2022-2024	9694/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	20.000	16.699	14.000	7.000	1	7.000													1	7.000	1	7.000	7.000	1		1	7.000			
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	9697/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	25.000	21.131	15.000	7.500	1	7.500													1	7.500	1	7.500	7.500	1		1	7.500			
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Trại Lai, xã Đông Thái	1			15.000	12.750	10.500																		1									
32	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lầu, xã Thụy An	1			10.000	8.500	7.500																		1									
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lai	1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500	6.500																		1									
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn/Bắc thị trấn Tây Đằng	1			20.000	17.000	12.000																		1									

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PACHƯA tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL+TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Trong đó																						
											Đề xuất kinh phí XL+TB (=cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBĐT tăng lên (CDT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBĐT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025								
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bô thị trấn Tây Đằng	1			22.000	18.700	13.000		1	18.000	1	6.000	1	6.000											1	12.000	1	6.000					6.000
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng	1			25.000	21.250	15.000																				1						
37	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tổng Thái, xã Tổng Bạt	1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250	17.000																				1						
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu	1			25.000	21.250	15.000																				1						
	Xuống cấp hàng mục gốc	25			470.996	401.059	304.500	64.900	7	99.500	5	39.000	4	38.000	1	1.000	1	2.000							5	58.500	25	103.900					45.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	8.000	8.000																			1	8.000					
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chước Đồi	1	2022-2025	8137/QĐ-UBND 12/9/2022	25.000	22.120	16.000	21.100	1	3.000	1	1.000			1	1.000	1	2.000									1	22.100					1.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Sa, Tân Hồng	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	38.250	32.000	10.000																			1	10.000					
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vũ thôn Yên Bô	1	2022-2025		35.000	29.750	20.000	10.000																			1	10.000					
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu - Long Sơn Tự	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	17.000	15.000	7.500																			1	7.500					
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750	8.000																				1						
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1	2022-2025		15.000	12.750	8.500																				1						
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiêu Mộc	1	2022-2025		15.000	12.750	8.500																				1						
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1	2022-2025		15.000	12.750	8.500																				1						
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bô (giai đoạn 2)	1	2022-2025		10.000	8.500	7.000																				1						
11	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025		13.000	11.050	8.500		1	8.500															1	8.500	1						8.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1	2022-2025		20.000	17.000	12.000																				1						
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1	2022-2025		14.000	11.900	9.000																				1						
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2022-2025		25.000	21.250	15.000		1	20.000	1	6.000	1	6.000												1	14.000	1	6.000				6.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1	2022-2025		10.000	8.500	7.000																				1						
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1	2022-2025		10.000	8.500	7.000																				1						
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2022-2025		14.000	11.900	9.000		1	11.000	1	6.000	1	6.000												1	5.000	1	6.000				5.000

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachun tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QB	TMDT	Trợ: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025								
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500	7.500																			1							
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2022-2025		25.000	21.250	15.000		1	21.000	1	6.000	1	6.000											1	15.000	1	6.000					5.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuận Mỹ	1	2022-2025		10.000	8.500	6.500																			1							
21	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1	2022-2025		5.000	4.250	4.000																			1							
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1	2022-2025		10.000	8.500	6.500																			1							
23	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1	2022-2025		40.000	34.000	30.000																			1							
24	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025		25.000	21.250	16.000		1	16.000																1	16.000	1					
25	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023	35.000	29.443	20.000	8.300	1	20.000	1	20.000	1	20.000												1	28.300						20.000
	Phát huy điểm đến	8	2025		349.821	287.309	248.000	146.000	3	-5.000	3	-5.000	3	-5.000												8	141.000	31.000	3	3			44.000
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	40.000	28.000	1	-18.000	1	-18.000	1	-18.000												1	10.000	5.000	1	1			5.000
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	30.000	30.000	1	8.000	1	8.000	1	8.000												1	38.000	18.000	1	1			26.000
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	20.000	20.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000												1	25.000	8.000	1	1			13.000
4	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1			60.000	51.000	48.000	48.000																		1	48.000						
5	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyền	1			50.000	42.500	30.000	10.000																		1	10.000						
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1			60.000	51.000	40.000	10.000																		1	10.000						
7	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đồi cây dòn Bấc, xã Vật Lại	1			30.000	25.500	20.000																			1							
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1	2025		30.000	25.500	20.000																			1							
III	CHƯƠNG MỸ	29			776.162	630.112	582.000	328.000	9	228.900	1	11.000	1	11.000								6	188.900	2	29.000	30	339.000	215.000	22	11	11	233.500	
	Xưởng cấp nghiêm trọng	21			302.744	244.354	224.500	198.000	3	22.700												3	22.700			21	198.000	122.500	18	11	7	122.500	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ	1	2021-2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020: 8485/QĐ-UBND	14.159	11.505	10.000	10.000																		1	10.000						
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	13.000	12.000																		1	12.000	7.000	1	1			7.000
3	Tu bổ, tôn tạo miếu Mực Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	13.000	12.000																		1	12.000	6.000	1	1			6.000

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QB	TMBT	Trđó: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất các đơn vị	Trong đó																			KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
										Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trđó: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên		Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025										
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	12.500																		1	12.500	6.500	1	/		6.500		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoại, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	12.500	12.500																		1	12.500	6.500	1	/		6.500		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Hà, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	9.000																		1	9.000	3.000	1	/		3.000		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệt	1	2022-2024	8088/QĐ-UBND 01/11/2022	14.863	12.046	11.000	11.000																		1	11.000	11.000	1		/	11.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2022-2024	8371/QĐ-UBND 11/11/2022	15.807	12.765	11.000	11.000																		1	11.000	11.000	1		/	11.000		
9	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2022-2024	8372/QĐ-UBND 11/11/2022	18.531	15.032	14.000	14.000																		1	14.000	14.000	1		/	14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7135/QĐ-UBND 13/11/2023	9.554	7.696	7.000	7.000																		1	7.000	7.000	1		/	7.000		
11	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000	10.000																		1	10.000	6.000	1	/		6.000		
12	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	9.000																		1	9.000	4.000	1	/		4.000		
13	Tu bổ, tôn tạo Quán Anh, xã Phụng Châu	1	2022-2023	7884/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	5.000	5.000																		1	5.000							
14	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	8386/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	14.455	11.565	10.000	10.000																		1	10.000	6.000	1	/		6.000		
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bền, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8387/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	7.260	5.625	5.000	5.000																		1	5.000	2.000	1	/		2.000		
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000	9.000																		1	9.000	5.000	1	/		5.000		
17	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	7373/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	8.000	8.000																		1	8.000	3.000	1	/		3.000		
18	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	8378/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.099	7.279	6.500	6.500																		1	6.500							
19	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đồng Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000	7.000	1	7.000													1	7.000		1	7.000	7.000	1		/	7.000		
20	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2022-2024	8373/QĐ-UBND 11/11/2022	24.111	19.278	21.000	10.500	1	8.700														1	8.700		1	10.500	10.500	1		/	10.500	
21	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	14.000	7.000	1	7.000														1	7.000		1	7.000	7.000	1		/	7.000	
Xác định hạng mục gốc				5		108.986	90.881	69.500	12.500	3	40.000	1	11.000	1	11.000										2	29.000	6	23.500	12.500	1		1	31.000	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7133/QĐ-UBND 13/11/2023	17.319	14.580	12.500	12.500																		1	12.500	12.500	1		/	12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	7134/QĐ-UBND 13/11/2023	25.826	20.668	19.000		1	19.000															1	19.000	1					10.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuận Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1	2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944	10.000																			1								

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37, 12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachua tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA rõ bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB; Hỗ trợ mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất tính phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GP 2021-2025				Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GP 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			
								10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2024-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	13.611	11.570	10.000		1	10.000														1	10.000	1					5.000	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875	18.000																		1							
6	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong		2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023	13.619	11.245			1	11.000	1	11.000	1	11.000												1	11.000					3.500
Phát huy điểm đến		3			364.433	294.877	288.000	117.500	3	166.200													3	166.200		3	117.500	80.000	3		3	80.000
1	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	145.000	50.000	1	95.000												1	95.000		1	50.000	35.000	1		1	35.000	
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	65.000	32.500	1	32.500												1	32.500		1	32.500	20.000	1		1	20.000	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2640/QĐ-UBND 19/5/2023	88.576	73.715	78.000	35.000	1	38.700												1	38.700		1	35.000	25.000	1		1	25.000	
IV DAN PHƯỢNG		11			191.186	159.840	128.000	99.266	5	39.000	2	12.000	2	8.300					1	3.700	1	3.700			3	27.000	11	111.266	39.500	4	2	60.500
Xưởng cấp nghiêm trọng		4			58.025	49.014	45.500	44.700																	4	44.700	14.500	2	2	2	14.500	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phú, xã Song Phượng	1	2022-2023	149, ngày 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	13.000	12.200																	1	12.200						
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	1	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	10.000	10.000																	1	10.000						
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	1	2022-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	12.000	12.000																	1	12.000	8.000	1	1		8.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	1	2024-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	10.500	10.500																	1	10.500	6.500	1	1		6.500	
Xưởng cấp hạng mục gốc		5			80.817	66.764	47.000	20.000	4	33.000	1	6.000	1	2.300					1	3.700	1	3.700			3	27.000	5	26.000	10.000	1	31.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GD 2); Hỗ trợ mục: Phương Đình, Tả - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thờ từ và bể PCCC	1	2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	10.000	10.000																	1	10.000						
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.152	10.000	10.000	1	6.000	1	6.000	1	2.300					1	3.700	1	3.700			1	16.000	10.000	1	1	10.000		
3	Đình Phương Tiến	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	12.980	10.376	9.000		1	9.000														1	9.000	1					5.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2024-2025	2591, ngày 19/4/2023	19.813	15.997	9.000		1	9.000														1	9.000	1					9.000	
5	Đền Bông Lai	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	14.993	12.745	9.000		1	9.000														1	9.000	1					7.000	
Phát huy điểm đến		2			52.315	44.062	35.500	34.566	1	6.000	1	6.000	1	6.000											2	40.566	13.000	1	1	1	15.000	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HBND và đến T10.2023)		NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HBND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HBND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KII 2024 (PACHƯA tính bổ sung trung hạn)				KII 2024 (PA có bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày QĐ	TMBT			Hạng mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cút 15+17+23)	Trung đó												Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)			Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025	Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025						
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung	Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí tăng lên TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)																			
															Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ, Hàng mục: Nhà Tam bảo.	1	2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	10.000	10.000																		1	10.000						
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	25.500	24.566	1	6.000	1	6.000	1	6.000												1	30.566	15.000	1		1		15.000
V	ĐỒNG ANH	22	6075		804.556	593.496	546.000	245.500	15	307.000	5	30.000	5	30.000							2	30.300	10	246.700	23	275.500	32.500	3	1	2		160.000	
	Xưởng cấp nghiêm trọng	5			179.848	148.807	131.000	80.500	2	55.300	2	25.000	2	25.000							2	30.300			5	105.500	22.500	2		2		22.500	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	30.000	30.000																	1	30.000							
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quế, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	25.000	12.500	1	21.300	1	10.000	1	10.000							1	11.300			1	22.500	12.500	1		1		12.500	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng	1	2022-2025		25.000	21.250	18.000	9.000																	1	9.000							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	38.000	19.000	1	34.000	1	15.000	1	15.000							1	19.000			1	34.000	10.000	1		1		10.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu	1	2022-2025		30.000	25.500	20.000	10.000																	1	10.000							
	Xưởng cấp hàng mục gốc	17	6075		624.708	444.682	415.000	165.000	13	251.700	3	5.000	3	5.000									10	246.700	16	170.000	10.000	1	1			137.500	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	32.864	41.520	40.000	40.000																	1	40.000	10.000	1	1			10.000	
2	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	40.000	40.000	1	30.000	1	30.000	1	30.000											1	70.000						30.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tài, xã Xuân Nộn	1	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	25.000	25.000	25.000																	1	25.000							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lỗ Giao	1	2025		30.000	25.500	15.000	15.000	1	-15.000	1	-15.000	1	-15.000																			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND ngày 03/08/2023	26.111	20.200	15.000	15.000																	1	15.000							
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1	2023-2025	6555/QĐ-UBND ngày 03/08/2023	34.986	27.199	15.000	15.000																	1	15.000							
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2023-2025	6556/QĐ-UBND ngày 03/08/2023	6.922	5.520	15.000	15.000	1	-10.000	1	-10.000	1	-10.000											1	5.000							
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1	2020-2022		30.000	25.500	22.000		1	22.000														1	22.000	1							
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GB2)	1	2021-2025	15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	63.328		40.000		1	40.000														1	40.000	1						10.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Tràm	1	2025		30.000	25.500	22.000		1	22.000														1	22.000	1							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMDT	Trợ: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025				Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
11	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000		1	21.000															1	21.000	1						15.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000		1	25.000															1	25.000	1						15.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Điểm (giai đoạn 2)	1	2025	6554/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	41.029	24.703	20.000		1	20.000															1	20.000	1						15.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2024	12593/QĐ-UBND 14/10/2022	27.864	22.165	25.000		1	25.000															1	25.000	1						12.500
15	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm từ) giai đoạn 2	1	2023-2025		35.000	29.750	25.000		1	25.000															1	25.000	1						
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	6552/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	34.893	27.119	25.000		1	25.000															1	25.000	1						15.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiến, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	25.000		1	21.700															1	21.700	1						15.000
VI	GIA LÂM	8			462.799	280.668	247.000	98.500																		8	98.500	15.000	1		1	15.000	
	Xuống cấp nghiêm trọng	4			327.913	203.668	172.000	78.500																		4	78.500	15.000	1		1	15.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghệ Sen Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm	1	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023	64.695	54.825	15.000	15.000																		1	15.000	15.000	1		1	15.000	
2	Đình thôn Thượng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	33.218	22.000	22.000	11.000																		1	11.000						
3	Đình - Chùa Hoàng Xá	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	24.000	15.543	25.000	12.500																		1	12.500						
4	Chùa Báo Ân	1	2023-2025	1701/SVHTT-QLDT ngày 28/6/2021	206.000	113.300	110.000	40.000																		1	40.000						
	Xuống cấp hạng mục gốc	4			134.886	75.009	75.000	20.000																		4	20.000						
1	Đình Đại Bàn	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	20.648	12.000	12.000	12.000																		1	12.000						
2	Đình Hạ Thôn	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	15.335	8.000	8.000	8.000																		1	8.000						
3	Đình - Chùa thôn Vàng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	51.434	30.000	30.000																			1							
4	Chùa Keo	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	47.469	25.000	25.000																			1							
VII	HOÀI ĐỨC	52			988.885	797.861	548.700	450.900	39	241.200	24	86.600	24	86.600			9	20.100					5	50.500	4	84.000	54	537.500	75.800	10	5	5	195.300
	Xuống cấp nghiêm trọng	11			183.739	150.673	56.000	83.000	7	35.000	7	35.000	7	35.000												11	118.000						13.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	1	2021-2023	5833; 03/11/2021	17.658	15.318	10.000	10.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000												1	15.000						5.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Văn Cồn, huyện Hoài Đức	1	2021-2023	8603; 27/11/2020	7.972	6.413	3.500	3.500	1	2.900	1	2.900	1	2.900												1	6.400						2.900

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bù sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025									
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Vật, xã Cai Quế	1	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	8.000	8.000																		1	8.000							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ai	1	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	8.000	8.000																		1	8.000							
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	1	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	3.500	3.500	1	1.100	1	1.100	1	1.100												1	4.600						1.100	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng	1	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	6.000	6.000																		1	6.000							
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	1	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	7.000	7.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000												1	8.000						1.000	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mẫu Hóa	1	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	6.000	6.000	1	1.500	1	1.500	1	1.500												1	7.500						1.500	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mẫu Hòa	1	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	4.000	4.000	1	1.500	1	1.500	1	1.500												1	5.500						1.500	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiên Yên)	1			51.909	42.719		20.000	1	22.000	1	22.000	1	22.000												1	42.000							
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu, xã An Thượng (gọi đoạn 2)	1		1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220		7.000																		1	7.000							
	Xuống cấp hạng mục gốc	41			805.146	647.188	492.700	367.900	31	206.200	17	51.600	17	51.600			9	20.100						5	50.500	4	84.000	43	419.500	75.800	10	5	5	182.300
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1	2022-2024	9222; 09/12/2020	14.338	12.007	11.000	11.000	1	1.500	1	1.000	1	1.000			1	500								1	12.000						1.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1	2022-2024	8747; 01/12/2020	14.282	11.935	10.000	10.000																		1	10.000							
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lai Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1	2022-2024	6077; 30/9/2020	14.931	10.706	10.500	10.500																		1	10.500							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)									
				Số, ngày QB	TMĐT	Trđó: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trong đó														Số DA	KH vốn	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
													Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung	Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí tăng lên (CĐT đề xuất)	Trđó: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên	Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025	Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025																					
																				Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1	2019-2022	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND	14.060	11.650	9.500	9.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500													1	11.000					1.500							
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh	1	2022-2024	5851; 05/11/2021	18.649	15.128	15.000	15.000																			1	15.000												
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Cồn	1	2022-2024	5893; 10/11/2021	17.969	14.558	14.500	14.500	1	1.500							1	1.500									1	14.500												
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quán Lai Xá), xã Kim Chung	1	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	10.000	10.000	1	7.000	1	3.900	1	3.900					1	3.100								1	13.900				3.900							
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngư Cầu xã An Thượng	1	2022-2024	8870; 05/12/2020	25.313	20.492	18.000	18.000	1	3.800	1	2.400	1	2.400					1	1.400								1	20.400				2.400							
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Văn Cồn	1	2022-2025	8782; 01/12/2020	14.216	12.000	12.000	12.000	1	1.300								1	1.300									1	12.000											
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bàng, xã Song Phương	1	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	13.000	13.000	1	4.000	1	3.700	1	3.700					1	300								1	16.700				3.700							
11	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bàng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	12.800	1	5.000									1	5.000								1	12.800	6.800	1	/	6.800							
12	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Văn Cồn	1	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	11.000	11.000																				1	11.000											
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	11.000	11.000																				1	11.000											
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tĩnh xã Đông La	1	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	10.000	10.000	1	-2.000	1	-2.000	1	-2.000														1	8.000											
15	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	10.000	8.000	1	2.000									1	2.000								1	8.000	3.000	1	/	3.000							
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	5.000	5.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000														1	8.000				3.000							
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngư Cầu xã An Thượng	1	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	4.400	4.400																				1	4.400											
18	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1	2019-2023	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020	12.479	9.739	4.000	4.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000														1	9.000				5.000							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (P.Achưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2025 (P.A có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoại XL+TB)	Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 2 GĐ 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GĐ 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GĐ 2021-2025		KH vốn	Tổng số DA			Số DA chuyển tiếp	Số DA mới				
									Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn
									10	11		12	13			14	15		16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		28
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	15.000	15.600																	1	15.600	5.600	1	1			5.600
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1	2021-2025	193/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	10.400	9.500	1	5.000						1	5.000								1	9.500	4.500	1	1			4.500
21	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giã và khu Rừng Cẩm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giã, xã Yên Sở)	1	2023-2025	14346; 30/12/2022	11.771	10.025	9.600	9.600																	1	9.600						
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	1	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	10.000	10.000																	1	10.000	10.000	1		1		10.000
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trầm Trời	1	2023-2025	6754; 18/5/2023	29.195	23.809	8.000	8.000																	1	8.000						
24	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lồng Kinh xã Đức Giang	1	2023-2025	3543; 28/03/2023	13.316	10.717	10.400	10.400																	1	10.400	5.400	1	1			5.400
25	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Từ, xã Kim Chung	1	2021-2023	1253/QĐ-UBND 04/3/2022	8.095	6.703	7.000	7.000	1	-300	1	-300	1	-300											1	6.700						
26	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1	2023-2025	2319; 31/5/2019	6.602	5.612	5.000	5.000																	1	5.000						
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, xã La Phù	1	2022-2025		4.045	3.438	3.000	3.000	1	-3.000	1	-3.000	1	-3.000																		
28	Tu bổ, tôn tạo đình Ngải Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức	1	2023-2025	2315; 31/5/2019	14.944	12.702	9.600	9.600	1	-9.600	1	-9.600	1	-9.600																		
29	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Cồn	1	2023-2025	12496 ngày 10/10/2023	25.702	21.847	20.000	10.000	1	10.000											1	10.000			1	10.000						
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	20.000	10.000	1	10.000											1	10.000			1	10.000	10.000	1		1		10.000
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1838/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	14.000	7.000	1	7.000											1	7.000			1	7.000	7.000	1		1		7.000
32	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2022-2025		38.000	32.300	28.000	14.000																	1	14.000						
33	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhà Phúc Từ)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	32.000	16.000	1	16.000											1	16.000			1	16.000	16.000	1		1		16.000
34	Tu bổ phát huy di sản đình Tiên Lê, xã Tiên Yên	1	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	15.000	7.500	1	7.500											1	7.500			1	7.500	7.500	1		1		7.500
35	Tu bổ, tôn tạo đền Di Trạch giai đoạn 2	1	2022-2025		18.619	15.826	14.000		1	14.000														1	14.000							7.000
36	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Báo Phúc, thị trấn Trầm trời – giai đoạn 2	1	2022-2025		42.200	35.870	32.000		1	32.000														1	32.000							16.000

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PACHƯA tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu để xuất của các đơn vị		Đề xuất tính phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Trong đó		Kinh phí TMĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên				Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2022-2025	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000		1	13.000															1	15.000	1					8.000		
38	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	1	2023-2025	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000		1	25.000															1	25.000	1					15.000		
39	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Văn Canh	1		3039; 10/03/2023	18.947	15.395		10.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000													1	15.000				5.000		
40	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiên, xã Đức Thượng	1		756; 11/03/2022	13.871	11.183		8.000																			1	8.000						
41	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đảo Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	1		5727; 23/10/2021	14.960	11.976		8.000	1	1.400	1	1.400	1	1.400													1	9.400				1.400		
42	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quê		2023-2025	1745; 26/5/2022	14.162	11.918			1	8.600	1	8.600	1	8.600													1	8.600				8.600		
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng			5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260			1	12.000	1	12.000	1	12.000													1	12.000				12.000		
44	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Văn Cồn		2023-2025	758; 11/3/2022	18.739	16.400			1	13.000	1	13.000	1	13.000													1	13.000				13.000		
45	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở				8.257	6.000			1	6.000	1	6.000	1	6.000													1	6.000						
	Phát huy điểm đến																																	
VIII	MỀ LÍNH	28			951.602	776.861	513.300	349.950	15	187.300	4	35.450	3	28.000						1	10.000	1	7.450	1	9.000	10	140.300	28	385.400	86.008	7	5	2	128.008
	Xưởng cấp nghiêm trọng	28			951.602	776.861	513.300	349.950	15	187.300	1	35.450	3	28.000						1	10.000	1	7.450	1	9.000	10	140.300	28	385.400	86.008	7	5	2	128.008
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	45.000	38.208																			1	38.208	5.208	1	/		5.208	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	18.000	17.166																			1	17.166						
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	35.000	24.670																			1	24.670						
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	44.000	43.500																			1	43.500	22.500	1	/		22.500	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm, xã Tiên Thính, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	47.000	34.334																			1	34.334						
6	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Tảo, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	14.000	9.963																			1	9.963						
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2446/QĐ-UBND 17/6/2022	35.420	30.526	25.000	25.000																			1	25.000						

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QB	TMBT	Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025				KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Văn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	16.000	11.859																			1	11.859						
9	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	20.000	13.658																			1	13.658						
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn, xã Tiên Thịnh	1	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022	23.134	19.355	17.000	18.450																			1	18.450	6.300	1	/		6.300	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	1	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	40.000	39.000																			1	39.000	23.000	1	/		23.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	19.790	18.072	14.000	14.000																			1	14.000	9.000	1	/		9.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/5/2023	25.601	20.204	10.000	10.000	1	10.000	1	7.450								1	10.000	1	7.450				1	17.450						
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Núi Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 29/5/2023	36.213	29.781	16.000	5.000	1	9.000													1	9.000			1	5.000	5.000	1	/		5.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/5/2022	11.102	8.845	7.000		1	7.000																1	7.000						7.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2023-2024	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	13.000		1	13.000																1	13.000						13.000	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An	1	2023-2024	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	12.000		1	12.000																1	12.000						12.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/5/2023	22.932	19.492	13.000		1	13.000																1	13.000						13.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/5/2022	49.195	39.356	25.000		1	25.000																1	25.000							
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/5/2022	17.224	14.640	12.000																				1							
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc	1	2023-2024	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	16.000		1	16.000																1	16.000							
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ	1	2022-2023	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	11.000		1	11.000																1	11.000						11.000	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ	1	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/5/2022	28.003	22.962	13.300		1	13.300																1	13.300							
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn	1	2022-2023	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	15.000		1	15.000																1	15.000							
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện	1	2022-2023	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	15.000		1	15.000																1	15.000							
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phú Trĩ, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632		15.000	1	11.000	1	11.000	1	11.000												1	26.000	15.000	1	/		15.000		
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc	1			26.000	18.200		15.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000												1	18.000							
28	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai	1			42.000	29.400		15.142	1	14.000	1	14.000	1	14.000												1	29.142							
	Xưởng cấp hàng mục gốc																																	
	Phát huy điểm đến																																	
IX	MỸ ĐỨC	31			753.114	612.564	502.500	435.000	28	189.300	15	35.100	7	21.200	8	13.900	11	34.200						13	120.000		32	470.100	163.500	20	7	13	191.900	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachun tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)					
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trong đó														Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)	Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025				
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
	Xuống cấp nghiêm trọng	28			633.114	514.452	412.500	390.000	25	144.300	15	35.100	7	21.200	8	13.900	11	34.200						10	75.000		29	425.100	130.500	17	7	10	158.900			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	8.500	8.500	1	2.400	1	200	1	200				1	2.200								1	8.700					200			
2	Đền Cổng Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	7.500	7.500	1	1.700	1	400	1	400				1	1.300								1	7.900	4.500	1	/		4.900			
3	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	23.000	23.000	1	2.700	1	1.000			1	1.000	1	1.700									1	24.000	9.000	1		/	9.000			
4	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.000	15.000	1	3.200	1	800			1	800	1	2.400									1	15.800	6.000	1	/		6.800			
5	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	26.000	26.000	1	6.100	1	2.000			1	2.000	1	4.100									1	28.000	8.000	1		/	8.000			
6	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	26.000	26.000	1	7.500	1	3.000			1	3.000	1	4.500									1	29.000	6.000	1	/		9.000			
7	Đền Phúc Khê	1	2022-2024		35.000	29.750	26.000	26.000	1	7.500	1	3.000			1	3.000	1	4.500									1	29.000								
8	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.500	15.000	15.000	1	3.800	1	1.500			1	1.500	1	2.300									1	16.500	5.000	1	/		6.500			
9	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	27.000	27.000	1	-2.500	1	-2.500	1	-2.500													1	24.500	6.000	1	/		6.000			
10	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	27.000	27.000	1	-2.800	1	-2.800	1	-2.800													1	24.200	9.000	1		/	9.000			
11	Đình Thượng Lâm	1	2022-2024		18.000	17.000	15.000	15.000																			1	15.000								
12	Đình Bột Xuyên	1	2022-2024		20.000	17.000	15.000	15.000	1	5.000	1	2.000			1	2.000	1	3.000									1	17.000								
13	Đình Đông Bình	1	2023-2025		6.000	5.100	4.500	4.500	1	1.200	1	600			1	600	1	600									1	5.100								
14	Đền Trình Tiết (Đền Giếng)	1	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; 3038/QĐ-UBND	3.000	2.550	2.500	2.500																			1	2.500								
15	Đền La Mai, xã Phú Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2483/QĐ-UBND 23/8/2023	7.000	5.559	5.500	5.500																			1	5.500								
16	Đền Thượng (Quán Trúc)	1	2023-2025		5.000	4.250	4.000	4.000																			1	4.000								
17	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phú Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	20.000	15.544	15.000	7.500	1	7.500	1	7.500	1	7.500													1	15.000	3.500	1	/		11.000			
18	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	15.000	7.500	1	7.500														1	7.500		1	7.500	5.000	1		/	5.000			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trợ: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025				Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025						
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
19	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	5.000	1		1	5.000	
20	Đền Hùng Nông	1	2022-2024	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	7.500	1		1	7.500	
21	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	7.500	1		1	7.500	
22	Đền Thượng Tiết	1	2022-2024	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	7.000	1		1	7.000	
23	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	6.500	1		1	6.500	
24	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	CT: 165/QĐ-UBND ngày 19/02/2023	20.000	15.481	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500						
25	Quán Sỏi	1	2022-2024		20.000	17.000	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500						
26	Đình Hạ	1	2022-2024		20.000	17.000	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500						
27	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	15.000	7.500	1	7.500												1	7.500			1	7.500	5.000	1		1	5.000	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thành	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413		60.000	1	4.000	1	-3.600	1	-3.600			1	7.600								1	56.400	30.000	1	1		30.000	
29	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức		2023-2025		26.000	22.000			1	22.000	1	22.000	1	22.000												1	22.000					15.000	
	Phát huy điểm đến	3			120.000	98.112	90.000	45.000	3	45.000												3	45.000			3	45.000	33.000	3		3	33.000	
1	Đền Văn Mông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	30.000	15.000	1	15.000												1	15.000			1	15.000	11.000	1		1	11.000	
2	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bó), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	30.000	15.000	1	15.000												1	15.000			1	15.000	11.000	1		1	11.000	
3	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	30.000	15.000	1	15.000												1	15.000			1	15.000	11.000	1		1	11.000	
X	PHÚ XUYỀN	42			805.262	600.253	563.800	319.600	33	313.839	8	20.928	7	16.965	1	3.963	15	38.411				1	12.500	17	242.000	42	340.528	72.000	11	10	1	140.328	
	Xưởng cấp nghiệm trọng	42			805.262	600.253	563.800	319.600	33	313.839	8	20.928	7	16.965	1	3.963	15	38.411				1	12.500	17	242.000	42	340.528	72.000	11	10	1	140.328	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	1	2022-2024	1561/BQLDA ngày 14/11/2022	17.936	14.963	11.000	11.000	1	5.436	1	3.963			1	3.963	1	1.473								1	14.963					3.963	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	1	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/5/2022	18.857	15.187	15.100	15.100																		1	15.100						
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	1	2022-2024		14.828	11.709	11.700	11.700																		1	11.700						

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02/37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)		NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37.12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 (tại NQ 37.12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachun tính hồ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có hồ sung trung hạn)			
				Số, ngày QB	TMDT			Trước: XL+TB; Hợp mục gốc và HTKT	Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột JS+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025			Di tích sau 2025 để nghị thực hiện (trong GB 2021-2025)		KH vốn	Tổng số DA		Số DA chuyển tiếp	Số DA mới	
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn	Số DA						KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đồng	1	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	10.408	10.400																		1	10.400						
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	15.950	15.900	15.900																		1	15.900						
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	14.395	14.000	14.000	1	3.700							1	3.700								1	14.000	7.000	1	1		7.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trí Chí, xã Trí Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	15.000	15.000	1	2.858							1	2.858								1	15.000	5.000	1	1		5.000	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022	19.890	16.432	15.000	16.000																		1	16.000						
9	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	1	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	12.700	11.500																		1	11.500						
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	1	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	13.000	11.500																		1	11.500						
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thượng Xuyên, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.622	13.000	16.000																		1	16.000						
12	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022	19.376	13.626	13.000	13.000	1	4.876							1	4.876								1	13.000						
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	20.000	19.000	1	2.799							1	2.799								1	19.000	9.000	1	1		9.000	
14	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.544	12.365	10.000	10.000	1	4.044	1	2.365	1	2.365			1	1.679								1	12.365	5.000	1	1		7.365	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2022-2024	6058/QĐ-UBND 14/11/2023	18.402	14.813	10.000	10.000	1	5.830	1	2.600	1	2.600			1	3.230								1	12.600	5.000	1		1	5.000	
16	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 28/6/2023	18.648	13.473	13.000	13.000	1	2.297							1	2.297								1	13.000						
17	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427/QĐ-UBND 05/5/2023	19.891	13.047	12.000	12.000	1	3.582	1	1.000	1	1.000			1	2.582								1	13.000	5.000	1	1		6.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND 25/4/2023	19.987	16.119	12.000	12.000	1	6.822	1	4.100	1	4.100			1	2.722								1	16.100	6.000	1	1		10.100	
19	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phật Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023	19.922	14.192	12.000	12.000	1	4.332	1	2.100	1	2.100			1	2.232								1	14.100	5.000	1	1		7.100	
20	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2023-2024	10/NQ-HĐND 14/7/2022	15.000	12.750	12.000	12.000	1	2.500							1	2.500								1	12.000						
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	12.000	12.000	1	4.714	1	3.000	1	3.000			1	1.714								1	15.000	7.000	1	1		10.000	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2023-2024	5457/QĐ-UBND 16/11/2022	19.691	14.853	13.000	13.000	1	3.971	1	1.800	1	1.800			1	2.171								1	14.800	8.000	1	1		9.800	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Chí	1	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	15.000	15.000	1	1.578							1	1.578								1	15.000	10.000	1	1		10.000	
24	Tu bổ, tôn tạo đền bà A Lanh và Miếu Văn Bổng	1	2023-2024		14.773	11.818	11.000	11.300																		1	11.000						

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-JIT	Thực hiện đầu tư (cấp ngân sách tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (P.Achưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (P.A có bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025		KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới										
											Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	1	2024-2025	10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022	26.469	16.940	20.000	7.500	1	12.500												1	12.500			1	7.500							
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trại	1	2023-2024		19.955	13.569	15.000		1	15.000														1	15.000	1								
27	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sào Thượng	1	2023-2024	5434/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	19.590	14.425	15.000		1	15.000														1	15.000	1						7.000		
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2024	5183/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	19.961	13.277	15.000		1	15.000														1	15.000	1						7.000		
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2024	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	18.519	11.432	14.000		1	14.000														1	14.000	1						7.000		
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khảm	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.525	12.662	13.000		1	13.000														1	13.000	1								
31	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Phương Vũ	1		số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	25.345	17.067	19.000		1	19.000														1	19.000	1								
32	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	13.594	13.000		1	13.000														1	13.000	1						7.000		
33	Tu bổ tôn tạo đình Lưu Xá	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	21.305	14.487	14.000		1	14.000														1	14.000	1								
34	Tu bổ tôn tạo miếu Lưu Xá	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	13.023	8.856	10.000		1	10.000														1	10.000	1								
35	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.664	12.011	12.000		1	12.000														1	12.000	1								
36	Tu bổ tôn tạo đình Vĩnh Hạ	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	13.200	12.000		1	12.000														1	12.000	1						5.000		
37	Tu bổ tôn tạo đình Thủy Trú	1	2024-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	15.640	14.000		1	14.000														1	14.000	1						10.000		
38	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trí Thủy, xã Trí Thủy	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	16.200	14.000		1	14.000														1	14.000	1						7.000		
39	Tu bổ tôn tạo di tích đền Hòa Mỹ	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	13.000		1	23.000														1	23.000	1								
40	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.250	13.090	13.000		1	13.000														1	13.000	1								
41	Tu bổ tôn tạo chùa Phương Vũ	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.150	13.022	13.000		1	13.000														1	13.000	1								
42	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	20.500	13.940	13.000		1	13.000														1	13.000	1								
XI	PHÚC THO	42			857.923	717.465	555.200	362.700	31	280.500	15	79.390	8	17.100						9	62.800	9	62.290	3	30.500	13	170.100	42	442.090	55.500	10	6	4	230.690
	Xoảng cấp nghiêm trọng	42			857.923	717.465	555.200	362.700	31	280.500	15	79.390	8	17.100						9	62.800	9	62.290	3	30.500	13	170.100	42	442.090	55.500	10	6	4	230.690
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sơn Phương	1	2020-2024	2531/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	23.381	20.667	15.000	15.000	1	5.600	1	5.480							1	5.600	1	5.480				1	20.480						5.480	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Phân bổ tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (Phân bổ tính bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMDT	Trước: XL + TB; Hợp mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025	Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025	Số DA sau điều chỉnh			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển cấp		Số DA mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Cốc (Giai đoạn 1) xã Văn Phúc	1	Khởi công 2022	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	39.600	39.600	1	8.000	1	8.000							1	8.000	1	8.000					1	47.600					8.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	25.000	25.000	1	3.900	1	3.900	1	3.900													1	28.900					3.900
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tẻ)	1	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	25.000	25.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000													1	28.000					3.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhứt Nội	1	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	15.000	15.000	1	2.000	1	2.000	1	2.000													1	17.000					2.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	8.900	8.900	1	4.900	1	4.900							1	4.900	1	4.900					1	13.800					4.900
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	1	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	7.500	7.500	1	6.500	1	6.460							1	6.500	1	6.460					1	13.960					6.460
8	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	1	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	5.200	5.200	1	3.200	1	2.890							1	3.200	1	2.890					1	8.090					2.890
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiêu, xã Sen Phương	1	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	11.000	11.000	1	9.600	1	9.600	1	2.000					1	7.600	1	7.600					1	20.600					9.600
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	9.000	9.000																			1	9.000					
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ quận công Nguyễn Ngọc Trãi, xã Hát Môn	1	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022	12.047	9.628	9.000	9.000																			1	9.000					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	14.000	14.000																			1	14.000	4.000	1	/		4.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	8.000	13.500																			1	13.500	5.000	1	/		5.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vồng Ngoại, xã Vòng Xuyên	1	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	4.500	5.000	1	4.000	1	3.960							1	4.000	1	3.960					1	8.960					3.960
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	13.000	13.000																			1	13.000					
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	1	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	8.000	11.000																			1	11.000	4.000	1	/		4.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	6.000	6.000																			1	6.000					
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	15.000	15.000																			1	15.000					
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trờ, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	26.000	26.000	1	6.000	1	6.000	1	6.000													1	32.000					6.000
20	Chùa Giáo Hạ	1			14.500	12.325	10.000	10.000																			1	10.000					
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	7.000	7.000	1	1.400	1	1.400	1	1.400													1	8.400	7.000	1		/	7.000
22	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	9.000	9.000																			1	9.000	4.000	1	/		4.000

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025				Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	4.500	4.500	1	8.800	1	8.800	1	600					1	8.200	1	8.200					1	13.300	4.500	1		1	4.500
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	9.000	9.000	1	14.800	1	14.800							1	14.800	1	14.800					1	23.800	9.000	1		1	9.000
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đồng Huỳnh, xã Sen Phương	1	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	16.000	16.000	1	-1.800	1	-1.800	1	-1.800													1	14.200	8.000	1	1		8.000
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3093/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	8.000	8.000																		1	8.000	3.500	1	1		3.500	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Miếu Thuận Mỹ	1		17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021	30.000	25.500	22.000	11.000	1	11.000													1	11.000			1	11.000					
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000	6.500	1	11.500													1	11.500			1	6.500	6.500	1		1	12.000
29	Đền Sen Chiêu	1		NQ 20/NQ-HĐND 15/12/2022	23.569	18.700	16.000	8.000	1	8.000													1	8.000			1	8.000					
30	Đình Hương Vĩnh	1			22.600	19.210	15.000		1	15.000															1	15.000	1						10.000
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Núi, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022	26.114	21.306	16.000		1	16.000															1	16.000	1						13.000
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	21.000		1	20.100															1	20.100	1						10.000
33	Đình Cung Sơn	1		3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	8.307	6.000	6.000		1	6.000															1	6.000	1						6.000
34	Chùa Ba Giai	1			15.400	13.090	11.000		1	11.000															1	11.000	1						7.000
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	4320/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	17.900	14.386	13.000		1	13.000															1	13.000	1						7.000
36	Đình Thanh Phần	1			15.000	12.750	11.000		1	11.000															1	11.000	1						6.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Vông Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	10.500		1	10.500															1	10.500	1						7.000
38	Chùa Phúc Trạch	1			9.000	7.650	6.000		1	6.000															1	6.000	1						4.000
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bảng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	7.000		1	7.000															1	7.000	1						7.000
40	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quê Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	6.500		1	6.500															1	6.500	1						6.500
41	Đình Kỳ Úc	1			17.800	15.130	13.000		1	13.000															1	13.000	1						10.000
42	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	35.000		1	35.000															1	35.000	1						20.000
XII	QUỐC OAI	17			367.457	294.275	255.300	190.100	12	47.000	9	19.200	9	19.200			7	13.600							1	14.200	17	209.300	42.500	5	1	4	53.600
	Xương cấp ngân sách trung	11			243.970	197.938	163.600	157.600	9	27.800	9	19.200	9	19.200			5	8.600								11	176.800	42.500	5	1	4	53.600	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pha xử lý bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên		Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025				Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	1	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	12.400	6.400																		1	6.400						
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	8.000	8.000	1	4.500	1	2.500	1	2.500			1	2.000								1	10.500						2.500
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	36.542	31.947	11.200	11.200	1	9.000	1	8.000	1	8.000			1	1.000								1	19.200						8.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Từ chỉ thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023-2024	85/QĐ-QLDA ngày 06/6/2023	16.429	13.620	13.000	13.000	1	1.600	1	600	1	600			1	1.000								1	13.600	2.500	1	1			3.100
5	Quần Thượng	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 14/10/2023	14.851	12.757	12.000	12.000																		1	12.000						
6	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đông Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	16.000	16.000	1	1.500	1	1.500	1	1.500												1	17.500	10.000	1		1		10.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	16.000	16.000	1	-800	1	-800	1	-800												1	15.200	10.000	1		1		10.000
8	Chùa Hạ Hòa	1	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 14/10/2023	23.885	16.419	16.000	16.000	1	3.000	1	400	1	400			1	2.600								1	16.400						
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	1	2022-2024	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	18.000	18.000	1	1.500	1	1.500	1	1.500												1	19.500	10.000	1		1		10.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	4704/QĐ-UBND 13/10/2023	19.652	15.594	13.000	13.000	1	3.500	1	1.500	1	1.500			1	2.000								1	14.500	10.000	1		1		10.000
11	Đình Cấn Thượng	1	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 14/10/2023	37.289	32.170	28.000	28.000	1	4.000	1	4.000	1	4.000												1	32.000						
	Xuống cấp hàng mục gốc	6			123.487	96.337	91.700	32.500	3	19.200							2	5.000							1	14.200	6	32.500					
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp	1	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	9.400	9.400	1	2.000							1	2.000								1	9.400						
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	13.600	12.800																		1	12.800						
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	1	2022-2024	25/NQ-HĐND ngày 22/10/2020	18.701	10.362	15.900	10.300	1	3.000							1	3.000								1	10.300						
4	Đình Yên Thái	1	2022-2024		17.426	14.812	14.300																			1							
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.300	23.800																			1							
6	Chùa Thông Đại	1	2023-2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.870	30.542	14.200		1	14.200															1	14.200	1						
XIII	SÓC SƠN	14			340.040	282.112	238.900	176.370	9	59.300	5	-9.300	1	-2.700	1	1.400			3	10.600	3	10.600	3	32.000	1	18.000	14	185.670	59.000	7	1	6	71.000
	Xuống cấp nghiêm trọng	10			264.746	220.266	179.900	152.370	7	44.000	4	12.000			1	1.400			3	10.600	3	10.600	3	32.000		10	164.370	49.000	6	1	5	61.000	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến 1/10/2023)			NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hồ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (T.Achưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (P.A có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMBT	Trợ: XL+TB; Hàng mục gốc và ITRKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (-cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Trong đó				Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên				Di tích 2 GD 2021-2023 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021-2025				
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34		
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	1	2021-2023	BCTĐ: số 408/BC-KHHT 14/9/2023	14.105	12.496	8.000	8.000	1	1.400	1	1.400			1	1.400											1	9.400					1.400		
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thương, xã Kim Lũ	1	2021-2023	619/QĐ-QLDA 22/9/2023	27.285	23.372	20.000	20.000	1	2.900	1	2.900							1	2.900	1	2.900					1	22.900					2.900		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2023	618/QĐ-QLDA 22/9/2023	23.581	20.079	17.600	17.600	1	2.300	1	2.300							1	2.300	1	2.300					1	19.900					2.300		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phú Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2023	613/QĐ-QLDA 20/9/2023	39.300	33.828	28.300	28.300	1	5.400	1	5.400							1	5.400	1	5.400					1	33.700					5.400		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	14.000	14.000																			1	14.000	7.000	1	1		7.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Tinh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	25.000	12.500	1	12.500														1	12.500			1	12.500	10.000	1		1	10.000	
7	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Già, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	23.000	11.500	1	11.500														1	11.500			1	11.500	10.000	1		1	10.000	
8	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	15.000	16.970																			1	16.970	7.500	1		1	7.500		
9	Tu bổ, tôn tạo đền Cà, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	16.000	8.000	1	8.000														1	8.000			1	8.000	6.500	1		1	6.500	
10	Tu bổ, tôn tạo đền Chổi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	13.000	15.500																			1	15.500	8.000	1		1	8.000		
	Xoảng cấp hàng mục gốc	4			75.294	61.847	59.000	24.000	2	15.300	1	-2.700	1	-2.700											1	18.000	4	21.300	10.000	1		1	10.000		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phú Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	14.000	14.000																			1	14.000	10.000	1		1	10.000		
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1	2022-2025	2512/27/4/2023	9.284	7.326	13.000	10.000	1	-2.700	1	-2.700	1	-2.700													1	7.300							
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	65/NQ-HĐND 04/7/2023	25.600	20.618	18.000								1	18.000										1	18.000								
4	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	1	2022-2025		19.510	16.584	14.000																												
XIV	THẠCH THẤT	17			465.966	370.318	282.800	248.100	11	95.122	6	20.922	5	18.532	2	2.390									5	74.200	17	269.022	58.121	6	6		122.943		
	Xoảng cấp nghiêm trọng	6			203.933	163.250	142.500	130.300	3	27.890	2	9.390	1	8.490	1	590									1	18.500	6	139.690	32.390	3	3		51.690		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	1	2022-2024	542/QĐ-BQLDA ngày 17/6/2022	37.335	30.064	30.000	30.000																			1	30.000							
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Kim xã Phú Kim	1	2022-2024	817/QĐ-BQLDA ngày 26/8/2022	35.000	26.220	28.000	25.000																			1	25.000							
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Đông, xã Đông Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	18.000	18.000	1	8.400	1	8.400	1	8.400													1	26.400	5.500	1	1		13.900		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTT hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA cũ bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cầu đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CPT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025				Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025		Số DA vốn	Tổng số DA		Số DA thay đổi tiếp	Số DA mới
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
4	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cẩm Kiem	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 217/QĐ-BQLDA 12/5/2023	28.000	23.256	23.000	22.300	1	990	1	990			1	990											1	23.290	10.800	1	1	11.790	
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	25.000	35.000																		1	35.000	16.000	1	1	16.000		
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2024	8741/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	20.095	18.500		1	18.500													1	18.500	1						10.000		
	Xuống cấp hạng mục gốc	11			262.031	207.068	140.300	117.800	8	67.232	4	11.532	4	10.132	1	1.400							4	53.700	11	129.332	25.821	3	3		71.233		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lễ xã Cẩm Yên	1	2022-2024	835/QĐ-BQLDA ngày 30/8/2022	28.000	21.499	22.500	20.500																	1	20.500							
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thủy Lai xã Phú Kim	1	2022-2024	830/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2022	23.000	16.550	18.400	15.500																	1	15.500							
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cẩm Kiem	1	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	18.400	18.400																	1	18.400							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tháp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	391/QĐ-BQLDA ngày 03/7/2023	25.952	22.228	12.000	20.000	1	2.200	1	2.200	1	800	1	1.400									1	22.200	10.000	1	1		12.200		
5	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xã	1	2022-2024	707/01/3/2023	18.000	14.932	13.000	13.000	1	1.932	1	1.932	1	1.932											1	14.932	8.000	1	1		9.932		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2024-2025	7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	19.997	15.777	16.000		1	15.700													1	15.700	1					8.000			
7	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2024-2025	1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	26.250	21.248	16.000		1	16.000													1	16.000	1					10.000			
8	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2024-2025	8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	23.832	19.039	12.000		1	12.000													1	12.000	1					9.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	12.000		1	12.000													1	12.000	1					9.500			
10	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1			24.500	19.000		15.400	1	2.600	1	2.600	1	2.600										1	18.000								
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Tăng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800		15.000	1	4.800	1	4.800	1	4.800										1	19.800	7.821	1	1		12.621			
XV	THÀNH OAI	33			773.458	622.549	505.900	361.300	29	274.580	17	31.680	17	31.680											33	392.980	154.180	14	9	5	179.380		
	Xuống cấp nghiêm trọng	12			275.873	230.969	144.400	216.300	9	36.680	9	13.680	9	13.680									3	91.000	9	117.200	12	229.980	96.580	7	6	114.080	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	12.500	12.500	1	2.400	1	1.100	1	1.100			1	1.300						1	13.600					1.100			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hồ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ dự kiến hồ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)					
				Số, ngày QB	TMBT	Trước: XL + TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trong đó								Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025				Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025		KH vẫn	Tổng số DA		Số DA chuyển án tiếp	Số DA mới			
													Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	24.000	23.000	1	4.100	1	600	1	600			1	3.500							1	23.600	15.000	1	1			15.600				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1	2022-2023	1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	9.400	9.400																	1	9.400										
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2023	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	10.500	10.500	1	2.400	1	1.200	1	1.200			1	1.200							1	11.700						1.200				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	1	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022	12.000	9.370	9.300	9.300																	1	9.300										
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân	1	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	14.000	14.000	1	15.500	1	13.000	1	13.000			1	2.500							1	27.000	3.500	1	1			16.500				
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	1	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	12.000	12.000																	1	12.000										
8	Tu bổ chùa Nga My Thượng	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022	22.000	18.291	18.700	18.000	1	2.700	1	200	1	200			1	2.500							1	18.200	5.000	1	1			5.200				
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hàng mục tả, hữu mục, đại bái, trung cung, hậu cung)	1	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	12.000	12.000	1	1.900	1	400	1	400			1	1.500							1	12.400	8.500	1	1			8.900				
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	12.000	12.000	1	2.000	1	1.000	1	1.000			1	1.000							1	13.000	8.500	1	1			9.500				
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	1	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	10.000	10.000	1	1.080	1	-420	1	-420			1	1.500							1	9.580	6.080	1	1			6.080				
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vinh Quang Tự) xã Thanh Văn	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227		73.600	1	4.600	1	-3.400	1	-3.400			1	8.000							1	70.200	50.000	1		1		50.000				
	Xuống cấp hàng mục gốc	20			348.085	285.741	251.500	105.000	19	167.900	8	18.000	8	18.000			8	11.700					2	21.000	9	117.200	20	123.000	57.600	7	3	1	65.200			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	8.000	8.000	1	4.000	1	2.900	1	2.900			1	1.100							1	10.900						2.900				
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	9.500	9.500	1	3.500	1	2.000	1	2.000			1	1.500							1	11.500	6.000	1	1			8.000				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng	1	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	13.000	13.000	1	4.300	1	2.300	1	2.300			1	2.000							1	15.300	13.000	1		1		13.000				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thôn, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	11.500	11.500	1	3.000	1	1.300	1	1.300			1	1.700							1	12.800	8.000	1	1			9.300				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	7.000	7.000	1	2.400	1	1.400	1	1.400			1	1.000							1	8.400	4.000	1	1			5.400				
6	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	8695/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	4.235	3.521	3.500	3.500																	1	3.500	3.500	1		1		3.500				

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PACHƯA tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)		
				Số, ngày QB	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Trung đó														Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025	Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GB 2021-2025				
													Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)														
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						Số DA		KH vốn	Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	12.000	12.000	1	1.100	1	-400	1	-400				1	1.500								1	11.600	11.600	1		1	11.600
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thảm	1	2023-2024	16/NQ-HĐND ngày 31/10/2022	16.200	13.813	8.000	8.000	1	7.300	1	5.800	1	5.800				1	1.500								1	13.800					
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Dự, xã Thanh Thủy	1	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	11.500	11.500	1	4.100	1	2.700	1	2.700				1	1.400								1	14.200	11.500	1		1	11.500
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao	1	2023-2024	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023	30.500	25.153	20.000	10.000	1	10.000													1	10.000			1	10.000					
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2024-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023	31.000	25.440	22.000	11.000	1	11.000													1	11.000			1	11.000					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	19.900	16.070	18.000		1	18.000															1	18.000	1						
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	25.000	20.175	17.000		1	17.000															1	17.000	1						
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.000	16.685	14.000		1	14.000															1	14.000	1						
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	6.200	4.967	14.000		1	5.700															1	5.700	1						
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thủy	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	18.500	14.585	13.500		1	13.500															1	13.500	1						
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mỹ Dương	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.500	15.360	14.000		1	14.000															1	14.000	1						
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	1	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022	15.500	13.208	11.000		1	11.000															1	11.000	1						
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	24.000	19.977	17.000		1	17.000															1	17.000	1						
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	1	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	14.500	11.690	7.000		1	7.000															1	7.000	1						
	Phát huy điểm đến	1			150.000	105.839	110.000	40.000	1	70.000														1	70.000		1	40.000					
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1	2022-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	150.000	105.839	110.000	40.000	1	70.000														1	70.000		1	40.000					
XVI	THANH TRỊ	48			818.754	631.898	300.000	146.030	1	7.500														1	7.500		48	146.080	7.500	1		1	7.500
	Xướng cấp nghiêm trọng	20			388.781	306.147	185.100	124.680	1	7.500														1	7.500		20	124.630	7.500	1		1	7.500

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachư tính hỗ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1	2022-2024	216/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	3.000	3.000																			1	3.000						
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	5.000	5.000																			1	5.000						
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	16.000	16.000																			1	16.000						
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	19.448	12.895	10.000	10.000																			1	10.000						
5	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.500	11.497	5.000	5.000																			1	5.000						
6	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thị Nhậm, xã Tá Thanh Oai	1	2022-2024		12.786	10.100	6.000	6.000																			1	6.000						
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.992	11.916	5.000	5.000																			1	5.000						
8	Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	31.795	25.498	2.800	2.800																			1	2.800						
9	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	9.000	5.715	2.800	2.800																			1	2.800						
10	Chùa Ngọc Hồi,xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		5.000	4.250	2.800	2.800																			1	2.800						
11	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		5.000	4.250	2.800	2.800																			1	2.800						
12	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.279	5.835	2.800	2.800																			1	2.800						
13	Đình Phương Nhì	1	2022-2024		10.000	8.500	5.000	5.000																			1	5.000						
14	Nhà thờ họ Nguyễn Già	1	2022-2024		3.000	2.550	1.500	1.500																			1	1.500						
15	Nhà thờ họ Nguyễn Duy	1	2022-2024		15.000	12.750	7.000	7.000																			1	7.000						
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lam, xã Duyên Hà	1	2022-2024		27.487	22.158	26.000	13.000																			1	13.000						
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	15.000	7.500	1	7.500														1	7.500		1	7.500	7.500	1				7.500

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 07.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																				Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Phân tích bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL+TB; Hàng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (mức 15+17+23)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cầu đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoại XL+TB)	Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên	Di tích 1 GD 2021-2025 và sau 2025 đã nghị thực hiện trong GD 2021-2025	Di tích sau 2025 đã nghị thực hiện trong GD 2021-2025															
																					Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34		
18	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2022-2024		30.429	22.374	15.000	7.500																			7.500								
19	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024		32.290	42.507	20.000	8.380																			8.380								
20	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	48.436	39.500	21.600	10.800																			10.800								
	Xét cấp hạng mục gốc	28			429.973	325.749	114.900	21.400																			21.400								
1	Tu bổ Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2022-2024	3283/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	4.000	4.000																			4.000								
2	Tu bổ Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		10.000	8.500	4.000	4.000																			4.000								
3	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	2.000	2.000																			2.000								
4	Đền Hoàng Sơn, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	5.997	4.671	2.000	2.000																			2.000								
5	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	2.000	2.000																			2.000								
6	Đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.187	13.830	2.000	2.000																			2.000								
7	Chùa Huỳnh Công, xã Tam Hiệp	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	32.128	16.909	3.000	3.000																			3.000								
8	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2022-2024		5.000	4.250	2.400	2.400																			2.400								
9	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		10.000	8.500	4.000																												
10	Tu bổ Chùa Báo Tháp, thôn Thượng Phúc	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	13.370	10.611	3.500																												
11	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tá Thanh Oai, Xã Tá Thanh Oai	1	2022-2024		30.472	24.584	4.000																												
12	Tu bổ Chùa Đậu, thôn Thượng Phúc	1	2022-2024		18.610	14.758	4.000																												
13	Tu bổ Chùa Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1	2022-2024		15.500	13.175	6.500																												
14	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2022-2024		15.455	12.243	4.000																												

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/đầu tư kiến hồ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/đầu tư kiến hồ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/đầu tư kiến hồ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PAchưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung, trung hạn)	
				Số, ngày QP	TMDT	Trước: XL + TB: Hàng mục gốc và HYKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự toán cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Đi kèm 2 GD 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GD 2021, 2025		Đi kèm sau 2025 để nghị thực hiện trong C.D 2021-2025										
Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển nhập	Số DA mới									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
15	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Trảng, xã Thanh Liệt	1	2022-2024		11.000	9.350	4.500																				1							
16	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		25.750	20.691	4.000																				1							
17	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		10.200	8.047	4.000																				1							
18	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		33.560	27.198	4.000																				1							
19	Chùa Đồng Phú, xã Đồng Mỹ	1	2022-2024		22.000	18.700	9.000																				1							
20	Chùa Ich Vinh, xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2024		29.009	13.107	6.500																				1							
21	Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	11.719	9.980	4.000																				1							
22	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.651	6.786	7.000																				1							
23	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	10.461	8.188	7.000																				1							
24	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2022-2024		12.793	10.106	4.500																				1							
25	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1	2022-2024		9.612	7.585	4.500																				1							
26	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		10.698	8.441	2.000																				1							
27	Minh Ngự Lưu, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		12.837	10.141	4.500																				1							
28	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1	2022-2024		5.000	4.250	2.000																				1							
XVII	THƯỜNG TÍN	11			338.758	280.666	118.709	88.300	3	80.000	1	50.000	1	50.000								1	17.700	1	12.300	12	138.300	51.600	7	2	5	108.900		
	Xưởng cấp nghiêm trọng	11			145.758	120.666	118.709	88.300	2	30.000												1	17.700	1	12.300	11	88.300	51.600	7	2	5	58.900		
	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	1	2021-2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	9.200	9.200																			1	9.200						

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (Pachura tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và HTKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị		Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		Di tích 2 GP 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025				Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GP 2021-2025							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lã, xã Tân Minh	1	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022	6.171	4.807	5.200	4.800																		1	4.800							
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động	1	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	8.500	8.500																		1	8.500							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	34.700	17.000	1	17.700													1	17.700		1	17.000	10.000	1			1	10.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bèn Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	12.300	12.300																		1	12.300	12.300	1			1	12.300	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	1	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	8.000	8.000																		1	8.000	4.000	1	1			4.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nô Bạt	1	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023	8.000	6.641	6.000	6.000																		1	6.000	2.800	1	1			2.800	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4201/QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	7.500	7.500																		1	7.500	7.500	1			1	7.500	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Văn Táo	1	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	7.500	7.500																		1	7.500	7.500	1			1	7.500	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	7.500	7.500																		1	7.500	7.500	1			1	7.500	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương	1	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/5/2022	15.000	12.750	12.300		1	12.300															1	12.300							7.300	
	Xuống cấp hạng mục gốc				193.000	160.000			1	50.000	1	50.000	1	50.000												1	50.000						50.000	
1	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín		2021-2024	3355/QĐ-UBND 25/9/2021; 28/NQ-HĐND	193.000	160.000			1	50.000	1	50.000	1	50.000												1	50.000						50.000	
VIII ƯỚNG HÒA		33			845.543	712.571	537.400	319.450	28	293.475	12	62.625	10	58.955	3	3.670	13	35.850						3	32.000	10	163.000	35	382.075	70.000	10	8	2	230.325
	Xuống cấp nghiêm trọng	20			517.571	434.998	329.400	228.950	18	182.610	8	51.210	6	47.540	3	3.670	9	22.900						1	8.500	6	100.000	27	280.160	32.500	5	4	1	145.910
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Nhất, xã Đông Lễ	1	2022-2024	999-07/10/2022	19.993	17.202	16.700	16.700	1	3.100	1	500			1	500	1	2.600								1	17.200						500	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường	1	2021-2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	23.400	23.400	1	1.900							1	1.900								1	23.400							
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội	1	2021-2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	14.200	14.200	1	1.100							1	1.100								1	14.200							
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	1	2022-2024	4033-18/7/2023	24.399	20.695	17.000	17.000	1	6.900	1	3.600	1	2.700	1	900	1	3.300								1	20.600	10.000	1	1			13.600	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đông, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1845-19/4/2023	18.000	15.275	13.000	13.000	1	4.870	1	2.270			1	2.270	1	2.600								1	15.270	3.000	1	1			5.270	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tào Dương Văn	1	2022-2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	20.000	20.000																		1	20.000							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02/37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																		Số DA sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PACHƯA tình hình trung hạn)				KH 2024 (PA có bổ sung trung hạn)
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trước: XL + TB; Hạng mục gốc và ITKT			Tổng nhu cầu đề xuất của các đơn vị	Đề xuất kinh phí XL+TB (= cột 15+17+23)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên		Di tích 2 GB 2021-2025 và sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025		Di tích sau 2025 để nghị thực hiện trong GB 2021-2025		KH vốn			Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường	1	2022-2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	14.100	14.100	1	800							1	800								1	14.100						
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	4361-09/N/2023	18.834	15.668	14.000	14.000	1	4.660	1	1.660	1	1.660			1	3.000								1	15.660	7.000	1	1			8.660
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sơn, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	1252-04/1/2022	15.658	13.108	8.000	8.000	1	7.500	1	5.100	1	5.100			1	2.400								1	13.100						5.100
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	23.000	24.000																		1	24.000	4.000	1	1			4.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	16.000	18.000																		1	18.000						
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Công Khê, thôn Công Khê, xã Hòa Lâm	1	2022-2024	1308-15/1/2022	26.638	21.284	16.000	16.000	1	10.480	1	5.280	1	5.280			1	5.200								1	21.280						5.280
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	1	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	17.000	22.050																		1	22.050						
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miếng Hạ, thôn Miếng Hạ, xã Hòa Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 24/11/2022	24.652	19.839	17.000	8.500	1	8.500												1	8.500			1	8.500	8.500	1		1		8.500
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đồng Lễ	1	2022-2023	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	23.800	17.000		1	17.000															1	17.000	1						15.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2023	815/QĐ-UBND 22/8/2022	28.000	24.904	17.000		1	17.000															1	17.000	1						17.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1	2022-2023	1273/QĐ-UBND 09/11/2022	28.000	25.000	17.000		1	17.000															1	17.000	1						17.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1	2022-2023	1145/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.304	24.908	18.000		1	18.000															1	18.000	1						17.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hòa Sơn	1	2022-2023	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	29.000	24.650	17.000		1	17.000															1	17.000	1						10.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2024-2025	945/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	21.000	17.030	14.000		1	14.000															1	14.000	1						7.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bật Ngõ, đình Chung, Ba thôn B41, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa		2023-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022	24.000	20.376			1	20.300	1	20.300	1	20.300												1	20.300						7.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đống Đa), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa		2023-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2023	15.000	12.540			1	12.500	1	12.500	1	12.500												1	12.500						5.000
	Xoảng cấp bằng mục gốc	13			327.972	277.573	208.000	90.500	10	110.865	4	11.415	4	11.415			4	12.950					2	23.500	4	63.000	13	101.915	37.500	5	4	1	84.415
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	3714-03/7/2023	23.000	19.767	15.000	15.000	1	7.665	1	4.765	1	4.765			1	2.900								1	19.765	7.000	1	1			11.765

Phụ lục 12.5
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2024
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN
CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÃNG NGHÊ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 03.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)												
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 11+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên					KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới													
																														Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30												
	TỔNG SỐ	313			14.421.665	9.864.346	8.759.560	124	2.150.462	75	383.625	22	60.735	46	206.760	106	1.720.184	15	162.783	15	116.130		313	9.143.185	378.450	22	22		762.125												
	Điều chỉnh tăng	311			14.312.867	9.794.492	8.689.660	122	2.112.512	73	383.675	20	60.785	46	206.760	104	1.682.184	15	162.783	15	116.130		311	9.073.335	362.600	20	20		746.275												
	Điều chỉnh giảm	2			108.798	69.854	69.900	2	37.950	2	-50	2	-50			2	38.000						2	69.850	15.850	2	2		15.850												
	Theo lĩnh vực	313			14.421.665	9.864.346	8.759.560	124	2.150.462	75	383.625	22	60.735	46	206.760	106	1.720.184	15	162.783	15	116.130		313	9.143.185	378.450	22	22		762.125												
	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	33			1.446.060	1.080.349	1.040.730	10	82.430	4	20.212	1	30	4	20.182	9	62.218						33	1.060.942	42.000	2	2		62.212												
	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	203			12.549.556	8.563.695	7.516.830	114	2.068.032	71	363.413	21	60.705	42	186.578	97	1.657.966	15	162.783	15	116.130		203	7.880.243	336.450	20	20		699.913												
	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTP-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)	77			426.049	220.302	202.000															77	202.000																		
	Theo địa bàn	313			14.421.665	9.864.346	8.759.560	124	2.150.462	75	383.625	22	60.735	46	206.760	106	1.720.184	15	162.783	15	116.130		313	9.143.185	378.450	22	22		762.125												
	Ba Vì	57			1.181.731	980.159	940.300	29	107.550	17	34.300	3	1.300	15	17.900	26	73.250	2	15.100	2	15.100	Ba Vì	57	974.600					34.300												
	Chương Mỹ	48			1.511.036	1.051.726	917.070	14	220.450	7	18.200	2	-50			14	201.300	5	19.200	5	18.250	Chương Mỹ	48	935.270	101.650	10	10		119.900												
	Đan Phượng	3			142.326	76.298	67.000	1	10.000	1	3.000	1	3.000			1	7.000					Đan Phượng	3	70.000					3.000												
	Đông Anh	2			136.019	94.000	30.200															Đông Anh	2	30.200																	
	Gia Lâm																					Gia Lâm																			
	Hoài Đức	20			1.378.838	855.297	590.390	10	66.000	7	38.700	7	38.700			5	27.300					Hoài Đức	20	629.090					38.700												
	Mê Linh	12			89.415	50.675	44.500															Mê Linh	12	44.500																	
	Mỹ Đức	8			551.452	444.901	438.500	4	67.400	2	4.000		2	4.000	4	63.400						Mỹ Đức	8	442.500					4.000												
	Phù Xuyên	34			1.878.136	1.405.436	1.324.900	23	344.153	18	69.771	4	6.785	12	54.606	23	272.627	4	10.135	4	8.380	Phù Xuyên	34	1.394.671	79.500	4	4		149.271												
	Phước Thọ	5			71.799	50.008	50.000															Phước Thọ	5	50.000																	
	Quốc Oai	9			726.714	527.774	356.900	3	55.958	3	41.900		2	16.800	2	14.000	1	25.158	1	25.100		Quốc Oai	9	398.800	23.500	1	1		65.400												
	Sóc Sơn	26			1.433.079	953.196	879.270	2	35.900	2	35.900		2	35.900								Sóc Sơn	26	915.170	7.300	1	1		43.200												
	Thạch Thất	14			698.008	368.170	281.000	2	162.097	2	35.460					2	126.607	2	35.490	2	35.460	Thạch Thất	14	316.460	74.400	1	1		109.860												
	Thanh Oai	17			929.573	542.172	541.300	9	235.000							9	235.000					Thanh Oai	17	541.300	20.000	1	1		20.000												
	Thanh Trì																					Thanh Trì																			
	Thường Tín	18			628.864	389.175	373.100	5	75.274	3	14.274	1	8.000	2	6.274	4	61.000					Thường Tín	18	387.374					14.274												
	Ứng Hòa	23			2.483.795	1.635.123	1.492.030	21	750.780	13	88.120	4	3.000	11	71.280	15	618.800	1	57.700	1	13.840	Ứng Hòa	23	1.580.150	47.100	3	3		135.220												
	Sơn Tây	17			580.860	440.236	433.100	1	19.900							1	19.900					Sơn Tây	17	433.100	25.000	1	1		25.000												
A	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	33			1.446.060	1.080.349	1.040.730	10	82.430	4	20.212	1	30	4	20.182	9	62.218						33	1.060.942	42.000	2	2		62.212												
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2020-2021	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 518/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820	22.800															UBND thị xã Sơn Tây	1	22.800																	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm	1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906	27.900															UBND thị xã Sơn Tây	1	27.900																	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936	36.900															UBND Thị xã Sơn Tây	1	36.900																	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (rập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T18.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Dự xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Dự xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên									
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
4	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đình Đường (khu vực thôn Lê Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	1	19.900							1	19.900					UBND thị xã Sơn Tây	1	85.000	25.000	1	1		25.000
5	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.800	12.800	1	1.300							1	1.300					UBND huyện Ba Vì	1	12.800					
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560	78.500	1	7.000							1	7.000					UBND huyện Ba Vì	1	78.500					
7	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	7948/QĐ-UBND 05/9/2022	37.105	31.906	31.800	1	3.000	1	100			1	100	1	2.900					UBND huyện Ba Vì	1	31.900					100
8	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377	13.300	1	1.000							1	1.000					UBND huyện Ba Vì	1	13.300					
9	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156	13.100	1	1.300							1	1.300					UBND huyện Ba Vì	1	13.100					
10	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933	23.900															UBND huyện Chương Mỹ	1	23.900					
11	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770	11.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	11.000					
12	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến	1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646	12.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	12.000					
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND ngày 22/10/2022	59.894	46.947	39.000	1	15.894	1	7.947	1	30	1	7.917	1	7.947					UBND huyện Phú Xuyên	1	46.947					7.947
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	3085/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	49.999	34.516	33.200	1	13.299	1	1.265			1	1.265	1	12.034					UBND huyện Phú Xuyên	1	34.465					1.265
15	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	57.500	57.500	1	8.837							1	8.837					UBND huyện Phú Xuyên	1	57.500	17.000	1	1		17.000
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân	1	2019-2020	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	13.000	13.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	13.000					
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân	1	2019-2020	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	8.800	8.800															UBND huyện Sóc Sơn	1	8.800					
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược	1	2020-2022	2354/QĐ-UBND 13/6/2018	12.855	12.000	12.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	12.000					
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân	1	2019-2020	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	9.700	9.700															UBND huyện Sóc Sơn	1	9.700					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Trong đó										Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	
											Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn													Số DA
								Số DA	KH vốn	Số DA																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30				
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	12.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	12.000									
21	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935	66.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	66.000									
22	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306	48.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	48.000									
23	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)	1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019	23.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	23.000									
24	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1	2021-2023	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	47.452	37.000	37.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	37.000									
25	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	14/NQ-HĐND 20/7/2021; 5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	13.600															UBND huyện Sóc Sơn	1	13.600									
26	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đồ Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021; 871/QĐ-QLĐA 15/12/2021	166.443	89.208	78.300	1	10.900	1	10.900			1	10.900							UBND huyện Sóc Sơn	1	89.200					10.900				
27	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Nam Sơn	1	2021-2023	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	47.100															UBND huyện Sóc Sơn	1	47.100									
28	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Bắc Sơn	1	2021-2023	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.400	49.400															UBND huyện Sóc Sơn	1	49.400									
29	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2023	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	46.300															UBND huyện Sóc Sơn	1	46.300									
30	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đồ Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178	22.100															UBND huyện Sóc Sơn	1	22.100									
31	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607	23.600															UBND huyện Sóc Sơn	1	23.600									
32	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835	18.800															UBND huyện Sóc Sơn	1	18.800									
33	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND 25/5/2022	14.896	13.336	13.330															UBND huyện Ứng Hòa	1	13.330									
B	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	203			12.549.556	8.563.695	7.516.830	114	2.068.032	71	363.413	21	60.705	42	186.578	97	1.657.966	15	162.783	15	116.130		203	7.880.243	336.450	20	20		699.913				
1	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông	1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492	24.000															UBND thị xã Sơn Tây	1	24.000									

STT	Định mục dự án	Số DA	Thời gian KC-ITT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ- HĐND và đến T10.2023)				Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ- HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên											
							Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn											
																				Số DA	KH vốn									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
2	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông	1	2021- 2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814	23.500															UBND thị xã Sơn Tây	1	23.500						
3	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3	1	2021- 2023	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472	17.000	17.000															UBND thị xã Sơn Tây	1	17.000						
4	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn	1	2021- 2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079	22.000															UBND thị xã Sơn Tây	1	22.000						
5	Xây dựng hệ thống thoát nước trục chính xã Kim Sơn	1	2021- 2023	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974	17.000	17.000															UBND thị xã Sơn Tây	1	17.000						
6	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phù Khang, xã Đường Lâm	1	2021- 2023	13/NQ-HĐND ngày 07/9/2020; 176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248	17.200															UBND thị xã Sơn Tây	1	17.200						
7	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2	1	2021- 2023	1326/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	19.129	16.454	15.000															UBND thị xã Sơn Tây	1	15.000						
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Cổng Ô đi Phù Sa, Viên Sơn	1	2021- 2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545	9.000															UBND Thị xã Sơn Tây	1	9.000						
9	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cổng Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Văn An, xã Sơn Đông	1	2021- 2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.500	14.500															UBND Thị xã Sơn Tây	1	14.500						
10	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Đông tuyến từ Cổ Liên đi QL21A	1	2022- 2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.800	24.800															UBND Thị xã Sơn Tây	1	24.800						
11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Đông, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn	1	2022- 2024	1551/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414	24.400															UBND Thị xã Sơn Tây	1	24.400						
12	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm	1	2022- 2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146	34.100															UBND Thị xã Sơn Tây	1	34.100						
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn	1	2022- 2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032	18.000															UBND Thị xã Sơn Tây	1	18.000						
14	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020- 2022	3159/QĐ-UBND ngày 5/6/2021	40.000	33.526	33.000	1	4.000	1	500	1	100	1	400	1	3.500					UBND huyện Ba Vì	1	33.500					500	
15	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2020- 2022	3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021	34.985	29.485	27.200	1	4.000	1	2.200			1	2.200	1	1.800					UBND huyện Ba Vì	1	29.400					2.200	
16	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	1	2021- 2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375	41.300	1	4.000							1	4.000					UBND huyện Ba Vì	1	41.300						
17	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Văn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020- 2022	2728/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	30.000	26.764	24.800	1	3.900	1	1.900			1	1.900	1	2.000					UBND huyện Ba Vì	1	26.700					1.900	
18	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Văn Hòa	1	2021- 2023	5297/QĐ-UBND ngày 8/9/2023	65.300	56.596	51.600	1	10.000	1	4.900					1	5.100	1	4.900	1	4.900	UBND huyện Ba Vì	1	56.500					4.900	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-RT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KJI 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)	
				số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị	Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Trung dồ										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung	Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)				Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí TMĐT tăng lên (CDT đề xuất)	Trước XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên			
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									Số DA		KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
19	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bàng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hống)	1	2021-2023	7954/QĐ-UBND 10/11/2021	73.941	65.717	55.500	1	15.200	1	10.200						1	5.000	1	10.200	1	10.200	UBND huyện Ba Vì	1	65.700					10.200
20	Cải tạo , nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An	1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211	37.200															UBND huyện Ba Vì	1	37.200						
21	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đồng Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	39.300															UBND huyện Ba Vì	1	39.300						
22	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngãm trìn đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	6688/QĐ-UBND 08/7/2022	14.700	13.021	12.500	1	500	1	500				1	500						UBND huyện Ba Vì	1	13.000					500	
23	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng	1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008	12.000	1	2.500							1	2.500					UBND huyện Ba Vì	1	12.000						
24	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kẻ đá chống sạt lở bờ cum di tích lịch sử Lăng Chu Quyền, xã Chu Minh	1	2021-2023	7039/QĐ-UBND 28/7/2022	13.000	11.491	10.000	1	1.300	1	1.300	1	1.100	1	200							UBND huyện Ba Vì	1	11.300					1.300	
25	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội	1	2021-2022	7716/QĐ-UBND 03/11/2021	14.900	13.038	12.500	1	1.900	1	500				1	500	1	1.400				UBND huyện Ba Vì	1	13.000					500	
26	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nưong Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2022	2225/QĐ-UBND 29/4/2022	14.579	12.757	12.200	1	500	1	500				1	500						UBND huyện Ba Vì	1	12.700					500	
27	Củng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa	1	2021-2022	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795	12.700															UBND huyện Ba Vì	1	12.700						
28	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	7693/QĐ-UBND 02/11/2021	14.600	13.047	12.700	1	750	1	300				1	300	1	450				UBND huyện Ba Vì	1	13.000					300	
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021	20.018	15.200	15.200	1	3.000							1	3.000					UBND huyện Ba Vì	1	15.200						
30	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2022	7176/QĐ-UBND 20/10/2021	30.000	26.978	26.000	1	2.000	1	900	1	100	1	800	1	1.100					UBND huyện Ba Vì	1	26.900					900	
31	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	25.000	21.648	21.600	1	2.000							1	2.000					UBND huyện Ba Vì	1	21.600						
32	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2023	11157/QĐ-UBND 15/12/2022	20.000	17.708	16.200	1	2.000	1	1.500				1	1.500	1	500				UBND huyện Ba Vì	1	17.700					1.500	
33	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2023	8073/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.182	38.100	1	2.200							1	2.200					UBND huyện Ba Vì	1	38.100						

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)				Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CBT để xuất)		Trước XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên											
							Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn											
																				Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
34	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.191	29.300	1	8.500	1	5.100			1	5.100	1	3.400					UBND huyện Ba Vì	1	34.100					5.100	
35	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2023	4804/QĐ-UBND 12/5/2022	60.000	38.402	36.200	1	12.500	1	2.200			1	2.200	1	10.300					UBND huyện Ba Vì	1	38.400					2.200	
36	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng	1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.032	20.000	1	4.200							1	4.200					UBND huyện Ba Vì	1	20.000						
37	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	1998/QĐ-UBND 12/5/2023	56.985	51.459	50.600	1	3.200							1	3.200					UBND huyện Ba Vì	1	50.600						
38	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cồ Đô	1	2021-2023	1141/QĐ-UBND 30/3/2023	18.500	16.256	16.000	1	1.300							1	1.300					UBND huyện Ba Vì	1	16.000						
39	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	1188/QĐ-UBND 15/3/2022	24.050	21.251	19.700	1	3.500	1	1.500			1	1.500	1	2.000					UBND huyện Ba Vì	1	21.200					1.500	
40	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Bà Vành - Suối Mơ (nối xã Văn Hòa đi xã Yên Bái)	1	2022-2023	3904/QĐ-UBND 01/8/2023	10.757	9.616	9.400	1	1.000	1	200			1	200	1	800					UBND huyện Ba Vì	1	9.600					200	
41	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng	1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571	11.300															UBND huyện Ba Vì	1	11.300						
42	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cồ Đô, xã Phú Cường	1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021	14.944	13.271	13.000															UBND huyện Ba Vì	1	13.000						
43	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tổng Bạt	1	2020-2022	6264/QĐ-UBND 13/10/2021	14.782	12.728	12.500															UBND huyện Ba Vì	1	12.500						
44	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Cửa Đình, Đài Hoa, Phú Mỹ, Văn Hồng, Chợ Chàng, Cao Nháng, Cầu Bả, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021	11.000	9.267	9.000															UBND huyện Ba Vì	1	9.000						
45	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960	12.000	12.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	12.000						
46	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)	1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339	60.247	60.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	60.000						
47	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 83) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà	1	2020-2021	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990	13.000	13.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	13.000						
48	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2020-2023	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022	158.513	94.297	59.500	1	20.000							1	20.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	59.500						
49	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu	1	2020-2021	0331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	18.072	4.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	4.000						
50	Chính trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	113.462	55.000															UBND huyện Chương Mỹ	1	55.000						

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-UBND và đến T10.2023)			Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-UBND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NS GP hỗ trợ 2021-2025																Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT ưu xuất)		Trình XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên		KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển n tiếp				Số DA mới				
								Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
51	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đá móng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thương Vực)	1	2021-2023	25/NQ-UBND 19/12/2020, 3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	33.000	33.000	1	14.000							1	14.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	33.000							
52	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thương Vực	1	2021-2023	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045	31.717	31.700	1	10.300							1	10.300					UBND huyện Chương Mỹ	1	31.700							
53	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	04/NQ-UBND 31/8/2021, 3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.873	33.565	33.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	33.500							
54	Kê chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750	6.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	6.500							
55	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vong, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.900	1	17.980	1	-20	1	-20			1	18.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	38.880	7.880	1	1			7.880	
56	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	1	30.000							1	30.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	49.100	24.100	1	1			24.100	
57	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021	51.200	30.971	31.000	1	19.970	1	-30	1	-30			1	20.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	30.970	7.970	1	1			7.970	
58	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574	104.500	1	45.000							1	45.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	104.500	34.500	1	1			34.500	
59	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	7153/QĐ-UBND 19/9/2022	40.935	35.464	31.500	1	7.200	1	3.200					1	4.000	1	3.200	1	3.200	UBND huyện Chương Mỹ	1	34.700						3.200	
60	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	7152/QĐ-UBND 19/9/2022	29.802	25.300	22.600	1	5.400	1	1.400					1	4.000	1	1.400	1	1.400	UBND huyện Chương Mỹ	1	24.000	1.600	1	1			3.000	
61	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	7148/QĐ-UBND 19/9/2022	43.508	37.160	33.200	1	5.000							1	5.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	33.200	7.200	1	1			7.200	
62	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	4177/QĐ-UBND 14/7/2021	40.810	35.921	27.500	1	13.000	1	7.700					1	5.300	1	7.700	1	7.700	UBND huyện Chương Mỹ	1	35.200						7.700	
63	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.750	33.259	30.400	1	7.600	1	2.830					1	4.000	1	3.600	1	2.830	UBND huyện Chương Mỹ	1	33.230	1.400	1	1			4.230	
64	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	28.835	25.700	1	5.000	1	3.120					1	1.700	1	3.300	1	3.120	UBND huyện Chương Mỹ	1	28.820						3.120	
65	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400	28.400	1	20.000							1	20.000					UBND huyện Chương Mỹ	1	28.400	9.400	1	1			9.400	
66	Kê chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phú Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600															UBND huyện Chương Mỹ	1	24.600	2.600	1	1			2.600	
67	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bút qua địa bàn thôn Yên Trính, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	6072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411	5.400															UBND huyện Chương Mỹ	1	5.400							

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ cấp XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên											
Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	23	24	25	26	27	28	29	30				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
68	Củng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiêm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031	3.030														UBND huyện Chương Mỹ	1	3.030								
69	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000														UBND huyện Chương Mỹ	1	27.000	5.000	1	1		5.000			
70	Cải tạo đê bồi tá Tịch trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2023	1069/QĐ-UBND 04/3/2022	13.419	11.274	11.270														UBND huyện Chương Mỹ	1	11.270								
71	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phú Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373	10.370														UBND huyện Chương Mỹ	1	10.370								
72	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.900	15.051	15.000														UBND huyện Chương Mỹ	1	15.000								
73	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhánh N2) huyện Đan Phượng	1	2021-2022	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248	20.610	15.000														UBND huyện Đan Phượng	1	15.000								
74	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1	2021-2023	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014	14.000														UBND huyện Đan Phượng	1	14.000								
75	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phông với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2023	4852/QĐ-UBND 09/11/2021	84.090	41.674	38.000	1	10.000	1	3.000	1	3.000			1	7.000				UBND huyện Đan Phượng	1	41.000					3.000			
76	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phú nối với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá	1	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2020	55.732	31.000	10.200														UBND huyện Đông Anh	1	10.200								
77	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	63.000	20.000														UBND huyện Đông Anh	1	20.000								
78	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2019-2021	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	49.346	8.000														UBND huyện Hoài Đức	1	8.000								
79	Đường vành đai Sơn Đồng	1	2019-2021	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	23.391	6.000														UBND huyện Hoài Đức	1	6.000								
80	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	70.000	1	17.000	1	6.700	1	6.700			1	10.300				UBND huyện Hoài Đức	1	76.700					6.700			
81	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1	2019-2021	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	105.000	35.000														UBND huyện Hoài Đức	1	35.000								
82	Tuyến đường ĐH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1	2019-2021	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.917	23.000														UBND huyện Hoài Đức	1	23.000								

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)				
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần tối thiểu, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CBT đề xuất)		Trợ: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên													
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30				
83	Tuyến đường ĐH04 từ Tiên Yên đến Đại lộ Thăng Long	1	2019-2021	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	23.800	15.000															UBND huyện Hoài Đức	1	15.000									
84	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng	1	2019-2021	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	16.491	15.000															UBND huyện Hoài Đức	1	15.000									
85	Đường giao thông liên xã Cát Quê-Dương Liễu	1	2018-2021	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976	25.926	41.000															UBND huyện Hoài Đức	1	41.000									
86	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2020-2025	0378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020; 1466/QĐ-UBND 13/1/2023	80.298	48.232	48.000	1	2.000							1	2.000					UBND huyện Hoài Đức	1	48.000									
87	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GĐ 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	30.000	1	11.000	1	7.000	1	7.000			1	4.000					UBND huyện Hoài Đức	1	37.000					7.000				
88	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả Dáy	1	2021-2025	14/NQ-HĐND 18/9/2020 8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	120.000	1	14.000	1	14.000	1	14.000									UBND huyện Hoài Đức	1	134.000					14.000				
89	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương	1	2021-2023	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020 8609/QĐ-UBND 27/11/2020	58.628	42.751	39.000															UBND huyện Hoài Đức	1	39.000									
90	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lai Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	19.500	1	1.000	1	1.000	1	1.000									UBND huyện Hoài Đức	1	20.500					1.000				
91	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quê	1	2019-2022	4711/QĐ-UBND 30/9/2019 3757/QĐ-UBND 28/5/2020; 9103/QĐ-UBND 31/12/2021	36.976	25.892	25.890	1	6.000							1	6.000					UBND huyện Hoài Đức	1	25.890									
92	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ Đê Tả Dáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1	2021-2025	8804/QĐ-UBND 03/12/2020; 13196/QĐ-UBND 13/11/2023	38.148	26.787	26.000	1	5.000							1	5.000					UBND huyện Hoài Đức	1	26.000									
93	Cải tạo tuyến đường Lai Yên - Văn Canh	1	2021-2023	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998	17.917	15.000															UBND huyện Hoài Đức	1	15.000									

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)				Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 11+16+22)		Trong đó										Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên									
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên											
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
94	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCOS	1	2020-2021	5397/QĐ-UBND 30/10/2019	37.076	23.430	22.000															UBND huyện Hoài Đức	1	22.000						
95	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144	10.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000									UBND huyện Hoài Đức	1	11.000					1.000	
96	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588	10.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000									UBND huyện Hoài Đức	1	13.000					3.000	
97	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ sở đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776	12.000	1	6.000	1	6.000	1	6.000									UBND huyện Hoài Đức	1	18.000					6.000	
98	Cải tạo , chỉnh trang tuyến đường từ Đê tá Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)	1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/9/2021	20.467	18.201	17.000															UBND huyện Mê Linh	1	17.000						
99	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381	70.300															UBND huyện Mỹ Đức	1	70.300						
100	Đường giao thông xã Phú Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Già - Phú Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800															UBND huyện Mỹ Đức	1	69.800						
101	Đường liên xã Phú Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.600	69.600															UBND huyện Mỹ Đức	1	69.600						
102	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282	29.200															UBND huyện Mỹ Đức	1	29.200						
103	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiến Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	67.600	1	3.500							1	3.500					UBND huyện Mỹ Đức	1	67.600						
104	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3763/QĐ-UBND 17/10/2022	49.956	42.151	39.000	1	10.600	1	2.900			1	2.900	1	7.700					UBND huyện Mỹ Đức	1	41.900					2.900	
105	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2023	4525/QĐ-UBND 21/11/2022	79.988	53.012	51.000	1	28.700	1	1.100			1	1.100	1	27.600					UBND huyện Mỹ Đức	1	52.100					1.100	
106	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952	42.000	1	24.600							1	24.600					UBND huyện Mỹ Đức	1	42.000						
107	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2023	5491/QĐ-UBND 31/12/2019; 2713/QĐ-UBND 16/6/2021	42.110	21.336	18.000	1	12.002	1	3.336	1	3.336			1	8.666					UBND huyện Phú Xuyên	1	21.336					3.336	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trượt: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên											
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
108	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2019-2023	5578/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	60.990	34.982	30.000	1	19.135	1	4.982	1	810	1	4.172	1	14.153					UBND huyện Phú Xuyên	1	34.982						4.982
109	Đường giao thông liên xã Phương Dục Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	54.638	39.823	39.800	1	4.631							1	4.631					UBND huyện Phú Xuyên	1	39.800						
110	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2023	1471/QĐ-UBND ngày 28/4/2021; 2970/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	46.016	18.280	15.000	1	22.448	1	2.609	1	2.609			1	19.839					UBND huyện Phú Xuyên	1	17.609						2.609
111	Đường trục xã Quang Lăng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2023	1417/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	69.954	53.080	53.000	1	11.454							1	11.454					UBND huyện Phú Xuyên	1	53.000						
112	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	5072/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	79.797	65.802	65.000	1	10.297							1	10.297					UBND huyện Phú Xuyên	1	65.000						
113	Củng cố hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh	1	2021-2022	2211/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	34.994	29.104	29.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	29.000						
114	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2023	5323/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	39.455	31.864	29.000	1	7.455	1	2.760					1	2.954	1	4.501	1	2.760	UBND huyện Phú Xuyên	1	31.760						2.760
115	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2023	5325/QĐ-UBND ngày 13/10/2021; 631/QĐ-BQLĐA ngày 19/11/2021	38.477	33.522	29.000	1	6.477	1	3.550					1	2.918	1	3.559	1	3.550	UBND huyện Phú Xuyên	1	32.550						3.550
116	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	28.880	23.444	23.400															UBND huyện Phú Xuyên	1	23.400						
117	Đường Quân sự Châu Can (giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	46.993	38.700	38.700															UBND huyện Phú Xuyên	1	38.700						
118	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)	1	2021-2023	1418/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	12.973	10.515	10.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	10.000						
119	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bim) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chũ)	1	2021-2023	636/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	41.733	36.384	34.000	1	4.233	1	2.299			1	2.299	1	1.934					UBND huyện Phú Xuyên	1	36.299						2.299
120	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2023	635/QĐ-BQLĐA ngày 19/11/2021	43.000	38.749	32.900	1	7.100	1	5.836			1	5.836	1	1.264					UBND huyện Phú Xuyên	1	38.736						5.836
121	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2023	5367/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	30.243	25.175	24.000	1	3.243	1	1.111			1	1.111	1	2.132					UBND huyện Phú Xuyên	1	25.111						1.111

STT	Đánh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hồ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hồ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2021 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Tạo: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên									
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn										
																				Số DA	KH vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
122	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2023	5303/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	33.626	27.552	25.900	1	4.726	1	1.586			1	1.586	1	3.140					UBND huyện Phú Xuyên	1	27.486					1.586
123	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên	1	2021-2023	5364/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	35.749	31.276	27.900	1	4.849	1	1.360					1	3.489	1	1.360	1	1.360	UBND huyện Phú Xuyên	1	29.260					1.360
124	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2023	3050/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	43.131	39.272	35.100	1	4.031	1	710					1	3.316	1	715	1	710	UBND huyện Phú Xuyên	1	35.810					710
125	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên	1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225	49.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	49.000					
126	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Trí Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc	1	2021-2023	2510/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540	31.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	31.000					
127	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Trí Trung; Trí Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Trí Thủy - Quang Lăng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân	1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044	37.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	37.000					
128	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái	1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008	27.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	27.000					
129	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Trí Trung	1	2021-2023	5384/QĐ-UBND ngày 13/1/2021; 323/QĐ-UBND ngày 12/04/2022	59.995	54.111	48.700	1	8.295	1	5.386			1	5.386	1	2.909					UBND huyện Phú Xuyên	1	54.086					5.386
130	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Trí Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Trí Chỉ kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Trí Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2023	1148/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	42.267	35.933	34.700	1	4.567	1	1.204			1	1.204	1	3.363					UBND huyện Phú Xuyên	1	35.904					1.204
131	Đường trục giao thông Duyên Yên - Duyên Trang - Lai Dương	1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021	22.661	18.726	18.000															UBND huyện Phú Xuyên	1	18.000					
132	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dục (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	2319/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 1567/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	265.662	168.830	148.600	1	99.790	1	20.165			1	20.165	1	79.625					UBND huyện Phú Xuyên	1	168.765	28.000	1	1		48.165
133	Đường trục kết nối giao thông từ DT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500	1	35.663							1	35.663					UBND huyện Phú Xuyên	1	89.500	24.500	1	1		24.500
134	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	3278/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 1498/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2022	77.064	56.750	54.400	1	17.637	1	2.350			1	2.350	1	15.287					UBND huyện Phú Xuyên	1	56.750	10.000	1	1		12.350

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025																Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/ủy kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nuy đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)	Trđo: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn					
								Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn														Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
135	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021	58.974	39.308	39.300															UBND huyện Phú Xuyên	1	39.300										
136	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	1445/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 835/QĐ-UBND ngày 4/7/2022	64.890	43.127	41.800	1	18.090	1	1.315			1	1.315	1	16.775					UBND huyện Phú Xuyên	1	43.115					1.315					
137	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502	16.500															UBND huyện Phú Xuyên	1	16.500										
138	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc	1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008	40.000															UBND huyện Phúc Thọ	1	40.000										
139	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487	96.000															UBND huyện Quốc Oai	1	96.000										
140	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2022	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 122/QĐ-QLĐA 21/5/2021	73.980	36.488	36.400															UBND huyện Quốc Oai	1	36.400										
141	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	64.000	1	25.158	1	25.100							1	25.158	1	25.100	UBND huyện Quốc Oai	1	89.100	23.500	1	1		48.600					
142	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	61.190	56.000	56.000															UBND huyện Quốc Oai	1	56.000										
143	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liên Tuyết	1	2021-2024	179/QĐ-QLĐA ngày 12/11/2022	122.224	73.931	64.000	1	19.900	1	9.900			1	9.900	1	10.000					UBND huyện Quốc Oai	1	73.900					9.900					
144	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2023	7310/QĐ-UBND 10/11/2022;174/QĐ-QLĐA ngày 07/11/2022	69.485	39.923	33.000	1	10.900	1	6.900			1	6.900	1	4.000					UBND huyện Quốc Oai	1	39.900					6.900					
145	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân	1	2020-2021	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	27.000	7.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	7.000										
146	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hà - Thanh Sơn	1	2021-2023	4147/QĐ-UBND 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND 11/6/2021	70.000	44.230	44.200															UBND huyện Sóc Sơn	1	44.200										
147	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	94.570															UBND huyện Sóc Sơn	1	94.570										
148	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cường)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	19.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	19.000										

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)				Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên											
							Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									
																						Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
149	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300															UBND huyện Sóc Sơn	1	92.300	7.300	1	1		7.300	
150	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	724 09/9/2022; 852 01/10/2022	194.548	103.856	78.500	1	25.000	1	25.000			1	25.000							UBND huyện Sóc Sơn	1	103.500					25.000	
151	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất	1	2019-2020	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	13.172	11.000															UBND huyện Thạch Thất	1	11.000						
152	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 17/10/2021	78.600	45.256	24.000															UBND huyện Thạch Thất	1	24.000						
153	Cầu Cẩn Kiệm	1	2018-2020	3995/QĐ-UBND 30/10/2018	66.916	36.474	12.000															UBND huyện Thạch Thất	1	12.000						
154	Đường H14 - Đoạn Cẩn Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023	89.334	52.484	46.000	1	18.042	1	6.360						1	11.674		1	6.368	1	6.360	UBND huyện Thạch Thất	1	52.360			6.360	
155	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2023	2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022	22.500	13.907	13.900															UBND huyện Thạch Thất	1	13.900						
156	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn nối Phe đi ao Đĩa Hoi và đoạn nối từ Trúc Đông đi Đại lộ Thăng Long)	1	2021-2023	3304/QĐ-UBND 25/8/2021	31.187	9.775	9.700															UBND huyện Thạch Thất	1	9.700						
157	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 1042/QĐ-BQLDA ngày 10/10/2022	340.668	173.561	144.400	1	144.055	1	29.100						1	114.933		1	29.122	1	29.100	UBND huyện Thạch Thất	1	173.500	74.400	1	1	103.500
158	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thùy	1	2021-2023	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 4063/QĐ-UBND 15/7/2021 duyệt	108.000	79.526	79.500	1	25.000								1	25.000				UBND huyện Thanh Oai	1	79.500						
159	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2020-2021	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	60.000	60.000	1	20.000								1	20.000				UBND huyện Thanh Oai	1	60.000						
160	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	14.000	14.000															UBND huyện Thanh Oai	1	14.000						
161	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2022	4424/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	106.367	60.031	60.000	1	35.000								1	35.000				UBND huyện Thanh Oai	1	60.000						
162	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2023	3133/QĐ-UBND 18/6/2021	145.000	95.533	95.000	1	40.000								1	40.000				UBND huyện Thanh Oai	1	95.000						
163	Đường QL21B từ ngã ba Trục Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2022	3134/QĐ-UBND 18/6/2021	48.000	28.656	28.600	1	15.000								1	15.000				UBND huyện Thanh Oai	1	28.600						

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 11+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên									
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
164	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2021-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170	71.100	1	20.000							1	20.000					UBND huyện Thanh Oai	1	71.100					
165	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Địa Muối) đến đường trục phát triển phía nam	1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	36.874	36.800	1	30.000							1	30.000					UBND huyện Thanh Oai	1	36.800					
166	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2021-2023	6096/QĐ-UBND 25/10/2021	35.827	20.966	20.900	1	10.000							1	10.000					UBND huyện Thanh Oai	1	20.900					
167	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2024	6095/QĐ-UBND 25/10/2021; 11217/QĐ-UBND 26/10/2023	112.600	57.916	57.900	1	40.000							1	40.000					UBND huyện Thanh Oai	1	57.900	20.000	1	1		20.000
168	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín	1	2020-2022	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	31.500	31.500															UBND huyện Thường Tín	1	31.500					
169	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2021	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419	11.500	11.500															UBND huyện Thường Tín	1	11.500					
170	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Đình Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067	20.000	20.000															UBND huyện Thường Tín	1	20.000					
171	Đường liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	02/NQ-HĐND ngày 13/3/2021; 2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	39.000	1	28.000	1	8.000	1	8.000			1	20.000					UBND huyện Thường Tín	1	47.000					8.000
172	Đường Lê Tổng Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329	7.749	7.500															UBND huyện Thường Tín	1	7.500					
173	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1	2018-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514	44.500															UBND huyện Thường Tín	1	44.500					
174	Đường từ Quốc lộ 1A đi về sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2025	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621	22.600															UBND huyện Thường Tín	1	22.600					
175	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.300	31.300	1	30.000							1	30.000					UBND huyện Thường Tín	1	31.300					
176	Đường trục chính xã Chương Dương từ đê đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín	1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062	22.000															UBND huyện Thường Tín	1	22.000					
177	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.800	48.800															UBND huyện Thường Tín	1	48.800					

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thứ tự ưu tiên (cấp nhật tại NQ 02/37.12/NQ-HĐND và đến 11.10.2023)				Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 01/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)							
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 1+16+22)	Trong đó												Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn		
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn															Số DA	KH vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30								
178	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thăng Lợi	1	2021-2023	323/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	13.975	7.848	7.500	1	4.500							1	4.500					UBND huyện Thường Tín	1	7.500													
179	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	386/QĐ-UBND 21/10/2021, 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	27.700															UBND huyện Thường Tín	1	27.700													
180	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	773/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	31.508	15.933	13.000	1	9.000	1	2.500			1	2.500	1	6.500					UBND huyện Thường Tín	1	13.500					2.500								
181	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021, 291/QĐ-QLĐA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	36.700	1	3.774	1	3.774			1	3.774							UBND huyện Thường Tín	1	40.474					3.774								
182	Nâng cấp, mở rộng đường Cán Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	263-22/4/2022	130.000	104.098	80.500	1	40.200	1	23.200	1	200	1	23.000	1	17.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	103.700					23.200								
183	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000	88.182	88.100	1	43.000							1	43.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	88.100													
184	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2020-2023	930/QL-UBND 06/11/2020	108.388	63.514	63.500	1	36.000							1	36.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	63.500													
185	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cán Thơ - Xuân Quang) giai đoạn I	1	2020-2022	2686-22/5/2023	357.724	198.017	130.700	1	207.000	1	13.840					1	149.300	1	57.700	1	13.840	UBND huyện Ứng Hòa	1	144.540					13.840								
186	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	930-6/10/2021, 6277/QĐ-UBND 24/10/2023	195.197	90.958	90.900	1	93.500							1	93.500					UBND huyện Ứng Hòa	1	90.900	7.200	1	1		7.200								
187	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	167-21/3/2023	267.380	188.107	169.800	1	73.300	1	18.300			1	18.300	1	55.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	188.100					18.300								
188	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cán Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021, 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939	132.900	1	60.000							1	60.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	132.900	35.900	1	1		35.900								
189	Đường giao thông kết hợp củng cố kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309	83.000	1	34.000							1	34.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	83.000													
190	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1	2021-2023	339/QĐ-UBND 19/04/2021	130.000	124.343	124.800	1	40.000							1	40.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	124.800													
191	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2022	819/QĐ-UBND 24/08/2021	14.946	12.372	11.000	1	1.300	1	1.300	1	1.300									UBND huyện Ứng Hòa	1	12.300					1.300								

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)				Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ từ kiến hồ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính hỗ trợ trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB	Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước XL+TB tăng lên do TMBĐT tăng lên											
							Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
192	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hòa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128	31.000															UBND huyện Ứng Hòa	1	31.000						
193	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến góc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tào Dương Văn)	1	2023-2025	135-9/3/2023	50.000	45.968	40.000	1	5.900	1	5.900	1	600	1	5.300							UBND huyện Ứng Hòa	1	45.900					5.900	
194	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2023	1050/QĐ-UBND 25/10/2021	222.012	89.327	89.300	1	50.000							1	50.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	89.300						
195	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	356-27/5/2022	45.000	37.827	37.400	1	5.400	1	400			1	400	1	5.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	37.800					400	
196	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2023	87-16/2/2023	65.000	60.150	55.500	1	4.600	1	4.600			1	4.600							UBND huyện Ứng Hòa	1	60.100					4.600	
197	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	131-08/3/2022	44.900	40.119	38.500	1	1.600	1	1.600			1	1.600							UBND huyện Ứng Hòa	1	40.100					1.600	
198	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2023	580-21/7/2021	22.957	20.587	19.300	1	1.280	1	1.280			1	1.280							UBND huyện Ứng Hòa	1	20.580					1.280	
199	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2023	802-08/3/2022	50.000	44.461	36.800	1	10.600	1	7.600			1	7.600	1	3.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	44.400					7.600	
200	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	39.200	1	6.000							1	6.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	39.200						
201	Đường trục muối trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	715-22/4/2022	45.000	38.806	31.300	1	11.500	1	7.500			1	7.500	1	4.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	38.800					7.500	
202	Đường 12-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngâm)	1	2021-2024	997-17/10/2022; 6233/QĐ-UBND 19/10/2023	90.000	63.500	62.200	1	24.300	1	1.300			1	1.300	1	23.000					UBND huyện Ứng Hòa	1	63.500	4.000	1	1		5.300	
203	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hòa Sơn	1	2021-2023	428-10/6/2022	28.845	24.351	23.000	1	1.300	1	1.300	1	900	1	400							UBND huyện Ứng Hòa	1	24.300					1.300	
C	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)	77			426.049	220.302	202.000																77	202.000						
1	UBND huyện Ba Vì	21			84.000	52.500	52.500																21	52.500						
1	Thôn Cấn Đình, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2438/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500						
2	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500						
3	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2439/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500						
4	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu	1	2021-2023	2441/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500						
5	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu	1	2021-2023	2442/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500						

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)			
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó													KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới				
												Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMDT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMDT tăng lên (CDT đề xuất)		Trước XL+TB tăng lên do TMDT tăng lên												
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									Số DA	KH vốn	Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
6	Thôn Tổng Lãnh 2, xã Tổng Bạt	1	2021-2023	2443/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
7	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân	1	2021-2023	2766/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
8	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng	1	2021-2023	2771/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
9	Thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2770/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
10	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2768/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
11	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2767/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
12	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2470/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
13	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
14	Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn	1	2021-2023	2471/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
15	Thôn Áng Đông, xã Thụy An	1	2021-2023	2472/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
16	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An	1	2021-2023	2473/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
17	Thôn Duyên Lâm, xã Thụy An	1	2021-2023	2474/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
18	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An	1	2021-2023	2475/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
19	Thôn Đông Cao, xã Thụy An	1	2021-2023	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
20	Thôn Pheo, xã Minh Quang	1	2021-2023	2478/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
21	Thôn Lát, xã Minh Quang	1	2021-2023	2477/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Ba Vì	1	2.500								
II	UBND huyện Chương Mỹ	17			116.571	42.500	42.500																17	42.500								
1	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn	1	2021-2022	13/NQ-UBND ngày 15/9/2020	4.993	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500								
2	Khu Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2020	9.764	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500								

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cập nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chỉ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)	Trong đó										Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên								
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)	Kinh phí khác (ngoài XL+TB)	Kinh phí TMBT tăng lên (CBT đề xuất)	Trước: XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên													
																		Số DA	KH vốn	Số DA					KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.111	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
4	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
5	Thôn Thượng, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.648	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
6	Thôn Mới, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.700	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
7	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
8	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.407	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
9	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	5.794	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
10	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.367	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
11	Thôn 5, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.918	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
12	Thôn Lũng Vĩ, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.183	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
13	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.939	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
14	Thôn Tiến An, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
15	Thôn Tiến Trường, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.780	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
16	Nhà văn hóa thôn Xuân Lĩnh, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
17	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.290	2.500	2.500															UBND huyện Chương Mỹ	1	2.500					
III	UBND Huyện Mê Linh	11			68.948	32.474	27.500																11	27.500					
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
2	Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cập nhật tại NQ 02,37,12/NQ-HĐND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối, nay đề nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMĐT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMĐT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước: XL+TB tăng lên do TMĐT tăng lên									
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	22/NQ-HĐND 22/12/2020; 3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
5	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024	37/NQ-HĐND 08/10/2021	5.833	4.958	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
6	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê	1	2022-2024	04/NQ-HĐND 17/7/2022	5.901	5.016	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
7	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
8	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
9	Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
10	Thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
11	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1		3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986	2.500	2.500															UBND huyện Mê Linh	1	2.500					
IV	UBND huyện Phúc Thọ	4			17.556	10.000	10.000																4	10.000					
1	Thôn 7, Sen Phương	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500															UBND huyện Phúc Thọ	1	2.500					
2	Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên	1	2021-2023	06/NQ-HĐND 28/4/2021	5.556	2.500	2.500															UBND huyện Phúc Thọ	1	2.500					
3	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500															UBND huyện Phúc Thọ	1	2.500					
4	Thôn 11, Vòng Xuyên	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500															UBND huyện Phúc Thọ	1	2.500					
V	UBND huyện Quốc Oai	3			24.643	16.787	7.500																3	7.500					
1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	35/QĐ-UBND ngày 17/02/2023	7.765	6.775	2.500															UBND huyện Quốc Oai	1	2.500					
2	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021-2022		7.863	2.500	2.500															UBND huyện Quốc Oai	1	2.500					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-IT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37.12/NQ-UBND và đến T10.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-UBND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 11+16+22)		Trong đó																	
								Số DA	KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cần ưu tiên, này để nghị bổ sung		Kinh phí XL+TB tăng lên (TMBT không thay đổi)		Kinh phí khác (ngoài XL+TB)		Kinh phí TMBT tăng lên (CĐT đề xuất)		Trước XL+TB tăng lên do TMBT tăng lên											
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
3	Thôn Cán Hạ, xã Cán Hữu	1	2021-2022	26/NQ-UBND ngày 15/11/2021	9.015	7.513	2.500															UBND huyện Quốc Oai	1	2.500					
VI	UBND huyện Sóc Sơn	3			32.850	15.000	15.000																3	15.000					
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phú Lỗ	1	2022-2024		7.000	2.500	2.500															UBND huyện Sóc Sơn	1	2.500					
2	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tư, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phú Lỗ	1	2021-2022	2532/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250	10.000	10.000															UBND huyện Sóc Sơn	1	10.000					
3	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2022-2024	71/NQ-UBND 05/10/2023	5.600	2.500	2.500															UBND huyện Sóc Sơn	1	2.500					
VII	UBND huyện Thạch Thất	7			39.334	23.541	20.000																7	20.000					
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2022		7.000	2.500	2.500															UBND huyện Thạch Thất	1	2.500					
2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9) (Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá)	1	2021	6128/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 (ĐC BCKTKT); 208/QĐ-UBND ngày 08/2/2023 (ĐC cơ cấu TMBT)	7.395	6.041	2.500															UBND huyện Thạch Thất	1	2.500					
3	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng	1	2022-2023		15.000	7.500	7.500															UBND huyện Thạch Thất	1	7.500					
4	Thôn Sen, xã Hữu Bằng	1																				UBND huyện Thạch Thất	1						
5	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng	1																				UBND huyện Thạch Thất	1						
6	Thôn Thạch Cầu, xã Lai Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải	1	2021-2022	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439	5.000	5.000															UBND huyện Thạch Thất	1	5.000					
7	Thôn 1, xã Thạch Hoà	1	2022-2023		4.500	2.500	2.500															UBND huyện Thạch Thất	1	2.500					
VIII	UBND huyện Thanh Oai	7			28.058	17.500	17.500																7	17.500					
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2023		3.500	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					
2	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung	1	2022	806/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					
3	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung	1	2022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					
4	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					
5	Thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023		4.000	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					
6	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/11/2022	4.000	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư (cấp nhật tại NQ 02.37,12/NQ-HBND và đến T:0.2023)			Cấp nhật Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 12/NQ-HBND ngày 04/7/2023)	Đề xuất điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025														Chủ đầu tư	Số DA sau điều chỉnh trung hạn	NSTP hỗ trợ dự kiến bổ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	KH 2024 (PA chưa tính bổ sung trung hạn)				KH 2024 (PA bổ sung trung hạn)	
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB		Tổng nhu cầu đề xuất bổ sung của các đơn vị		Đề xuất bổ sung kinh phí XL+TB (= cột 14+16+22)		Trong đó													KH vốn	Tổng số DA	Số DA chuyển tiếp	Số DA mới		
												Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									Số DA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
7	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023		5.000	2.500	2.500															UBND huyện Thanh Oai	1	2.500						
IX	UBND huyện Thường Tín	4			14.089	10.000	9.500																4	9.500						
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiên Phong	1	2021-2023	211/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.070	2.500	2.500															UBND huyện Thường Tín	1	2.500						
2	Thôn Đình Quán, xã Tiên Phong	1	2021-2023	212/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.851	2.500	2.500															UBND huyện Thường Tín	1	2.500						
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà	1	2020-2022	218/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	2.344	2.500	2.000															UBND huyện Thường Tín	1	2.000						
4	Thôn Lộc Du, xã Nguyễn Trãi	1	2021-2022	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824	2.500	2.500															UBND huyện Thường Tín	1	2.500						

Phụ lục 13

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, DỰ KIẾN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KII trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: Giá trị XL+TB+DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	TỔNG	118				1.137.890	278.657	16.500	51.061	40.800	66.261	308.446	806.093	40.800	186.405	578.888		
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT	57				517.903	278.657	16.500	42.761	40.800	66.261	308.446	352.717	40.800	186.405	125.512		
A.1	Nhóm 1: Định mức hỗ trợ 6,5 tỷ đồng/trụ sở gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, dự phòng	48				425.335	211.458	16.500	42.761	18.300	43.761	243.368	265.139	18.300	131.327	115.512		
I	Chương Mỹ	14				108.631	47.014	16.500	8.000	8.500	16.500	73.263	81.763	8.500	34.263	39.000		
a	Đã phê duyệt dự án	8				55.439	47.014	16.500	8.000	8.500	16.500	34.263	42.763	8.500	34.263			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	1	xã Nam Phương Tiến	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023	5.024	4.385	4.500	2.000	2.500	4.500	500	3.000	2.500	500		UBND huyện Chương Mỹ	Huyện đề nghị hỗ trợ 3 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	1	xã Hợp Đồng	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023	6.754	5.893	4.000	2.000	2.000	4.000	2.700	4.700	2.000	2.700		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	1	xã Đông Sơn	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023	7.996	6.637	4.000	2.000	2.000	4.000	3.996	5.996	2.000	3.996		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	1	xã Thanh Bình	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023	8.458	7.117	4.000	2.000	2.000	4.000	4.458	6.458	2.000	4.458		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	1	xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849	5.091					5.091	5.091		5.091		UBND huyện Chương Mỹ	NSTP: XL, TB, DP NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
6	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	1	xã Đại Yên	2023-2024	6688/QĐ-UBND, 23/10/2023	5.959	5.194					5.194	5.194		5.194		UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	1	xã Tân Tiến	2024-2025	6684/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	7.148	5.824					5.824	5.824		5.824		UBND huyện Chương Mỹ	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	1	xã Trần Phú	2024-2025	6672/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	8.251	6.873					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	6				53.192						39.000	39.000			39.000		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	1	xã Thượng Vực	2023-2024	26NQ-HĐND ngày 16/12/2022	7.326						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	NSTP: XL, TB, DP (tới đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	1	xã Tốt Động	2023-2024	26NQ-HĐND ngày 16/12/2022	8.094						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	1	xã Đồng Lạc	2023-2024	26NQ-HĐND ngày 16/12/2022	7.782						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Văn	1	xã Hữu Văn	2023-2024	26NQ-HĐND ngày 16/12/2022	9.138						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	1	xã Ngọc Hòa	2023-2024	26NQ-HĐND ngày 16/12/2022	8.143						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	1	TT Chúc Sơn	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 28/9/2023	12.709						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
II	Ứng Hòa	1				11.270						6.500	6.500			6.500		
a	Đã phê duyệt dự án																	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	1				11.270						6.500	6.500			6.500		
1	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	1	Xã Hòa Lâm	2023-2025	CTr 16/NQ-HĐND ngày 21/8/2023	11.270						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	NSTP: XL, TB, DP (tới đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
III	Ba Vì	3				17.000	15.016		2.200	7.000	9.000	7.752	14.752	7.000	7.752			
a	Đã phê duyệt dự án	3				17.000	15.016		2.200	7.000	9.000	7.752	14.752	7.000	7.752			
1	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Khánh Thượng	1	xã Khánh Thượng	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023	7.000	6.152		800	3.000	3.800	3.152	6.152	3.000	3.152		UBND huyện Ba Vì	NSTP: XL, TB, DP NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024			Dự kiến Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Thuận Mỹ	1	xã Thuận Mỹ	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000	4.408		700	2.000	2.700	2.300	4.300	2.000	2.300		UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 4,3 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
3	Nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Cường	1	xã Phú Cường	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000	4.456		700	2.000	2.500	2.300	4.300	2.000	2.300		UBND huyện Ba Vì	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án																	
IV	Mỹ Đức	7				67.880	11.041					43.541	43.541		6.000	37.541		
a	Đã phê duyệt dự án	2				12.600	11.041					11.041	11.041		6.000	5.041		
1	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hùng Tiến	1	Hùng Tiến	2023-2025	2729/QĐ-UBND 08/9/2023	6.400	5.508					5.508	5.508		3.000	2.508	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP: XL, TB, DP NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Bội Xuyên	1	Xã Bội Xuyên	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.200	5.533					5.533	5.533		3.000	2.533	UBND huyện Mỹ Đức	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	5				55.280						32.500	32.500			32.500		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	1	xã Lê Thanh		2908/QĐ-UBND 25/9/2023	14.900						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Đại Nghĩa	1	TT Đại Nghĩa	2023-2025	3226/QĐ-UBND 06/10/2023	9.500						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	1	xã Hồng Sơn	2023-2025	3223/QĐ-UBND 06/10/2023	9.200						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	1	xã Phù Lưu Tế	2023-2025	CTr: 3222/QĐ-UBND 06/10/2023	6.700						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	1	xã Xuy Xá		3263/QĐ-UBND 10/10/2023	14.980						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lý kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024			Dự kiến Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
V	Mê Linh	3				30.168						19.000	19.000			19.000		
a	Đã phê duyệt dự án																	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	3				30.168						19.000	19.000			19.000		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm	1	xã Thanh Lâm	2023-2025	13/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	11.434						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mê Linh	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê	1	xã Văn Khê	2023-2025	13/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	11.394						6.500	6.500			6.500	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim	1	xã Hoàng Kim	2023-2025	13/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	7.340						6.000	6.000			6.000	UBND huyện Mê Linh	
VI	Sóc Sơn	6				34.120	29.780		8.561	2.800	10.261	15.000	17.800	2.800	15.000			
a	Đã phê duyệt dự án	6				34.120	29.780		8.561	2.800	10.261	15.000	17.800	2.800	15.000			
1	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng để làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Trí	1	xã Minh Trí	2022-2023	401/QĐ- UBND ngày 07/12/2022	1.451	1.104			1.100			1.100	1.100			UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đề nghị hỗ trợ 1,1 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	1	xã Tân Hưng	2023-2024	6075/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	7.408	6.498		2.000		2.000	5.000	5.000		5.000		UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đề nghị hỗ trợ 5 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
3	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	1	xã Đức Hòa	2023-2024	6075/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	7.910	6.917		2.000		2.000	5.000	5.000		5.000		UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đề nghị hỗ trợ 5 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
4	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	1	xã Quang Tiến	2023-2025	6073/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	5.576	4.908		2.000		2.000	3.000	3.000		3.000		UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đề nghị hỗ trợ 3 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường (trong đó có Ban chỉ huy quân sự)	1	xã Phú Cường	2023-2024	6077/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	9.775	8.653		2.561		2.561	2.000	2.000		2.000		UBND huyện Sóc Sơn	Trong đó có BCH QS cấp huyện Huyện đề nghị hỗ trợ 2 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	1	xã Bắc Sơn	2022-2024	8234/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 2511/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	2.000	1.700			1.700	1.700		1.700	1.700			UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đề nghị hỗ trợ 1,7 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án																	
VII	Hoài Đức	4				30.965	11.473		24.000		8.000	13.312	16.783		3.312	13.471		
a	Đã phê duyệt dự án	2				14.783	11.473		10.000		8.000	3.312	6.783		3.312	3.471		
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chính trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	xã An Thượng	2018-2024	3934/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 7818/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 13246/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	9.812	7.999		5.500		6.500	3.312	3.312		3.312		UBND huyện Hoài Đức	NS huyện có trách nhiệm bố trí phần còn lại
2	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	xã Tiên Yên	2021-2023	170/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 6277/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	4.971	3.474		4.500		1.500		3.471			3.471	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện có trách nhiệm bố trí phần còn lại Bổ trí vốn khi có QĐ điều chỉnh thời gian thực hiện dự án trong năm 2024
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	2				16.182			14.000			10.000	10.000			10.000		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đức Giang	1	xã Đức Giang	2023-2025	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	7.489			7.500			5.000	5.000			5.000	UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề nghị hỗ trợ 5 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Kim Chung	1	xã Kim Chung	2022-2024	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	8.693			6.500			5.000	5.000			5.000	UBND huyện Hoài Đức	
VIII	Thạch Thất	10				125.301	97.134					65.000	65.000		65.000			
a	Đã phê duyệt dự án	10				125.301	97.134					65.000	65.000		65.000			
1	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Yên Trung	1	xã Yên Trung	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200	7.921					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	xã Phùng Xá	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	10.555					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
3	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đồng Trúc	1	xã Đồng Trúc	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	10.294					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Đồng	1	xã Đại Đồng	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500	10.030					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	9.568					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hương Ngải	1	xa Hương Ngải	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600	10.288					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Cần Kiệm	1	xã Cần Kiệm	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900	9.920					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Kim Quan	1	xã Kim Quan	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.550	9.204					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hạ Bằng	1	xã Hạ Bằng	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500	8.329					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Bình Yên	1	xã Bình Yên	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600	11.025					6.500	6.500		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án																	
A.2	Nhóm 2: Định mức hỗ trợ 8-14 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí GPMB, Hạ tầng giao thông, chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác	9				92.568	67.199			22.500	22.500	65.078	87.578	22.500	55.078	10.000		
I	Phù Xuyên	7				72.840	63.117			22.500	22.500	50.340	72.840	22.500	50.340			
a	Đã phê duyệt dự án	7				72.840	63.117			22.500	22.500	50.340	72.840	22.500	50.340			
1	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	1	xã Bạch Hạ	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023	8.262	7.139			3.000	3.000	5.262	8.262	3.000	5.262		UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Ban Chỉ huy quân sự xã Châu Can	1	xã Châu Can	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.499	10.101			4.000	4.000	7.499	11.499	4.000	7.499		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	1	xã Đại Thắng	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.407	10.061			3.000	3.000	8.407	11.407	3.000	8.407		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	1	xã Đại Xuyên	2023-2025	908/QĐ-UBND, 28/3/2023	12.773	10.439			3.000	3.000	9.773	12.773	3.000	9.773		UBND huyện Phú Xuyên	
5	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	1	xã Hồng Thái	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.011	7.888			3.000	3.000	6.011	9.011	3.000	6.011		UBND huyện Phú Xuyên	
6	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	1	xã Minh Tân	2023-2025	909/QĐ-UBND, 28/3/2023	10.809	9.561			4.000	4.000	6.809	10.809	4.000	6.809		UBND huyện Phú Xuyên	
7	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	xã Tân Dân	2023-2025	912/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.079	7.928			2.500	2.500	6.579	9.079	2.500	6.579		UBND huyện Phú Xuyên	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án																	
II	Phúc Thọ	1				4.738	4.082					4.738	4.738		4.738			
a	Đã phê duyệt dự án	1				4.738	4.082					4.738	4.738		4.738			
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Nam	1	xã Văn Nam	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023	4.738	4.082					4.738	4.738		4.738		UBND huyện Phúc Thọ	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án																	
III	Đan Phượng	1				14.990						10.000	10.000			10.000		
a	Đã phê duyệt dự án																	
b	Đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	1				14.990						10.000	10.000			10.000		
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	1	Xã Đan Phượng	2023-2025	68/NQ-HĐND ngày 6/6/2023	14.990						10.000	10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	Huyện đề nghị hỗ trợ 10 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
B	CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT (Dự nguồn)	61				619.987			8.300				453.376			453.376		

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B.1	Nhóm 1: Định mức hỗ trợ 6,5 tỷ đồng/trụ sở gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, dự phòng	39				353.231			8.300				244.800			244.800		
1	Ứng Hòa	14				177.731							91.000			91.000		
1	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng	1	xã Đại Hùng			12.839							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt	1	xã Liên Bạt			11.300							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức	1	xã Minh Đức			12.726							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trụ sở Ban CHQS xã Đội Bình	1	Xã Đội Bình			14.000							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	1	Xã Sơn Công			13.400							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ	1	Xã Đông Lỗ			12.900							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn	1	Xã Hoa Sơn			12.152							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu	1	Xã Phù Lưu			10.400							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Trụ sở Ban CHQS xã Tào Dương Văn	1	Xã Tào Dương Văn			12.390							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh	1	Xã Trường Thịnh			11.556							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	1	Xã Phương Tú			14.000							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú	1	Xã Hòa Phú			12.068							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Tân	1	Xã Đồng Tân			14.000							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lý kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: Giá trị XL+TB+DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Trụ sở Ban CHQS thị trấn Văn Đình	1	Thị trấn Văn Đình			14.000							6.500			6.500	UBND huyện Ứng Hòa	
II	Ba Vì	12				80.500			8.300				72.300			72.300		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Cẩm Lĩnh	1	xã Cẩm Lĩnh			7.000			700				6.300			6.300	UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 6,3 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Phú Châu	1	xã Phú Châu			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 5,8 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
3	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Cổ Đô	1	xã Cổ Đô			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Sơn Đà	1	xã Sơn Đà			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Minh Quang	1	xã Minh Quang			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự thị trấn Tây Đằng	1	TT Tây Đằng			7.000			600				6.500			6.500	UBND huyện Ba Vì	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Phú Đông	1	xã Phú Đông			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 5,8 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Phú Sơn	1	xã Phú Sơn			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	
9	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Vật Lại	1	xã Vật Lại			7.000			700				6.300			6.300	UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 6,3 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
10	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Minh Châu	1	xã Minh Châu			7.000			700				6.300			6.300	UBND huyện Ba Vì	
11	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Cam Thượng	1	xã Cam Thượng			7.000			700				6.300			6.300	UBND huyện Ba Vì	
12	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Tân Lĩnh	1	xã Tân Lĩnh			6.500			700				5.800			5.800	UBND huyện Ba Vì	Huyện đề nghị hỗ trợ 5,8 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
III	Sơn Tây	4				30.500							23.000			23.000		
1	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Đông	1	Xã Sơn Đông			6.500							5.200			5.200	UBND TX Sơn Tây	Huyện đề nghị hỗ trợ 5,2 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Trụ sở Ban CHQS phường Viên Sơn	1				6.000							4.800			4.800	UBND TX Sơn Tây	Huyện đề nghị hỗ trợ 4,8 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông	1				8.000							6.500			6.500	UBND TX Sơn Tây	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
4	Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm	1				10.000							6.500			6.500	UBND TX Sơn Tây	
IV	Mỹ Đức	3				19.500							19.500			19.500		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	xã Hương Sơn			6.500							6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	xã Phùng Xá			6.500							6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	1	xã Hợp Tiến			6.500							6.500			6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
V	Mê Linh	1				10.000							6.500			6.500		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Quang Minh	1	TT Quang Minh			10.000							6.500			6.500	UBND huyện Mê Linh	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện có trách nhiệm cân đối phần còn lại
VI	Sóc Sơn	5				35.000							32.500			32.500		
1	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	1	xã Phù Linh			7.000							6.500			6.500	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 6,5 tỷ) NS huyện phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Nam Sơn	1	xã Nam Sơn			7.000							6.500			6.500	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Mai Đình	1	xã Mai Đình			7.000							6.500			6.500	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	xã Tân Dân			7.000							6.500			6.500	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Kỳ	1	xã Hồng Kỳ			7.000							6.500			6.500	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: Giá trị XL+TB+DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B.2	Nhóm 2: Định mức hỗ trợ 8-14 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí GPMB, Hạ tầng giao thông, chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác	22				266.756							208.576			208.576		
I	Phú Xuyên	7				92.600							88.576			88.576		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Nam Triều	1	xã Nam Triều	2024-2026		13.954							13.954			13.954	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	1	xã Hồng Minh	2024-2026		10.938							10.938			10.938	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Khai Thái	1	xã Khai Thái	2024-2026		12.598							12.598			12.598	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	1	xã Hoàng Long	2024-2026		9.086							9.086			9.086	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1	xã Phú Túc	2024-2026		14.038							14.000			14.000	UBND huyện Phú Xuyên	NSTP: XL, TB, DP (tối đa 14 tỷ) NS huyện phần còn lại
6	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Phú Xuyên	1	xã Phú Xuyên	2024-2026		14.986							14.000			14.000	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Phú Minh	1	xã Phú Minh	2024-2026		17.000							14.000			14.000	UBND huyện Phú Xuyên	
II	Phúc Thọ	10				99.310							70.000			70.000		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vân Phúc	1	xã Vân Phúc		03/NQ-HĐND ngày 05/4/2022	7.131							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	1	xã Trạch Mỹ Lộc		03/NQ-HĐND ngày 05/4/2022	7.456							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	1	xã Hát Môn		03/NQ-HĐND ngày 05/4/2022	7.139							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	1	xã Hiệp Thuận		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	8.467							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Tên dự án/công trình	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 đã được duyệt			Ước lờy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023 (31/01/2024)	Điều chỉnh KH trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ	Cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025				Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: Giá trị XL+TB+ DP	Tổng số	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó				
									NS huyện	NSTP hỗ trợ				Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1	xã Long Xuyên		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	10.627							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	Huyện đề nghị hỗ trợ 7 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
6	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	1	xã Xuân Đình		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	14.800							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	1	xã Tam Thuận		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	10.552							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1	xã Tích Giang		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	10.081							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	1	xã Ngọc Tảo		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	11.507							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Phúc Thọ	1	TT Phúc Thọ		01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	11.550							7.000			7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
III	Đan Phượng	5				74.846							50.000			50.000		
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	1	Xã Tân Hội		Phê duyệt tại Kỳ họp tháng 10	15.400							10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	Huyện đề nghị hỗ trợ 10 tỷ đ. NS huyện tự cân đối phần còn lại
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	1	Xã Thọ An		Phê duyệt tại Kỳ họp tháng 10	14.867							10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	1	Xã Phương Đình			14.888							10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	
4	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	1	Xã Hồng Hà			14.869							10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân	1	Xã Thọ Xuân			14.822							10.000			10.000	UBND huyện Đan Phượng	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Báo cáo số ~~430~~ /BC-UBND ngày ~~18~~ /11/2023 của UBND Thành phố)

UBND Thành phố báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội thuộc Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố. Cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO CỦA THÀNH PHỐ ĐẾN NAY

I.1 CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Thành ủy đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU, Kết luận số 51-KL/TU ngày 07/4/2022 Hội nghị chuyên đề Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII với chỉ đạo: Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực là bước cụ thể hóa vào cuộc sống thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, nhằm khơi dậy tiềm năng, khơi thông nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển Thủ đô và giao Ban cán sự Đảng UBND Thành phố tổ chức triển khai, thực hiện. Thành lập Ban chỉ đạo của Thành ủy tại các Quyết định số 3292-QĐ/TU ngày 18/8/2022, kiện toàn Ban Chỉ đạo tại Quyết định số 4418-QĐ/TU ngày 12/01/2023. Thành ủy chỉ đạo rà soát lại tổng thể quy định phân cấp, ủy quyền; cho chủ trương về Đề án phân cấp, ủy quyền.

2. Ban chỉ đạo của Thành ủy đã tổ chức 07 cuộc họp để triển khai nhiệm vụ, định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (ban hành các Thông báo số: 276/TB-VP ngày 09/8/2022, 829-TB/BCĐ ngày 21/10/2022, 1043-TB/BCĐ ngày 29/11/2022, 01-TB/BCĐ ngày 14/02/2023, 02-TB/BCĐ ngày 06/03/2023, 03-TB/BCĐ ngày 14/06/2023, 04-TB/BCĐ ngày 27/10/2023).

3. HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực. Định kỳ tại kỳ họp HĐND Thành phố thường lệ và chuyên đề trong năm 2022 và 2023, HĐND Thành phố đã ban hành các Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, kế hoạch đầu tư công năm 2023, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023, trong đó, đã bố trí kế hoạch vốn cho các dự án thuộc Kế hoạch.

HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 về thông qua Đề án phân cấp, ủy quyền, số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định phân cấp quản lý nhà nước về một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của Thành phố đối với những nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của HĐND Thành

phổ. Trong đó đã quyết nghị phân cấp cho cấp huyện đầu tư các trường trung học phổ thông (trước đây là nhiệm vụ cấp Thành phố) và chuyển toàn bộ kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo các trường trung học phổ thông theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố từ ngân sách cấp Thành phố (nhiệm vụ chi cấp Thành phố) sang ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (nhiệm vụ chi cấp huyện). Như vậy, nhiệm vụ của Thành phố chuyển về cấp huyện đã được chuyển toàn bộ kinh phí thực hiện như Thành phố đã dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

4. UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 06/5/2022 về triển khai thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực. UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 31/8/2022 về việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025; văn bản số 4073/UBND-KGVX ngày 05/12/2022 về đôn đốc tiến độ thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2022; Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 28/4/2023 về xây dựng 07 trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại theo Chương trình số 06-CTr/TU của Thành ủy; Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 23/6/2023 về xây dựng trường công lập đạt chuẩn quốc gia thành phố Hà Nội năm 2023. Các văn bản chỉ đạo rà soát và tháo gỡ khó khăn đối với các dự án trường trung học phổ thông phân cấp do thay đổi quy mô và tổng mức đầu tư theo đề nghị của các quận, huyện, thị xã (số 250/TB-VP ngày 31/5/2023, số 396/TB-VP ngày 28/8/2023, số 423/TB-VP ngày 8/9/2023).

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo triển khai thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực đã thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình tiến độ triển khai các dự án, kịp thời tham mưu UBND Thành phố, HĐND Thành phố, Ban chỉ đạo của Thành ủy tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị, như đã tham mưu Ban Chỉ đạo chỉ đạo quyết liệt về đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư các dự án; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn của các dự án; các huyện, thị xã bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách cấp huyện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của cấp huyện để hoàn thành dự án, không được để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Sở đã hướng dẫn các đơn vị thực hiện quy định về điều chỉnh phân cấp đầu tư trường trung học phổ thông từ cấp Thành phố về cấp huyện¹.

6. Các sở: Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp trong quá trình triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 139/KH-UBND; chủ động hướng dẫn các đơn vị trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực; rà soát và đề xuất tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án trường trung học phổ thông phân cấp theo chỉ đạo của HĐND-UBND Thành phố.

7. Các quận, huyện, thị xã đã chủ động triển khai các nhiệm vụ được giao. Các quận đã chủ động cân đối, bố trí kế hoạch vốn cho các dự án. Các huyện, thị

¹ Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Thông báo số 180/TB-KH&ĐT ngày 14/02/2023 gửi các quận, huyện, thị xã hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thủ tục đầu tư đối với các trường trung học phổ thông đã phân cấp đầu tư cho các quận, huyện, thị xã tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố; Có các văn bản cá biệt hướng dẫn triển khai thực hiện thủ tục đầu tư theo đề nghị của các đơn vị.

xã đã cân đối, bố trí vốn cho các dự án 100% ngân sách cấp huyện, khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư và thực hiện các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

1.2 KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kế hoạch 03 lĩnh vực được phê duyệt tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND và Kế hoạch số 139/KH-UBND

a) *Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022:* Tổng kế hoạch 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 là 49.203,5 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 41.105,5 tỷ đồng để thực hiện 1.310 dự án. Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng 2021-2025 và sau 2025		Giai đoạn 2021-2025							
			Tổng giai đoạn 2021-2025		Giáo dục		Y tế		Di tích	
	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
Tổng cộng	1.469	49.203,5	1.310	41.105,5	653	20.913,5	237	10.407,5	420	9.784,5
DA TP	236	24.429,9	227	19.536,9	139	5.945,6	39	8.954,5	49	4.636,8
DA hỗ trợ cấp huyện	1.233	24.773,6	1.083	21.568,6	514	14.967,9	198	1.453	371	5.147,7

b) *Cập nhật điều chỉnh Kế hoạch và kế hoạch vốn đã bố trí các dự án đầu tư 3 lĩnh vực (đến kỳ họp HĐND Thành phố tháng 9/2023):* Giai đoạn 2021-2025 dự kiến 37.746,3 tỷ đồng để thực hiện 1.301 dự án. Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025 và đã phân bổ KH 2021-2023							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	Tổng Kế hoạch 2021-2025 (NQ 12/NQ-HĐND)	1.301	37.746,3	648	20.526,0	223	9.044,4	430	8.176,0
	Tổng đã bố trí KH 2021-2023 (cập nhật đến hết tháng 9/2023)	876	16.381,4	470	11.240,0	175	2.111,0	231	3.015,4
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 12/NQ-HĐND	67,3%	43,4%	72,5%	54,8%	78,5%	23,3%	53,7%	36,9%
	<i>Trong đó:</i>								
I	DA cấp Thành phố								
1	Kế hoạch 2021-2025	123	12.829,6	37	2.410,3	37	7.709,1	49	2.710,2
2	Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023	25	1.602,2	15	363,0	7	1.029,9	3	194,3

ST T	Nội dung	KH giai đoạn 2021-2025 và đã phân bổ KH 2021-2023							
		Tổng cộng		Giáo dục		Y tế		Di tích	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 12/NQ-HĐND	20,3%	12,5%	40,5%	15,1%	18,9%	13,4%	6,1%	7,2%
II	DA trường THPT chuyển cấp huyện (đã phân cấp tại NQ 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022)								
1	Kế hoạch 2021-2025	98	3.163,5	98	3.163,5				
2	Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023	10	200	10	200				
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 12/NQ-HĐND	10,2%	6,5%	10,2%	6,5%				
III	DA hỗ trợ mục tiêu cấp huyện								
1	Kế hoạch 2021-2025	1.080	21.833,1	513	15.032,1	186	1.335,3	381	5.465,7
2	Đã bố trí Kế hoạch 2021-2023	841	14.579,2	445	10.677,0	168	1.081,1	228	2.821,1
	Tỷ lệ % bố trí so với NQ 12/NQ-HĐND	77,9%	66,8%	86,7%	71,0%	90,3%	81%	59,8%	51,6%

c) Tình hình thực hiện các dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực:

- Đến nay, đã có 1.264 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư trên tổng số 1.301 dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 (97,1%); đã phê duyệt quyết định đầu tư 907 dự án (69,6%); đã khởi công và triển khai xây dựng 618 dự án (47,5%). Ngân sách Thành phố đã bố trí 16.381,4 tỷ đồng thực hiện 876 dự án, trong đó: ngân sách Thành phố đã bố trí hỗ trợ các dự án cấp huyện 14.579,2 tỷ đồng, đạt 66,8% kế hoạch; ngân sách cấp huyện bố trí vốn đối ứng 1.824,4 tỷ đồng, đạt 30,2%.

- Bên cạnh kết quả đạt được, còn tồn tại 64 dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư; các dự án trường trung học phổ thông sau khi phân cấp về cấp huyện thực hiện đầu tư bị phát sinh quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư gấp nhiều lần dự kiến kế hoạch; trên địa bàn một số địa phương vẫn còn tình trạng quá tải trường lớp, học, có nơi chưa đủ trường học theo quy hoạch mạng lưới, thiếu chỗ học cho các cháu học sinh (tại các quận Hoàng Mai, Cầu Giấy, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa) cần phải rà soát để có giải pháp bổ sung quỹ đất xây dựng trường học; một số địa phương khó khăn trong cân đối nguồn vốn đối ứng, tỷ lệ bố trí vốn thấp cần đánh giá để điều chỉnh phù hợp; nhiều dự án chậm triển khai do tại khu vực chưa có quy hoạch được duyệt (Sóc Sơn, Đan Phượng, Đông Anh, Sơn Tây), một số dự án tu bổ di tích phải giãn tiến độ; một số dự án cần phải điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với mục tiêu, quy mô dự án.

2. Tình hình thực hiện các dự án trung học phổ thông phân cấp:

2.1. Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, lĩnh vực giáo dục có 139 dự án trường học. Đã điều chỉnh đến Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 4/7/2023 giảm còn **136** dự án (giảm 3 dự án: Xã Đàn, Nguyễn Đình Chiểu, Bình Minh). Trong đó: (i) Cấp Thành phố **22 dự án** (đã hoàn thành 11 dự án; đang chuẩn bị thực hiện 3 dự án; chưa duyệt chủ trương đầu tư 09 dự án, dự kiến trình duyệt chủ trương đầu tư thêm 01 dự án tại kỳ họp HĐND TP tháng 12/2023, 08 dự án còn lại dự kiến trình duyệt chủ trương đầu tư trong Quý I/2024); (ii) **16 dự án** trường THPT phân cấp sử dụng 100% vốn huyện (đã duyệt chủ trương 15/16 dự án); (iii) **98 dự án trường THPT phân cấp** (đã duyệt chủ trương đầu tư 77 dự án; 21 dự án chưa duyệt chủ trương đầu tư, trong đó: dự kiến trình duyệt chủ trương đầu tư thêm 12 dự án tại kỳ họp HĐND cấp Huyện tháng 12/2023, 06 dự án xin giảm danh mục, 03 dự án vướng quy hoạch dự kiến trình duyệt chủ trương đầu tư trong Quý I/2024).

2.2. *Khó khăn vướng mắc:*

Về việc thực hiện quy định phân cấp mới trong lĩnh vực giáo dục (phân cấp đầu tư các trường trung học phổ thông cho cấp huyện): Một số đơn vị báo cáo đã rà soát cơ sở vật chất các trường, cần phải điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư, tăng nhu cầu kinh phí đầu tư các dự án xây dựng, cải tạo các trường trung học phổ thông so với kinh phí đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND của HĐND Thành phố để đạt mục tiêu sau đầu tư đạt chuẩn quốc gia. Một số quận dự kiến chủ động cân đối kinh phí tăng thêm từ ngân cấp của quận. Bên cạnh đó, một số quận, huyện, thị xã báo cáo rất khó khăn trong cân đối nguồn lực để thực hiện điều chỉnh tăng quy mô dự án so với Nghị quyết số 02/NQ-HĐND.

II. TÌNH HÌNH RÀ SOÁT ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG THPT

1. **Chỉ đạo rà soát:** Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, HĐND Thành phố chỉ đạo: *Khẩn trương rà soát, xem xét đề xuất của các quận, huyện, thị xã đề xuất thay đổi quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư của từng dự án xây dựng mới, cải tạo sửa chữa các trường THPT được phân cấp đầu tư cho cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, với yêu cầu đảm bảo hiệu quả, không lãng phí vốn ngân sách.*

UBND Thành phố đã có các văn bản giao nhiệm vụ cho từng đơn vị liên quan tại Thông báo số 250/TB-VP ngày 31/5/2023, số 396/TB-VP ngày 28/8/2023, số 423/TB-VP ngày 8/9/2023): Giao: (i) UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo tổng thể về quy mô đầu tư các dự án, khả năng thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án; (ii) Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát có ý kiến cụ thể về quy mô đầu tư của từng dự án có thay đổi quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư, làm cơ sở xem xét điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư các dự án; (iii) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Sở Giáo dục và Đào tạo về nội dung thay đổi quy mô của các dự án; tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xin ý kiến Thường trực Thành ủy, Thường trực HĐND Thành phố về khả năng cân đối, bổ sung ngân sách các cấp để triển khai các dự án phù hợp với tiêu chuẩn trường học, nhu cầu thực tế của địa phương và đảm bảo hiệu quả đầu tư.

2 KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC DỰ ÁN THPT ĐÃ CÓ DANH MỤC TẠI NGHỊ QUYẾT 02/NQ-HĐND VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT CẬP NHẬT BỔ SUNG CỦA HĐND THÀNH PHỐ

2.1. Rà soát, báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo (tại văn bản số 1970/SGDDT-KHTC ngày 08/6/2023 và số 2052/SGDDT-KHTC ngày 15/6/2023):

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổng hợp báo cáo của 22 đơn vị (gồm 8 quận và 14 huyện)² gửi báo cáo rà soát 72 dự án do tăng quy mô đầu tư và tổng mức đầu tư (là các dự án thuộc danh mục tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về đầu tư 3 lĩnh vực). Trong đó: 16 đơn vị rà soát 56 dự án vướng mắc và đề nghị ngân sách Thành phố bổ sung 4.702,8 tỷ đồng (không bao gồm kế hoạch đã dự kiến 1.490,118 tỷ đồng 56 dự án). 6 đơn vị báo cáo rà soát 16 dự án tăng quy mô nhưng không đề xuất Thành phố bổ sung vốn hỗ trợ³.

- Báo cáo của các đơn vị thiếu thông tin, chưa nêu cụ thể sự cần thiết tăng quy mô, tổng mức đầu tư; không có thống kê hiện trạng cơ sở vật chất, nhu cầu bổ sung chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo: (i) Về quy mô đầu tư, chưa nêu cụ thể sự phù hợp của quy mô xây dựng với quy mô trường lớp học trên từng địa bàn/từng trường; chưa làm rõ mục tiêu sau đầu tư, chưa rà soát công suất và hiệu quả sử dụng các phòng học, phòng chức năng để tránh thừa phòng học gây lãng phí; phần mua sắm thiết bị phát sinh quá nhiều và chưa kiểm soát; (ii) Về vốn, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thành phố bổ sung vốn đối với 20 dự án/56 dự án (không nêu cụ thể mức vốn bổ sung) đồng thời đề xuất phân kỳ đầu tư sau năm 2025 đối với 07 dự án có tổng mức đầu tư lớn (5 dự án tại quận Đống Đa, 1 dự án quận Hoàng Mai, 1 dự án tại thị xã Sơn Tây).

2.2. Chỉ đạo của UBND Thành phố: Đã tổ chức họp giao ban và có các văn bản chỉ đạo rà soát vướng mắc (số 250/TB-VP ngày 31/5/2023, số 396/TB-VP ngày 28/8/2023, số 423/TB-VP ngày 8/9/2023): Giao: (i) UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo tổng thể về quy mô đầu tư các dự án, khả năng thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án; (ii) Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát có ý kiến cụ thể về quy mô đầu tư của từng dự án có thay đổi quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư, làm cơ sở xem xét điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư các dự án; (iii) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Sở Giáo dục và Đào tạo về nội dung thay đổi quy mô của các dự án; tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xin ý kiến Thường trực Thành ủy, Thường trực HĐND Thành phố về khả năng cân đối, bổ sung ngân sách các cấp để triển khai các dự

² 22 đơn vị: Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Sóc Sơn, Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Sơn Tây, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Ba Vì (và 08 đơn vị chưa gửi BC: Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Long Biên, Hà Đông; UBND các huyện: Chương Mỹ, Mỹ Đức, Đông Anh, Quốc Oai nên chưa có thống kê về nhu cầu vốn bổ sung).

³ 6 đơn vị không đề nghị bổ sung vốn, trong đó: 04 đơn vị có phát sinh nhưng không đề xuất vốn bổ sung (Ba Đình, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, Gia Lâm). Quận Thanh Xuân đề nghị giảm 1 danh mục trường THPT Khương Đình để mua sắm thiết bị (không xây dựng); Quận Hai Bà Trưng đề nghị giảm 1 danh mục trường THPT Trần Nhân Tông do đã đầu tư, không mở rộng được đất (đầu tư không đạt chuẩn).

án phù hợp với tiêu chuẩn trường học, nhu cầu thực tế của địa phương và đảm bảo hiệu quả đầu tư.

2.3. Kết quả rà soát của liên sở (Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài chính)

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức họp liên sở (Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài chính) để rà soát với 16 quận, huyện, thị xã. Sau rà soát, các đơn vị đề xuất như sau:

- 2 quận huyện tự cân đối⁴ (khoảng 182,395 tỷ đồng thực hiện 6 dự án).
- 14 đơn vị báo cáo rà soát 50 dự án, trong đó: có 45 dự án⁵ tăng quy mô đầu tư và đề nghị Thành phố bổ sung 3.328,8 tỷ đồng (giảm so với đề nghị ban đầu 1.374 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

- + 30/45 dự án tăng vốn, các đơn vị sắp xếp thứ tự ưu tiên và đề nghị Thành phố hỗ trợ **2.711,074 tỷ đồng**, trong đó: Đã có kế hoạch 2021-2025: 678,127 tỷ đồng; Đề nghị bổ sung 2.032,947 tỷ đồng, chia ra: GĐ 2023-2025 bổ sung 1.107,4 tỷ đồng; Sau năm 2025 bố trí: 925,547 tỷ đồng.

- + 15/45 dự án còn lại triển khai theo mức vốn Thành phố đã hỗ trợ, phần còn thiếu do ngân sách các cấp bố trí thực hiện phù hợp với khả năng cân đối và nhu cầu sử dụng.

b) Trên cơ sở rà soát tại cuộc họp nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp lại đề xuất của các quận huyện và gửi lấy ý kiến các sở (tại văn bản số 5148/KHĐT-KGVX ngày 4/10/2023 và số 5245/KHĐT-KGVX ngày 9/10/2023). Tổng hợp ý kiến của các đơn vị như sau:

- Sở Giáo dục và Đào tạo chưa có ý kiến cụ thể việc điều chỉnh quy mô các hạng mục đầu tư xây dựng để tránh việc xây dựng thừa phòng học. Văn bản lần thứ 2 nêu chung chung ý kiến thống nhất và lập dự án theo quy định, không nêu cơ sở đề xuất điều chỉnh quy mô đầu tư cụ thể từng dự án (văn bản số 3989/SGDDT-KHTC ngày 26/10/2023).

- Sở Xây dựng có ý kiến thẩm định hồ sơ dự án của 8/16 đơn vị và nêu ý kiến cơ bản các hồ sơ lập khái toán đã phù hợp với quy định (văn bản số 8656/SXD-QLXD ngày 24/10/2023 và số 9103/SXD-QLXD ngày 06/11/2023).

- Sở Tài chính: Nêu nguyên tắc việc đầu tư các trường THPT theo phân cấp và đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát từ nguồn đầu tư công trung hạn hiện có để điều hòa chung các dự án thuộc 3 lĩnh vực tại nghị quyết số 02/NQ-HĐND (văn bản số 6112/STC-NSCHX ngày 16/10/2023).

III. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC, MỨC VỐN MỘT SỐ DỰ ÁN TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÂN CẤP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP HUYỆN ĐỂ KHẮC PHỤC CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ NÊU TRÊN VÀ ĐẢM BẢO MỤC TIÊU XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

1. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên

⁴. Nam Từ Liêm 2 dự án và huyện Hoài Đức 4 dự án.

⁵. 4 dự án giảm danh mục thuộc: Đống Đa đề nghị phân kỳ đầu tư 4 dự án sau năm 2025 để dồn kinh phí ưu tiên thực hiện 2 dự án (Phan Huy Chú, Kim Liên, Quang Trung, Đống Đa); huyện Ba Vì giảm danh mục 1 dự án trường THPT Bất Bạt do chi cải tạo nhỏ và mua sắm thiết bị (chuyển Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện).

a) Nguyên tắc hỗ trợ vốn các dự án trường THPT phân cấp:

- Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu và ngân sách huyện, thị xã đối ứng được cân đối đủ để hoàn thành dự án. Đảm bảo thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

- Mức kinh phí bổ sung căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách cấp Thành phố và khả năng cân đối của ngân sách các huyện, thị xã.

- Mức hỗ trợ tối đa tương đương với chi phí xây lắp và thiết bị của dự án; phần còn lại ngân sách huyện cân đối đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ phê duyệt.

b) Thứ tự ưu tiên bổ sung vốn:

- Dự án đã có dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố; dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Nhóm dự án cần ưu tiên để bổ sung tiêu chí trường đạt chuẩn thuộc các Huyện có đề án lên Quận.

- Nhóm dự án thuộc các huyện khó khăn về cân đối ngân sách và có tỷ lệ trường đạt chuẩn thấp so với tỷ lệ bình quân chung của toàn Thành phố (Phú Xuyên, Ứng Hòa, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Thanh Oai, Mê Linh).

- Nhóm dự án thuộc khu vực các quận nội đô, thiếu trường lớp (Đống Đa, Hoàng Mai).

2. Đề nghị điều chỉnh Kế hoạch giai đoạn 2021-2025:

2.1 Đối với các dự án THPT phân cấp (chi tiết tại mục A Phụ lục 14.1)

2.1.1 Kế hoạch trước khi điều chỉnh:

- Số dự án: 98 dự án (bao gồm dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì).

- Kế hoạch vốn: 3.163,593 tỷ đồng (bao gồm NSTP hỗ trợ 3.083,593 tỷ đồng⁶, NSTP đã đầu tư trước khi phân cấp: 80 tỷ đồng⁷).

2.1.2 Phương án điều chỉnh:

- **Điều chỉnh giảm vốn:** 43,48 tỷ đồng. Cụ thể:

+ 04 dự án thuộc quận Đống Đa: giảm 23,04 tỷ đồng (04 trường THPT).

+ 01 dự án Trường Khương Đình, quận Thanh Xuân - giảm 640 triệu đồng.

+ 01 dự án Trường Trần Nhân Tông, quận Hai Bà Trưng - giảm 10,5 tỷ đồng.

+ Chuyển 01 dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì sang danh mục dự án cấp Thành phố quản lý - giảm 9,3 tỷ đồng.

- **Điều chỉnh tăng vốn:** 1.107,404 tỷ đồng với 30 dự án, gồm:

+ Đã có trong Nghị quyết của HĐND Thành phố: Tăng **1.057,404** tỷ đồng với 29 dự án.

+ Bổ sung danh mục cho 01 dự án 50 tỷ đồng: Trường THPT Hoàng Liệt tại ô đất C1-TH3 - Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Quận Hoàng Mai (theo Thông báo số 686/TB-UBND ngày 21/7/2023 của Chủ tịch UBND Thành phố).

2.1.3. Kế hoạch sau khi điều chỉnh:

⁶ Đã bao gồm dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì

⁷ 02 dự án đã NSTP đã đầu tư trước khi phân cấp: THPT Tự Lập, THPT Thọ Xuân.

- Số dự án: 92 dự án.
- Kế hoạch vốn: 4.227, 517 tỷ đồng (bao gồm: NSTP hỗ trợ 4.147,517 tỷ đồng, NSTP đã đầu tư trước khi phân cấp: 80 tỷ đồng). Giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ tăng thêm 1.063,924 tỷ đồng.

2.2. Đối với các dự án cấp Thành phố quản lý (chi tiết tại mục B Phụ lục 13.1)

2.2.1 Phương án điều chỉnh:

a) Bổ sung 02 dự án để chuẩn bị đầu tư với kế hoạch vốn dự kiến cân đối là 10 tỷ đồng, gồm:

- Trường liên cấp huyện Chương Mỹ (5 tỷ đồng).

Địa điểm dự kiến tại khu đất 7,2ha, thị trấn Chúc Sơn - xã Phụng Châu. Dự kiến tổng mức đầu tư 447,3 tỷ đồng. Theo chỉ đạo tại Thông báo 1287-TB/TU 10/8/2023 của Văn phòng Thành ủy; văn bản 452-CV/BCSD 28/8/2023 của BCS Đảng UBND TP; ý kiến thống nhất của Sở GD&ĐT số 3474/SGDĐT-TCKH 25/9/2023.

- Trường liên cấp huyện Hoài Đức (5 tỷ đồng).

Địa điểm dự kiến tại khu đất thuộc ô QH E-1, QH phân khu đô thị S2, xã Đức Giang, diện tích khoảng 6,19ha. Dự kiến tổng mức đầu tư 444 tỷ đồng. Theo chỉ đạo tại văn bản 9204/VP-KGVX 14/8/2023 của Văn phòng UBND TP; ý kiến thống nhất của Sở GD&ĐT 3063/SGDĐT-TCKH 22/8/2023.

b) Chuyển dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì từ ngân sách Thành phố hỗ trợ sang ngân sách Thành phố đầu tư (kế hoạch vốn ngân sách thành phố trực tiếp đầu tư dự kiến cân đối là 9,3 tỷ đồng) do đây là trường phổ thông dân tộc nội trú có nhiều cấp học.

2.2.2 Kế hoạch sau khi điều chỉnh:

- Số dự án: 3 dự án.
- Kế hoạch vốn: 19,3 tỷ đồng.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CÁC THÁNG CÒN LẠI CỦA NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2025

Với kết quả đạt được đến thời điểm hiện nay, còn nhiều nhiệm vụ, giải pháp phải triển khai quyết liệt để đạt được chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố về trường học công lập đạt chuẩn quốc gia. Để việc triển khai Kế hoạch thiết thực, đi vào cuộc sống, các đơn vị cần tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt dự án để đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn, sớm khởi công công trình; triển khai các dự án đảm bảo chất lượng công trình, tiết kiệm, đầu tư hiệu quả. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Thành ủy, HĐND Thành phố, trước pháp luật về việc triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm đối với các dự án cấp huyện.

2. Giao sở Giáo dục và Đào tạo: Rà soát việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, xây

dựng lộ trình, đề xuất các giải pháp, biện pháp đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu Kế hoạch đề ra và xác định đây là nhiệm vụ quan trọng và cần triển khai ngay để hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2025, tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 80-85%, cụ thể là:

- Xây dựng Kế hoạch trường học công lập đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2025 và từng năm 2024, 2025, gồm kế hoạch công nhận mới và công nhận lại các trường. Xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể đến từng tiêu chí cụ thể để đạt chỉ tiêu trường chuẩn của toàn Thành phố, từng quận, huyện, thị xã, từng trường (gồm cả tiêu chí về cơ sở vật chất và các tiêu chí về chất lượng giáo dục).

- Bổ sung chỉ tiêu trường học công lập công nhận lại đạt chuẩn quốc gia vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội được Thành phố giao kế hoạch hàng năm cho các đơn vị, bắt đầu thực hiện ngay từ quý III-IV/2023 (hiện nay trong Kế hoạch hàng năm, Thành phố đã giao chỉ tiêu trường học công lập đạt chuẩn quốc gia công nhận mới tăng thêm).

3. UBND thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát tổng thể, đề xuất cân đối bổ sung nguồn lực để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Thành ủy – HĐND Thành phố đã quyết nghị./.

Phụ lục 14.1

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ VÀ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN
ĐẦU TƯ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số, ngày tháng		Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Kế hoạch vốn			Số dự án			KHV						Số dự án	KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh					CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTĐT	Ghi chú							
											KHV																					
											Tổng	NSTP			NSTP hỗ trợ																	
												Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng		Giảm	Tổng	NSTP	NSTP hỗ trợ	KHV giai đoạn sau 2025				Tổng kế hoạch hỗ trợ GD 2021-2025 và sau năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
	TỔNG CỘNG		7.827.862	98	3.163.593	80.000	3.083.593	-3	3	-6	1.083.224	19.300	19.300	0	1.063.924	1.107.404	-43.480	95	4.246.817	99.300	4.147.517	1.553.723	5.800.541	12								
A	HỖ TRỢ THPT THEO PHÂN CẤP		6.755.363	97	3.154.293	80.000	3.074.293	-5	1	-6	1.073.224	0	0	0	1.073.224	1.107.404	-34.180	92	4.227.517	80.000	4.147.517	803.723	5.031.240	12							Khi GD 2021-2025 và sau 2025 sau điều chỉnh tăng thêm 1.867,647 tỷ đồng (=U18-H8)	
A.1	Dự án đã có danh mục được phê duyệt tại các Nghị quyết		6.413.545	97	3.154.293	80.000	3.074.293	-6	0	-6	1.023.224	0	0	0	1.023.224	1.057.404	-34.180	91	4.177.517	80.000	4.097.517	803.723	4.981.240	12							Giảm trừ danh mục dự án và chuyển 1 danh mục về cấp TP	
1	Các dự án tăng vốn		3.596.069	29	668.827	0	668.827	0	0	0	1.057.404	0	0	0	1.057.404	1.057.404	0	29	1.726.231	0	1.726.231	803.723	2.529.954	11								
1	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa		260.195	1	68.400		68.400				50.000				50.000	50.000		1	118.400		118.400	56.221	174.621								Tổng vốn dự kiến NSTP hỗ trợ: 174.621 tr.đồng; thay đổi từ các tạo năng cấp thành GPMH 05 hỗ trợ, XD mới dự chuẩn MD 2	
2	Trường THPT Hoàng Cầu		172.159	1	10.250		10.250				50.000				50.000	50.000		1	60.250		60.250	78.141	138.391								Tổng vốn dự kiến NSTP hỗ trợ 138.391 tr.đồng; bổ sung GPMH mở rộng 1.481,1m2, XD bổ sung phòng học.	
3	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023	370.864	1	4.810		4.810				100.000				100.000	100.000		1	104.810		104.810	111.590	216.400								(1) Thông báo số 686/TB-UBND ngày 21/7/2023 của Chủ tịch UBND TP. Quito phê duyệt chủ trương tại NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023 của phố XD 206,4 tỷ đ (không bao gồm trạm biến áp); Phê duyệt mở rộng đất thửa 14.319m2 và xây dựng mới nhà học 11751.	
4	THPT Ngô Thi Nhậm	5296/QĐ-UBND 27/10/2023	59.200	1	5.450		5.450				42.769				42.769	42.769		1	48.219		48.219	0	48.219									Xây mới nhà học và các phòng học và các phòng học chung của trường đạt chuẩn A102
5	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	5295/QĐ-UBND 27/10/2023	72.272	1	30.600		30.600				28.571				28.571	28.571		1	59.171		59.171	0	59.171									Xây mới nhà học và bổ sung chuẩn QG MD2.
6	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	34/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 5358/QĐ-UBND 27/10/2023	61.000	1	468		468				47.369				47.369	47.369		1	47.837		47.837	0	47.837									(XL+TU)= 47.837 tỷ đồng; không bao gồm XD trạm biến áp; Xây dựng Nhà lắp học bộ môn 4 tầng (20 phòng); nhà cầu nước.

TT	Danh mục dự án	Ủy ban/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTĐT	Ghi chú						
							Số dự án						KHV																		
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Số dự án	Kế hoạch vốn			Tổng số	Bổ sung mới	Giảm danh mục	Tổng	NSTP			NSTP hỗ trợ			Số dự án	KHV giai đoạn 2021-2025			KHV giai đoạn sau 2025				Tổng kế hoạch hỗ trợ GD 2021-2025 và sau năm 2025					
					Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ					Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng	Giảm		Tổng	NSTP	NSTP hỗ trợ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
7	Trường THPT Tiên Phong		150.052	1	8.930		8.930				50.000					50.000	50.000		1	58.930		58.930	65.070	124.000		UBND huyện Mê Linh	GPXD của bộ môn trong trường học (4.500 m ²). Xây dựng mới nhà giáo dục thể chất, nhà tập hợp bộ môn, sân bóng đá, nhà xe.				
8	Trường THPT Quang Minh		40.000	1	36.000		36.000				0					0			1	36.000		36.000	102.401	138.401		UBND huyện Mê Linh	1 huyện di nghị Xây dựng tại các điểm mới khoảng 3 km, quy mô 10 phòng học.				
9	Trường THPT Đan Phượng	68/NQ-HĐND 6/6/23	275.139	1	72.000		72.000				10.000					10.000	10.000		1	82.000		82.000	88.000	170.000		UBND huyện Đan Phượng	XD ở vị trí mới 40.093m ² , 45 lớp thuộc QG mức độ 2.				
10	Trường THPT Hồng Thái	68/NQ-HĐND 6/6/23	96.560	1	1.760		1.760				50.000					50.000	50.000		1	51.760		51.760	13.982	65.742		UBND huyện Đan Phượng	Từ nơi tạo thành mới rộng (chưa 8.683m ²). XD mới nhà ở tầng 2 tầng, nhà tập hợp 3 tầng.				
11	Trường THPT Văn Cốc	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4854/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	91.756	1	17.240		17.240				60.949					60.949	60.949		1	78.189		78.189	0	78.189		UBND huyện Phúc Thọ	Từ nơi tạo mới rộng trường học bộ môn thành - Xây mới 02 khối nhà tập hợp bộ môn kết hợp các phòng chức năng 4 tầng (12 phòng học bộ môn, 01 phòng thư viện).				
12	Trường THPT Ngọc Tảo	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	1	13.795		13.795				38.937					38.937	38.937		1	52.732		52.732	0	52.732	1	UBND huyện Phúc Thọ	Từ XD 12 phòng học bộ môn thành - Xây mới 01 nhà tập hợp bộ môn kết hợp thư viện và nhà ở 4 tầng và PCCC; sân bóng, nhà để xe. Chi tạo lại (thông nhà vườn, hạ tầng kỹ thuật).				
13	Trường THPT Sơn Tây	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	29.935	1	3.060		3.060				14.210					14.210	14.210		1	17.270		17.270	0	17.270	1	UBND thị xã Sơn Tây	Từ nơi tạo mới trường - XD nhà học 05 phòng bộ môn, sân tập các công trình thể.				
14	Trường THPT Xuân Khanh	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.759	1	16.730		16.730				32.270					32.270	32.270		1	49.000		49.000	71.000	120.000		UBND thị xã Sơn Tây	Từ nơi tạo thành - XD ở vị trí mới 2,7 ha thuộc địa bàn QG mức độ 2. Thị xã và Sở GD&ĐT đã nghị an toàn XD ở địa điểm mới.				
15	THPT Quảng Oai		183.700	1	21.260		21.260				50.000					50.000	50.000		1	71.260		71.260	72.282	143.542		UBND huyện Ba Vì	Từ XD nhà học bộ môn, sân tập CXC thành - GPXD nhà rộng PCCC; sân bóng; Xây mới 10 phòng học, 20 phòng bộ môn.				
16	Trường THPT Ngô Quyền		104.790	1	4.464		4.464				20.000					20.000	20.000		1	24.464		24.464	25.536	50.000		UBND huyện Ba Vì	Từ xây mới, sân tập 10 phòng học bộ môn thành - Phê duyệt 24 phòng học xây dựng năm 1997; xây mới 24 phòng học, 09 phòng bộ môn.				
17	THPT Thạch Thất	02/NQ-HĐND 14/3/23; 728 8/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	1	8.980		8.980				27.020					27.020	27.020		1	36.000		36.000	0	36.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án XD nhà rộng trường đã đạt chuẩn QG (QĐ 750/QĐ-UBND 29/10/2017); được quyết định đầu tư PCCC. Quy mô: 2,1ha, 24 phòng học; 15 thư viện, 09 phòng học bộ môn, nhà để xe (đã xây dựng năm 2020). Trường chuẩn QG năm 2020.				

72

TT	Danh mục dự án	Ủy ban/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt		Điều chỉnh KHV 2021-2025											KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo để xuất CTĐT	Ghi chú						
						KHIV																									
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Số dự án	Kế hoạch vốn			Số dự án			Tổng	NSTP			NSTP hỗ trợ			Số dự án	KHV giai đoạn 2021-2025			KHV giai đoạn sau 2025				Tổng kế hoạch hỗ trợ GD 2021-2025 và sau năm 2025					
					Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Bổ sung mới	Giảm danh mục		Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng	Giảm		Tổng	NSTP	NSTP hỗ trợ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
18	THPT Hai Bà Trưng	02/NQ-HĐND 14/3/2023	230.330	1	63.000		63.000				40.000					40.000	40.000		1	103.000		103.000	47.000	150.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đã ND trường ở địa điểm mới đã có dự kiến, Huyện sau VII ra quyết số 453/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 và số 421/QĐ-UBND ngày 11/8/2023. Đã nghị QĐ 25 bổ sung 120 tỷ (tăng thêm số vốn K21 đã có 62,88 tỷ đồng); dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2025				
19	THPT Bắc Lương Sơn	17/NQ-HĐND 25/10/2023	29.000	1	8.590		8.590				17.410					17.410	17.410		1	26.000		26.000	0	26.000	1	UBND huyện Thạch Thất	ND mới thu thập số liệu, tài liệu một số hạng mục phụ trợ.				
20	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê		215.000	1	98.000		98.000				2.000					2.000	2.000		1	100.000		100.000	20.000	120.000		UBND huyện Thanh Oai	Xây dựng mới trường 45 phòng học. Hiện chưa được bàn giao đất để xây dựng trường. TP đã giao Sở TN&MT để xuất giá quyết				
21	Trường THPT Lý Từ Tấn	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	1	9.530		9.530				60.970					60.970	60.970		1	70.500		70.500	0	70.500		UBND huyện Thường Tín	Xây mới 14 phòng học bổ môn, thư viện, PCCC; tạo các hạng mục hiện có để đạt chuẩn QG.				
22	Trường THPT Nguyễn Trãi	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3963/QĐ-UBND 29/6/2023	44.208	1	13.660		13.660				13.540					13.540	13.540		1	27.200		27.200	10.000	37.200		UBND huyện Thường Tín	Cải tạo sửa chữa toàn trường để đạt chuẩn QG				
23	Trường THPT Tô Hiệu	01/NQ-HĐND 12/4/2023; 3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	1	9.600		9.600				50.000					50.000	50.000		1	59.600		59.600	42.500	102.100		UBND huyện Thường Tín	Từ ND cải tạo phòng học thành 9 phòng bộ môn; Xây mới 23 phòng học, 9 phòng bộ môn; Cải tạo công trình cũ.				
24	Trường THPT Tân Dân	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 1845/QĐ-UBND 22/5/2023	80.000	1	65.000		65.000				4.321					4.321	4.321		1	69.321		69.321	0	69.321	1	UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ đầu tư mua sắm thiết bị CNTT của dự án				
25	Trường THPT Phú Xuyên A		63.488	1	7.100		7.100				46.642					46.642	46.642		1	53.742		53.742	0	53.742	1	UBND huyện Phú Xuyên	Đã duyệt DA (số 02/NQ-HĐND ngày 26/3/2023; 1286/QĐ-UBND huyện 19/3/2023); Cải tạo sửa chữa, xây mới nhà bếp bộ môn và các phòng học phụ trợ. Xây dựng nhà bếp bộ 3 tầng, hạ tầng kỹ thuật tổng thể, phủ đất công trình cũ; PCCC				

TT	Danh mục dự án	Ủy trưởng/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTĐT	Ghi chú						
							Số dự án			KHV																					
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Số dự án	Kế hoạch vốn					Tổng số	Bộ sung mới	Giảm danh mục	Tổng	NSTP			NSTP hỗ trợ			Số dự án	KHV giai đoạn 2021-2025					KHV giai đoạn sau 2025	Tổng kế hoạch hỗ trợ GD 2021-2025 và sau năm 2025				
					Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Tăng					Giảm	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng	NSTP		NSTP hỗ trợ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
26	Trường THPT Phú Xuyên B		42.630	1	1.730				1.730				32.767							32.767	32.767		1	34.497		34.497	0	34.497	1	UBND huyện Phú Xuyên	Đã duyệt DA (số 02/NQ-HĐND) ngày 20/3/2022; 1907/QĐ-UBND huyện 19/5/2022); Từ số tạo nhà vệ sinh nhà xu thành - Cải tạo nhà bếp học 3 tầng 18 phòng; thư viện, phòng học, phòng truyền thống, nhà ăn uống; Xây mới nhà vệ sinh nhà xu thành; PCCC và chất lượng giáo dục.
27	Trường THPT Trần Đăng Ninh	20-NQ/HĐND 6/12/2022; 2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	1	6.810				6.810				43.190							43.190	43.190		1	50.000		50.000	0	50.000		UBND huyện Ứng Hòa	Từ xây mới khu vệ sinh thành - Xây mới khối nhà bếp học + nhà ăn uống; HTKT, PCCC, chất lượng; Cải tạo lại các khối công trình hiện trạng đã đạt chuẩn QĐ.
28	Trường THPT Ứng Hoà B	NQ số 20-NQ/HĐND 6/12/2022; 2522/QĐ-UBND 15/5/2023	53.520	1	9.410				9.410				36.669							36.669	36.669		1	46.079		46.079	0	46.079	1	UBND huyện Ứng Hòa	Từ số tạo thành - Xây mới 01 khối nhà 4 tầng; Cải tạo nhà; khối nhà; HTKT, PCCC.
29	Trường THPT Ứng Hoà A	NQ số 20-NQ/HĐND 6/12/2022; số 2624/QĐ-UBND 18/5/2023	146.068	1	52.200				52.200				37.800							37.800	37.800		1	90.000		90.000	0	90.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Từ số tạo thành - GPMB mở rộng 9.000m2; Cải tạo nhà học mới hiện có; Xây dựng mới 15 phòng học lý thuyết và 20 phòng học lý thực, nhà ăn uống, HTKT.
II	Các dự án giảm danh mục/ giảm vốn		25.633	6	34.180	-			34.180	(6)	-	(6)	(34.180)	-						(34.180)	-	(34.180)	#	0	-	0	-	0	-		
1	Trường THPT Đồng Đa		6.372	1	5.730				5.730	-1		-1	-5.730							-5.730	-5.730		0	0		0	0	0	0	UBND Q.Đống Đa	Quản lý nghỉ giảm danh mục
2	Trường THPT Kim Liên		3.276	1	2.940				2.940	-1		-1	-2.940							-2.940	-2.940		0	0		0	0	0	0	UBND Q.Đống Đa	Quản lý nghỉ giảm danh mục
3	Trường THPT Quang Trung		3.865	1	3.470				3.470	-1		-1	-3.470							-3.470	-3.470		0	0		0	0	0	0	UBND Q.Đống Đa	Quản lý nghỉ giảm danh mục
4	Trường THPT Phan Huy Chú		12.120	1	10.900				10.900	-1		-1	-10.900							-10.900	-10.900		0	0		0	0	0	0	UBND Q.Đống Đa	Quản lý nghỉ giảm danh mục
5	THPT Khương Đình, quận Thanh Xuân			1	640				640	-1		-1	-640							-640	-640		0	0		0	0	0	0	UBND quận Thanh Xuân	Giảm danh mục do nhà học ăn uống bị không có xây dựng.
6	THPT Trần Nhân Tông			1	10.500				10.500	-1		-1	-10.500							-10.500	-10.500		0	0		0	0	0	0	UBND quận Hai Bà Trưng	Giảm danh mục do Quản lý nhà tư nhân học điều kiện dạy học; không phải chuyển đổi diện tích nhà không được mở rộng.
III	Các dự án không có điều chỉnh		2.791.843	62	2.451.286	80.000	2.371.286	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	2.451.286	80.000	2.371.286	0	2.451.286	1			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	1	40.000	10.000	30.000						0										1	40.000	10.000	30.000	0	40.000		UBND huyện Mê Linh	
2	THPT Tân Lập		36.670	1	33.000		33.000						0										1	33.000		33.000	0	33.000		UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	hủ trương/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025											KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh					CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTBT	Ghi chú						
							Số dự án			KHIV																					
		Kế hoạch vốn			Tổng số					NSTP			NSTP hỗ trợ																		
								Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến							Số dự án	Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Bổ sung mới	Giảm danh mục				Tổng	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
3	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	1	75.000	70.000	5.000				0												1	75.000	70.000	5.000	0	75.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	THPT Tùng Thiện		17.590	1	15.830		15.830				0												1	15.830		15.830	0	15.830		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	03/NQ-HĐND 08/4/2022	124.233	1	114.200		114.200				0												1	114.200		114.200	0	114.200		UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	03/NQ-HĐND 08/4/2022	105.083	1	96.000		96.000				0												1	96.000		96.000	0	96.000		UBND huyện Ba Vì	
7	THPT Bát Bại		4.212	1	4.212		4.212				0												1	4.212		4.212	0	4.212		UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B		45.000	1	40.500		40.500				0												1	40.500		40.500	0	40.500		UBND huyện Thanh Oai	
9	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai		9.115	1	8.200		8.200				0												1	8.200		8.200	0	8.200		UBND huyện Thanh Oai	
10	THPT Thanh Oai A		29.185	1	26.260		26.260				0												1	26.260		26.260	0	26.260		UBND huyện Thanh Oai	
11	THPT Thường Tín - vị trí mới		12.320	1	12.320		12.320				0												1	12.320		12.320	0	12.320		UBND huyện Thường Tín	
12	THPT Văn Táo		11.741	1	10.560		10.560				0												1	10.560		10.560	0	10.560		UBND huyện Thường Tín	
13	Xây dựng trường THPT Đông Quan huyện Phú Xuyên		70.000	1	63.000		63.000				0												1	63.000		63.000	0	63.000		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	22/NQ-HĐND 12/9/2022	75.000	1	70.000		70.000				0												1	70.000		70.000	0	70.000		UBND huyện Ứng Hòa	
15	THPT Đại Cường		2.077	1	1.860		1.860				0												1	1.860		1.860	0	1.860		UBND huyện Ứng Hòa	
16	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng		6.336	1	5.700		5.700				0												1	5.700		5.700	0	5.700		UBND quận Hai Bà Trưng	
17	THPT Thăng Long		7.238	1	6.500		6.500				0												1	6.500		6.500	0	6.500		UBND quận Hai Bà Trưng	
18	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	14/NQ-HĐND 06/7/2022	81.555	1	69.300		69.300				0												1	69.300		69.300	0	69.300		UBND huyện Sóc Sơn	
19	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	22/NQ-HĐND 12/9/2022	88.991	1	80.000		80.000				0												1	80.000		80.000	0	80.000		UBND huyện Chương Mỹ	
20	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	22/NQ-HĐND 12/9/2022	79.727	1	70.000		70.000				0												1	70.000		70.000	0	70.000		UBND huyện Chương Mỹ	
21	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh		58.000	1	52.200		52.200				0												1	52.200		52.200	0	52.200		UBND huyện Mỹ Đức	
22	Trường THPT Trung Văn		64.000	1	57.600		57.600				0												1	57.600		57.600	0	57.600		UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt				Điều chỉnh KHV 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTĐT	Ghi chú					
								Số dự án						KHV																	
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Số dự án	Kế hoạch vốn			Tổng số	Bổ sung mới	Giảm danh mục	Tổng	NSTP			NSTP hỗ trợ			Số dự án	KHV giai đoạn 2021-2025			KHV giai đoạn sau 2025	Tổng kế hoạch hỗ trợ GD 2021-2025 và sau năm 2025								
					Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ					Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng	Giảm		Tổng	NSTP	NSTP hỗ trợ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
23	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A		70.000	1	63.000		63.000				0					1	63.000		63.000	0	63.000		UBND huyện Hoài Đức								
24	Xây dựng trường THPT Trưng Giã huyện Sóc Sơn		127.000	1	114.300		114.300				0					1	114.300		114.300	0	114.300		UBND huyện Sóc Sơn								
25	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn		160.000	1	140.000		140.000				0					1	140.000		140.000	0	140.000		UBND huyện Sóc Sơn								
26	Trường THPT Cổ Loa		100.000	1	80.000		80.000				0					1	80.000		80.000	0	80.000		UBND huyện Đông Anh								
27	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		100.000	1	80.000		80.000				0					1	80.000		80.000	0	80.000		UBND huyện Gia Lâm								
28	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát		160.000	1	143.730		143.730				0					1	143.730		143.730	0	143.730		UBND huyện Gia Lâm								
29	Trường THPT Lê Lợi		164.000	1	135.000		135.000				0					1	135.000		135.000	0	135.000		UBND quận Hà Đông								
30	Trường THPT Chúc Đông		75.000	1	67.500		67.500				0					1	67.500		67.500	0	67.500		UBND huyện Chương Mỹ								
31	Trường THPT Chu Văn An		231.000	1	207.120		207.120				0					1	207.120		207.120	0	207.120		UBND quận Tây Hồ								
32	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		67.000	1	60.300		60.300				0					1	60.300		60.300	0	60.300		UBND quận Hà Đông								
33	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai		60.000	1	53.927		53.927				0					1	53.927		53.927	0	53.927		UBND huyện Quốc Oai	Đc tại NQ số 12 ngày 4/7/23							
34	THPT Nguyễn Thị Minh Khai		15.766	1	14.180		14.180				0					1	14.180		14.180	0	14.180		UBND quận Bắc Từ Liêm								
35	THPT Yên Hoà		9.984	1	8.980		8.980				0					1	8.980		8.980	0	8.980		UBND quận Cầu Giấy								
36	THPT Cầu Giấy		9.955	1	8.960		8.960				0					1	8.960		8.960	0	8.960		UBND quận Cầu Giấy								
37	THPT Chương Mỹ B		24.746	1	22.270		22.270				0					1	22.270		22.270	0	22.270		UBND huyện Chương Mỹ								
38	THPT Mỹ Đức A		13.938	1	12.540		12.540				0					1	12.540		12.540	0	12.540		UBND huyện Mỹ Đức								
39	THPT Mỹ Đức B		9.922	1	8.930		8.930				0					1	8.930		8.930	0	8.930		UBND huyện Mỹ Đức								
40	THPT Bắc Thăng Long		9.920	1	8.920		8.920				0					1	8.920		8.920	0	8.920		UBND huyện Đông Anh								
41	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông		14.528	1	13.070		13.070				0					1	13.070		13.070	0	13.070		UBND quận Hà Đông								
42	THPT Xuân Đình		7.452	1	6.700		6.700				0					1	6.700		6.700	0	6.700		UBND quận Bắc Từ Liêm								
43	THPT Thượng Cát		8.579	1	7.700		7.700				0					1	7.700		7.700	0	7.700		UBND quận Bắc Từ Liêm								
44	THPT Phan Đình Phùng		5.196	1	4.670		4.670				0					1	4.670		4.670	0	4.670		UBND quận Ba Đình								
45	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình		7.958	1	7.160		7.160				0					1	7.160		7.160	0	7.160		UBND quận Ba Đình								
46	THPT Phạm Hồng Thái		19.380	1	17.440		17.440				0					1	17.440		17.440	0	17.440		UBND quận Ba Đình								
47	THPT Sóc Sơn		5.990	1	5.390		5.390				0					1	5.390		5.390	0	5.390		UBND huyện Sóc Sơn								
48	THPT Xuân Giang		17.112	1	15.400		15.400				0					1	15.400		15.400	0	15.400		UBND huyện Sóc Sơn								

TT	Danh mục dự án	Ủy ban/ Quyết định đầu		KHV 2021-2025 đã duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						CTHT 2021-2025	Chỉ dẫn từ/Đơn vị lập báo cáo đề xuất CTĐT	Ghi chú						
							Số dự án			KHV																					
										Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Số dự án	Kế hoạch vốn			Tổng số	Bổ sung mới	Giảm danh mục	Tổng	NSTP						NSTP hỗ trợ			Số dự án	KHV giai đoạn 2021-2025	
		Tổng	NSTP	NS Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Tăng				Giảm	Tổng	NSTP					NSTP hỗ trợ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
49	THPT Minh Phú		18.884	1	16.990		16.990				0							1	16.990		16.990	0	16.990			0	16.990			UBND huyện Sóc Sơn	
50	THPT Hoài Đức B		19.771	1	17.790		17.790				0							1	17.790		17.790	0	17.790			0	17.790			UBND huyện Hoài Đức	
51	THPT Văn Xuân - Hoài Đức		11.095	1	9.980		9.980				0							1	9.980		9.980	0	9.980			0	9.980			UBND huyện Hoài Đức	
52	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông		5.652	1	5.080		5.080				0							1	5.080		5.080	0	5.080			0	5.080			UBND quận Hà Đông	
53	THPT Xuân Phương		3.030	1	3.030		3.030				0							1	3.030		3.030	0	3.030			0	3.030			UBND quận Nam Từ Liêm	
54	THPT Hoài Đức C		3.996	1	3.996		3.996				0							1	3.996		3.996	0	3.996			0	3.996			UBND huyện Hoài Đức	
55	THPT Minh Khai		18.436	1	16.590		16.590				0							1	16.590		16.590	0	16.590			0	16.590			UBND huyện Quốc Oai	
56	THPT Văn Nội		30.412	1	27.370		27.370				0							1	27.370		27.370	0	27.370			0	27.370			UBND huyện Đông Anh	
57	THPT Nguyễn Văn Trỗi		9.922	1	9.922		9.922				0							1	9.922		9.922	0	9.922			0	9.922			UBND huyện Chương Mỹ	
58	THPT Mỹ Đức C		57.364	1	51.600		51.600				0							1	51.600		51.600	0	51.600			0	51.600			UBND huyện Mỹ Đức	
59	THPT Đại Mỗ		720	1	640		640				0							1	640		640	0	640			0	640			UBND quận Nam Từ Liêm	
60	Trường THPT Trần Phú		9.922	1	8.930		8.930				0							1	8.930		8.930	0	8.930			0	8.930			UBND quận Hoàn Kiếm	
61	Trường THPT Việt Đức		10.951	1	9.850		9.850				0							1	9.850		9.850	0	9.850			0	9.850			UBND quận Hoàn Kiếm	
62	THPT Quang Trung - Hà Đông		11.219	1	10.090		10.090				0							1	10.090		10.090	0	10.090			0	10.090			UBND quận Hà Đông	
A.2	Dự án bổ sung mới		341.818	0	0	0	0	1	1	0	50.000	0	0	0	50.000	50.000	0	1	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0			
1	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023	341.818		0			1	1		50.000				50.000	50.000		1	50.000		50.000	0	50.000			0	50.000			UBND quận Hoàng Mai	646/TH/UBND ngày 21/7/2023 kết luận của Chủ tịch UBND TP tại buổi làm việc và trường hợp quận Hoàng Mai. Quận đã duyệt chủ trương tại HQ số 12/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 (chính thức).
B	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ BỔ SUNG		1.072.499	1	9.300	0	9.300	2	2	0	10.000	19.300	19.300	0	-9.300	0	-9.300	3	19.300	19.300	0	750.000	769.300	0							
B.1	Dự án đã có trong danh mục hỗ trợ tại các Nghị quyết, chuyển sang NSTP đầu tư		181.120	1	9.300	-	9.300	-	-	-	-	9.300	9.300	-	(9.300)	-	(9.300)	1	9.300	9.300	0	150.000	159.300								
1	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì		181.120	1	9.300		9.300				0	9.300	9.300		-9.300	0	-9.300	1	9.300	9.300	0	150.000	159.300						Sở Giáo dục và Đào tạo	Trường phổ thông dân tộc nội trú có nhiều cấp học, được thực hiện từ tổng thể.	
B.2	Dự án bổ sung mới		891.379	0	0	0	0	2	2	0	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	2	10.000	10.000	0	600.000	610.000	0							
1	XD trường liên cấp huyện Hoài Đức		444.000		0			1	1		5.000	5.000	5.000					1	5.000	5.000	0	300.000	305.000							UBND huyện Hoài Đức	VĐ 9264/VP-KGVX 14/8/2023 của VP UBND TP, số 3063/SKD-DT-TCKH 22/8/2023 ; VD 471/HAC-UBND 8/8/2023 của UBND Huyện Hoài Đức. Hồ sơ đang chờ cấp phê duyệt báo cáo và xuất bản dự kiến đầu tư trong QĐ 10/8/2023; VD 452/CVHCSD 28/8/2023; 14/13/VP-KGVX 4/10/2023 của VP UBND TP, số 3474/SKD-DT-TCKH 25/9/2023.
2	Trường liên cấp huyện Chương Mỹ		447.379		0			1	1		5.000	5.000	5.000					1	5.000	5.000	0	300.000	305.000							UBND huyện Chương Mỹ	

Phụ lục 15
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

I. Căn cứ pháp lý:

1. Luật Đầu tư công 2019

Điều 46. Phân loại kế hoạch đầu tư công

“3. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo nguồn vốn đầu tư bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, bao gồm đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình đầu tư công, phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương, bao gồm đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình đầu tư công, phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.”

Điều 55. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn

“1. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

3. Trước ngày 15 tháng 8 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

5. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;

c) Tổ chức thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

đ) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

e) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

...
10. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

....”

Điều 59. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

“1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư phải lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm trình Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp quản lý.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn hằng năm, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch hằng năm nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với khả năng thực tế cho đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư không thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội.”

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

2. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

Điều 36. Lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

“1. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi.

2. Các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư với các nội dung:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn trước;

b) Mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn tiếp theo;

c) Khả năng huy động và cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, bao gồm vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn trả các khoản ứng trước, hoàn trả các khoản vốn vay đến hạn thanh toán;

d) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý, trong đó làm rõ mức vốn của từng cơ quan trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn;

e) Danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn và tiến độ thực hiện dự án;

g) Dự kiến kết quả đạt được.”

II. Phương án đề xuất

Trên cơ sở tổng hợp của Sở Kế hoạch và Đầu tư từ các đề xuất của đơn vị (tại các văn bản số: 4194/SYT-KHTC ngày 14/09/2023 của Sở Y tế về việc đề xuất danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị dành để đầu tư; số 2603/BC-BVUB ngày 23/10/2023 của Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Bệnh viện Ung bướu Hà Nội; số 2063/PS-HCQT ngày 30/10/2023 của Bệnh viện Phụ sản Hà Nội báo cáo lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2025 từ nguồn thu hợp pháp của Bệnh viện Phụ sản Hà Nội) và ý kiến của Sở Tài chính (tại văn bản số 5273/STC-TCHCSN về việc rà soát, xác nhận nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của các đơn vị trong

ngành y tế giai đoạn 2022-2025), UBND thành phố Hà Nội báo cáo xin ý kiến HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của 02 đơn vị: Bệnh viện Phụ sản và Bệnh viện Ung bướu Hà Nội như sau:

1. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn trước:

(1) Bệnh viện Phụ sản: Giai đoạn trước Bệnh viện không có kế hoạch đầu tư công trung hạn;

(2) Bệnh viện Ung bướu: Dự án sửa chữa cải tạo 1 “Cải tạo, sửa chữa nhà A – Bệnh viện Ung bướu Hà Nội” (nguồn vốn sự nghiệp ngân sách thành phố) đã hoàn thành công tác lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó:

- Giá trị quyết toán dự án hoàn thành là: 14.083.659.983 đồng.
- Giá trị đã giải ngân đến thời điểm lập quyết toán dự án: 10.937.784.700 đồng.
- Giá trị còn lại phải giải ngân: 3.150.924.758 đồng.
- Giá trị phải thu: 5.049.475 đồng (quyết toán gói thầu bảo hiểm công trình).

2. Mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn tiếp theo:

(1) Bệnh viện Phụ sản: Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của Bệnh viện.

(2) Bệnh viện Ung bướu: Bệnh viện Ung bướu Hà Nội là Bệnh viện hạng 1 được xây dựng từ trước năm 1984 đảm nhiệm các nhiệm vụ chính bao gồm: khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành ung bướu tuyến cuối cho nhân dân thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận. Bệnh viện đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị từ rất lâu cho nên đã xuống cấp, thiếu đồng bộ về hệ thống. Để đáp ứng với tiến độ triển khai dự án và đảm bảo mặt bằng phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian triển khai phá dỡ nhà B, nhà C và thi công dự án nâng cấp bệnh viện Ung bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chẩn đoán và điều trị ung thư. Bệnh viện Ung bướu Hà Nội cần cải tạo, sửa chữa các hạng mục xây dựng (có danh mục kèm theo) thành các khoa điều trị và các phòng chức năng chuyên môn để di chuyển một số khoa điều trị từ nhà B và nhà C sang nhằm ổn định cho hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong thủ đô và khu vực lân cận.

3. Khả năng huy động và cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị sự nghiệp công lập; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, bao gồm vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn trả các khoản ứng trước, hoàn trả các khoản vốn vay đến hạn thanh toán:

(1) Bệnh viện Phụ sản: Đảm bảo đủ vốn, đúng thời gian để thực hiện kế hoạch.

Dự kiến đầu tư:

- Năm 2024: Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 1, cơ sở 2 và cơ sở 3: Dự kiến 7.106.440.000 đồng;

- Năm 2025: Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 1, cơ sở 2 và cơ sở 3: Dự kiến 7.269.560.000 đồng.

(2) Bệnh viện Ung bướu: Đảm bảo đủ vốn, đúng thời gian để thực hiện kế hoạch.

- Năm 2024 dự kiến: Dự án Cải tạo, nâng cấp tầng 7 nhà A, tầng 7 nhà H thành khu điều trị: 53,5 tỷ đồng; Dự án Cải tạo khu hành lang tầng 1 nhà D thành phòng đặt máy cộng hưởng từ MRI 3 tỷ đồng; Dự án Cải tạo nâng cấp nhà E 7,5 tỷ đồng; Dự án cải tạo nâng tầng nhà D 34 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa bảo trì các toà nhà, các khoa phòng và cơ sở hạ tầng trong khuôn viên bệnh viện 8 tỷ đồng.

- Năm 2025 dự kiến: Dự án Cải tạo nhà để xe 02 tầng thành kho và phòng làm việc 8,5 tỷ đồng; Dự án Cải tạo nâng tầng nhà F 5 tỷ đồng; Dự án Cải tạo mở rộng bề thai khoa YHHN 8 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa bảo trì các toà nhà, các khoa phòng và cơ sở hạ tầng trong khuôn viên bệnh viện 6,5 tỷ đồng.

4. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý, trong đó làm rõ mức vốn của từng cơ quan trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập:

(1) Bệnh viện Phụ sản: 14.376.000.000 đồng.

(2) Bệnh viện Ung bướu: 134.000.000.000 đồng.

5. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn:

- Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn nhằm thực hiện các mục tiêu định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của Bệnh viện;

- Phù hợp với khả năng cân đối nguồn đầu tư công;

- Việc phân bổ vốn này phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ giai đoạn 2024-2025 do cấp có thẩm quyền quy định;

- Bố trí đủ vốn để tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư;

- Lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án và khởi công giai đoạn 2024-2025;

- Đảm bảo công khai minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư trung hạn;

- Đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; nâng cao hiệu quả đầu tư.

6. Danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn và tiến độ thực hiện dự án:

(1) Bệnh viện Phụ sản: Theo thứ tự Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 1 (quận Ba Đình); Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 2 (quận Hai Bà Trưng); Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 3 (quận Hà Đông).

7. Dự kiến kết quả đạt được:

(1) Bệnh viện Phụ sản: Sau khi dự án hoàn thành, cả 03 cơ sở vật chất của Bệnh viện sẽ được cải thiện về chất lượng cũng như mỹ quan của các toà nhà, phòng làm việc và buồng bệnh. Bệnh viện có điều kiện nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người bệnh được tốt hơn.

(2) Bệnh viện Ung bướu: Việc cải tạo, nâng cấp đồng bộ các hạng mục xây dựng (có danh mục kèm theo) hoàn thành sẽ đảm bảo mặt bằng phục vụ

công tác khám chữa bệnh trong thời gian triển khai phá dỡ nhà B, nhà C và thi công dự án nâng cấp bệnh viện Ung bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chẩn đoán và điều trị ung thư. Góp phần nâng cao chất lượng, năng lực của bệnh viện đảm bảo chất lượng phục vụ mọi nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

(Chi tiết tại phụ lục 15.1 kèm theo)

Phụ lục 15.1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18**/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp		Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ													
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ						148.376	148.376	148.376	148.376	0	0	0	
I	Ngành, lĩnh vực y tế						148.376	148.376	148.376	148.376	0	0	0	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023													
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						112.500	112.500	112.500	112.500	0	0	0	
1	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội		Hai Bà Trưng				112.500	112.500	112.500	112.500	0	0	0	Nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
1,1	Cải tạo, nâng cấp tầng 7 nhà A, tầng 7 nhà H thành khu điều trị	B			2024		53.500	53.500	53.500	53.500	0	0	0	
1,2	Cải tạo khu hành lang tầng 1 nhà D thành phòng đặt máy cộng hưởng từ MRI	C			2024		3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	0	
1,3	Cải tạo nâng cấp nhà E	C			2024		7.500	7.500	7.500	7.500	0	0	0	
1,4	Cải tạo nâng tầng nhà D	C			2024		34.000	34.000	34.000	34.000	0	0	0	
1,5	Sửa chữa, bảo trì các toà nhà, các khoa phòng và cơ sở hạ tầng trong khuôn viên bệnh viện	C			2024		14.500	14.500	14.500	14.500	0	0	0	
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						35.876	35.876	35.876	35.876	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp		Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội		Hai Bà Trưng				21.500	21.500	21.500	21.500	0	0	0	Nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự
1,1	Cải tạo nhà để xe 02 tầng thành kho và phòng làm việc	C			2025		8.500	8.500	8.500	8.500	0	0	0	
1,2	Cải tạo nâng tầng nhà F (thành nhà 3 tầng)	C			2025		5.000	5.000	5.000	5.000	0	0	0	
1,3	Cải tạo mở rộng bề thải khoa YHHN	C			2025		8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0	
2	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội						14.376	14.376	14.376	14.376	0	0	0	Nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự
2,1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 1	C	Ba Đình		2024-2025		5.389	5.389	5.389	5.389	0	0	0	
2,2	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 2	C	Hai Bà Trưng		2024-2025		6.178	6.178	6.178	6.178	0	0	0	
2,3	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp các toà nhà cơ sở 3	C	Hà Đông		2024-2025		2.809	2.809	2.809	2.809	0	0	0	
d	Các dự án khởi công mới năm 2024													

Ghi chú: (1) Báo cáo từng loại nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Phụ lục 16.1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU, THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

UBND Thành phố báo cáo về tình hình thực hiện các dự án đầu tư công khẩn cấp lĩnh vực đê điều, thủy lợi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai giai đoạn 2021-2023, cụ thể như sau:

1. Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 về việc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, giai đoạn 2021-2023, HĐND Thành phố đã thông qua 44 dự án khẩn cấp lĩnh vực đê điều với số vốn được bố trí là 1.429,4 tỷ đồng. Hiện nay các dự án đã cơ bản hoàn thành.

Chi tiết tại phụ lục 16.2 kèm theo.

2. Việc chấp hành, tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục quyết định đầu tư các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công và các Luật chuyên ngành

Đối với các dự án xây dựng công trình khẩn cấp đê điều thủy lợi thực hiện từ tháng 3/2019 đến 12/2021 được thực hiện theo hướng dẫn của UBND Thành phố tại văn bản số 1200/UBND-KT ngày 26/3/2019 của UBND Thành phố trong đó quy định Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội thực hiện tham mưu cho Thành phố ban hành Quyết định tình huống khẩn cấp (đối với 02 dự án được triển khai thực hiện từ tháng 3 năm 2021: (1) dự án Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn tương ứng từ K4+350 đến K45+050 đê tả Đuống thuộc địa bàn huyện Đông Anh và (2) dự án: Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Cỏ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mỏ hàn số 10) đến K4+850 (mỏ hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cỏ Đô, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội).

Ngày 28/12/2021, UBND Thành phố có văn bản số 4702/UBND-KT có (thay thế văn bản số 1200/UBND-KT ngày 26/3/2019) hướng dẫn về việc quản lý, thực hiện xây dựng các công trình khẩn cấp đê điều, thủy lợi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; trong đó giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND Thành phố về việc tham mưu, báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá và đề xuất phương án, biện pháp tổ chức thực hiện ứng phó các tình huống thiên tai của hệ thống đê điều, thủy lợi trên địa bàn Thành phố;

- Chủ trì thẩm định: phương án xử lý khẩn cấp, báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của các dự án xây dựng công trình khẩn cấp đê điều, thủy lợi.

- Khi được Chủ tịch UBND Thành phố ủy quyền, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phê duyệt dự án xây dựng công trình khẩn cấp đề điều, thủy lợi theo quy định.

- Tham mưu trình Chủ tịch UBND Thành phố ban hành quyết định công bố kết thúc tình huống khẩn cấp thiên tai.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện của người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình (chủ đầu tư) đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý chất lượng công trình, đảm bảo an toàn công trình đề điều, thủy lợi.

- Tổng hợp báo cáo việc thực hiện dự án khẩn cấp đề điều, thủy lợi theo quy định.

Các dự án khẩn cấp nêu trên đã chấp hành, tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục quyết định đầu tư các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công, các Luật chuyên ngành, Hướng dẫn liên ngành số: 3679/HD-LN ngày 27/08/2021 của Liên ngành: Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng - Tài chính về trình tự thủ tục đầu tư các dự án, công trình khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Về nhu cầu Kế hoạch vốn năm 2024

UBND Thành phố đề nghị HĐND Thành phố tiếp tục bố trí vốn chuyển tiếp 01 dự án và 04 dự án mới với tổng kinh phí là 111,5 tỷ đồng. Các dự án bố trí Kế hoạch vốn 2024 đều được phê duyệt thời gian thi công công trình trước ngày 30/6/2023 và thời gian hoàn thành dự án trong năm 2023. Về cơ bản 04 dự án mới bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đều hoàn thành thi công trong năm 2023, riêng đối với 01 dự án chuyển tiếp Chủ đầu tư khẳng định hoàn thành xong trong Quý II/2024, UBND Thành phố đã chỉ đạo và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Văn bản cam kết đôn đốc các Chủ đầu tư đối với 04 dự án mới hoàn thành dự án trong năm 2023, riêng đối với 01 dự án chuyển tiếp kéo dài thi công sang Quý II/2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành điều chỉnh dự án trong tháng 12/2023 đảm bảo đúng căn cứ pháp lý, đúng quy định.

Đối với 02 dự án hiện thiếu Lệnh khẩn cấp: (1) dự án *Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn tương ứng từ K4+350 đến K45+050 đê tả Đuống thuộc địa bàn huyện Đông Anh* và (2) dự án: *Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Cổ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mở hàn số 10) đến K4+850 (mở hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội*, UBND Thành phố sẽ chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương trình hoàn thiện thủ tục đầu tư để đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn tại kỳ họp HĐND Thành phố tiếp theo./.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU, THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG,
KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021-2023**

Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18/11/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GB 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trọng QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng cộng		44				44		32.339			1.621.764	65.442		1.429.400	1.302.021	30	14		
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38				38		32.339			1.501.583	59.740		1.337.700	1.251.764	26	12		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1				1	Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251			50.000	50.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1				1	Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316			1.200	1.200	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1				1	Đông Anh	2020-2021	200m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272			9.200	9.200	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1				1	Ba Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500			28.000	28.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đáy; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đáy, huyện Ba Vì	1				1	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375			55.000	55.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
6	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1				1	Sơn Tây, Phúc Thọ	2021	992m	847/QĐ-SNN ngày 21/7/2021	79.200	1.186		70.000	70.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
7	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội	1				1	Đông Anh	2020-2021	900m	338/QĐ-SNN ngày 31/3/2021	48.844	2.442		41.000	40.065	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
8	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai tương ứng từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1				1	Thanh Oai	2021	561m	863/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	13.817	579		11.000	11.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GD 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trong QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1				1	Ứng Hòa	2021	183m	862/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	1.223	58		1.000	1.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1				1	Sóc Sơn	2021	247m	861/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	9.425	450		8.000	8.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
11	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1				1	Mỹ Đức	2021	1254m	943/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	35.430	677		32.000	31.371	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
12	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1				1	Chương Mỹ	2021	1825m	942/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	49.143	2.408		45.000	43.644	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1				1	Chương Mỹ	2021	3048m	939/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	74.800	3.273		68.000	64.492	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1				1	Ứng Hòa	2021	1200m	944/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	17.998	524		16.000	15.999	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	1				1	Chương Mỹ	2021	1985m	938/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	44.000	2.851		40.000	39.900	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhận Tái, huyện Đông Anh đơn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1				1	Đông Anh	2021	645m	1253/QĐ-SNN ngày 15/10/2021	15.721	748		14.000	14.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1				1	Chương Mỹ	2021	1247m	1375/QĐ-SNN ngày 29/10/2021	28.634	2.603		25.000	24.080	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
18	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1				1	Quốc Oai	2021	508m	1013/QĐ-SNN ngày 06/9/2021	3.921	182		3.500	3.500	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
19	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương đương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1				1	Phúc Thọ	2021	280m	1012/QĐ-SNN ngày 06/9/2021	17.827	848		16.000	16.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường phú Thịnh, Thị xã Sơn Tây	1				1	Sơn Tây	2021-2022	700m	359/QĐ-SNN ngày 07/3/2022	61.626	2.934		55.000	55.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GD 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trong QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150 - K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê Hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, Ba Vì	1				1	Ba Vì	2021-2022	606m	357/QĐ-SNN ngày 07/3/2022	38.080	888		34.000	34.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
22	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, Huyện Ba Vì	1				1	Ba Vì	2021-2022	209m	358/QĐ-SNN ngày 07/3/2022	34.041	3.248		30.000	30.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
23	Xử lý xấp bách sạt lở bờ sông hữu Đà từ trạm bơm đồng cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa huyện Ba Vì	1				1	Ba Vì	2021-2023	350m	04/QĐ-SNN ngày 06/01/2022	23.087	1.099		20.000	15.212		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đang thi công đạt 98%
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+000 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thương, huyện Ba Vì	1				1	Ba Vì	2022	1154m	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000	1.094		67.000	66.970	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1				1	Quốc Oai	2022	1308m	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950	500		13.000	12.454	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tá Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1				1	Ứng Hòa	2021-Quý I/2023	714m	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1001/QĐ-SNN 23/6/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997	248		20.000	20.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
27	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở Kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1				1	Sơn Tây	2022	182m	524/QĐ-SNN 31/3/2022; 1643/QĐ-SNN 04/10/2023	6.155	293		5.500	5.308	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
28	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1				1	Thường Tín	2023	855m	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000	1.110		75.000	74.706		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GB 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trong QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
29	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+00 đề tá Đuông, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1				1	Gia Lâm	2023	318m	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981	6.630		29.000	24.279		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
30	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1				1	Mỹ Đức	2023	27m	617/QĐ-SNN ngày 30/3/2023	12.000	9		10.800	10.800		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
31	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đề tá Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1				1	Sóc Sơn	2023	600m	437/QĐ-SNN ngày 22/02/2023	38.000	3.445		34.000	32.323		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
32	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đề Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1				1	Phúc Thọ	2023	1058m	113/QĐ-SNN ngày 06/02/2023	75.000	4.424		55.000	55.000		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
33	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đề hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đề hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1				1	Phúc Thọ	2023	946m	112/QĐ-SNN ngày 06/02/2023	70.000	613		69.400	68.918		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
34	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đề hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1				1	Hoàn Kiếm	2023	540m	621/QĐ-SNN ngày 30/03/2023; 999/QĐ-SNN ngày 22/5/2023	31.950	2.880		28.500	17.978		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đang thi công đạt 95%
35	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thử và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bá Vì	1				1	Bá Vì	2023	1353m	538/QĐ-SNN ngày 22/02/2023	78.000	1.099		76.600	75.977		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
36	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đề tá Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đề tá Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đề hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1				1	Sóc Sơn	2023	1150m	695/QĐ-SNN ngày 19/5/2023	48.019	4.362		43.000			1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GD 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trong QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
37	Dự án Xứ lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1				1	Ứng Hòa	2023	2152m	41/QĐ-SNN ngày 17/01/2023; 555/QĐ-SNN ngày 22/02/2023	78.000	4.035		61.000	58.348		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
38	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1				1	Ba Vì	2023	917m	1234/QĐ-UBND ngày 27/02/2023	79.000	2.000		77.000	68.040		1	Sở Nông nghiệp và PTNT	đã thi công xong
II	Ban QLDA ĐTXD HTKT và nông nghiệp	1				1					11.292	199		9.000	7.558		1		
1	Dự án Xứ lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tá Đường tương ứng từ K1+050 đến K1+450, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1				1	Đông Anh	2023	400m	1894/QĐ-SNN ngày 11/11/2022 1553/QĐ-SNN ngày 18/9/2023	11.292	199		9.000	7.558		1	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN	đã thi công xong
III	UBND huyện Ứng Hòa	1				1					60.000	2.966		40.000			1		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tá Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình huyện Ứng Hòa	1				1	Huyện Ứng Hòa	2023	L=3,032 km	986/QĐ-SNN ngày 19/5/2023	60.000	2.966		40.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
IV	UBND huyện Ba Vì	2				2					43.163	2.537		36.500	36.500	2			
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng xã Khánh Thượng	1				1	Khánh Thượng - Ba Vì	2023	Kè bờ sông dài 400m	860/QĐ - UBND ngày 27/7/2021	7.975	380		6.500	6.500	1		UBND huyện Ba Vì	Hoàn thành, đã duyệt QT, đóng mã dự án
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng K20+700 đến K20+950 và K21+200 đến K21+500 xã Chu Minh	1				1	Xã Chu Minh - Ba Vì	2022	Kè bờ sông dài 550 m	2050, ngày 03/11/2020	35.188	2.157		30.000	30.000	1		UBND huyện Ba Vì	Hoàn thành, đã duyệt QT.
V	UBND huyện Đan Phượng	1				1								1.200	1.200	1			
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tá Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1				1	Đan Phượng			707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346			1.200	1.200	1		UBND huyện Đan Phượng	
VI	UBND huyện Mỹ Đức	1				1					5.726			5.000	5.000	1			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án				Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/Quyết định dự án đầu tư được duyệt			Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	KHV Trung hạn 2021-2025 được duyệt		Công trình hoàn thành GD 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
			DA quan trong QG	A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KHV đã bố trí	Giải ngân đến 30/9/2023	2021, 2022	Trong năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập công xã trạm bơm tiêu Táo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1				1	Mỹ Đức	2022		113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726			5.000	5.000	1		UBND huyện Mỹ Đức	

Phụ lục 16.3

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

UBND Thành phố báo cáo về tình hình thực hiện các dự án đầu tư công khẩn cấp lĩnh vực môi trường giai đoạn 2021-2023, cụ thể như sau:

1. Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 về việc cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, giai đoạn 2021-2023, HĐND Thành phố đã thông qua 02 dự án khẩn cấp lĩnh vực môi trường, gồm:

- Dự án Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5 ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội;

- Dự án đầu tư xây dựng theo lệnh khẩn cấp phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác, tại Khu Liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (gồm 02 công trình: Xây dựng ô chôn lấp rác bằng công nghệ tường vây bê tông cốt thép tại phía Tây ô 8 và Xây dựng ô chứa rác và nước rỉ rác tại trục A-B).

Hiện nay cả 02 dự án này đều cơ bản hoàn thành, đang thực hiện công tác kiểm toán để thanh quyết toán công trình hoàn thành.

2. Việc chấp hành, tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục quyết định đầu tư các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công và các Luật chuyên ngành

2.1. Dự án Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5 ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội:

- Dự án thực hiện theo Lệnh khẩn cấp ban hành tại các Quyết định số 4814/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 và Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội.

- Sau khi UBND Thành phố ban hành Lệnh khẩn cấp, Sở Xây dựng đã giao Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hà Nội triển khai thực hiện công tác chuẩn bị dự án và chuẩn bị mặt bằng để triển khai thi công; Ngày 04/01/2022, Sở Xây dựng phê duyệt dự toán chi phí một số công việc phục vụ lập hồ sơ đề xuất dự án, Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội đã tổ chức lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án. Đồng thời triển khai công tác thi công tại hiện trường từ ngày 12/01/2022.

- Dự án được UBND Thành phố phê duyệt báo cáo đề xuất tại Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 và được bố trí vốn tại Quyết định số 3828/QĐ- UBND ngày 12/10/2022.

- Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 7344/SXD-QLXD ngày 11/10/2022; phê duyệt tại Quyết định số 644/QĐ-SXD ngày 11/10/2022.

- Việc tổ chức lựa chọn các nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án (tư vấn lập HSYC, đánh giá HSĐX, tư vấn khảo sát lập báo cáo đề xuất dự án, tư vấn thẩm tra báo cáo đề xuất dự án, tư vấn quản lý dự án...), giai đoạn thực hiện dự án (tư vấn thiết kế BVTC lập dự toán, tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC, tư vấn giám sát, thi công...) được thực hiện song song với việc thi công tại hiện trường phù hợp với quy định tại Điều 130 của Luật Xây dựng; Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; khoản 6 Điều 18, Điều 42 Luật Đầu tư công, Điều 22 Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 và các văn bản hiện hành về công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu.

- Dự án đã chấp hành, tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục quyết định đầu tư các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công, các Luật chuyên ngành, Hướng dẫn liên ngành số: 3679/HD-LN ngày 27/08/2021 của Liên ngành: Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng - Tài chính về trình tự thủ tục đầu tư các dự án, công trình khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội và các văn bản pháp luật hiện hành.

2.2. Dự án đầu tư xây dựng theo lệnh khẩn cấp Danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác, tại Khu Liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (gồm 02 công trình: Xây dựng ô chôn rác bằng công nghệ tường vây bê tông cốt thép tại phía Tây ô 8 và Xây dựng ô chứa rác và nước rỉ rác tại trục A-B)

- Dự án thực hiện theo Lệnh khẩn cấp ban hành tại các Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 và Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội.

- Sau khi UBND Thành phố ban hành Lệnh khẩn cấp, Sở Xây dựng đã giao Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hà Nội triển khai thực hiện công tác chuẩn bị dự án và chuẩn bị mặt bằng để triển khai thi công. Ngày 04/01/2022, Sở Xây dựng phê duyệt dự toán chi phí một số công việc phục vụ lập hồ sơ đề xuất dự án, Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội đã tổ chức lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án. Đồng thời công tác thi công tại hiện trường đối với công trình Xây dựng ô chứa rác và nước rỉ rác tại trục A-B được triển khai từ ngày 15/11/2021.

- Dự án được UBND Thành phố phê duyệt báo cáo đề xuất tại Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 và được bố trí vốn tại Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022.

- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 376/SXD-QLXD ngày 17/01/2023; phê duyệt tại Quyết định số 22/QĐ-SXD ngày 17/01/2023.

- Tổ chức lựa chọn các nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án (tư vấn lập HSYC, đánh giá HSĐX, tư vấn khảo sát lập báo cáo đề xuất dự án, tư vấn thẩm

tra báo cáo đề xuất dự án, tư vấn quản lý dự án), giai đoạn thực hiện dự án (tư vấn thiết kế BVTC lập dự toán, tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC, tư vấn giám sát, thi công...) được thực hiện song song với việc thi công tại hiện trường phù hợp với quy định tại Điều 130 của Luật Xây dựng; Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; khoản 6 Điều 18, Điều 42 Luật Đầu tư công, Điều 22 Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 và các văn bản hiện hành về công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu.

- Dự án đã chấp hành, tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục quyết định đầu tư các dự án đầu tư công khẩn cấp theo đúng quy định Luật Đầu tư công, các Luật chuyên ngành, Hướng dẫn liên ngành số: 3679/HĐ-LN ngày 27/08/2021 của Liên ngành: Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng - Tài chính về trình tự thủ tục đầu tư các dự án, công trình khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội và các văn bản pháp luật hiện hành.

(Chi tiết tại phụ lục 16.4 kèm theo)

Phụ lục 16.4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN DỰ ÁN KHẨN CẤP
DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số **430**/BC-UBND ngày **18/11/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt			KHV trung hạn 2021-2025 tại NQ12/NQ-HĐND	Thực hiện kế hoạch năm 2022			Thực hiện KH năm 2023				CTHT 2021-2025				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó dự phòng		KH2022 giao	Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2023	KHV 2022 kéo dài	KH 2023	KHV giao đầu năm	Đã giải ngân đến nay	Điều chỉnh KHV 2023 T7/2023	2021	2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số		1	1	-		-	-	124.111	11.282	112.000	46.000	38.860	7.239	58.000	66.000	52.362	(8.000)	-	1	1	-	2		
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022	chứa khoảng 441 000 m3	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077	4.643	46.000	46.000	38.860	7.239	0					1			1	Sở Xây dựng	Dự án đã cơ bản hoàn thành từ 2022; KH 2022 kéo dài sang 2023: 7,239 tỷ; Sở Xây dựng đang thực hiện kiểm toán để phục vụ quyết toán công trình hoàn thành.
2	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội			1	Sóc Sơn	2022-2023	5,9ha	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034	6.639	66.000				58.000	66.000	52.362	-8.000			1		1	Sở Xây dựng	Dự án đã cơ bản hoàn thành; Sở Xây dựng đang thực hiện kiểm toán để phục vụ quyết toán công trình hoàn thành.

Phụ lục 17

**ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN
BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019**

(Kèm theo Báo cáo số ~~430~~ /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMDT		Số dự án	TMDT
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Theo nguồn vốn	127	89	20.868.007	495	235	7.470.411
I.1	<i>Nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ</i>	21	9	1.252.154	227	54	2.518.416
1	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				2		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1			13		
3	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	13	5	314.783	142	19	672.582
4	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	6	3	825.401	70	35	1.845.834
5	Ngân sách thành phố hỗ trợ trường THPT cấp huyện	1	1	111.971			
I.2	<i>Nguồn vốn ngân sách cấp huyện</i>	106	80	19.615.853	268	181	4.951.995
1	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	106	80	19.615.853	268	181	4.951.995

Ghi chú: Số liệu được rà soát trên cơ sở báo cáo của các đơn vị

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMDT		Số dự án	TMDT
II	Theo đầu mỗi các quận, huyện, thị xã	127	89	20.868.007	495	235	7.470.411
II.1	Khối quận	70	57	13.310.792	60	53	1.988.007
1	Quận Ba Đình	6	4	240.818	14	8	380.381
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	6	4	240.818	14	8	380.381
2	Quận Bắc Từ Liêm	10	9	885.178	9	9	393.651
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	10	9	885.178	9	9	393.651
3	Quận Cầu Giấy	1	1	83.320	1	1	29.096
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1	1	83.320	1	1	29.096
4	Quận Hà Đông	1	1	132.292	4	4	179.779
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1	1	132.292	4	4	179.779
5	Quận Hoàn Kiếm				1	1	45.403
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện				1	1	45.403
6	Quận Hoàng Mai	10	5	629.063	3	3	114.287
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	10	5	629.063	3	3	114.287
7	Quận Long Biên	23	18	6.381.400	17	16	645.808
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	23	18	6.381.400	17	16	645.808
8	Quận Nam Từ Liêm	12	12	3.781.701	2	2	27.549
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	12	12	3.781.701	2	2	27.549
9	Quận Tây Hồ	7	7	1.177.021	9	9	172.053
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	7	7	1.177.021	9	9	172.053

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMĐT		Số dự án	TMĐT
II.2	Khởi huyện, thị xã	57	32	7.557.215	435	182	5.482.404
1	Thị xã Sơn Tây	2	1	120.894	2	1	76.368
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	2	1	120.894	2	1	76.368
2	Huyện Ba Vì	5			97	9	205.626
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				2		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1			13		
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	3			43	3	116.831
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				20		
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1			19	6	88.795
3	Huyện Chương Mỹ	1	1	158.513	5	5	199.818
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	1	1	158.513	3	3	135.628
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện				2	2	64.190
4	Huyện Đan Phượng	2	2	297.628	8	8	144.416
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ trường THPT cấp huyện	1	1	111.971			
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1	1	185.657	8	8	144.416

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMDT		Số dự án	TMDT
5	Huyện Đông Anh	6	6	2.049.564	4	4	155.024
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	6	6	2.049.564	4	4	155.024
6	Huyện Gia Lâm	4	4	967.941	14	14	413.847
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích				1	1	51.609
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	4	4	967.941	13	13	362.238
7	Huyện Hoài Đức	12	5	1.582.983	62	56	1.146.049
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	2	2	109.756	1	1	40.620
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	2			2	2	227.058
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	8	3	1.473.227	59	53	878.371
8	Huyện Mê Linh	3	2	240.521	8	6	181.220
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	3	2	240.521	8	6	181.220
9	Huyện Mỹ Đức	5			68	5	201.689
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	5			64	4	122.857
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				4	1	78.832

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMĐT		Số dự án	TMĐT
10	Huyện Phú Xuyên	2			104	22	709.770
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích				20	2	72.962
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	1			21	11	469.090
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1			63	9	167.718
11	Huyện Phúc Thọ	4	2	127585	8	3	145439
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	2	2	127.585	5	1	41.128
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				2	2	104.311
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	2			1		
12	Huyện Quốc Oai	2	2	493.264	3	3	141.200
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	1	1	366.888	1	1	73.980
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1	1	126.376	2	2	67.220

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
			Số dự án	TMĐT		Số dự án	TMĐT
13	Huyện Sóc Sơn	1	1	360.000	8	8	331.484
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				2	2	110.000
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	1	1	360.000	6	6	221.484
14	Huyện Thạch Thất	1	1	77.442	7	7	194.498
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	1	1	77.442			
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				3	3	123.586
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện				4	4	70.912
15	Huyện Thanh Oai				7	4	160.567
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích				2	1	42.000
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				4	2	86.567
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện				1	1	32.000
16	Huyện Thanh Trì	6	4	780.881	12	9	326.481
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện	6	4	780.881	12	9	326.481

TT	Quận, huyện, thị xã	Nhóm B quá 4 năm			Nhóm C quá 3 năm		
		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019		Số dự án Q,H,TX đề xuất	Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019	
						Số dự án	TMĐT
17	Huyện Thường Tín				11	11	530.522
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích				2	2	66.135
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn				5	5	336.836
-	Dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện				4	4	127.551
18	Huyện Ứng Hòa	1	1	300.000	7	7	218.386
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ thực hiện kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích				4	4	118.440
-	Ngân sách thành phố hỗ trợ: xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	1	1	300.000	3	3	99.946

Phụ lục 17.1

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 430/BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		2			73.107		64.250	7.000				
1	Huyện Ba Vì		2			73.107		64.250	7.000				
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiểu, xã Phú Cường		1	2021-2023	8047/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	38.972	2	33.000	5.000				
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân		1	2022-2023	10146/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	34.135	2	31.250	2.000				

Phụ lục 17.2

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỎ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỎ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 /M /2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bỏ trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bỏ trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1	13			225.330		192.106	20.813				
I	Huyện Ba Vì	1	13			225.330		192.106	20.813				
1	Đường giao thông từ thôn Phú Thử xã Khánh Thượng đến thôn Đàm Sắn, xã Minh Quang		1	2020-2022	1957/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	14.312	1	13.499	575				
2	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng		1	2020-2022	2408/QĐ-UBND ngày 08/05/2021	14.973	1	14.000	490				
3	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh		1	2021-2023	8524/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	38.150	2	30.900	5.000				
4	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa		1	2021-2023	1785/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	35.693	2	30.000	2.650				
5	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh		1	2021-2023	859/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	10.171	1	9.000	1.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
6	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng		1	2021-2023	8124/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	14.988	2	13.500	1.170				
7	Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng		1	2021-2023	3361/QĐ-UBND ngày 12/06/2021	12.000	1	10.500	1.260				
8	Đường trục giao thông thôn Đàm Sản xã Minh Quang		1	2019-2021	3293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.000	1	10.100	1.400				
9	Đường trục giao thông các thôn Sỏ, Cốc xã Minh Quang		1	2019-2021	3287/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.900	1	13.000	600				
10	Đường trục giao thông các thôn VIP, Minh Hồng xã Minh Quang		1	2019-2021	3270/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.925	1	11.607	2.700				
11	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng		1	2021-2023	3363/QĐ-UBND ngày 12/06/2021	11.000	1	9.000	1.000				
12	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng, xã Khánh Thượng		1	2021-2023	8517/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	9.000	1	8.000	700				
13	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu, xã Vân Hòa	1		2021-2023	8029/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	11.000	1	9.000	1.268				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh		1	2021-2023	10090/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	12.218	1	10.000	1.000				

Phụ lục 17.3

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 03 LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, Y TẾ, DI TÍCH GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** /**M** /2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	13	142			4.453.754	3	2.835.363	1.375.147	5	19	314.783	672.582
	<i>Lĩnh vực giáo dục</i>	<i>12</i>	<i>77</i>			<i>3.321.298</i>	<i>3</i>	<i>2.476.883</i>	<i>618.826</i>	<i>5</i>	<i>18</i>	<i>314.783</i>	<i>627.584</i>
	<i>Lĩnh vực y tế</i>		<i>34</i>			<i>332.239</i>		<i>236.780</i>	<i>83.378</i>				
	<i>Lĩnh vực di tích</i>	<i>1</i>	<i>31</i>			<i>800.217</i>		<i>121.700</i>	<i>672.943</i>		<i>1</i>		<i>44.998</i>
I	Huyện Ba Vì	3	43			1.216.278		1.067.883	81.775		3		116.831
I.1	Lĩnh vực giáo dục	3	31			1.040.580		913.303	65.683		2		71.833
1	Trường mầm non Ba Trại B		1	2020-2022	3043/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	14.998	1	13.500	800				
2	Trường mầm non Vân Hòa B		1	2020-2022	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	1	24.809	80				
3	Trường MN Phú Cường		1	2021-2023	8048/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	28.000	2	21.339	3.800				
4	Trường mầm non Đông Quang		1	2021-2023	1392/QĐ-UBND ngày 25/03/2022	20.000	1	17.034	1.000				
5	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)		1	2021-2023	1261/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022	14.998	2	13.580	1.000				
6	Trường mầm non Cổ Đô		1	2020-2022	8490/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022	52.033	3	43.498	6.000		1		52.033

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
7	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		2019-2020	3066/QĐ-UBND, ngày 16/10/2019	71.230	3	59.000	13.000				
8	Trường mầm non Tân Hồng		1	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	2	54.300	500				
9	Trường mầm non Châu Sơn		1	2020-2023	2580/QĐ-UBND, ngày 09/6/2023	19.800	3	15.865	3.000		1		19.800
10	Trường mầm non Thuần Mỹ		1	2022-2023	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	2	24.800	3.000				
11	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn		1	2021-2023	2683/QĐ-UBND, ngày 12/6/2023	30.000	2	24.801	500				
12	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	2020-2022	7291/QĐ-UBND, ngày 08/8/2022	30.000	2	28.000	300				
13	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A		1	2021-2023	8059/QĐ-UBND, ngày 13/11/2021	30.000	2	26.867	2.950				
14	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì		1	2021-2023	5412/QĐ-UBND ngày 03/06/2022	29.500	2	25.500	2.000				
15	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)		1	2020-2022	11069/QĐ-UBND, ngày 13/12/2022	28.000	1	25.200	300				
16	Trường Tiểu học Tây Đằng A		1	2020-2022	2219/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	23.290	2	21.330					
17	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1		2019-2023	7345/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	24.050	2	22.798	900				
18	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gđ 2)		1	2021-2022	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	1	19.000	448				
19	Trường tiểu học Vạn Thắng		1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	2	41.640	80				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
20	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	1	26.000	268				
21	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)		1	2021-2023	1433/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	14.500	1	13.430	700				
22	Trường tiểu học Đồng Thái	1		2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	1	52.269	150				
23	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	2	27.593	60				
24	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	2020-2022	1138/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	20.000	1	19.000	700				
25	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	2020-2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	1	13.699	47				
26	Trường Tiểu học Thụy An		1	2021-2023	1469/QĐ-UBND ngày 20/3/2022	33.000	2	28.500	2.000				
27	Trường THCS Chu Minh		1	2021-2023	2581/QĐ-UBND, ngày 09/6/2023	25.000	1	21.963	200				
28	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)		1	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	1	14.350	10.600				
29	Trường THCS Cam Thượng		1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	2	28.898	50				
30	Trường THCS Sơn Đà		1	2021-2023	8037/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	40.000	1	33.000	5.000				
31	Trường THCS Minh Quang		1	2021-2023	8069/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	2	23.800	250				
32	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	2020-2022	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	2	31.004	100				
33	Trường THCS Đông Quang		1	2021-2023	8077/QĐ-UBND 13/11/2021	32.500	2	29.436	1.900				
34	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2023	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	2	27.500	4.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
I.2	Lĩnh vực y tế		10			91.674		85.380	6.842				
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh		1	2021-2023	10728/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	14.174	1	12.000	800				
2	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng		1	2022-2023	5409/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	12.000	1	10.100	1.200				
3	Trạm y tế xã Châu Sơn		1	2022-2023	5674/QĐ-UBND, 16/6/2022	12.000	1	10.200	1.300				
4	Trạm y tế xã Phú Phương		1	2021-2023	7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	1	6.800	864				
5	Trạm y tế xã Sơn Đà		1	2022-2023	5491/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	10.000	1	8.300	200				
6	Trạm y tế xã Thụy An		1	2022-2023	5537/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	9.000	1	7.600	1.078				
7	Trạm y tế xã Chu Minh		1	2022-2023	5706/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.000	1	7.600	800				
8	Trạm y tế xã Tân Hồng		1	2021-2023	5702/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	1.000	1	8.500	500				
9	Trạm y tế xã Yên Bài		1	2021-2022	6907/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	8.500	1	6.507	50				
10	Trạm y tế xã Vật Lại		1	2021-2022	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	1	7.773	50				
I.3	Lĩnh vực di tích		2			84.024		69.200	9.250		1		44.998
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang		1	2021-2023	3185/QĐ-UBND 25/10/2019; 12640/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	3	38.000	2.250		1		44.998
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô		1	2020-2022	8192/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	39.026	2	31.200	7.000				
II	Huyện Gia Lâm		1			51.609	3	39.329	3.000		1		51.609

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
II.1	Lĩnh vực giáo dục		1			51.609	3	39.329	3.000		1		51.609
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	2021-2022	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020 1410/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	51.609	3	39.329	3.000		1		51.609
II.2	Lĩnh vực y tế												
II.3	Lĩnh vực di tích												
II	Huyện Hoài Đức	2	1			150.376		115.342	18.000	2	1	109.756	40.620
III.1	Lĩnh vực giáo dục	2	1			150.376		115.342	18.000	2	1	109.756	40.620
1	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	1		2020-2024	5452/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	47.140	4	38.900	5.000	1		47.140	
2	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B		1	2019-2023	5451/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	40.620	3	29.900	3.000		1		40.620
3	Trường mầm non Di Trạch 2	1		2020-2023	6268/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 07/NQ-HĐND ngày 17/6/2020	62.616	4	46.542	10.000	1		62.616	
III.2	Lĩnh vực y tế												
III.3	Lĩnh vực di tích												
III	Huyện Mỹ Đức	5	64			2.067.157		908.150	1.159.007		4		122.857
IV.1	Lĩnh vực giáo dục	4	25			1.227.728		803.950	423.778		4		122.857
a	Mầm non	3	7			474.328		258.050	216.278		1		44.500
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	3	28.950	15.550		1		44.500

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1	2020-2023	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	1	16.000	13.728				
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	2020-2022	6339/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	44.618	2	34.800	9.818				
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1		2021-2025	2551/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	65.058	2	37.000	28.058				
7	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1		2021 - 2025	2552/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	60.910	2	35.000	25.910				
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1		2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	129.528	2	75.000	54.528				
9	Trường mầm non Thượng Lâm		1	2022-2024	4136/QĐ-UBND ngày 9/11/2022	14.986	1	5.300	9.686				
10	Trường mầm non Phùng Xá		1	2022-2024	4001/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	25.000	1	8.000	17.000				
11	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ		1	2022-2024	4132/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	1	7.000	13.000				
12	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2		1	2020-2022	3252/QĐ-UBND ngày 26/08/2022	40.000	1	11.000	29.000				
b	Tiểu học	1	7			391.755		296.200	95.555		1		28.655

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1	2020-2022	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716	1	22.500	17.216				
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1	2020-2023	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	1	18.000	14.645				
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	2020-2023	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 6334/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	34.748	1	19.000	15.748				
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	2020-2021	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	3	23.300	5.355		1		28.655
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		2019-2021	2383/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	170.000	3	152.900	17.100				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1	2020-2022	6337/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	33.000	2	28.000	5.000				
7	Trường tiểu học Phùng Xá		1	2022-2024	4694/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	25.000	1	8.000	17.000				
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A		1	2021-2023	2554/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	27.991	2	24.500	3.491				
c	THCS		11			361.645		249.700	111.945		2		49.702
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1	2020-2022	6095/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000	1	13.000	11.000				
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	2020-2022	6336/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	29.436	2	24.200	5.236				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	2020-2022	3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	1	25.500	20.475				
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm		1	2020-2022	6048/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000	1	19.000	5.000				
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bớt Xuyên		1	2020-2022	6407/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	34.703	4	21.000	13.703		1		34.703
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh		1	2020-2023	6335/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	53.564	2	44.700	8.864				
7	Trường THCS An Mỹ		1	2021-2023	2980/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.999	3	13.000	1.999		1		14.999
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng		1	2021-2023	2553/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	44.995	1	35.700	9.295				
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.		1	2021 - 2023	1991/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	44.973	1	38.600	6.373				
10	Trường THCS Tuy Lai		1	2022 - 2024	4134/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	25.000	1	8.000	17.000				
11	Trường THCS Thượng Lâm		1	2022-2024	4137/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	1	7.000	13.000				
IV.2	Lĩnh vực y tế		10			123.236		51.700	71.536				
3	Trạm y tế xã Đại Hưng		1	2022 - 2024	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	10.000	1	3.500	6.500				
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn		1	2021-2023	2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	14.986	1	11.300	3.686				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến		1	2022 - 2024	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.950	1	5.000	9.950				
8	Xây dựng trạm y tế xã Mỹ Thành		1	2022-2024	3856/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	10.000	1	3.500	6.500				
11	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Phùng Xá		1	2022-2024	4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	5.500	1	2.500	3.000				
12	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức		1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	14.900	1	5.000	9.900				
13	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn		1	2022-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	43.000	1	12.500	30.500				
14	Xây dựng Trạm y tế xã An Mỹ		1	2022-2024	914/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	3.300	1	2.800	500				
15	Xây dựng Trạm y tế xã An Phú		1	2022-2024	912/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	3.300	1	2.800	500				
16	Xây dựng Trạm y tế xã Đốc Tín		1	2022-2024	913/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	3.300	1	2.800	500				
IV.3	Lĩnh vực di tích	1	29			716.193		52.500	663.693				
1	Đình Phú Hữu		1	2022-2025	1690/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	30.000			30.000				
2	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức		1	2022-2025	887/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	20.000	1	5.000	15.000				
3	Chùa Phúc Khê		1	2023-2025	3547/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	34.189			34.189				
4	Đình Đoài		1	2022-2025	2423/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	34.995	1	10.000	24.995				
5	Đền Phúc Khê		1	2023-2025		35.000			35.000				
6	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức		1	2022-2025	266/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	20.000	1	5.000	15.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
7	Quán Đoài		1	2022-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	30.073	1	10.000	20.073				
8	Đình thượng Tuy Lai		1	2022-2025	3476/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	32.250			32.250				
9	Đình Thượng Lâm		1	2023-2025	445/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	18.000			18.000				
10	Đình Bột Xuyên		1	2022-2025		20.000			20.000				
11	Đình Đông Bình		1	2022-2025		6.000			6.000				
12	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)		1	2023-2025	3038/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	3.000			3.000				
13	Đền La Mai		1	2023-2025	2483/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	7.000			7.000				
14	Đền Thượng (Quán Trúc)		1	2022-2025		5.000			5.000				
15	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh)		1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	20.000	1	4.000	16.000				
16	Quán Trê		1	2022-2025	3877/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	20.000			20.000				
17	Đình làng Cầu		1	2022-2025	3878/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	20.000			20.000				
18	Đền Hưng Nông		1	2023-2025		20.000			20.000				
19	Đền An Duyệt		1	2023-2025		20.000			20.000				
20	Đền Thượng Tiết		1	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	20.000			20.000				
21	chùa Khánh Long		1	2022 - 2024	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000			20.000				
22	Đình Áng Hạ		1	2022 - 2024		20.000			20.000				
23	Quán Sỏi		1	2022-2025		20.000			20.000				
24	Đình Hạ		1	2022-2025		20.000			20.000				
25	Chùa thôn Thượng		1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000			20.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1		2023-2025	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	1	15.000	55.686				
27	Đền Văn Mộng		1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000			40.000				
28	Chùa Hàm Long		1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000			40.000				
29	Quán Ông/Đền Thông		1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000			40.000				
30	Đền Công Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức		1	2023-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	1	3.500	6.500				
IV	Huyện Phú Xuyên		20			431.173		301.548	28.000		2		72.962
V.1	Lĩnh vực giáo dục		10			342.696		224.848	23.000		2		72.962
1	Mầm non Nam Triều		1	2021-2023	2971/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.962	3	13.348	2.000		1		16.962
2	Mầm non Hồng Thái		1	2020-2022	5772/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	52.968	2	15.000	10.000				
3	Trường mầm non Hoàng Long		1	2021-2023	1981/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	25.709	2	20.000	2.000				
4	Trường mầm non Nam Tiến B		1	2021-2023	1569/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	21.886	2	17.300	1.000				
5	Trường tiểu học Phú Túc		1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	44.909	2	12.500	2.000				
6	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)		1	2021-2023	1577/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.839	2	13.000	1.000				
7	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	2021-2022	601a/QĐ-UBND ngày 03/03/2021	44.909	2	41.300	1.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
8	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân		1	2022-2023	1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	19.807	2	16.000	1.000				
9	Trường THCS Tri Thủy		1	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	3	36.300	2.000		1		56.000
10	Trường THCS Quang Trung		1	2021-2023	1245/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	44.707	2	40.100	1.000				
V.2	Lĩnh vực y tế		10			88.477		76.700	5.000				
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh		1	2021-2023	1550/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	8.958	2	7.600	500				
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can		1	2021-2023	1548/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	7.700	500				
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ		1	2021-2023	1543/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	8.100	500				
4	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái		1	2021-2023	1544/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	8.817	2	7.800	500				
5	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong		1	2021-2023	1545/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	7.500	500				
6	Xây dựng Trạm y tế xã Phượng Dực		1	2021-2023	1547/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	7.900	500				
7	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà		1	2021-2023	1549/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	7.600	500				
8	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung		1	2021-2023	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000	2	8.100	500				
9	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ		1	2021-2023	5087a/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	9.502	2	7.900	500				
10	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên		1	2021-2023	3394/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	7.200	2	6.500	500				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
V.3	Lĩnh vực di tích												
V	Huyện Phúc Thọ	2	5			197.565		166.262	6.000	2	1	127.585	41.128
VI.1	Lĩnh vực giáo dục	2	1			168.713		143.262	6.000	2	1	127.585	41.128
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B, xã Võng Xuyên		1	2021-2023	3096/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.128	3	36.400	4.000		1		41.128
2	Trường mầm non Tích Giang	1		2020-2023	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	4	54.437	1.000	1		64.236	
3	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		2020-2023	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	4	52.425	1.000	1		63.349	
VI.2	Lĩnh vực y tế		4			28.852		23.000					
1	Trạm y tế xã Vân Phúc		1	2020-2023	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.873	2	6.000					
2	Trạm y tế xã Võng Xuyên		1	2020-2023	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	5.637	2	4.700					
3	Trạm y tế xã Phụng Thượng		1	2020-2023	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	8.990	2	7.100					
4	Trạm y tế xã Thọ Lộc		1	2020-2023	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	6.352	2	5.200					
VI.3	Lĩnh vực di tích												
VI	Huyện Thạch Thất	1				77.442		47.736	25.000	1		77.442	
VII.1	Lĩnh vực giáo dục	1				77.442		47.736	25.000	1		77.442	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Trường THCS Hữu Bằng	1		2019-2024	3060/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 4827/QĐ-UBND ngày 03/12/2019; 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2022; 17/NQ-HĐND ngày 25/10/2023	77.442	4	47.736	25.000	1		77.442	
VII.2	Lĩnh vực y tế												
VII.3	Lĩnh vực di tích												
VII	Huyện Thanh Oai		2			77.579		53.073	16.500		1		42.000
VIII.1	Lĩnh vực giáo dục		2			77.579		53.073	16.500		1		42.000
1	Trường mầm non Bích Hoà		1	2019-2020	1373/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	42.000	3	26.492	11.500		1		42.000
2	Trường mầm non Cao Viên (Điểm trường thôn Đồng)		1	2019-2020	2974/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	35.579	2	26.581	5.000				
VIII.2	Lĩnh vực y tế												
VIII.3	Lĩnh vực di tích												
VIII	Huyện Thường Tín		2			66.135		43.500	16.000		2		66.135
IX.1	Lĩnh vực giáo dục		2			66.135		43.500	16.000		2		66.135

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Trường mầm non Thăng Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	31.541	3	25.800	2.600		1		31.541
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2023	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 01/NQ-HĐND ngày 12/4/2023	34.594	3	17.700	13.400		1		34.594
IX.2	Lĩnh vực y tế												
IX.3	Lĩnh vực di tích												
IX	Huyện Ứng Hòa		4			118.440		92.540	21.865		4		118.440
X.1	Lĩnh vực giáo dục		4			118.440		92.540	21.865		4		118.440
1	Trường mầm non Trung Tú		1	2021-2023 (đ/c 2021-2024)	932/QĐ-BND ngày 09/11/2020	44.500	3	32.000	11.000		1		44.500
2	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)		1	2021-2023 (đ/c 2021-2024)	820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	3	12.540	847		1		14.500
3	Trường Tiểu học Trung Tú		1	2020-2022	914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	3	12.000	2.468		1		14.980
4	Trường Tiểu học Phương Tú		1	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.460	3	36.000	7.550		1		44.460
X.2	Lĩnh vực y tế												
X.3	Lĩnh vực di tích												

Phụ lục 17.4

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18** / **M** /2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	6	70			4.259.622		3.112.675	526.265	3	35	825.401	1.845.834
I	Huyện Ba Vì		20			625.216		501.683	85.175				
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng, xã Minh Quang		1	2021-2023	7580/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	14.900	2	12.800	1.000				
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn		1	2020-2022	3159/QĐ-UBND ngày 5/6/2021	40.000	2	33.000	4.000				
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa		1	2021-2023	3350/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	20.018	2	15.200	3.000				
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì		1	2020-2022	7176/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	30.000	2	26.000	2.000				
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh		1	2021-2023	1460/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	25.000	2	21.600	2.500				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
6	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn		1	2021-2023	3352/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	20.000	2	16.200	2.771				
7	Cải tạo nâng cấp trạm bơm nường Xoan và kênh tưới xã Thụy An		1	2021-2022	2225/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	14.579	2	12.200	500				
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước xã Minh Châu		1	2021-2023	3342/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	14.600	2	12.700	750				
9	Cải tạo nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng		1	2021-2023	6870/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	24.800	1	20.000	4.200				
10	Cải tạo nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô		1	2021-2023	1141/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	18.500	1	16.000	1.300				
11	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuận Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)		1	2020-2022	6481/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	34.985	2	27.200	4.000				
12	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuận Mỹ - Sơn Đà		1	2021-2023	2747/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	49.684	2	41.300	4.000				
13	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang		1	2020-2023	6478/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	30.000	2	24.800	3.700				
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Vân Hòa		1	2021-2023	3349/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND ngày 8/9/2023	65.300	2	51.600	9.500				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
15	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bàng - Phú Châu (nối QL 32 đi đê Hữu Hồng)		1	2021-2023	3345/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	75.000	2	55.500	15.200				
16	Cải tạo nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng		1	2021-2023	3354/QĐ-UBND ngày 12/06/2021	14.950	2	12.000	2.500				
17	Xây dựng hệ thống đường xung quanh và kè đá chống sạt lở bờ hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyến xã Chu Minh		1	2021-2023	7039/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	13.000	2	11.242	1.354				
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội		1	2021-2022	10738/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	14.900	2	12.500	1.900				
19	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang		1	2021-2023	1993/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	45.000	2	38.100	4.000				
20	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại		1	2021-2023	4808/QĐ-UBND, 12/5/2022	60.000	2	41.741	17.000				
II	Huyện Chương Mỹ	1	3			294.141		203.035	25.000	1	3	158.513	135.628
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		2019-2023	7579/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	158.513	4	105.377	8.000	1		158.513	
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)		1	2021-2023	3722/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	47.708	3	33.000	6.000		1		47.708

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thương Vực		1	2021-2023	1745/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	47.045	3	31.700	10.000		1		47.045
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh		1	2021-2023	3907/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	40.875	3	32.958	1.000		1		40.875
III	Huyện Hoài Đức	2	2			398.096		285.500	27.000		2		227.058
1	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04		1	2021-2023	8804/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	38.148	3	31.000	8.000		1		38.148
2	Đường bờ trái kênh Đan Hoài giai đoạn 2 (đoạn từ cầu qua kênh Đan Hoài vào trường THCS Dương Liễu đến đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng)	1		2019-2022	8618/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	90.740	3	75.000	4.000				
3	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến đê Tả Đáy		1	2021-2023	8607/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	188.910	3	123.000	10.000		1		188.910
4	Đường trục chính xã Kim Chung	1		2019-2023	6378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 3452/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	80.298	3	56.500	5.000				
IV	Huyện Mỹ Đức		4			278.776		201.600	68.990		1		78.832

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kê vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
5	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức		1	2021-2023	2562/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	49.956	1	39.000	10.623				
6	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	3	69.600	4.969		1		78.832
7	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)		1	2021-2023	2563/QĐ-UBND 26/10/2021	79.988	1	51.000	28.740				
8	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn		1	2021-2023	2561/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	70.000	1	42.000	24.658				
V	Huyện Phú Xuyên	1	21			946.731		746.408	31.500		11		469.090
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	2021-2023	5491/QĐ-UBND 31/12/2019; 2713/QĐ-UBND 16/6/2021	42.110	2	26.608	2.000				
2	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	2021-2023	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990	2	38.355	2.000				
3	Đường giao thông liên xã Phụng Dục Đại Thắng		1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.608	2	46.977	2.000				
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)		1	2021-2023	1471/QĐ-UBND 28/04/2021; 1471/QĐ-UBND 28/4/2021	46.016	2	18.568	5.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMBT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMBT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
5	Đường trục xã Quang Lăng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)		1	2021-2023	1417/QĐ-UBND 22/04/2021	69.954	3	54.500	2.000		1		69.954
6	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1		2021-2023	5072/QĐ-UBND 04/10/2021	79.797	3	66.500	2.000				
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy		1	2021-2023	5323/QĐ-UBND 13/10/2021	34.954	3	30.000	1.000		1		34.954
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân		1	2021-2023	5325/QĐ-UBND 13/10/2021	38.477	3	30.000	1.000		1		38.477
9	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên		1	2021-2023	5327/QĐ-UBND 13/10/2021	28.217	3	24.400	1.000		1		28.217
10	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	3	39.700	1.000		1		46.993
11	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chì)		1	2021-2023	5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.734	2	35.500	1.000				
12	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng		1	2021-2023	5351/QĐ-UBND 14/10/2021	43.000	2	33.900	1.000				
13	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh		1	2021-2023	5367/QĐ-UBND 15/10/2021	30.243	2	25.000	1.000				
14	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư		1	2021-2023	5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	3	26.900	1.000		1		33.626

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
15	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên		1	2021-2023	5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	2	28.900	1.000				
16	Đường trục xã Chuyên Mỹ		1	2021-2023	3056/QĐ-UBND 05/7/2022	43.131	3	36.100	2.000		1		43.131
17	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên		1	2021-2023	5596/QĐ-UBND 28/11/2022	58.875	3	50.000	500		1		58.875
18	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc		1	2021-2023	5597/QĐ-UBND 28/11/2023	37.328	3	32.000	500		1		37.328
19	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Trí Thủy - Quang Lăng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân		1	2021-2023	5353/QĐ-UBND 15/10/2021	44.756	3	38.000	500		1		44.756
20	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái		1	2021-2023	5354/QĐ-UBND 15/10/2021	32.779	3	28.000	500		1		32.779
21	Đường trục giao thông Duyên Yên - Duyên Trang - Lạc Dương		1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021	22.661	2	19.000	1.500				
22	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung		1	2021-2023	6059/QĐ-UBND 23/11/2021	20.733	2	17.500	2.000				
VI	Huyện Phúc Thọ		2			104.311		99.060			2		104.311

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc		1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	3	47.299			1		54.243
2	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vông Xuyên - Phương Độ lên đê Hữu Hồng		1	2017-2023	2668/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	50.068	6	51.761			1		50.068
VII	Huyện Quốc Oai	1	1			440.868		274.772	47.678	1	1	366.888	73.980
1	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1		2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7758/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	366.888	5	215.900	40.000	1		366.888	
2	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú		1	2020-2023	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 3690/QĐ-QLDA 20/7/2021; 8233/QĐ-QLDA 23/12/2022	73.980	4	58.872	7.678		1		73.980
VIII	Huyện Sóc Sơn		2			110.000		75.287	3.500		2		110.000
1	Đường nối tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cường)		1	2021-2023	2635/QĐ-UBND ngày 6/7/2021	40.000	3	28.293	2.000		1		40.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn		1	2021 -2023	3487/QĐ-UBND ngày 18/5/2012; 4147/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	70.000	3	46.994	1.500		1		70.000

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
IX	Huyện Thạch Thất		3			123.586		97.907	16.000		3		123.586
1	Cầu Cần Kiệm		1	2018-2022	3995/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 6859/QĐ-UBND ngày 29/12/2020; 6805/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 9053/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	66.916	3	58.500	4.000		1		66.916
2	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường Mầm non trung tâm xã Hương Ngải		1	2021-2023	22/NQ-HĐND ngày 04/11/2020; 2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021; 1316/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2022; 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023	25.483	3	16.707	6.000		1		25.483
3	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đôi Phe đi ao Đìa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng long)		1	2021-2023	22/NQ-HĐND ngày 04/11/2020; 3304/QĐ-UBND ngày 25/8/2021; 5054/QĐ-UBND ngày 26/12/2021; 800/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2021	31.187	3	22.700	6.000		1		31.187
X	Huyện Thanh Oai		4			201.115		106.612	29.400		2		86.567

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Đường Quốc lộ 21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II), huyện Thanh Oai		1	2021-2023	3134/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	48.000	3	22.162	6.400		1		48000
2	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh lộ 427 (tại vị trí cuối đường địa muối) đến đường trục phát triển phía nam		1	2021-2024	6097/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	78.721	2	36.800	10.000				
3	Đường liên xã Bình Minh-Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)		1	2022-2023	6096/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	35.827	2	20.900	7.000				
4	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu		1	2019-2020	3079/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	38.567	3	26.750	6.000		1		38567
XI	Huyện Thường Tín		5			336.836		176.300	126.800		5		336.836
1	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ đường 427 đến đường Dương Chính) huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.188	3	31.500	23.600		1		61.188
2	Đường liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi 429), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2025	2220/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	79.421	3	49.500	22.000		1		79.421

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2020-2022	4818/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	41.329	3	7.500	29.700		1		41.329
4	Đường liên xã Nguyễn Trãi-Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2018-2023	16b/HĐND ngày 17/5/2018 3530/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	79.069	3	53.500	17.600		1		79.069
5	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2019-2023	4176/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 5878/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	75.829	3	34.300	33.900		1		75.829
XII	Huyện Ứng Hòa	1	3			399.946		344.511	65.222	1	3	300.000	99.946
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát 47 triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ -Xuân quang) giai đoạn I	1		2020-2024	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	4	262.511	50.000	1		300.000	
2	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà		1	2021-2022	819/QĐ-UBND 24/08/2021	14.946	3	11.000	3.947		1		14.946

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà		1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	3	31.000	3.275		1		35.000
4	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến gốc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tào Dương Vãn)		1	2021-2023	655/QĐ-UBND 05/7/2021	50.000	3	40.000	8.000		1		50.000

Phụ lục 17.5

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ TRƯỜNG THPT CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18 / M /2023 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1				111.971		95.000	4.400	1		111.971	
I	Huyện Đan Phượng	1				111.971		95.000	4.400	1		111.971	
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1		2019-2023	6053/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	111.971	4	95.000	4.400	1		111.971	

Phụ lục 17.6

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024 KHÔNG ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019

DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số **430/BC-UBND** ngày **18 / 11 / 2023** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	106	268			29.291.557		15.476.902	3.152.187	80	181	19.615.853	4.951.995
	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	106	246			29.191.518		15.419.680	3.111.644	80	180	19.615.853	4.937.246
	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>		22			100.039		57.222	40.543		1		14.749
I	Quận Ba Đình	6	14			897.119		288.973	145.645	4	8	240.818	380.381
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	6	14			897.119		288.973	145.645	4	8	240.818	380.381
1	Cải tạo, nâng cấp xây dựng lại Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	1		2017-2024	3706/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	80.783	4	44.685	2.000	1		80.783	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đình An Trí		1	2017-2024	3650/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	31.946	4	18.194	2.000		1		31.946
3	Quy hoạch Tổng thể và xây dựng mới Trường TH Hoàng Diệu	1		2018-2020	2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	104.489	5	66.805	2.000	1		104.489	
4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng số 9 kết hợp hội trường văn hóa phường Đội Cấn		1	2019-2022	728/QĐ-UBND ngày 06/4/2020; 01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	13.475	3	11.837	1.000		1		13.475
5	Tu bổ tôn tạo di tích đình Giảng Võ		1	2019-2024	985/QĐ-UBND ngày 29/4/2020	28.686	5	7.462	5.000		1		28.686
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cát Triệu (đền Hữu Tiệp)	1		2019-2020	2561/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	24.953	4	20.113	1.000	1		24.953	
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình Hữu Tiệp	1		2019-2020	2562/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.593	4	26.265	1.000	1		30.593	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhại		1	2019-2020	2057/QĐ-UBND ngày 21/04/2022	30.004	3	13.208	1.500		1		30.004
9	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đại Yên		1	2023-2025	2264/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	22.910	3	6.060	8.000		1		22.910

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
10	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bát Mẫu		1	2019-2025	(09 HĐND 15/12/2018) QĐ 2747 18/11/2021	42.761		234	15.000				
11	Tu bổ tôn tạo di tích đền Đồng Nước		1	2019-2025	(09 HĐND 15/12/2018) QĐ 2748 18/11/2021	28.052	1	5.522	10.000				
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Kim Mã		1	2019-2025	(09 HĐND 15/12/2018) QĐ 750 12/4/2023	23.936	1	626	10.000				
13	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Kim Sơn	1		2019-2025	922/QĐ-UBND ngày 10/05/2023	56.742	1	6.230	15.000				
14	Tu bổ, tôn tạo hạng mục Tam bảo di tích chùa Cống Yên, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1	2018-2020	2900/QĐ-UBND ngày 05/08/2022	5.130	1	2.570	500				
15	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND – UBND phường Ngọc Hà	1		2019-2025	642/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	98.138		1.258	15.000				
16	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng địa bàn dân cư số 6, 7, 8, 14 phường Vĩnh Phúc		1	2018-2023	2338/QĐ-UBND ngày 25/05/2022	6.975		874	2.000				
17	XD đường GT nội bộ và khớp nối HTKT tại điểm đất tổ 12C và tổ 14 phường Vĩnh Phúc		1	2021-2024	3651/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	14.185		500	4.500				
18	Công hóa mương và làm đường nối từ tổ 10 khu dân cư số 1 đến khu tập thể quân trang		1	2011-2015	2246/QĐ-UBND ngày 22/8/2011	34.827	8	34.682	145		1		34.827
19	GPMB, mở thông ngõ 12 Đào Tấn		1	2017-2022	3855/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	31.199	3	11.370	20.000		1		31.199
20	Xây dựng mới trường Mầm non Kim Mã		1	2017-2018	3500/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	187.334	4	10.478	30.000		1		187.334
b	Dự án ngân sách cấp xã												
II	Quận Bắc Từ Liêm	10	9			1.383.193		804.037	79.250	9	9	885.178	393.651

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
a	Dự án ngân sách cấp huyện	10	9			1.383.193		804.037	79.250	9	9	885.178	393.651
1	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn		1	2019-2023	6098/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	73.057	4	27.923	8.150		1		73.057
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1		2019-2023	5978/QĐ-UBND thành phố Hà Nội ngày 31/10/2018	179.345	4	146.356	8.500	1		179.345	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng		1	2017-2023	1735/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	9.130	5	5.987	500		1		9.130
4	Đường từ nghĩa trang Thượng Cát nối đường KCN Nam Thăng Long đi đường VĐ4		1	2009-2024	1780/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	37.668	5	32.177	500		1		37.668
5	Xây dựng đường vào trường mầm non Phú Diễn, phường Phú Diễn A		1	2019-2023	6101/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.260	4	9.988	500		1		14.260
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng		1	2019-2023	6103/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.720	4	25.525	5.000		1		40.720
7	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1		2019-2023	6102/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	141.350	4	76.715	1.500	1		141.350	
8	Xây dựng tuyến đường ao Dải, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)		1	2016-2023	979/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	47.329	4	36.186	5.000		1		47.329
9	Xây dựng trường mầm non Xuân Đình C, tổ dân phố Tân Xuân, phường Xuân Đình	1		2012-2023	4772/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	104.364	3	79.324	17.100				
10	Xây dựng trường mầm non Đức Thắng	1		2012-2023	4771/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	70.093	4	55.533	5.000	1		70.093	
11	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1		2017-2023	5361/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	156.346	5	12.064	1.000	1		156.346	
12	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 01)	1		2016-2023	8107/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	97.524	4	76.839	10.000	1		97.524	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
13	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1		2018-2023	5364/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	52.950	5	15.413	10.000	1		52.950	
14	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1		2017-2023	4978/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	27.672	4	22.768	500	1		27.672	
15	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế I	1		2016-2024	823/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	110.838	5	60.295	3.000	1		110.838	
16	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1		2017-2023	1294/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	49.060	4	11.205	1.000	1		49.060	
17	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu		1	2008-2023	414/QĐ-UBND ngày 22/02/2008	95.007	4	72.684	500		1		95.007
18	Xây kè đá và cải tạo môi trường hồ Tân phương, phường Thụy Phương		1	2019-2023	6086/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	18.566	5	17.623	1.000		1		18.566
19	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu 3ha, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội		1	2016-2022	7618/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	57.914	4	19.432	500		1		57.914
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
II	Quận Cầu Giấy	1	1			112.416		117.420	12.500	1	1	83.320	29.096
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	1	1			112.416		117.420	12.500	1	1	83.320	29.096
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Mai Dịch	1		2017-2025	2049/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 3377/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	83.320	4	84.764	9.000	1		83.320	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Duệ Tú, phường Quan Hoa		1	2017-2023	2611/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 287/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 3376/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	29.096	3	32.656	3.500		1		29.096
III	Quận Hà Đông	1	4			312.071		180.489	35.000	1	4	132.292	179.779

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>1</i>	<i>4</i>			<i>312.071</i>		<i>180.489</i>	<i>35.000</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>132.292</i>	<i>179.779</i>
1	Cải tạo nâng cấp đường, hè và rãnh thoát nước đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 4 phường Phú La		1	Từ năm 2012	15007/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	32.825	4	13.866	5.000		1		32.825
2	Đường kết nối khu Trung tâm Hành chính với ngã tư đường Hà Tri-Văn Phú-Phúc La. HM: Nền, mặt đường, hè đường, HT thoát nước, đường ống kỹ thuật, ATGT, điện chiếu sáng. Địa điểm phường Hà Cầu		1	Từ năm 2011	4957/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	72.072	6	44.721	10.000		1		72.072
3	Các tuyến đường kết nối khu đất dịch vụ LK21,LK26,HT5 phường La Khê quận Hà Đông, Hà Nội hạng mục: Nền đường, vỉa hè, cây xanh, ATGT, đường ống kỹ thuật, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng		1	Từ năm 2011	15891/QĐ-UBND ngày 19/11/2011; 14390/QĐ-UBND ngày 17/12/2012; 10278/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	63.908	6	30.506	10.000		1		63.908
4	Đường kết nối khu đất dịch vụ thôn Nhân Trạch, thôn Bắc Lãm (Nam Ninh, Khu Xê) phường Phú Lương, quận Hà Đông. Hạng mục: Nền mặt đường, hè đường, cây xanh, thoát nước mưa, thoát nước thải, hào kỹ thuật, cấp nước và PCCC, chiếu sáng, kè xây và tổ chức giao thông	1		Từ năm 2016	11979/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	132.292	6	80.678	5.000	1		132.292	
5	Xây dựng đường nối từ đường 18,5m vào khu đất dịch vụ Đào Đất Hàng Bè, phường Kiến Hưng		1	Từ năm 2017	2471/QĐ-UBND ngày 10/05/2013	10.974	3	10.718	5.000		1		10.974
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
IV	Quận Hoàn Kiếm		1			45.403		39.242	500		1		45.403
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>		1			45.403		39.242	500		1		45.403

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	GPMB tại địa điểm 46 Hàng Cót		1	2013-2023	4058/QĐ-UBND 15/11/2017; 3442/QĐ-UBND 17/12/2018; 624/QĐ-UBND 30/3/2020; 421/QĐ-UBND 27/10/2021; 6064/QĐ-UBND 01/11/2021	45.403	13	39.242	500		1		45.403
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
V	Quận Hoàng Mai	10	3			1.467.667		668.112	148.500	5	3	629.063	114.287
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>10</i>	<i>3</i>			<i>1.467.667</i>		<i>668.112</i>	<i>148.500</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>629.063</i>	<i>114.287</i>
1	Xây dựng trường Tiểu học Vĩnh Hưng (ô F3/TH4)	1		2020-2023	6268/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	239.680	3	93.519	35.000				
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Hưng tại ô F2/NT3	1		2018-2023	6676/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	71.385	6	4.347	10.000	1		71.385	
3	Xây dựng trường Mầm non Vĩnh Hưng (ô F3/NT3)	1		2019-2023	6269/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	85.440	4	11.227	12.000	1		85.440	
4	Xây dựng Trường THCS Định Công (ô D1/TH4)	1		2020-2023	6272/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	149.616	3	82.398	22.000				
5	Xây dựng Trường Tiểu học Định Công (ô D1/TH3)	1		2020-2023	6271/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	114.857	3	60.960	17.000				
6	Xây dựng trường Mầm non Định Công (ô D1/NT2)	1		2020-2023	6270/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	136.861	3	34.494	20.000				
7	Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn Thụ cơ sở 2		1	2020-2023	6737/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5039/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	21.971	3	1.515	500		1		21.971

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
8	Giải phóng mặt bằng khuôn viên chùa Đồng	1		2021-2023	7660/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; 39/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	83.303	3	2.353	1.000				
9	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1		2019-2023	14638/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	69.615	4	940	1.000	1		69.615	
10	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1		2020-2021	5411/QĐ-UBND ngày 20/10/2009; 1100/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	350.000	7	315.707	1.000	1		350.000	
11	Xây dựng tuyến đường vào chợ dân sinh Lĩnh Nam		1	2018-2023	6702/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 11381/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	27.109	5	3.043	9.000		1		27.109
12	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở		1	2019-2023	4195/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 618/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	65.207	5	17.422	10.000		1		65.207
13	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam tại ô đất G2/CCKV2	1		2018-2023	6695/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 5433/QĐ-UBND ngày 07/9/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	52.623	5	40.187	10.000	1		52.623	
b	Dự án ngân sách cấp xã												
VI	Quận Long Biên	23	17			7.817.663		3.640.311	587.300	18	16	6.381.400	645.808

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bỏ trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bỏ trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>23</i>	<i>17</i>			<i>7.817.663</i>		<i>3.640.311</i>	<i>587.300</i>	<i>18</i>	<i>16</i>	<i>6.381.400</i>	<i>645.808</i>
1	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 02 tuyến đường 25m, 30m phụ cận ô đất B.2/CCKO theo quy hoạch, phường Thượng Thanh		1	2022	7809/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	49.713	2	5.260	5.000				
2	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì		1	2019-2024	3259/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 9542/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	71.060	4	41.093	5.000		1		71.060
3	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang	1		2019-2026	3320/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 3150/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	261.575	4	196.116	10.000	1		261.575	
4	Cải tạo, nâng cấp ngõ 66 Thanh Am, phường Thượng Thanh		1	2020-2023	1953//QĐ-UBND ngày 12/5/2023; 4453/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	38.406	4	29.816	3.000		1		38.406
5	Xây dựng tuyến đường 25m từ khu TTTM Gia Thụy đến đường 40m khu đô thị mới Việt Hưng	1		2019-2024	2271/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	413.000	4	232.962	60.000	1		413.000	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê, chỉnh trang mái đê tuyến đê hữu Đuống, đoạn từ cầu Đuống đến đình Hội Xá phường Đức Giang và Giang Biên	1		2019-2023	2856/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	192.767	4	117.244	3.000	1		192.767	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bấy đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng		1	2018-2023	4099/QĐ-UBND ngày 05/10/2018; 8119/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 9539/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.551	5	6.977	2.500		1		14.551

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
8	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 13,5m qua nhà văn hoá tổ dân phố số 5, 6 phường Long Biên		1	2017-2024	5486/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 726/QĐ-UBND ngày 02/4/2019; 2556/QĐ-UBND ngày 01/6/2021; 1269/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	16.057	6	14.029			1		16.057
9	Xây dựng 3 tuyến đường theo QH (01 tuyến đường 13,0m nối từ đường đê tả Hồng hữu Đuống đến đường 40m Ngọc Thụy, 01 tuyến từ ngõ 66 Ngọc Thụy đến đường 40m Ngọc Thụy và 01 tuyến 13,5m từ ngõ 140 Ngọc Thụy đến hết ô A.8/NT2)	1		2021-2024	6887/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	149.549	3	1.822	5.000				
10	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy		1	2021-2024	1240/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	52.138	3	7.097	1.000		1		52.138
11	Xây dựng HTKT các ô đất thuộc khu quy hoạch C14 (gồm C14/NO1, C14/NO2, C14/NO3, C14/CX1, C14/CX2, C14/NT1, C14/NT2) và các tuyến đường phục cận phụ vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Phúc Đồng	1		2017-2024	7652/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 9650/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	644.345	7	244.191	15.000	1		644.345	
12	Xây dựng tuyến đường từ đê sông Hồng đến đường gom cầu Thanh Trì, phường Thạch Bàn, Cự Khối, quận Long Biên.	1		2015-2023	10211/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 9537/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	159.389	8	108.076	6.000	1		159.389	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
13	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy	1		2017-2023	7588/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 3029/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	1.221.933	6	834.383	10.000	1		1.221.933	
14	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.4/THCS1 phường Ngọc Thụy	1		2018-2023	4522/QĐ-UBND ngày 31/10/18; 9535/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	156.234	5	103.692	25.000	1		156.234	
15	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1		2017-2024	4494/QĐ-UBND ngày 30/10/18; 8111/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 237/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	122.134	5	44.754	48.000	1		122.134	
16	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1		2017-2023	4115/QĐ-UBND ngày 05/10/2018; 8120/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 7133/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	80.773	6	39.180	20.000	1		80.773	
17	Cải tạo hệ thống đường, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất		1	2020-2024	665/QĐ-UBND ngày 12/02/2020; 272/QĐ-UBND ngày 19/01/2023	14.965	4	10.175	2.000		1		14.965
18	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc mương từ đường 40m đến đường hành lang chân đê, phường Thượng Thanh	1		2019-2023	696/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	206.874	4	158.670	8.000	1		206.874	
19	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Lý Sơn đến phố Đức Giang (giáp chợ Đức Hòa)		1	2020-2021	2280/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	39.451	4	18.360	5.000		1		39.451

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
20	Xây dựng tuyến đường 15,5m theo quy hoạch từ đường 21m đến hành lang chân đê Đuống - Phù Đồng (giáp UBND phường Phúc Lợi)		1	2020-2024	3163/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 256/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	63.497	4	66.220	12.000		1		63.497
21	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ công ty May X20 đến khu công viên công nghệ thông tin		1	2020-2024	6885/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 277/QĐ-UBND ngày 19/01/2023	12.050	4	5.703	2.000		1		12.050
22	Xây dựng 02 tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề		1	2021-2023	3174/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	57.056	3	10.154	6.000		1		57.056
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất B.3/NO1, B.3/NO4, B.5/NO1 và các tuyến đường phụ cận có mặt cắt ngang B=13,5m; B=11,5m phục vụ đấu giá QSD đất tại phường Thượng Thanh		1	2018-2023	4411/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 8117/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 9524/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	210.279	6	94.462	5.000		1		210.279
24	Hoàn thiện HTKT tuyến đường từ ngõ 94 Thượng Thanh đến ngõ 99 Đức Giang		1	2016-2025	7645/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 8114/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 449/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	40.871	8	23.942	6.000		1		40.871
25	Hoàn chỉnh HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên	1		2017-2023	5473/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4800/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 9529/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	138.633	7	69.185	23.000	1		138.633	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
26	GPMB, xây dựng sân chơi tổ 16 tại ao Đầu Ghi thuộc ô QH A.6/LX1 tổ 16 phường Gia Thụy		1	2017-2023	2862/QĐ-UBND ngày 03/10/2019; 1186/QĐ-UBND ngày 12/3/2020; 9534/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.786	5	92	1.000		1		1.786
27	Xây dựng HTKT các ô quy hoạch A4-NO1, phường Ngọc Thụy quận Long Biên	1		2017-2023	7647/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4685/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 9526/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	173.454	8	94.797	6.000	1		173.454	
28	Xây dựng HTKT các ô quy hoạch A4-NO2, A4-NO5, A4/HH1, A4/HH5, phường Ngọc Thụy quận Long Biên (bao gồm các tuyến đường liền kề)	1		2016-2025	7649/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 7067/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; 445/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	662.546	8	333.614	15.000	1		662.546	
29	Xây dựng HTKT các ô quy hoạch A4-NO4, A8-NO1, A8-NO2, A4/P3, A4-P4, A4/HH2, A4/HH3 phường Ngọc Thụy	1		2016-2025	7648/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 8108/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 446/QĐ-UBND ngày 13/02/2023	117.776	8	29.055	15.000	1		117.776	
30	Xây dựng HTKT các ô đất thuộc khu quy hoạch C14 (gồm C14/NO4, C14/NO5, C14/NO6, C14/CC1, C14/CC2, C14/CX3, C14/TH1, C14/THCS1, C14/NT3) và các tuyến đường phục cận phụ vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Phúc Đồng	1		2017-2023	7653/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4795/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 9530/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	730.702	8	308.689	20.000	1		730.702	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
31	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự	1		2019-2025	6121/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	696.983	5	23.701	120.000	1		696.983	
32	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=105m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngô Gia Tự đến KĐT Thượng Thanh	1		2021-2024	126/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	382.611	3	59.018	100.000				
33	Xây dựng đường hành lang chân đê, chỉnh trang mái đê tuyến đê hữu Đuống, đoạn từ đình Hội Xá đến cầu Phù Đồng	1		2019-2023	2857/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	316.283	4	202.843	10.000	1		316.283	
34	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật các ô quy hoạch C.9/LX9, C.10/LX10, C.13/LX6, C.10/LX4, C.9/LX7 (vị trí 1), C.11/P1, C.9/LX7 (vị trí 2) phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội		1	2018-2024	5411/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	9.682	3	500	500		1		9.682
35	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất thuộc ô quy hoạch C.15/CX1, C.15/LX1 tại phường Phúc Đồng, quận Long Biên		1	2019-2024	4489/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.260	3	1.137	300		1		2.260
36	Chỉnh trang HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch D5/CC3, phụ cận tuyến đường quy hoạch 30m, phường Sài Đồng		1	2018-2024	5344/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.698	3	850	4.000		1		1.698
37	GPMB, chỉnh trang HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/CCK0, G.2/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, đường dẫn cầu Vĩnh Tuy phụ vụ đấu giá QSD đất, phường Long Biên	1		2017-2025	7605/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 8329/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	86.000	4	3.600	1.000	1		86.000	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
38	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội.	1		2018-2024	5472/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.865	3	24.616	3.000				
39	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất ký hiệu E6/HT theo Quy hoạch chi tiết cải tạo và xây dựng mới khu nhà ở tỷ lệ 1/500 tại phường Long Biên	1		2020-2026	3077/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 133/QĐ-UBND ngày 11/1/2023	119.270	3	54.171	3.000				
40	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1		2019-2024	3251/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	46.447	3	20.065	1.000				
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
VI	Quận Nam Từ Liêm	12	2			3.809.250		2.043.560	141.892	12	2	3.781.701	27.549
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>12</i>	<i>2</i>			<i>3.809.250</i>		<i>2.043.560</i>	<i>141.892</i>	<i>12</i>	<i>2</i>	<i>3.781.701</i>	<i>27.549</i>
1	Xây dựng tuyến đường Phạm Hùng đến đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm	1		2016-2024	4962/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1821/QĐ-UBND ngày 28/25/2020	518.979	8	519.307	25.000	1		518.979	
2	Xây dựng đường nối từ đường Đỗ Đức Dục đi đường Mễ Trì	1		2016-2024	4962/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1821/QĐ-UBND ngày 28/25/2020	518.979	9	218.922	20.000	1		518.979	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Tổ Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Tháp), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1		2016-2024	4952/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	581.064	8	298.018	15.000	1		581.064	
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Đại Lộ Thăng Long đến đường 70 (đoạn qua vị trí Cầu Đồi, phường Đại Mỗ)	1		2016-2023	4954/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	247.617	8	155.761	1.500	1		247.617	
5	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1		2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	5	247.259	10.000	1		603.367	
6	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1		2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	486.854	6	322.766	30.000	1		486.854	
7	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1		2018-2023	5168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.747	6	92.000	10.000	1		230.747	
8	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị mới Xuân Phương đến tổ dân phố số 4 ra đường Phương Canh, phường Xuân Phương	1		2020-2023	2321/QĐ-UBND 08/6/2020	34.813	4	24.726	4.000	1		34.813	
9	Xây dựng đường từ đường Tổ Hữu đến Khu nhà ở Trung Văn và đến nút giao đường Lương Thế Vinh - đường Hồ Mễ Tri	1		2019-2024	2326/QĐ-UBND 08/6/2020	174.731	4	36.613	4.000	1		174.731	
10	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Tri đến đường Tổ Hữu)	1		2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.305	5	10.370	5.000	1		259.305	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
11	Xây dựng tuyến đường để khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 13 tới đường K2 sang tổ dân phố số 15, phường Cầu Diễn	1		2019-2023	2366/QĐ-UBND 09/6/2020	36.081	5	4.291	3.000	1		36.081	
12	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cả cầu qua Sông Nhuệ)	1		2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018	89.164	5	81.528	10.000	1		89.164	
13	Tu bổ, tôn tạo đình Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2		1	2019-2023	6066/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	17.125	4	15.913	3.392		1		17.125
14	Xây dựng tuyến đường vào khu đấu giá QSD đất ĐG1 phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm		1	2016-2023	1309/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 5324/QĐ-UBND ngày 09/12/2019	10.424	7	16.086	1.000		1		10.424
b	Dự án ngân sách cấp xã												
VII	Quận Tây Hồ	7	9			1.349.074		810.188	338.406	7	9	1.177.021	172.053
a	Dự án ngân sách cấp huyện	7	9			1.349.074		810.188	338.406	7	9	1.177.021	172.053
1	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bà Già, phường Phú Thượng		1	2019-2023	2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.951	5	10.390	1.561		1		11.951
2	Tu bổ, tôn tạo Chùa Mật Dục, phường Bưởi		1	2019-2024	2807/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 605/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	29.777	3	5.450	24.327		1		29.777
3	Cải tạo môi trường hồ Tứ Liên, quận Tây Hồ	1		2019-2021	6132/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1496/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	159.227	4	55.007	104.220	1		159.227	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
4	Tuyến đường ngõ 612 Lạc Long Quân	1		2012-2022	3119/QĐ-UBND ngày 24/10/2012; 2258/QĐ-UBND ngày 17/01/2021; 5097/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	47.534	7	41.316	6.218	1		47.534	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu	1		2017-2022	2350/QĐ-UBND ngày 27/10/17; 2136/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	388.480	6	152.000	36.000	1		388.480	
6	Xây dựng tuyến đường ngõ 254 Thụy Khuê		1	2016-2022	1587/QĐ-UBND ngày 24/10/16; 1453/QĐ-UBND ngày 1/6/2021	27.565	7	12.635	14.930		1		27.565
7	Xây dựng tuyến ngõ 343 An Dương Vương	1		2018-2023	1661/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4216/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	167.354	5	92.157	75.197	1		167.354	
8	Mở rộng tuyến đường từ phố Tây Hồ đến phố Quảng Bá		1	2018-2022	1674/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.014	4	5.021	1.993		1		7.014
9	Xây dựng tuyến đường từ số nhà 552 Lạc Long Quân đến Công Viên nước Hồ Tây (theo quy hoạch 13,5m)		1	2018-2022	1676/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1481/QĐ-UBND ngày 4/6/2021	10.569	4	2.900	7.669		1		10.569
10	Xây dựng vườn hoa, cây xanh xung quanh khu vực Hồ Thủy Sứ dưới		1	2018-2023	1677/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1483/QĐ-UBND ngày 4/6/2021; 1758/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	8.024	4	2.884	5.140		1		8.024

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
11	Xây dựng mở rộng tuyến đường giáp Ao Sen Công Đoàn		1	2019-2022	2882/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2710/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 4487/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 5089/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	43.226	5	28.500	14.726		1		43.226
12	Xây dựng ngõ 124 Âu Cơ	1		2011-2019	2944/QĐ-UBND ngày 15/10/2009; 1120/QĐ-UBND ngày 5/4/2011; 836/QĐ-UBND ngày 24/3/2015; 1628/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	197.366	6	183.984	13.382	1		197.366	
13	GPMB và xây dựng hàng rào chống lấn chiếm tại ao Thùỵ Dương, phường Quảng An		1	2021-2023	3359/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	3.315	3	2.100	1.215		1		3.315
14	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Quận ủy - HĐND - UBND quận Tây Hồ và các hạng mục phụ trợ khác	1		2019-2022	2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1227/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 1083/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	123.961	5	123.603	358	1		123.961	
15	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục tại Trung tâm VH TT & TT quận (Cơ sở 1 đường Võ Chí Công)	1		2020-2022	2879/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	93.099	5	61.955	31.144	1		93.099	
16	Cải tạo, nâng cấp trung tâm GDNN-GDTX quận Tây Hồ (cơ sở 2)		1	2021-2023	3155/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	30.612	3	30.286	326		1		30.612
b	Dự án ngân sách cấp xã												
VIII	Thị xã Sơn Tây	2	2			278.664		155.088	50.000	1	1	120.894	76.368

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bỏ trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	2	2			278.664		155.088	50.000	1	1	120.894	76.368
1	Xây dựng trung tâm văn hóa xã Cô Đông		1	2018-2020	1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	12.639	2	6.791	5.000				
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Viên Sơn	1		2017-2020	1610/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 1487/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	120.894	4	66.051	25.000	1		120.894	
3	Dự án: Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Cù, xã Sơn Đông	1		2019-2023	1480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	68.763	3	27.601	15.000				
4	Đường từ phố Quang Trung đi Đền Và phường Trung Hưng		1	2018-2020	505/QĐ-UBND ngày 18/5/2020; 1371/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	76.368	4	54.645	5.000		1		76.368
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
IX	Huyện Ba Vì	1	19			318.865		248.163	79.220		6		88.795
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	1	19			318.865		248.163	79.220		6		88.795
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL 32 đi khu di tích lịch sử đình, chùa Đông Viên, xã Đông Quang		1	2020-2022	3569/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	10.292	2	6.100	3.300				
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn Thanh Lũng - Bằng Lũng xã Tiên Phong		1	2021-2023	2727/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	14.900	3	13.500	1.000		1		14.900
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Đảng ủy- HĐND, UBND xã Phong Vân		1	2019-2023	1582/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	14.998	4	13.500	400		1		14.998
4	Nhà văn hóa trung tâm xã Phú Phương		1	2021-2023	7875/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	1	25.000	4.000				
5	Lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Vì đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050		1	2021-2023	4529/QĐ-UBND, ngày 13/7/2021	5.826	3	4.500			1		5.826
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Chu Mật		1	2021-2023	12457/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	4.362	3	1.800			1		4.362

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
7	Cải tạo khuôn viên UBND xã		1	2021-2023	8997/QĐ-UBND ngày 10/12/2022	2.994	2	2.800	118				
8	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung Xã Phú Đông		1	12/2017-02/2018	2568/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	1.312	1	1.150	142				
9	Cải tạo, sửa chữa tường rào, khuôn viên UBND xã Thụy An		1	2022-2023	1788/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	1.050	2	537	431				
10	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Áng đông, xã Thụy An		1	2022-2023	1818b/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.150	2	700	450				
11	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Duyên Lâm, xã Thụy An		1	2022-2023	1818c/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.150	2	800	350				
12	Nhà văn hóa thôn Thái Bạt 2 xã Tòng Bạt		1	2018-2019	1653/QĐ-UBND ngày 18/09/2017	3.820	3	1.500			1		3.820
13	Đầu giá QSD đất khu đôi Lạn Giang, thôn Muối, xã Yên Bái, huyện Ba Vì		1	2021-2023	9243/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	5.391	1	2.500	4.000				
14	Đầu giá QSD đất khu đôi Hậu Giang, thôn Muối, xã Yên Bái, huyện Ba Vì		1	2021-2023	9244/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	4.999	1	2.500	1.500				
15	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất tại khu Dộc Kỳ, thôn La Thiện, xã Tân Hồng		1	2022-2023	10273/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	6.932	1	985	4.000				
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất ở tại khu Đồng Đình 1, thôn Chu Quỳn 1, xã Chu Minh		1	2022-2023	10273/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	20.395	1	12.000	16.500				
17	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: đầu giá QSD đất ở Khu Cổng Vỡ, xã Sơn Đà huyện Ba Vì		1	2018-2019	263/QĐ-UBND ngày 02/2/2018	1.028	1	1.028	1.028				
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Châu Hùm, thôn Đồng Bàng, xã Đồng Thái, huyện Ba Vì	1		2021-2023	5374/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	98.291	1	84.463	33.000				
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông liên xã Đông Quang - Chu Minh		1	2020-2022	1516/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	45.086	1	40.000	3.000				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
20	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị đền Hạ (giai đoạn 1)		1	2021-2023	9901/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022	44.889	3	32.800	6.000		1		44.889
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
X	Huyện Chương Mỹ		2			64.190		50.983	9.000		2		64.190
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>		2			64.190		50.983	9.000		2		64.190
1	Trường Tiểu học Phú Nam An, xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ, tp Hà Nội		1	2018-2023	7022/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	31.903	4	26.483	4.000		1		31.903
2	Đường từ xã Phụng Châu đi xã Tân Hòa (Quốc Oai)		1	2021-2023	9970/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	32.287	3	24.500	5.000		1		32.287
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
X1	Huyện Đan Phượng	1	8			330.073		261.977	26.500	1	8	185.657	144.416
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	1	8			330.073		261.977	26.500	1	8	185.657	144.416
1	Xây dựng đường giao thông tuyến N1 đoạn từ đê Tiên Tân đến đường N4	1		2018-2023	4669/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	185.657	5	154.274	5.000	1		185.657	
2	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu		1	2020-2023	4527/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	55.789	4	35.925	5.000		1		55.789
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Tháp 2, xã Đồng Tháp, từ trường Mầm non Đồng Tháp đi xã Song Phượng		1	2021-2023	9046/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	38.928	3	30.295	5.000		1		38.928
4	Mở rộng đường từ ngã ba chợ Tân Lập đi trường THCS Tân Lập		1	2018-2020	4610/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.270	3	3.790	1.500		1		4.270
5	Mở rộng đường từ nhà văn hóa cụm 10 đi khu đô thị Tân Tây Đô xã Tân Lập		1	2020-2021	8580/QĐ-UBND ngày 26/12/2017; 8558/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	5.219	3	5.035	1.300		1		5.219

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
6	Đường vào đền Văn Hiến		1	2019-2021	7270/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	6.610	3	4.364	3.000		1		6.610
7	Cải tạo đường giao thông từ Trường Mầm non Đồng Tháp đến đường trục thôn Bãi Thụy, xã Đồng Tháp		1	2020-2024	7751/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.608	3	4.150	700		1		6.608
8	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu cụm 5, 6, xã Hạ Mỗ (giai đoạn 2), huyện Đan Phượng		1	2019-2024	7984/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 9890/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 6614/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	13.302	3	11.086	4.000		1		13.302
9	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Đồng Phụng cụm 5, cụm 6, xã Hạ Mỗ		1	2019-2024	8118/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	13.691	3	13.059	1.000		1		13.691
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XII	Huyện Đông Anh	6	4			2.204.588		783.660	271.579	6	4	2.049.564	155.024
a	Dự án ngân sách cấp huyện	6	4			2.204.588		783.660	271.579	6	4	2.049.564	155.024
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao huyện Đông Anh	1		2020-2023	8873/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 1105/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; 15509/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	770.483	4	233.100	150.000	1		770.483	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba chợ Kim lên đê sông Cà Lồ theo quy hoạch	1			10226/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	95.760	4	80.000	5.000	1		95.760	
3	Xây dựng hạ tầng hai bên và cải tạo đê cụt xã Tầm Xá huyện Đông Anh kết hợp làm đường giao thông		1	2019-2024	7424/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	48.258	3	28.100	9.000		1		48.258

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
4	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất X7, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh		1	Sau 2020	7995/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10422/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	61.112	3	65.000	10.000		1		61.112
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Đan Dị xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1		2019-2021	8250/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	313.813	4	163.660	30.000	1		313.813	
6	Xây dựng HTKT khu ĐG QSD đất phía Tây đường Cổ Loa, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1		2019-2025	234/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	297.027	4	108.000	30.000	1		297.027	
7	Xây dựng HTKT khu tái định cư phía Đông thôn Nguyên Khê, huyện Đông Anh	1		Sau 2020	6016/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 6211/QĐ-UBND ngày 10/09/2019; 5562/QĐ-UBND ngày 31/8/2020; 5646/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	90.076	4	63.600	15.000	1		90.076	
8	Xây dựng các tuyến đường xung quanh hồ cạnh trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đông Anh.		1	Sau 2020	8244/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.875	3	26.000	4.000		1		30.875
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất X2 Kim chung, huyện Đông Anh	1		2019-2025	6038/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	482.405	4	10.000	10.000	1		482.405	
10	Xây dựng tiểu công viên, điểm sinh hoạt cộng đồng bao gồm sân bóng, sân TDTT, bãi đỗ xe tĩnh tại thôn Địa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh		1	2020-2023	290a/QĐ-UBND ngày 26/10/2019	14.779	3	6.200	8.579		1		14.779
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
XIII	Huyện Gia Lâm	4	13			1.330.179		988.302	183.900	4	13	967.941	362.238
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	4	13			1.330.179		988.302	183.900	4	13	967.941	362.238

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Sơn, huyện Gia Lâm		1	2019-2023	7422/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 8782/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	41.686	3	31.650	700		1		41.686
2	Xây dựng trường Mầm non Trung Mẫu, huyện Gia Lâm	1		2020-2022	8092/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	59.382	4	40.830	2.000	1		59.382	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm		1	2018-2022	5347/QĐ-UBND ngày 08/08/19 4710/QĐ-UBND ngày 7/7/2020	45.935	3	34.006	2.000		1		45.935
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 17,5m từ ô đất TQ5 ra đường Đông Dư - Dương Xá		1	2020-2023	8190/QĐ-UBND ngày 31/10/19 5273/QĐ-UBND ngày 2/8/2022	24.802	3	19.720	500		1		24.802
5	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đấu giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	2019-2022	8192/QĐ-UBND ngày 31/10/19 1300/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	31.934	3	14.800	12.000		1		31.934
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	2019-2022	7985/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 9002/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	41.054	3	29.932	5.000		1		41.054
7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	2018-2022	8970/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 6658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019	31.025	3	23.126	1.000		1		31.025
8	Xây dựng tuyến đường đê hữu đống đoạn Dốc Lờ - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1		2019-2022	8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 8943/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	425.485	4	329.730	40.000	1		425.485	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bỏ trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bỏ trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
9	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		2019-2022	8185/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 8928/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	358.757	4	288.115	75.000	1		358.757	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Văn Đức, huyện Gia Lâm		1	2020-2024	7888/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 21/NQ-HĐND ngày 24/9/2021	32.992	3	26.667	6.000		1		32.992
11	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt thôn vàng, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	2017-2020	4487/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 6200/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	14.561	3	5.177	6.000		1		14.561
12	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	2019-2023	9023/QĐ-UBND ngày 31/10/18 6660/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	28.081	3	10.393	10.000		1		28.081
13	Kè hồ, làm đường dạo chống lấn chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1		2020-2022	3652/QĐ-UBND ngày 5/6/2020 9031/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	124.317	4	94.894	9.000	1		124.317	
14	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đất X5, thôn Trùng Quán và Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	2019-2022	8073/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 683/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	35.953	3	15.220	10.000		1		35.953
15	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kệt xã Phù Đồng		1	2019-2024	4104/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	11.299	3	5.992	3.000		1		11.299
16	Xây dựng HTKT khu tái định cư Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm		1	2020-2022	4293/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 5942/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	17.717	3	15.300	500		1		17.717
17	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	2021-2023	3749/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 6972/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.199	3	2.750	1.200		1		5.199

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XIII	Huyện Hoài Đức	8	59			3.596.976		2.228.091	487.967	3	53	1.473.227	878.371
a	Dự án ngân sách cấp huyện	8	59			3.596.976		2.228.091	487.967	3	53	1.473.227	878.371
1	Đường GTNT xã An Khánh, tuyến tiếp giáp với khu đất dịch vụ khu 2 và khu X4		1	2023-2024	2391; 19/5/2021	3.346	3	2.700	3.346		1		3.346
2	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ XDHTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh - Vị trí khu X1-X6		1	2018-2020	8643; 09/10/2017	54.468	6	39.493	14.975		1		54.468
3	XD HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh, vị trí khu X5,X6- thôn An Thọ		1	2018	10394; 28/12/2016	4.552	3	1.358	3.194		1		4.552
4	XD HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh, vị trí khu X1,X2,X3,X4- thôn Yên Lũng		1	2018	10393; 28/12/2016	8.218	4	7.448	770		1		8.218
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ 12,5 ha xã An Thượng		1	06/2019 - 04/2020	1445; 09/4/2019	33.103	5	25.928	7.175		1		33.103
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Cát Quế (Tuyến đường từ thôn 3 đi thôn 4)		1	2019-2021	5355; 30/10/2019	2.980	3	1.000	1.980		1		2.980
7	Kè ao Chuông công thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế		1	2019-2022	5351; 30/10/2019	5.268	3	4.000	1.268		1		5.268
8	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất		1	2018-2019	9025; 19/10/2017	5.152	3	3.804	3.102		1		5.152
9	Nhà văn hóa thôn Đồng		1	2018-2019	9511; 31/10/2017	5.322	3	4.650	1.372		1		5.322
10	Bãi trung chuyển rác thải, tập kết vật liệu xây dựng xã Dương Liễu		1	2021-2022	2460; 21/5/2021	12.536	3	5.000	7.536		1		12.536

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
11	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xã Đắc Sở		1	2020-2021	9217; 08/12/2020	4.081	3	4.000	2.081		1		4.081
12	Cải tạo, nâng cấp chợ thôn Đông La xã Đông La giai đoạn 2		1	2021-2023	6287; 29/11/2021	8.260	3	3.500	4.760		1		8.260
13	Điểm sinh hoạt cộng đồng kết hợp vườn hoa khu vui chơi xóm 3 thôn Đồng Nhân xã Đông La		1	2021-2023	6350; 03/12/2021	3.591	3	1.000	2.591		1		3.591
14	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp giao thông nông thôn thôn Cao Trung-Cao Hạ xã Đức Giang		1	2020-2022	5359 30/10/2019	5.344	2	4.500	844				
15	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp đường giao Cao Trung, xã Đức Giang		1	2021-2023	6361; 14/10/2020	5.041	2	4.500	541				
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ điểm đình đồng đến cầu chùa Diên Khánh thôn Cao Trung xã Đức Giang		1	2021-2022	8639 30/11/2020	1.220	2	1.100	120				
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục làng thôn Cao Trung, Cao Hạ xã Đức Giang		1	2020-2022	5017 14/10/2019	7.056	2	6.500	556				
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Cao Xá, xã Đức Thượng,		1	2022-2024	7476; 17/12/2021	4.664	2	4.000	2.000				
19	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu tập thể thôn Phố Thủ Y xã Đức Thượng	1		2021-2023	6207; 22/11/2021	5.297	2	4.500	3.000				
20	Đường giao thông trục thôn Chiền xã Đức Thượng		1	2021-2023	358; 15/1/2021	7.757	2	7.757	5.000				
21	Nhà văn hóa và sân thể thao cụm dân cư xã La Phù		1	2017-2018	6805 14/8/2017	8.493	3	3.000	5.000		1		8.493

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
22	Xây dựng Nhà văn hóa khu Đồng Giường		1	2017-2018	8156 28/10/2016	8.318	3	2.000	5.000		1		8.318
23	Đường vào nhà văn hóa thôn Độc Lập xã La Phù		1	2017-2023	169; 20/1/2016	4.222	3	3.000	1.500		1		4.222
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất xã La Phù		1	2021-2025	1027; 10/3/2021	5.607	3	2.310	4.000		1		5.607
25	Đường giao thông trục chính vùng bãi xã Minh Khai (đoạn kết nối liên thôn Minh Hiệp 1,2,3 đi xã Dương Liễu)		1	2021-2023	5731; 25/10/2021	7.954	3	6.500	1.454		1		7.954
26	Nhà văn hóa thôn Thượng xã Sơn Đồng		1	2019-2023	1593; 03/5/2019	4.343	3	1.000	1.000		1		4.343
27	Cải tạo, chỉnh trang ao xã Vân Côn (ao đình làng thôn Vân Côn, ao đội 4 thôn Cát Thuế)		1	2021-2023	4187; 13/7/2020	6.164	3	6.000	1.000		1		6.164
28	Đường liên thôn Phương Quan xã Vân Côn từ Quán Vải đi doanh trại bộ đội		1	2020-2022	5239; 29/10/2019	2.186	3	2.000	1.000		1		2.186
29	Tuyến đường từ cổng Đông đi nghĩa trang nhân dân thôn Vân Côn xã Vân Côn		1	2020-2022	1906; 17/5/2019	6.679	3	5.500	511		1		6.679
30	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến chính xã Vân Côn (đầu nối từ đường ĐH04 đến cổng Cao Cầu)		1	2020-2021	4618; 26/9/2019	3.451	3	3.000	106		1		3.451
31	Hệ thống điện chiếu sáng thôn 7,8,9 xã Yên Sở		1	2021-2023	8615-30/11/2020	7.685	3	4.500	3.185		1		7.685
32	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (các đoạn Km1+700-Km2+050; Km2+550-Km3+340) huyện Hoài Đức (giai đoạn 1)	1		2017-2023	5795; 30/10/2015	352.440	4	192.534	10.000	1		352.440	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
33	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức	1		2020-2023	5344;30/10/2019	219.607	3	121.000	40.000				
34	Đường Lại Yên - Vân Canh (từ đường liên khu vực 2 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1		2019-2023	5343;30/10/2019	469.885	3	237.673	40.000				
35	Đường Liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức	1		2020-2023	5388;30/10/2019	421.503	3	209.745	40.000				
36	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1		2019-2023	5352;30/10/2019	1.027.000	4	538.989	50.000	1		1.027.000	
37	Xây dựng tuyến đường ĐH06 (Giai đoạn 1). Đoạn từ Đường 422 đến Trường Mầm non Đức Giang B.		1	2017-2021	7046;31/8/2017	68.136	4	47.500	7.000		1		68.136
38	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ xây dựng tuyến đường nối QL 32 thôn Lai Xá đến khu đầu giá QSD đất.		1	2017-2021	8039;24/10/2016; 8134;28/10/2016	23.315	3	5.500	10.000		1		23.315
39	Tuyến đường nối Quốc lộ 32 - Khu đầu giá QSD đất ở địa Các thôn Lai Xá (Khớp nối đường Hoàng Quốc Việt kéo dài theo quy hoạch)		1	2020-2023	8237;24/10/2016	23.129	3	13.183	5.000		1		23.129
40	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL423 đi thôn Cù Sơn xã Vân Côn		1	2020-2023	5304;30/10/2019	19.571	3	5.805	10.000		1		19.571
41	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước thải đoạn từ Đình thôn Đông Lao đến ven sông Đáy		1	2019-2020	5411;30/10/2019	7.198	3	7.000	4.000		1		7.198
42	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Vân Canh		1	2018-2022	5417;30/10/2019	9.906	3	8.000	5.000		1		9.906
43	Đầu tư xây dựng vườn hoa công cộng và TDTT cộng đồng thôn La Tinh xã Đông La		1	2019-2021	5194;28/10/2019	9.855	3	8.000	5.500		1		9.855

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
44	Nạo vét, cải tạo hệ thống kênh tiêu T2, T2-6, T2-9 thuộc địa bàn huyện Hoài Đức		1	2020-2023	3049;26/7/2019	14.110	3	11.200	8.000		1		14.110
45	Cải tạo nâng cấp mương tiêu thoát nước liên xã Đức Giang - xã Đức Thượng		1	2021-2022	8876;05/12/2020	14.136	3	13.000	3.500		1		14.136
46	Trụ sở công an xã An Thượng		1	2019-2023	3735;28/5/2020	10.281	3	7.500	4.000		1		10.281
47	Trụ sở công an xã Đức Thượng		1	2020-2023	3731;28/5/2020	7.154	3	5.850	4.000		1		7.154
48	Trụ sở công an xã Sơn Đồng		1	2020-2023	3732;28/5/2020	9.879	3	7.000	5.000		1		9.879
49	Trụ sở công an xã Đức Giang		1	2020-2023	3729;28/5/2020	11.915	3	4.850	3.000		1		11.915
50	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Song Phương B		1	2020-2022	5108;23/10/2019	8.328	3	7.500	3.500		1		8.328
51	Đầu tư xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Hoài Đức (Cơ sở An Khánh)		1	2020-2023	5312;30/10/2019	17.822	3	15.000	5.000		1		17.822
52	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Chung B		1	2019-2023	9229;30/10/2017	44.447	3	27.073	14.000		1		44.447
53	Cải tạo, sửa chữa các điểm trường xã Đông La		1	2021-2022	8863;04/12/2020	7.893	3	7.000	2.500		1		7.893
54	Sửa chữa, cải tạo các trường học trên địa bàn xã An Khánh, Vân Côn, An Thượng, La Phù và Song Phương		1	2021-2023	8636;30/11/2020	14.013	3	13.500	4.000		1		14.013

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMDT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMDT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
55	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học, THCS Thị trấn Tràm Trôi và trường Tiểu học Đức Thượng		1	2021-2023	8785;02/12/2020	10.530	3	8.000	6.000		1		10.530
56	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất trên địa bàn xã An Thượng - Vị trí X2		1	2020-2022	3900; 04/9/2019 11415; 31/12/2020 8871; 31/12/2021 14791; 30/12/2022	68.705	3	142.000	7.000		1		68.705
57	Đường liên xã Đức Giang - Đức Thượng		1	2018-2020	6208; 26/10/2018; 578; 01/02/2021; 8882; 31/12/2021; 14786; 30/12/2022	30.908	3	17.000	10.000		1		30.908
58	Khu cây xanh xã An Thượng - vị trí X2		1	2020-2022	6522; 06/12/2021; 14765; 30/12/2022	8.302	3	10.000	7.000		1		8.302
59	Khu cây xanh và bãi đỗ xe xã An Thượng - vị trí X3		1	2023-2024	3741; 28/5/2020; 14766; 30/12/2022	10.673	3	10.500	5.000		1		10.673
60	Khu cây xanh xã An Thượng - vị trí X4		1	2020-2022	3742; 28/5/2020	18.632	3	15.000	10.000		1		18.632
61	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1.Khu Trũng Bàu và Tầm Bể, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh		1	2021-2023	9477; 09/12/2020	23.528	3	17.140	10.000		1		23.528
62	Dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB đất dịch vụ xã An Khánh - vị trí X9		1	2019-2023	2915; 04/10/2012; 6165; 28/7/2017; 2540; 20/6/2019; 9205; 31/12/2021	61.576	4	60.000	5.000		1		61.576

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
63	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Lại Yên, huyện Hoài Đức		1	2015-2020	355; 31/10/2014; 493; 29/01/2021; 9067; 31/12/2021	41.765	6	30.000	5.000		1		41.765
64	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã An Thượng - vị trí X1. Địa điểm: Khu Ngõ Hát thôn Đào Nguyên	1		2017-2022	2742; 21/9/2012 6167; 28/7/2017 832; 01/3/2021 9068; 31/12/2021	93.787	4	74.000	10.000	1		93.787	
65	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung trên địa bàn xã Văn Canh – Vị trí X3	1		2021-2023	8813; 03/12/2020	98.003	3	80.000	20.000				
66	Đường nối từ QL32 vào khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Đức Thượng		1	2020-2022	3390; 28/05/2020 1439; 12/4/2021 14779; 30/12/2022	39.966	3	33.000	10.000		1		39.966
67	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ giai đoạn II xã An Khánh (Khu Đồng Mới), huyện Hoài Đức		1	2018-2021	6481; 31/10/2018 8822; 03/12/2020 8890; 31/12/2021 14770; 30/12/2022	26.720	3	41.500	10.000		1		26.720
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
XIV	Huyện Mê Linh	3	8			464.300		139.631	153.891	2	6	240.521	181.220
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>3</i>	<i>7</i>			<i>449.551</i>		<i>129.286</i>	<i>150.891</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>240.521</i>	<i>166.471</i>
1	Nhà văn hóa thôn Hoàng Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh		1	2016-2018	1226/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	3.093	2	2.331	645				
2	Xây dựng công, hàng rào, sân vườn và hệ thống chiếu sáng ngoài trời và mua sắm trang thiết bị nội thất của Nhà văn hóa thôn Hoàng Xá và thôn Tây Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh		1	2020-2022	4564/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	1.690	1	770	846				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất tại tổ dân phố số 7, thị trấn Quang Minh (khu vực xung quanh trường mầm non Quang Minh B)	1		2019-2022	3446/QĐ-UBND 28/12/2018	52.005	4	27.709	19.000	1		52.005	
4	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Gia Tân (nay là tổ dân phố số 11), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	2007-2024	3038/QĐ-CT ngày 21/11/2006; 1933/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	38.726	3	1.586	30.000		1		38.726
5	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Giai Lạc (nay là tổ dân phố số 1,2,3), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1		2007-2025	3037/QĐ-CT ngày 21/11/2006	188.516	4	3.236	50.000	1		188.516	
6	Trụ sở, hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND và nhà truyền thống xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1: Giải phóng mặt bằng, xây dựng sân, tường rào, nhà truyền thống xã)	1		2021-2023	3960/QĐ-UBND 03/12/2020	37.776	3	4.918	20.000				
7	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm X3, xứ đồng Làng Gàn, thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh		1	2022-2024	3499/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; 3362/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	75.474	5	47.190	25.000		1		75.474
8	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại điểm X7, thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh		1	2019-2020	3841/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	46.164	5	37.000	5.000		1		46.164
9	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại điểm X4, thôn Phú Hữu, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh		1	2016-2017	4195/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	2.346	4	1.781	200		1		2.346
10	Xây dựng HTKT để đấu giá quyền sử dụng đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại (điểm X7) thôn 2, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh		1	2016-2017	4967/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 3593/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	3.761	5	2.765	200		1		3.761

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>		<i>1</i>			<i>14.749</i>		<i>10.345</i>	<i>3.000</i>		<i>1</i>		<i>14.749</i>
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng từ cửa miếu xóm 7 xã Tráng Việt sang bãi nổi sông Hồng, huyện Mê Linh		1	2016-2021	3082/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	14.749	6	10.345	3.000		1		14.749
XV	Huyện Phú Xuyên	1	63			862.351		297.211	70.865		9		167.718
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>1</i>	<i>42</i>			<i>777.061</i>		<i>250.334</i>	<i>33.322</i>		<i>9</i>		<i>167.718</i>
1	Trụ sở UBND thị trấn Phú Minh		1	2021-2023	612/QĐ-UBND 04/3/2021	7.125	3	6.300	500		1		7.125
2	Xây dựng trạm y tế xã Đại Thắng		1	2021-2023	2827/QĐ-UBND 22/6/2021	8.193	3	7.278	500		1		8.193
3	Trụ sở UBND xã Văn Hoàng		1	2021-2023	4402/QĐ-UBND 06/9/2021	18.997	3	16.600	1.000		1		18.997
4	Trụ sở UBND xã Vân Từ		1	2021-2023	3756/QĐ-UBND 26/7/2021	14.995	2	13.000	1.000				
5	Đường trục xã Nam Phong (đoạn từ trường THCS Nam Phong, đoạn cuối giao thông đường Nội Hợp - Thụy Phú)		1	2021-2023	6597/QĐ-UBND 21/12/2021	12.130	2	10.500	1.000				
6	Đường Hồng Thái - Thụy Phú (GĐ2)		1	2021-2023	3703/QĐ-UBND 20/7/2021	4.402	2	3.500	500				
7	Đường Lặt Dương - Hồng Thái - Nam Triều		1	2018-2021	3365/QĐ-UBND 31/10/2018	14.985	5	11.000	2.500		1		14.985
8	Xây dựng trạm y tế xã Phú Yên		1	2020-2022	5186/QĐ-UBND 23/12/2019; 4740/QĐ-UBND 21/9/2021	9.753	4	8.300	500		1		9.753

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
9	Đường trục xã Tri Thủy (nối từ Tỉnh lộ 428 đi thôn Vĩnh Ninh - thôn Nhân Sơn - thôn Tri Thủy)		1	2021-2023	1594/QĐ-UBND 07/5/2021	14.113	3	11.500	1.000		1		14.113
10	Đường Tân Dân - Đại Thắng - Văn Hoàng (GĐ2)		1	2021-2023	5889/QĐ-UBND 13/11/2021	14.981	2	11.821	2.000				
11	Đường trục xã Tân Dân(đoạn từ thôn Đồng Phở đi thôn Gia Phú)		1	2021-2023	2328/QĐ-UBND 21/5/2021	14.975	2	12.000	2.000				
12	Trung tâm văn hoá thể thao xã Đại Thắng		1	2021-2023	1725/QĐ-UBND 08/4/2021	14.994	2	12.300	1.000				
13	Đường Thao Chính - Đại Nam - Nam Triều		1	2019-2021	4392a/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	42.544	3	38.385	2.000		1		42.544
14	Đường giao thông liên xã Phúc Tiến - Vân Từ (GĐ 1)		1	2018-2020	4446/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	48.548	3	45.158	2.000		1		48.548
15	Đấu giá QSD đất khu cầu Kê, xóm Đình, thôn Hòa Mỹ		1	2019-2020	2481/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	65		65	65				
16	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Sau Làng, thôn Giẽ Thượng		1	2018-2020	5273/QĐ-UBND ngày 22/12/2017; 2760/QĐ-UBND ngày 03/10/2018	5.565	1	5.565	4.566				
17	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Biển Thề, thôn Trung		1	2018-2020	4407/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; 553/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	2.566	1	2.566	1.434				
18	Đấu giá QSD đất ở khu Trường Mầm non, thôn Tạ Xá		1	2019-2020	4677/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	44		44	44				
19	Đấu giá QSD đất ở khu Giáp đê, thôn Thụy Phú		1	2019-2020	454/QĐ-UBND ngày 22/2/2019	203		203	203				
20	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Quán Đồng, khu vực Đề Thám		1	2019-2020	2917/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	2.156	1	2.156	457				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
21	Đầu giá QSD đất ở khu Mầu cửa hàng thôn Thụy Phú		1	2021-2022	794/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	5.286	1	5.286	1.266				
22	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Đồng Khay, thôn Nội		1	2019-2020	1388/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.118	2	4.118	634				
23	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Chuôm, Nhị Khê		1	2020-2021	5539/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	965	1	965	405				
24	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu ải mại sau trường TH Thôn Lưu Đông		1	2020-2021	268/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	4.964	1	4.964	2.201				
25	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Âu thuyền, thôn Đồng Tiến		1	2019-2020	2143/QĐ-UBND ngày 24/6/2020	13.584	2	8.024					
26	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu ao chăn nuôi thôn Khai Thái		1	2019-2020	2869/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	2.434	2	2.434	752				
27	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Ao Cửa nỏ, thôn Văn Lãng		1	2020-2021	48/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	1.363	1	1.363	1.089				
28	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu lò cửa đình thôn Xuân La		1	2020-2022	49/NQ-HĐND ngày 15/9/2021	10.592							
29	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu giáp trường Cơ Điện, TK Phú Thịnh		1	2019-2021	1576/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	32.207	1	170					
30	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu đầu giá QSD đất ở Phúc Xuyên	1		2019-2022	2226/QĐ-UBND ngày 05/7/2019	158.982	1	240					
31	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Phần Trăm, thôn Phù Bát		1	2019-2021	4817/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	39.576							
32	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu giáp Trình Viên, thôn Tân độ		1	2019-2021	33/QĐ-UBND ngày 04/1/2019	21.372							
33	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Đầm cụ Chánh Hậu, tk Phú Mỹ		1	2021-2023	3186/QĐ-UBND ngày 14/7/2014	250							
34	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu ruộng Đồng Trâu, thôn An Mỹ		1	2019-2020	2318/QĐ-UBND ngày 16/7/2019	30.153							

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất							Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019				
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
35	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Khoai vực, đường thanh niên, thôn Từ Thuần		1	2021-2023	27/NQ-HĐND ngày 18/12/2020	31.494							
36	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Đầm 3, thôn Ứng Hòa		1	2021-2022	19/NQ-HĐND ngày 11/11/2020	9.304	1	106					
37	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Vạn Được 2, thôn Cỏ Trai		1	2021-2022	6618/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	1.970	1	1.970	621				
38	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Sau UBND huyện, tiểu khu Thao Chính		1	2021-2023	19/NQ-NĐND ngày 11/11/2020	70.584							
39	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Đồng Thọ đợt 1, thôn Bái Xuyên		1	2021-2023	27/NQ-HĐND ngày 18/12/2020	55.773							
40	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Trại ông Ôn, TK Phú Gia		1	2019-2021	790/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	13.109							
41	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu Trại ông Ôn, TK Phú Gia		1	2019-2021	790/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	13.109							
42	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Xuyên đến năm 2030, tầm nhìn 2050		1	2021-2023	5804/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	3.460	3	1.785	1.675		1		3.460
43	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm cụm xã Châu Can		1	2022-2023	4999/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	1.078	2	668	410				
b	Dự án ngân sách cấp xã		21			85.290		46.877	37.543				
1	Đường giao thông từ đường bê tông đi Xuân La đến đồng Điu, xã Đại Thắng		1	2021-2023	6696/QĐ-UBND 23/12/2021	3.693	2	2.600	1.093				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước thôn Văn Hội, xã Đại Thắng		1	2021-2023	3052/QĐ-UBND 05/7/2022	4.282	2	2.400	1.882				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
3	Đường giao thông nội đồng An Mỹ - Phú Đôi, xã Đại Thắng		1	2021-2023	6146/QĐ-UBND 29/11/2021	6.509	2	4.130	2.379				
4	Đường giao thông máng Thanh Niên Văn Hội đi Phú Đôi		1	2021-2023	5972/QĐ-UBND 19/11/2021	4.998	2	3.500	1.498				
5	Kè đường đố bê tông mặt đường nội đồng thôn Văn Hội, từ bãi rác đến đồng địa, máng ruộng phần trăm kè đường khu đầu giá		1	2021-2023	6148/QĐ-UBND 29/11/2021	5.832	2	4.558	1.274				
6	Kè đường đố bê tông mặt đường đi khu ruộng ao đình giếng đường vua mây thôn Văn Hội		1	2021-2023	6560/QĐ-UBND 20/12/2021	3.161	2	2.400	761				
7	Nhà văn hóa thôn Tạ xá, xã Đại Thắng		1	2021-2023	348/QĐ-UBND ngày 06/02/2021	2.999			2.999				
8	Kè máng tưới, tiêu, đường bao vùng thôn An Mỹ Phú Đôi		1	2021-2023	5958/QĐ-UBND 18/11/2021	7.002			7.002				
9	Đường trục chính xã Đại Thắng qua cổng UBND xã Đại Thắng		1	2021-2023	6391/QĐ-UBND 09/12/2021	7.162			7.162				
10	Cắm mốc Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn xã Nam Triều		1	2023	2385/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	127	1	125	2				
11	Cắm mốc Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã Nam Triều		1	2023	2386/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	125	1	90	35				
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000		1	2023	2422/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	703	1	400	303				
13	Mở rộng tuyến đường từ đường truyền thống đến TL428 xã Phúc Tiến		1	2021-2023	5595/QĐ-UBND; 26/11/2022	14.895	2	14.500					
14	Đường cái đình thôn Tư Sản		1	2022-2023	303/QĐ-UBND 26/01/2022	2.475	2	1.640	835				

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
15	Đường giao thông sau nhà văn hóa đến nhà ông Hùng thôn Lưu Xá, xã Phú Túc		1	2022-2023	6592/QĐ-UBND 21/12/2021	4.211	1	2.266	1.945				
16	Đường giao thông từ trường Mầm Non đến xóm 5 thôn Trinh Viên		1	2022-2023	1151/QĐ-UBND 9/3/2022	4.119	2	3.216	903				
17	Cải tạo, sửa chữa NVH thôn Lưu Đông xã Phú Túc		1	2022-2023	4590/QĐ-UBND 29/9/2022	996	1	996	96				
18	Cải tạo, sửa chữa NVH thôn Lưu Thượng xã Phú Túc		1	2022-2023	4591/QĐ-UBND 29/9/2022	1.326	1	1.326	626				
19	Nhà văn hóa thôn Lễ Thượng, xã Châu Can		1	2020-2021	356/QĐ-UBND ngày 06/2/2021	3.696			2.500				
20	Đường từ Trạm biến áp ra đường Trổ thôn Đại Gia		1	2021-2023	2961/QĐ-UBND 22/6/2022	3.709	2	2.730	979				
21	NVH thôn Thanh Xuyên;		1	2021-2023	48/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; 352/QĐ-UBND ngày 06/02/2021	3.270			3.270				
XVI	Huyện Phúc Thọ	2	1			154.355		141.100	2.000				
a	Dự án ngân sách cấp huyện	2	1			154.355		141.100	2.000				
1	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Hát Môn		1	2021-2023	4541/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	13.654	2	10.000					
2	Trường mầm non xã Phụng Thượng (vốn HT quận Tây Hồ)	1		2021-2023	3017/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	77.599	2	65.000					
3	Trường mầm non Tam Hiệp B (Vốn HT Quận Long Biên)	1		2021-2023	399/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	63.102	2	66.100	2.000				
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XVII	Huyện Quốc Oai	1	2			193.596		141.750	14.000	1	2	126.376	67.220
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1	2			193.596		141.750	14.000	1	2	126.376	67.220
1	Xây dựng tuyến đường ĐH02 (đoạn từ đường 421B đến đê Tà Tích)	1		2019-2023	4152/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 6165/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	126.376	4	86.500	10.000	1		126.376	

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
2	Xây dựng tuyến đường tránh đường tỉnh 419 đoạn qua xã Tân Hòa		1	2019-2023	4156/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 8906/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	44.791	4	35.250	2.000		1		44.791
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ đường ĐT421B đi thôn Yên Thái và thôn Việt Yên, xã Đông Yên		1	2020-2024	5464/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 4349/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	22.429	3	20.000	2.000		1		22.429
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XVIII	Huyện Sóc Sơn	1	6			581.484		506.969	26.593	1	6	360.000	221.484
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1	6			581.484		506.969	26.593	1	6	360.000	221.484
1	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hữu - Thanh Sơn		1	2018-2023	2794/QĐ-UBND ngày 17/4/2012; 3115/QĐ-UBND ngày 04/10/2018; 9672/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	21.148	5	17.577	1.500		1		21.148
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính liên thôn xã Minh Trí		1	2019-2023	3489/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5766/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 9930/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	44.567	5	34.647	5.000		1		44.567
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính liên thôn xã Việt Long		1	2021-2023	3492/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 737/QĐ-UBND ngày 26/02/2021; 9935/QĐ-UBND	40.000	5	38.297	4.000		1		40.000

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
4	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trục chính xã Xuân Thu		1	2019 - 2023	3494/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4611/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 5765/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 7929/QĐ-UBND ngày 06/10/2022; 9929/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	14.998	4	13.175	1.000		1		14.998
5	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1		2009-2024	4978/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	360.000	8	330.368	9.593	1		360.000	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá QSD đất tại thôn Dực Thượng, xã Tiên Dực, huyện Sóc Sơn		1	2018-2023	4021/QĐ-UBND ngày 29/11/2018; 1763/QĐ-UBND ngày 19/5/2021; 4226/QĐ-UBND ngày 05/10/2021; 9720/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	76.612	4	54.484	1.000		1		76.612
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn tại khu Cửa Điện thôn Phong Mỹ, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn		1	2020-2023	3893/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 5296/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; 8119/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	24.159	3	18.421	4.500		1		24.159
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
XIX	Huyện Thạch Thất		4			70.912		51.946	19.800		4		70.912
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>		4			70.912		51.946	19.800		4		70.912

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
1	Kè ao rỗi chùa Tây Phương xã Thạch xá		1	2017-2023	10858/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 3655/QĐ-UBND ngày 19/7/2017; 8256/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	3	11.857	2.500		1		14.900
2	Đường từ chùa Bảo Quang đi Khu đầu giá Mả Cồ xã Thạch Xá		1	2019-2023	7350/QĐ-UBND Ngày 31/12/2020	12.910	3	2.519	9.300		1		12.910
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH17 lý trình Km0+00 - Km1+230 (Đoạn từ đường tỉnh 419 đi - Cầu Tiên - Hữu Bằng)		1	2019-2022	3554/ QĐ-UBND ngày 03/10/2018	17.752	3	16.070	1.000		1		17.752
4	Tu bổ, tôn tạo, di tích Mộ và Nhà thờ Phùng Khắc Khoan		1	2019-2022	3997/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	25.350	3	21.500	7.000		1		25.350
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XX	Huyện Thanh Oai		1			32.000		20.200	10.000		1		32.000
a	Dự án ngân sách cấp huyện		1			32.000		20.200	10.000		1		32.000
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Bích Hòa		1	2019-2020	2318/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	32.000	3	20.200	10.000		1		32.000
b	Dự án ngân sách cấp xã												
XXI	Huyện Thanh Trì	6	12			1.487.619		783.899	235.480	4	9	780.881	326.481
a	Dự án ngân sách cấp huyện	6	12			1.487.619		783.899	235.480	4	9	780.881	326.481
1	Nâng cấp trường tiểu học B Thị trấn Văn Điển		1	2019-2023	2548/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 4630/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, 4791/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	37.434	7	24.295	2.280		1		37.434

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
2	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1		2021-2023	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022	142.887	1	3.500	51.400				
3	Xây mới Nhà văn hóa tổ dân phố số 2 xã Ngọc Hồ		1	2022-2023	8849/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 6697/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.195	3	400	5.500		1		6.195
4	Xây dựng tuyến đường nối cầu Hòa Bình đi Khu đô thị mới Nam Linh Đàm	1		2020-2024	4247/QĐ-UBND/ ngày 30/10/2019; 5880/QĐ-UBND ngày 07/12/2021, 4967/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	89.140	4	79.860	1.180	1		89.140	
5	Xây dựng tuyến đường Tà Thanh Oai, Đại Áng, Liên Ninh	1		2018-2023	3553/QĐ-UBND ngày 14/06/2018, 557/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	461.400	7	314.860	28.410	1		461.400	
6	Đường nối đường Đông Mỹ qua trường cấp 3 Đông Mỹ		1	2020-2023	4242/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, 1844/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	45.320	4	29.497	13.560		1		45.320
7	Đường nối đường Phan Trọng Tuệ với cầu Yên Ngưu thị trấn Văn Điển	1		2019-2023	1082/QĐ-UBND ngày 30/01/2020, 2229/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	126.975	5	89.776	25.780	1		126.975	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Hữu Hòa đến hết địa phận huyện Thanh Trì (giáp địa phận phường Kiến Hưng, quận Hà Đông)		1	2019-2023	7348/QĐ-UBND ngày 26/10/2018, 8526/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	64.330	5	47.709	13.400		1		64.330

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
9	Cải tạo chính trang tuyến đường Tứ Hiệp (đoạn từ Đài phát thanh đến đê Yên Mỹ)		1	2019-2023	7331/QĐ-UBND ngày 25/10/2018, 6371/QĐ-UBND ngày 08/9/2020, 9376/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 5420/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	46.819	5	41.212	3.300		1		46.819
10	Đường nối đường Nguyễn Bặc với khu đô thị Tứ Hiệp (Hồng Hà dầu khí)		1	2021-2023	5600/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	64.963	1	200	10.000				
11	Đường cuối cụm làng nghề Tân Triều đến đường làng nghề Tân Triều		1	2021-2023	5328/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	57.910	1	600	10.000				
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất số 4 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung)	1		2020-2022	9393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	89.154	1	28.650	16.500				
13	Xây dựng HTKT Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung)	1		2019-2023	2229/QĐ-UBND ngày 6/4/2020, 6203/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	103.366	5	56.677	24.000	1		103.366	
14	Khu đấu giá QSD đất số 1 xã Hữu Hòa		1	2020-2023	8258/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2227/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	55.703	3	14.125	11.300		1		55.703
15	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Hữu Hòa		1	2020-2023	8259/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2228/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	48.615	3	23.850	2.900		1		48.615

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
16	Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú)		1	2020-2025	4397/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5482/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	19.414	3	8.463	10.100		1		19.414
17	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung)		1	2021-2023	1446/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	25.343	2	19.310	5.570				
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tường niệm danh nhân Chu Văn An mở rộng, Thanh Trì, Hà Nội		1	2021-2023	3035/QĐ-UBND ngày 02/9/2021; 3932/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	2.651	3	915	300		1		2.651
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												
XXII	Huyện Thường Tín		4			127.551		85.600	22.400		4		127.551
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>		4			127.551		85.600	22.400		4		127.551
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2023	725/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 3852/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	37.398	3	24.800	8.800		1		37.398
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2020-2022	4603/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 4085/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 723/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	26.604	3	20.200	3.800		1		26.604
3	Trường tiểu học Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	2021-2023	711/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	30.500	3	25.500	2.000		1		30.500

TT	Danh mục dự án	Quận, Huyện, Thị xã đề xuất								Kết quả tổng hợp theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019			
		Nhóm dự án		Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết KHV 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến bố trí	Nhóm dự án		TMĐT	
		B	C		Số, ngày, tháng	TMĐT				B	C	Dự án nhóm B	Dự án nhóm C
4	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đô thị số 7: OM19, OM21, OM22, OM23, OM31 tại khu K3 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1	2021-2023	4772/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2022	33.049	3	15.100	7.800		1		33.049
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>												

Phụ lục 18
TÌNH HÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN
LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG, TÒA ÁN, VIỆN KIỂM SÁT,
THI HÀNH ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 21/NQ-HĐND NGÀY 12/9/2022
(Kèm theo Báo cáo số 430 /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Tại Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 có nêu: “Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường: ... Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới.”

Ngày 24/12/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 165/2016/NĐ-CP quy định về ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh của ngân sách Trung ương có nêu: Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chi hỗ trợ các đơn vị quốc phòng, an ninh đóng trên địa bàn trong trường hợp cần thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương. Đối với các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về mức chi hỗ trợ các đơn vị quốc phòng, an ninh thực hiện nhiệm vụ.

Tại khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách có nêu: Giao UBND Thành phố tập hợp các vấn đề phát sinh cần điều chỉnh trong quá trình thực hiện, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố xử lý và báo cáo với HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Theo đó, việc sử dụng ngân sách địa phương (gồm cả ngân sách cấp huyện) hỗ trợ các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của HĐND Thành phố.

Để tạo điều kiện thuận lợi, đẩy nhanh tiến độ thực hiện thủ tục đầu tư các dự án ngành dọc đề nghị ngân sách cấp huyện hỗ trợ, ngày 12/9/2022, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2023 của cấp Thành phố; trong đó, HĐND Thành phố đã quyết nghị thống nhất cơ chế chung về chủ trương cho phép sử dụng ngân sách cấp huyện hỗ trợ các dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án trên địa bàn; UBND Thành phố tổng hợp các dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án được HĐND cấp huyện quyết nghị hỗ trợ đầu tư và định kỳ báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất của HĐND Thành phố.

Theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã (tại Báo cáo kế hoạch đầu tư công năm 2024 vòng 2), từ khi Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố được ban hành đến nay có:

- 08 quận, thị xã gồm: Ba Đình, Cầu Giấy, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Sơn Tây, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai đã cân đối ngân sách cấp huyện để hỗ trợ 16 dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án viện kiểm sát, thi hành án trên địa bàn với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 183,561 tỷ đồng;

- 04 quận, huyện gồm: Nam Từ Liêm, Hoài Đức, Gia Lâm, Quốc Oai có báo cáo số liệu nhưng là các dự án được hỗ trợ trước thời điểm HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết 21 hoặc dự án Ban chỉ huy quân sự cấp xã thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện;

- 03 quận, huyện chưa có báo cáo: Hai Bà Trưng, Long Biên, Đông Anh;

- 15 đơn vị còn lại có báo cáo nhưng không có số liệu; theo đó được ghi nhận là không có dự án hỗ trợ ngành dọc.

Kết quả tổng hợp dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án được HĐND cấp huyện quyết nghị hỗ trợ (từ ngày HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 đến thời điểm báo cáo tháng 10/2023), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	Số dự án	Tổng mức đầu tư		Dự kiến hỗ trợ/Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp huyện đã cân đối			
			Tổng số	Trong đó, Ngân sách cấp huyện hỗ trợ	Tổng số	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024-2025
	Tổng cộng	16			183,561			
I	Đã phân bổ/dự kiến phân bổ kế hoạch vốn hàng năm	14	165,741	165,741	160,161		32,891	127,270
1	An ninh	8	95,769	95,769	90,230		22,891	67,339
2	Quốc phòng	1	12,850	12,850	12,850			12,850
3	Tòa án	1	14,825	14,825	14,825			14,825
4	Viện kiểm sát	3	35,641	35,641	35,600		10,000	25,600
5	Thi hành án	1	6,656	6,656	6,656			6,656
II	Chưa dự kiến phân bổ kế hoạch vốn hàng năm	2			23,4			
1	Viện kiểm sát	1			14,9			
2	Thi hành án	1			8,5			

(Chi tiết tại Phụ lục 18.1 kèm theo)

Phụ lục 18.1

**TỔNG HỢP DỰ ÁN NGÀNH DỤC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG, TÒA ÁN, VIỆN KIỂM SÁT, THI HÀNH ÁN
ĐÃ ĐƯỢC HĐND CẤP HUYỆN QUYẾT NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (TỪ NGÀY BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 21/NQ-HĐND NGÀY 12/9/2022
ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)**

(Kèm theo Báo cáo số **430** /BC-UBND ngày **18/11/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Nguồn vốn			Nghị quyết hỗ trợ/Nghị quyết KH vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp huyện hỗ trợ		Kế hoạch vốn NS cấp huyện bố trí				Chủ đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án, ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ngành dọc	Nguồn khác	Nghị quyết (số, ngày, tháng, năm)	Kế hoạch vốn	Tổng số	Trong đó:		Dự kiến 2024-2025		
													Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	16									183.561						
A	ĐÃ PHÂN BỐ / DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM	14				165.741	165.741				160.161	32.891		32.891	127.270		
I	Lĩnh vực an ninh	8				95.769	95.769				90.230	22.891		22.891	67.339		
	Ba Đình																
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát trên địa bàn quận Ba Đình giai đoạn I	1	Ba Đình	2024-2025	20/NQ-HĐND, 15/12/2020	14.660	14.660			25/NQ-HĐND, 17/12/2022	14.660				14.660	Công an Quận Ba Đình	Đã triển khai do vướng mắc về công tác bảo mật của ngành dọc
	Cầu Giấy																
2	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy quân sự quận Cầu Giấy/BTL Thủ đô Hà Nội	1	Cầu Giấy		990/QĐ-BTL, 29/5/2023	24.900	24.900			03/NQ-HĐND, 28/4/2023	24.900	22.450		22.450	2.450	Ban Chỉ huy quân sự quận Cầu Giấy	Đã khởi công xây dựng.
	Hà Đông																
3	Xây mới trụ sở Công an phường Phú Lâm quận Hà Đông	1	Hà Đông			12.000	12.000			02/NQ-HĐND, 27/6/2023	12.000				12.000		
	Sơn Tây																
4	Xây dựng trụ sở công an xã Sơn Đông	1	Sơn Tây	2023-2025		10.000	10.000			25/NQ-HĐND, 19/12/2022	10.000				10.000	Công an Thành phố	Đang duyệt CTĐT dự án
5	Xây dựng trụ sở công an xã Kim Sơn	1	Sơn Tây	2023-2025												Công an Thành phố	Đang duyệt CTĐT dự án
	Thanh Xuân																
6	Cải tạo, nâng cấp nhà để xe, mở rộng hội trường Đội cảnh sát PCCC và CHCN Công an quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2022-2024	7504/QĐ-CAHN-PH10, 10/11/2020	5.980	5.980			02/NQ-HĐND, 21/4/2023	441	441		441		Công an quận Thanh Xuân	Đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư
7	Xây dựng trụ sở Công an phường Thanh Xuân Trung thuộc Công an quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2023-2025		13.347	13.347			11/NQ-HĐND, 29/6/2023	13.347				13.347	Công an Thành phố	Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư

STT	Đơn vị/tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Nguồn vốn			Nghị quyết hỗ trợ/Nghị quyết KH vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp huyện hỗ trợ		Kế hoạch vốn NS cấp huyện bố trí				Chủ đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án, ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ngành dọc	Nguồn khác	Nghị quyết (số, ngày, tháng, năm)	Kế hoạch vốn	Tổng số	Trong đó:				
													Năm 2022	Năm 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Xây dựng nhà làm việc, tàng thư hộ khẩu và đề xe Công an quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2023-2025		14.882	14.882			11/NQ-HĐND, 29/6/2023	14.882				14.882	Công an Thành phố	Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư
II	Lĩnh vực quốc phòng	1				12.850	12.850				12.850				12.850		
	Hà Đông																
1	Cải tạo sửa chữa BCH quân sự quận Hà Đông	1	Hà Đông			12.850	12.850			02/NQ-HĐND, 27/6/2023	12.850				12.850		
III	Lĩnh vực tòa án	1				14.825	14.825				14.825				14.825		
	Thanh Xuân																
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2023-2025	318/QĐ-TANDTC, 29/6/2022	14.825	14.825			11/NQ-HĐND, 29/6/2023	14.825				14.825	Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân	Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư
IV	Lĩnh vực viện kiểm sát	3				35.641	35.641				35.600	10.000		10.000	25.600		
	Hoàn Kiếm																
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm tại địa điểm 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài	1	Hoàn Kiếm	2023-2024	163, 05/5/2023	14.741	14.741			126/NQ-HĐND, 20/6/2023	14.700	10.000		10.000	4.700	Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm	
	Hà Đông																
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện Kiểm sát quận Hà Đông	1	Hà Đông			6.000	6.000			02/NQ-HĐND, 27/6/2023	6.000				6.000		
	Hoàng Mai																
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2024-2026	03/NQ-HĐND, 27/6/2023	14.900	14.900			03/NQ-HĐND, 27/6/2023	14.900				14.900	Viện Kiểm sát nhân dân Quận	
V	Lĩnh vực thi hành án	1				6.656	6.656				6.656				6.656		
	Thanh Xuân																
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2023-2025		6.656	6.656			11/NQ-HĐND, 29/6/2023	6.656				6.656	Cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân	Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư
B	CHƯƠNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM	2									23.400						
I	Lĩnh vực viện kiểm sát	1									14.900						
	Tây Hồ																
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Tây Hồ	1	Tây Hồ							20/NQ-HĐND, 02/11/2023	14.900						
II	Lĩnh vực thi hành án	1									8.500						
	Tây Hồ																
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục thi hành án dân sự quận Tây Hồ	1	Tây Hồ							20/NQ-HĐND, 02/11/2023	8.500						

PHỤ LỤC: 19
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 430 - /BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	25	289			7.800.195	5.100.000	617.200	617.200	100.000	47	5.700.000		
A	KẾ HOẠCH NĂM 2021	3	193			2.839.628	1.734.250					1.734.250		
A 1.1	Kế hoạch đầu năm 2021	3	193			1.537.677	911.250					911.250		
I	HUYỆN ĐÔNG ANH		7			51.240	10.000					10.000		
	Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)		7			51.240	10.000					10.000	UBND huyện Đông Anh	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
II	HUYỆN THANH TRÌ	1				70.457	10.000					10.000		
	Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1				70.457	10.000					10.000	UBND huyện Thanh Trì	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	HUYỆN HOÀI ĐỨC		2			42.868	10.000					10.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)		2			42.868	10.000					10.000	UBND huyện Hoài Đức	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IV	HUYỆN GIA LÂM	1				105.632	10.000					10.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1				105.632	10.000					10.000	UBND huyện Gia Lâm	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
V	HUYỆN QUỐC OAI		2			30.605	11.000					11.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)		2			30.605	11.000					11.000	UBND huyện Quốc Oai	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VI	HUYỆN SÓC SƠN		1			1.006	1.000					1.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)		1			1.006	1.000					1.000	UBND huyện Sóc Sơn	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		1			2.857	1.000					1.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)		1			2.857	1.000					1.000	UBND huyện Thường Tín	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VII I	HUYỆN PHÚ XUYỀN		6			19.615	31.000					31.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)		6			19.615	1.000					1.000	UBND huyện Phú Xuyên	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)						30.000					30.000	UBND huyện Phú Xuyên	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1			2.000	31.000					31.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)		1			2.000	1.000					1.000	UBND huyện Chương Mỹ	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)						30.000					30.000	UBND huyện Chương Mỹ	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN ỨNG HÒA		2			5.938	31.000					31.000		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)		2			5.938	1.000					1.000	UBND huyện Ứng Hòa	Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 03/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)						30.000					30.000	UBND huyện Ứng Hòa	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
X	HUYỆN MÊ LINH						30.000					30.000		
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)						30.000					30.000	UBND huyện Mê Linh	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	1	101			759.550	451.700					451.700		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	1	101			759.550	451.700					451.700		
*	Dự án chuyển tiếp	1	9			250.257	145.300					145.300		
	Trường học	1	9			250.257	145.300					145.300		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	8.400					8.400	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	16.000					16.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	11.600					11.600	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	8.500					8.500	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	8.500					8.500	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	17.000					17.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	32.500					32.500	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	7.000					7.000	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	17.000					17.000	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	18.800					18.800	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới		92			509.293	306.400					306.400		
	Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Văn Hòa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)		62			209.308	72.100					72.100		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Yên Bô		1	xã Vật Lại	5237-16/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
2	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Vật Lại 3		1		5225-16/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
3	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Vật Lại 1		1		5071-14/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
4	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Vật Yên		1		5065-14/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Vật Lại 2		1		5086-15/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
6	Kiến cơ hóa đường GTND thôn Vật Lại 1		1		5132-16/9/2020	3.750	1.250					1.250	UBND huyện Ba Vì	
7	Kiến cơ hóa đường GTND thôn Yên Bô		1		5138-16/9/2020	5.700	1.900					1.900	UBND huyện Ba Vì	
8	Kiến cơ hóa đường GTND xóm Thiện thôn Vật lại 2		1		5174-16/9/2020	3.750	1.250					1.250	UBND huyện Ba Vì	
9	Kiến cơ hóa đường GTND thôn Vật lại 3		1		5178-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
10	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Đông Phương		1	xã Cẩm Lĩnh	5231-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
11	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Cẩm Thủy		1		5226-16/9/2020	3.600	1.200					1.200	UBND huyện Ba Vì	
12	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Ngọc Nhị		1		5235-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
13	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Cẩm Tân		1		5236-16/9/2020	3.600	1.200					1.200	UBND huyện Ba Vì	
14	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Tân Thành		1		5232-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
15	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Cẩm An		1		5223-16/9/2020	3.600	1.200					1.200	UBND huyện Ba Vì	
16	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Bằng Tạ		1		5224-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
17	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Vô Khuy		1		5229-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
18	Kiến cơ hóa đường GTNT thôn Phú Phong		1		5233-16/9/2020	3.600	1.200					1.200	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Kiên cố hóa đường GTNT thôn An Thái		1		5221-16/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
20	Kiên cố hóa đường GTNT thôn Tân An		1		5133-16/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
21	Kiên cố hóa đường GTND thôn An Thái		1		5136-16/9/2020	1.950	650					650	UBND huyện Ba Vì	
22	Kiên cố hóa đường GTND thôn Đồng Phụng		1		5234-16/9/2020	2.400	800					800	UBND huyện Ba Vì	
23	Kiên cố hóa đường GTND thôn Vô Khuy		1		5175-16/9/2020	1.800	600					600	UBND huyện Ba Vì	
24	Kiên cố hóa đường GTND thôn Tân Thành		1		5139-16/9/2020	1.200	400					400	UBND huyện Ba Vì	
25	Kiên cố hóa đường GTND thôn Ngọc Nhị		1		5171-16/9/2020	1.500	500					500	UBND huyện Ba Vì	
26	Kiên cố hóa đường GTND thôn Bằng Tạ		1		5176-16/9/2020	1.500	500					500	UBND huyện Ba Vì	
27	Kiên cố hóa đường GTND thôn Cẩm An		1		5179-16/9/2020	1.650	550					550	UBND huyện Ba Vì	
28	Kiên cố hóa đường GTND thôn Tân An		1		5180-16/9/2020	2.100	700					700	UBND huyện Ba Vì	
29	Kiên cố hóa đường GTND thôn Phú Phong		1		5181-16/9/2020	2.250	750					750	UBND huyện Ba Vì	
30	Kiên cố hóa đường GTNT thôn Văn Minh		1	xã Cam Thượng	5252-16/9/2020	7.500	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
31	Kiên cố hóa đường GTNT thôn Cam Đà		1		5228-16/9/2020	4.500	1.500					1.500	UBND huyện Ba Vì	
32	Kiên cố hóa đường GTND thôn Cam Đà		1		5074-14/9/2020	3.380	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
33	Kiên cố hóa đường GTNT Thôn Gò Đá Chẹ		1	xã Khánh Thượng	5068-14/9/2020	2.550	850					850	UBND huyện Ba Vì	
34	Kiên cố hóa đường GTNT Thôn Sui Quán		1		5074-14/9/2020	6.300	2.100					2.100	UBND huyện Ba Vì	
35	Kiên cố hóa đường GTNT Thôn Ninh		1		5078-14/9/2020	5.400	1.800				1.800	UBND huyện Ba Vì		
36	Kiên cố hóa đường GTND thôn Sui Quán		1		5077-14/9/2020	4.050	1.350				1.350	UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Phú Thứ		1		5089-15/9/2020	1.578	510					510	UBND huyện Ba Vì	
38	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Bưởi		1		5172-16/9/2020	1.170	390					390	UBND huyện Ba Vì	
39	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Muồng Châu		1	xã Văn Hòa	5229-16/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
40	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Xuân Hòa		1		5133-16/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
41	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Hòa Trung		1		5134-16/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
42	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Việt Hòa		1		5177-16/9/2020	6.600	2.200					2.200	UBND huyện Ba Vì	
43	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Xoan		1		5170-16/9/2020	3.600	1.200					1.200	UBND huyện Ba Vì	
44	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Bơn		1		5230-16/9/2021	1.690	650					650	UBND huyện Ba Vì	
45	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Muồng Châu		1		5169-16/9/2021	1.430	550					550	UBND huyện Ba Vì	
46	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Muồng Phú Vàng		1		5173-16/9/2022	1.430	550					550	UBND huyện Ba Vì	
47	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Đa Cường		1		5137-16/9/2022	1.690	650					650	UBND huyện Ba Vì	
48	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Bận		1		5222-16/9/2023	1.300	500					500	UBND huyện Ba Vì	
49	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Nghe		1		5069-16/9/2023	1.300	500					500	UBND huyện Ba Vì	
50	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Muồng Voi		1		5220-16/9/2024	1.560	600					600	UBND huyện Ba Vì	
51	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Mỏ Đới		1		5135-16/9/2024	1.300	500					500	UBND huyện Ba Vì	
52	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Đồng Chay		1		5219-16/9/2025	1.300	500					500	UBND huyện Ba Vì	
53	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Rùa		1		5227-16/9/2025	1.430	550					550	UBND huyện Ba Vì	
54	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Quảng Phúc		1	xã Yên Bái	4841-10/9/2020	7.500	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
55	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Muối		1		4841-10/9/2020	3.000	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
56	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Bài		1		5182-16/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
57	Kiến cổ hóa đường GTNT thôn Việt Yên		1		5047-12/9/2020	6.000	2.000					2.000	UBND huyện Ba Vì	
58	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Bài		1		5048-12/9/2020	2.600	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
59	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Chông		1		5059-12/9/2020	2.600	1.000					1.000	UBND huyện Ba Vì	
60	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Muối		1		5079-14/9/2020	3.250	1.250					1.250	UBND huyện Ba Vì	
61	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Mít Mái		1		5080-14/9/2020	3.250	1.250					1.250	UBND huyện Ba Vì	
62	Kiến cổ hóa đường GTND thôn Quýt		1		5081-14/9/2020	2.600	1.000				1.000	UBND huyện Ba Vì		
	Văn hóa: Hỗ trợ 12 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Văn Hòa: 03 DA, Yên Bài: 01 DA)		13			52.000	32.500					32.500		
1	Nhà văn hóa thôn Vật Lại 1		1	xã Vật Lại	5007-12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà văn hóa thôn Vật Lại 2		1		5008-12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
3	Nhà văn hóa thôn Bài Nha		1	xã Cam Thượng	5157-16/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
4	Nhà văn hóa thôn Quỳnh Cao		1		5014-12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
5	Nhà văn hóa thôn Văn Minh		1		5015-12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Nhà văn hóa thôn Nam An		1		5041-2/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
7	Nhà văn hóa thôn Cam Đà		1		5042-2/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
8	Nhà văn hóa thôn Bưởi		1	xã Khánh Thượng	5155 16/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
9	Nhà văn hóa thôn Phú Thứ		1		5158 16/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
10	Nhà văn hóa thôn Xuân Hòa		1	xã Vân Hòa	5023 12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
11	Nhà văn hóa thôn Bận		1		5020 12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
12	Nhà văn hóa thôn Hòa Trung		1		5021 12/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
13	Nhà văn hóa thôn Quảng Phúc		1	xã Yên Bái	5254 17/9/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Ba Vì	
	Trường học		9			174.490	157.000					157.000		
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)		1	xã Vật Lại	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000	25.200					25.200	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000	18.000					18.000	UBND huyện Ba Vì	

0

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000	18.000					18.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	18.000					18.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990	13.500					13.500	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	13.000					13.000	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B		1	xã Văn Hòa	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000	24.300					24.300	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bái A		1	xã Yên Bái	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000	4.500					4.500	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Trưởng mầm non Yên Bái B		1	xã Yên Bái	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000	22.500					22.500	UBND huyện Ba Vì	
	<i>Y tế</i>		8			73.495	44.800					44.800		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	3.200					3.200	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995	3.200					3.200	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000					4.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000					4.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại		1	xã Vật Lại	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	7.200					7.200	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000	7.200					7.200	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000	8.000					8.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500	8.000					8.000	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC		39			445.909	283.550					283.550		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới		39			445.909	283.550					283.550		
*	Dự án chuyển tiếp		4			162.897	64.000					64.000		
	Trường học		4			162.897	64.000					64.000		
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	20.000					20.000	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bốt Xuyên		1	xã Bốt Xuyên	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703	15.000					15.000	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	10.000					10.000	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564	19.000					19.000	UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới		35			283.012	219.550					219.550		
	Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)		8			25.100	46.850					46.850		
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn: 1,8km xã Đồng Tâm		1		3943 06/11/2020	1.760	1.800					1.800	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng: 8,0km xã Đồng Tâm		1		3945 06/11/2020	2.540	4.000					4.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn: 6,0km xã Tuy Lai		1		3953 06/11/2020	2.900	6.000					6.000	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng: 9,0km xã Tuy Lai		1		3954 06/11/2020	3.100	4.500					4.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn: 8,5km xã An Tiến		1		3962 06/11/2020	2.500	8.500					8.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng: 2,1km xã An Tiến		1		3968 06/11/2020	2.100	1.050					1.050	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn: 15km xã An Phú		1		3973 06/11/2020	7.200	15.000					15.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng: 12km xã An Phú		1		3981 06/11/2020	3.000	6.000					6.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)		4			9.606	14.900					14.900		
	Cứng hóa kênh tưới 5km xã Đồng Tâm		1		3948 06/11/2020	1.700	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	Cứng hóa kênh tưới: 8,5km xã Tuy Lai		1		3957 06/11/2020	3.000	4.250					4.250	UBND huyện Mỹ Đức	
	Cứng hóa kênh tưới: 6,3km xã An Tiến		1		3949 06/11/2020	1.320	3.150					3.150	UBND huyện Mỹ Đức	
	Cứng hóa kênh tưới: 10km xã An Phú		1		3986 06/11/2020	3.586	5.000					5.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)		14			63.717	38.300					38.300		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị 2 nhà văn hóa thôn Hoành và thôn Đồng Mít xã Đồng Tâm		1		2192/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	6.406	5.000					5.000	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2191/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	3.624	3.000					3.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Xây mới nhà văn hóa thôn Quýt 4 xã Tuy Lai		1		3960/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.000	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị 5 nhà văn hóa các thôn Bựa, Bèn, Quýt 1, Quýt 2, Quýt 3 xã Tuy Lai		1		3961/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	5.000	3.000					3.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	Xây mới nhà văn hóa thôn Vạn Thắng xã An Tiến		1		2836/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.503	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	San lấp mặt bằng sân vận động xã An Tiến		1		3971/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	1.000	600					600	UBND huyện Mỹ Đức	
	Nâng cấp 7 nhà văn hóa thôn Thôn An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đồng Mỹ, Hòa Lạc, Phú Duy, Hồ Khê xã An Tiến		1		3972/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.000	4.200					4.200	UBND huyện Mỹ Đức	
	Xây mới 07 nhà văn hóa các thôn: Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đức Dương, Đồng Văn, Phú Thanh, Nam Hưng, Đồi Dừng xã An Phú		1		2829/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	5.344	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2830/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.390	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2831/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.999	2.500				2.500	UBND huyện Mỹ Đức		

Q

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			1		2832/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.305	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2833/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.305	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2834/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.762	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
			1		2835/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.079	2.500					2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
	Trường học		7			184.589	103.500					103.500		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm		1		3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.000					2.000	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1		3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	18.000					18.000	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1		3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	25.000					25.000	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1		3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	16.000					16.000	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến		1		3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.000					2.000	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1		3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716	22.500					22.500	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1		3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	18.000					18.000	UBND huyện Mỹ Đức	
	<i>Y tế</i>		2			20.000	16.000					16.000		
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai		1		3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000	8.000					8.000	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến		1		3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000	8.000					8.000	UBND huyện Mỹ Đức	
A 1.2	KẾ HOẠCH NĂM 2021 BỔ SUNG	2				1.301.951	823.000					823.000		
1	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới			Huyện Ba Vì		329.570	253.000					253.000	UBND huyện Ba Vì	

2

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới			Huyện Mỹ Đức		170.477	120.000					120.000	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	1		Huyện Phú Xuyên	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.871	30.000					30.000	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới			Huyện Phú Xuyên		614.386	370.000					370.000	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	98.647	50.000					50.000	UBND huyện Ứng Hòa	
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước thực hiện trong giai đoạn 2021-2025					312.587	293.900					293.900		
1	Huyện Ba Vì			Các xã NTM: Khánh thượng, Minh Quang, Ba Trại, Thuận Mỹ, Sơn Đà, Tòng Bạt, Cẩm Lĩnh, Phú Sơn, Thới		182.748	182.000					182.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Huyện Mỹ Đức					100.000	82.900					82.900	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Huyện Ứng Hòa					29.839	29.000					29.000	UBND huyện Ứng Hòa	
I	Lĩnh vực giao thông	17	33			2.837.990	1.721.200	457.700	457.700	31.000	27	2.178.900		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17	33			2.837.990	1.721.200	457.700	457.700	31.000	27	2.178.900		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411		1	xã Phú Phương	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850	14.000				1	14.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900	14.000				1	14.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900	14.000					14.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716	31.500					31.500	UBND huyện Ba Vì	
1	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1		Thị trấn Tây Đằng	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820	35.000	20.000	20.000			55.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó						
									Dự án chuyển tiếp						
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bãi Nha, thị trấn xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925	14.000								
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường		1	xã Phú Đông, Phú Cường	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368	40.000						14.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân		1	xã Phú Đông	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400	30.000						40.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Văn Lang		1	xã Thái Hòa	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000	40.000				1		30.000	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng		1	xã Phong Vân	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000	27.000				1		40.000	UBND huyện Ba Vì	
7	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Minh Quang - Ba Trại đi xã Thuận Mỹ		1	xã Minh Quang-xã Thuận Mỹ	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000	72.000				1		27.000	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000	11.500				1		72.000	UBND huyện Ba Vì	
											1		11.500	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Đường nối QL32 đi đường tránh QL32		1	Thị trấn Tây Đằng	7750/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000	6.500				1	6.500	UBND huyện Ba Vì	
1	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000	19.000				1	19.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429	1		Xã Hồng Dương	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415	63.000	48.500	48.500			111.500	UBND huyện Thanh Oai	
1	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đẳng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín		1	Xã Dũng Tiến	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140	5.000					5.000	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Pháp Vân), huyện Thường tín		1	Xã Liên Phương	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844	5.000					5.000	UBND huyện Thường Tín	
1	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ		1	xã Hà Hồi - Quất Động	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 19/09/2022	70.000	65.000				1	65.000	UBND huyện Thường Tín	
2	Tuyến đường Khánh vân thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Xã Hồng Vân	UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 19/03/2022	3.549	3.500					3.500	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Chính trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Xã Hồng Vân	28/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày	3.962	3.800					3.800	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Vân Từ), huyện Thường Tín	1		Chương Dương - Lê Lợi	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496	35.000	30.000	30.000		1	65.000	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		xã Thạch Đà, Liên Mạc, Thạch Yên	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581	34.000	24.000	24.000			58.000	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh, Tam Đồng, Thạch Đà	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458	82.000	20.000	20.000			102.000	UBND huyện Mê Linh	
4	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Dộc Vang, Quán Đồng, Đồng Dộc Hậu)		1	Xã Liên Mạc	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907	6.500					6.500	UBND xã Liên Mạc	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bác Hồ, Trục giữa Núc)		1	Xã Liên Mạc	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068	5.700					5.700	UBND xã Liên Mạc	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Dịch Đình đi đầu làng Dịch Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	8.381	8.000				1	8.000	UBND huyện Đan Phượng	
2	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	9.058	8.500				1	8.500	UBND huyện Đan Phượng	
3	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ		1	Xã Thượng Mỗ	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	10.280	9.500				1	9.500	UBND huyện Đan Phượng	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000	40.000	50.000	50.000			90.000	UBND huyện chương Mỹ	
7	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cung Thué đi Kiện Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường - Trầm Lộng	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000	60.000	31.000	31.000	31.000	1	91.000	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Hệ thống chiếu sáng đường đi Tả Đáy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895	16.000					16.000	UBND Huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1		Đông Lỗ - Kim Đường	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815	136.000	20.000	20.000		I	156.000	UBND huyện Ứng Hòa	
1	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà		1	xã Liên Hà	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815	72.000					72.000	UBND huyện Đông Anh	
9	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới		1	xã Việt Hùng, Liên Hà	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100	44.000	5.000	5.000		1	49.000	UBND huyện Đông Anh	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa		1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày	81.493	53.000	20.000	20.000		1	73.000	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng		1	Dị Nậu	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880	8.000					8.000	UBND huyện thạch Thất	NS đã bố trí 2,6 tỷ đồng
11	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373	75.000	50.000	50.000		1	125.000	UBND huyện Thạch Thất	
1	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn		1	Xã Hát Môn	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120	7.000				1	7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017	47.000	20.500	20.500		1	67.500	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phú Túc)	1		Văn Hoàng, Hoàng Long, Tri Trung, Phú Túc	3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783	85.500	25.000	25.000			110.500	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng		1	Xã Đại Thắng	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày	50.076	45.000				1	45.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng dự kiến NTM NC năm 2022

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến		1	Xã Phúc Tiến	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND	14.894	14.500				1	14.500	UBND xã Phúc Tiến	
4	Đường giao thông thôn Giề Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến		1	Xã Phú Yên, Phúc Tiến	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND	16.960	14.500				1	14.500	UBND xã Phú Yên	
14	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	1		Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385	32.500	12.000	12.000		1	44.500	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân -đường Thao Chính Tân Dân	1		Hồng Minh, Đại Thắng	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000	60.200	25.000	25.000			85.200	UBND huyện Phú Xuyên	
1	Xây dựng đường Đồng Trạm dưới, Cổ Đông		1	Xã Cổ Đông	13617/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323	5.000					5.000	UBND thị xã Sơn Tây	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1		Phùng Xá - Phù Lưu Tế	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	99.234	90.000					90.000	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hương sơn	1		Xã Hương Sơn	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953	40.000				1	40.000	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Hương Sơn dự kiến NTM NC năm 2022
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	1		Xã Hồng Sơn, xã Phùng Xá	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	59.470	37.000	15.000	15.000		1	52.000	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	1		Xuân Sơn	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386	36.000	41.700	41.700			77.700	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	1	17			596.016	482.450	50.000	50.000		8	514.450		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	17			596.016	464.450	50.000	50.000		8	514.450		
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày	34.135	31.250				1	31.250	UBND huyện Ba Vì	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268	67.500				1	67.500	UBND huyện Ba Vì	Huyện NTM mới
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379	50.500				1	50.500	UBND huyện Ba Vì	Xã Sơn Đà xã NTM NC năm 2022

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền		1	Xã Lam Điền	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925	27.000	8.000	8.000		1	35.000	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sài và hệ thống kênh xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903	24.200	12.000	12.000		1	36.200	UBND huyện Chương Mỹ	
1	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục		1	xã Đông Lễ	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300	17.500					17.500	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Kiên cố hóa kênh Mã Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dải 1 - xã Hòa Xá		1	Xã Hòa Xá	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180	10.500					10.500	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng		1	Đại Đồng	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500	20.000	3.200	3.200			23.200	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000	21.500					21.500	UBND huyện thạch Thất	Xã Dị Nậu NTM NC năm 2022

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Củng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	41/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	24.500	22.000				1	22.000	UBND huyện Thạch Thất	Xã Hương Ngải NTM NC năm 2023
1	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên		1	Xã Võng Xuyên	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085	3.000					3.000	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Kiên cố hóa đường giao thông trục chính nội đồng vùng bãi xã Hát Môn		1	Xã Hát Môn	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707	3.000					3.000	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn I		1	Xã Võng Xuyên	3121/QĐ-UBND ngày 15/2/2022	14.455	13.500					13.500	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên		1	Xã Võng Xuyên	3124/QĐ-UBND ngày 16/2/2022	14.904	14.000					14.000	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Củng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng		1	Đại Thắng	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	51.722	45.000					45.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
4	Củng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1		Chuyên Mỹ	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645	48.500	26.800	26.800			75.300	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh		1	Xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh	kiêki	14.791	13.000				1	13.000	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa		1	Xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	5537/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	36.617	32.500				1	32.500	UBND huyện Sóc Sơn	
III	Lĩnh vực Giáo dục	3	14			434.885	325.800	49.000	49.000	49.000	7	374.800		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3	14			434.885	325.800	49.000	49.000	49.000	7	374.800		
1	Trường tiểu học xã Cao Dương		1	Xã Cao Dương	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448	10.000					10.000	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu		1	Xã Liên Châu	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900	25.000				1	25.000	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)		1	Xã Liên Châu	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000	10.500				1	10.500	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước		1	Xã Tân Ước	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600	13.000				1	13.000	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương		1	Xã Hồng Dương	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500	10.000				1	10.000	UBND huyện Thanh Oai	
6	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)		1	Xã Hồng Dương	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800	14.000					14.000	UBND huyện Thanh Oai	
1	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1		Xã Văn Phú	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	88.351	60.000	24.000	24.000	24.000	1	84.000	UBND huyện Thường Tín	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812	9.800					9.800	UBND huyện Mê Linh	
4	Trường tiểu học Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày	38.251	32.000					32.000	UBND huyện Đan Phượng	
	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1		Xã Trần Phú		36.000	20.000					20.000		

2

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996	13.000					13.000	UBND Huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội		1	Xã Đông Lỗ	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000	11.500					11.500	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1		Dị Nậu	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493	41.000					41.000	UBND huyện Thạch Thất	Xã Dị Nậu NTM NC năm 2022
9	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ		1	Xã Phù Lỗ	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	18.000	16.000					16.000	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa		1	Xã Đức Hòa	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	14.986	14.000					14.000	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1	Xã An Tiến	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000	13.000	11.000	11.000	11.000	1	24.000	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	13.000	14.000	14.000	14.000	1	27.000	UBND huyện Mỹ Đức	
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích	3	19			440.377	258.400	20.000	20.000	20.000	4	286.400		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3	19			440.377	266.400	20.000	20.000	20.000	4	286.400		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Văn Trai, Thị trấn Tây Đằng		1	Thị trấn Tây Đằng	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000	3.800					3.800	UBND huyện Ba Vì	
4	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000	3.800					3.800	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000	3.800					3.800	UBND huyện Ba Vì	

1

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000	3.800					3.800	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000	3.800					3.800	UBND huyện Ba Vì	
1	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)		1	Yên Sở	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830	20.000				1	20.000	UBND huyện Hoài Đức	
5	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	5907/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/09/2022	7.981	7.600				1	7.600	UBND huyện Đan Phượng	
6	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B		1	Xã Trung Châu	5904/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/09/2022	8.613	8.000					8.000	UBND huyện Đan Phượng	
	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ		1	xã Đồng Lạc	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943	12.000					12.000	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn I)	1		Huyện Ứng Hòa	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000	38.000					38.000	UBND Huyện Ứng Hòa	huyện nông thôn mới

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	xã Đông Lỗ	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800	4.000					4.000	UBND xã Đông Lỗ	
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	xã Đông Lỗ	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000	3.500					3.500	UBND xã Đông Lỗ	
1	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	1		Đại Đồng	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907	49.000					49.000	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773	15.000					15.000	UBND huyện Thạch Thất	Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng
7	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800	9.500					9.500	UBND huyện Thạch Thất	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Vồng Ngoại xã Vồng Xuyên		1	Xã Vồng Xuyên	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183	4.000					4.000	UBND huyện Phúc Thọ	

2

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1		Phú xuyên	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598	27.300	20.000	20.000	20.000	1	47.300	UBND huyện Phú Xuyên	
1	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá		1	Xã Phùng Xá	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000	11.500					11.500	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nhà văn hóa thôn Đặng		1	Xã Hồng Sơn	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890	14.000					14.000	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã Hương Sơn		1	Xã Hương Sơn	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000	14.000				1	14.000	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ		1	Xã Tân Dân, xã Phù Lỗ	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250	8.000					8.000	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh		1	xã Hiền Ninh	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809	2.000					2.000	UBND huyện Sóc Sơn	
V	Lĩnh vực môi trường	1	10			338.712	269.300	40.500	40.500		1	309.800		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1	10			338.712	269.300	40.500	40.500		1	309.800		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiêu, xã Phú Cường		1	xã Phú Cường	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972	33.000					33.000	UBND huyện Ba Vì	huyện NTM
17	Kê khu di tích ao cá Bác Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương		1	xã Phú Phương	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900	14.500					14.500	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Thấp xã Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.595	9.000					9.000	UBND huyện Đan Phượng	
8	Kê đầm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528	14.000					14.000	UBND huyện Đan Phượng	
6	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bát Trung, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000	16.000					16.000	UBND Huyện Ứng Hòa	
1	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngõ treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn chỉ xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn		98.270	66.800	25.000	25.000		1	91.800	UBND huyện Phúc Thọ	
1	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vĩ Thủy		1	xã Thanh Mỹ	02/NQ-HĐND ngày 19/5/2022	14.921	12.000					12.000	UBND thị xã Sơn Tây	

Q

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Quyết định dự án được duyệt		Kế hoạch từ 2021 - tháng 7 năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			CT hoàn thành năm 2024-2025	Dự án chuyển tiếp từ 2021-2025 (5.700 tỷ đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số,ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó					
									Dự án chuyển tiếp					
									Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bốn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai		1	Xã Tuy Lai	2082/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.628	21.500					21.500	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh		1	Xã Lê Thanh	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336	36.000					36.000	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bó xã An Phú		1	Xã An Phú	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	59.800	35.000	15.500	15.500			50.500	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, bảo tồn hồ đình Phú Cốc xã An Phú		1	xã An Phú	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762	11.500					11.500	UBND huyện Mỹ Đức	
VI	Lĩnh vực khác		1			12.928	10.000					10.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1			12.928	10.000					10.000		
1	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng		1	Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928	10.000					10.000	UBND huyện Thạch Thất	

0

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2023; cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 14**

(Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 08/12/2023)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày...../12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số/QĐ-BTC ngày/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét các báo cáo của UBND Thành phố: số/BC-UBND ngày/11/2023 của UBND Thành phố về xây dựng Kế hoạch đầu tư ngân sách Thành phố năm 2023; cập nhật Kế hoạch đầu tư ngân sách Thành phố năm 2023; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; báo cáo giải trình, bổ sung số...../BC-UBND ngày...../...../2023 của UBND Thành phố; các báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS ngày/...../2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với các báo cáo UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công năm 2024; cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2023; cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố với nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2024:

a) Tổng nguồn vốn kế hoạch năm 2024 là 47.931.471 triệu đồng.

b) Phương án phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án:

- Hoàn trả vốn ứng, giải ngân theo thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân

hàng chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn: 10.610.728 triệu đồng. Trong đó, cân đối nguồn cải cách tiền lương (6.500.000 triệu đồng) trong nguồn 7.420.728 triệu đồng dự kiến cân đối cho nhiệm vụ bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố: 26.754.545 triệu đồng.
- Các Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ mục tiêu cấp huyện, hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã: 10.045.198 triệu đồng.
- Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần: 521.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

2. Cập nhật nguồn vốn trong Kế hoạch đầu tư công năm 2023:

a) Cập nhật, phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn đối với các dự án giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, gồm: công tác chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ quy hoạch; bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, chuẩn bị dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP).

b) Cập nhật kế hoạch vốn ODA vay lại là: 1.332.293 triệu đồng (*tăng 221.693 triệu đồng so với Kế hoạch đầu năm 2023 theo Tờ trình số 597/TTr-CP ngày 23/10/2023 của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội*).

- Bố trí kế hoạch vốn cho các đơn vị đã thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội từ nguồn kinh phí của các nhiệm vụ giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt (đến ngày 15/01/2023, số kinh phí chưa thông báo là 1.761.363 triệu đồng; số vốn sẽ được xác định chính xác trên cơ sở giải ngân của các quận, huyện thực hiện Dự án Vành đai 4, số kinh phí giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt còn lại sau khi HĐND Thành phố phê duyệt chính thức cho các dự án; báo cáo HĐND Thành phố tại Báo cáo của UBND Thành phố bổ sung, giải trình ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND Thành phố).

- Sau khi Trung ương giao bổ sung khoản kinh phí 4.200.000 triệu đồng từ nguồn tăng thu, thường vượt thu năm 2022 và căn cứ khả năng hấp thụ vốn của các nhiệm vụ, dự án: Số vốn còn lại của Kế hoạch đầu tư công năm 2023 chưa phân bổ chi tiết và dự kiến không giải ngân hết sẽ bố trí cho Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội để đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án. (mức vốn cụ thể UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố tại Báo cáo bổ sung, giải trình ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND Thành phố).

3. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025

a) Bổ sung tổng nguồn Kế hoạch và bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển của Thành phố là 552,5 tỷ đồng từ nguồn thu hồi vốn ngân sách Thành phố đầu tư tại các dự án cấp nước hoặc hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn cho 04 dự án khẩn cấp lĩnh vực đề điều, thủy lợi là 177 tỷ đồng từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.

c) Cập nhật phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các

dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quyết nghị của HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 9, 12/2023, của các cơ quan ngành dọc theo thẩm quyền.

d) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 5 năm 2021-2025 và dự kiến nguồn vốn kế hoạch 5 năm 2021-2025 cho một số nhiệm vụ, dự án cấp thiết, quan trọng cấp Thành phố:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Kế hoạch vốn 2021-2025	
		DA	KHV
	TỔNG CỘNG	135	13.517.942
A	Bổ trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án đã đủ điều kiện bổ trí hoặc cần bổ sung để đảm bảo tiến độ triển khai, hoàn thành trong giai đoạn	130	13.277.942
I	Bổ sung vốn cho các quỹ và vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố		2.750.000
	<i>Trong đó bổ sung vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm</i>		2.510.000
II	Đối với các dự án cấp Thành phố	8	1.154.0000
1	Bổ sung KHV cho 02 dự án cần tăng kế hoạch vốn trung hạn để hoàn thành trong giai đoạn và đảm bảo kế hoạch năm 2024 phù hợp với kế hoạch trung hạn		191.000
2	Các dự án UBND Thành phố đã có Tờ trình đề nghị HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư từ năm 2022	7	883.000
2.1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	90.000
2.2	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	140.000
2.3	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	150.000
2.4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	130.000
2.5	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	70.000
2.6	Dự án xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	233.000
2.7	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ đường Đại học Mỗ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	70.000
3	Xây dựng đường giao thông từ đường tỉnh lộ 423 đi qua dự án xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng, Hoài Đức	1	80.000
III	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu		2.802.050
1	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới		2.000.000
2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		802.050
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu	118	4.971.892
1	Hỗ trợ đầu tư các trường THPT theo phân cấp quản lý nhà nước tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022		1.063.924
2	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích		2.618.250
2.1	Kinh phí xây lắp, thiết bị do ngân sách cấp huyện không có khả năng cân đối để đối ứng như khi xây dựng kế hoạch		1.706.394

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Kế hoạch vốn 2021-2025	
		DA	KHV
2.2	Kinh phí xây lắp, thiết bị tăng lên do điều chỉnh cơ cấu hạng mục đối với dự án có TMĐT không thay đổi		142.652
2.3	Kinh phí xây lắp, thiết bị tăng lên do điều chỉnh TMĐT tăng lên		769.204
3	Bổ sung kinh phí xây lắp, thiết bị cho các dự án hạ tầng kinh tế, các dự án xử lý nước thải làng nghề, các DA vùng dân cư bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố		383.625
3.1	Kinh phí xây lắp, thiết bị do ngân sách cấp huyện không có khả năng cân đối để đối ứng như khi xây dựng kế hoạch		60.735
3.2	Kinh phí xây lắp, thiết bị tăng lên do điều chỉnh cơ cấu hạng mục đối với dự án có TMĐT không thay đổi		206.760
3.3	Kinh phí xây lắp, thiết bị tăng lên do điều chỉnh TMĐT tăng lên		116.130
4	Hỗ trợ xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức		100.000
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	118	806.093
V	Hỗ trợ ngành dọc	4	1.100.000
1	01 đề án của Bộ công an	1	650.000
2	Nâng cấp Trung tâm thông tin chỉ huy và lắp đặt hệ thống camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh trật tự, xử lý vi phạm cho phòng Cảnh sát giao thông, CATP	1	150.000
3	Mở rộng Học viện Tòa án và Xây dựng Trụ sở Tòa chuyên biệt, trung tâm công nghệ cao, các cơ quan báo chí, truyền thông của Tòa án nhân dân tối cao	2	300.000
VI	Hỗ trợ địa phương bạn		500.000
B	Dự nguồn cho dự án cấp thiết cần triển khai	5	240.000
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	80.000
2	Xây dựng 02 trường liên cấp huyện Chương Mỹ, Hoài Đức	2	10.000
3	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn với TMĐT 587 tỷ đồng và Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì với TMĐT 132 tỷ đồng, dự nguồn để chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án và triển khai các bước đầu của DA lần lượt là 100 tỷ đồng và 50 tỷ đồng.	2	150.000

đ) Điều chỉnh nguồn vốn của các nhiệm vụ, dự án:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 2021-2025 đã duyệt	Điều chỉnh tăng/giảm	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh
	Tổng cộng		-13.517.942	
I	Các nhiệm vụ không còn nhu cầu hoặc dự kiến không sử dụng hết KHV trung hạn đã bố trí/dự nguồn		-7.386.121	
1	Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá QSDĐ	2.955.000	-2.000.000	955.000
2	Dự nguồn cho Tuyến đường sắt đô Nhôn - ga Hà Nội để điều chỉnh DA	2.800.000	-2.800.000	
3	Dự nguồn cho các dự án điều chỉnh tăng TMĐT (gồm dự án chuyển tiếp và dự án mới)	4.586.121	-2.586.121	2.000.000

TT	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 2021-2025 đã duyệt	Điều chỉnh tăng/giảm	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh
4	Điều chỉnh giảm nguồn của 03 dự án (02 dự án lĩnh vực thể thao và 01 dự án lĩnh vực y tế) do sau phê duyệt dự án, TMĐT giảm so với chủ trương đầu tư được phê duyệt	209.600	-85.500	124.100
II	Điều chỉnh giảm nguồn vốn đã dự nguồn cho 57 dự án nhiệm vụ cấp Thành phố để phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng sau kỳ họp tháng 12/2023 chưa thể phê duyệt chủ trương đầu tư	10.894.791	-6.046.321	4.848.470

e) Kinh phí còn lại sau điều chỉnh đối với nguồn vốn dự kiến cho các dự án cấp Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư (4.848.470 triệu đồng) được điều hành linh hoạt để cân đối nguồn vốn cho dự án đủ điều kiện phê duyệt chủ trương đầu tư trong năm 2024, 2025 và bố trí vốn theo tiến độ, khả năng triển khai thực hiện của từng dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2024-2025, trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công 3 lĩnh vực y tế, di tích, giáo dục (bao gồm dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì, được chuyển từ danh mục dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ sang danh mục dự án cấp Thành phố quản lý theo quy định về phân cấp tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND).

Điều 2. Thống nhất đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung dưới đây, giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại các kỳ họp HĐND Thành phố trong năm 2024:

1. Đối với các khoản kinh phí chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết (bao gồm các khoản kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ mục tiêu cấp huyện): giao UBND Thành phố trình phân bổ chi tiết ngay sau khi đủ điều kiện, hoàn thành tại kỳ họp trong đầu năm năm 2024.

2. Cho phép thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ quy hoạch; bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; thực hiện tạm ứng giải ngân linh hoạt thực hiện lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; chuẩn bị dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2024 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án thuộc Kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố năm 2024 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố nhưng đảm bảo không vượt kế hoạch vốn đối với nhiệm vụ, dự án đã được bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành.

3. Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đối với: dự án cấp Thành phố, dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện nhóm A, B, C đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công.

4. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 của các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

- Phương án 1: HĐND Thành phố tổ chức kỳ họp không thường lệ trong tháng 3/2024 để xem xét, quyết nghị thông qua kế hoạch năm 2023 kéo dài sang năm 2024 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công (gồm chi tiết danh mục và kế hoạch vốn).

- Phương án 2: HĐND Thành phố giao UBND Thành phố quyết định kế hoạch kéo dài năm 2023 sang năm 2024 đối với các dự án cấp Thành phố, các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu; giao HĐND cấp huyện, cấp xã quyết định chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đối với các dự án thuộc kế hoạch đầu tư ngân sách cấp mình không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 có nhu cầu kéo dài sang năm 2024 đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và Điều 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

5. Chấp thuận dự án cấp huyện (bao gồm cả cấp xã) bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019.

- Phương án 1: HĐND Thành phố chấp thuận danh mục dự án cấp huyện bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước HĐND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án.

- Phương án 2: HĐND Thành phố giao HĐND cấp huyện xem xét, quyết định bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 đối với các dự án cấp huyện.

6. Thu hồi khoản kinh phí 1.759 tỷ đồng từ Quỹ phát triển đất về ngân sách Thành phố để thực hiện bố trí kế hoạch vốn cho Dự án Đường Vành đai 4 theo kế hoạch đầu tư công.

Điều 3. Thông qua các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch đầu tư công của Thành phố do UBND Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư của các dự án (gồm dự án chuyển tiếp, dự án mới) về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt, điều chỉnh dự án, điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đối với các dự án hết thời gian thực hiện năm 2023 còn nhu cầu bố trí kế hoạch vốn thực hiện năm 2024, 2025... để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn trung hạn, hàng năm và tính sẵn sàng hấp thụ vốn của các dự án.

2. Đảm bảo nguồn lực ngân sách cho Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và nhu cầu kế hoạch vốn 2024, 2025. Trong đó ưu tiên nguồn lực để triển khai chuẩn bị đầu tư và thực hiện các công trình quan trọng quốc gia, trọng điểm của Thành phố, đường sắt đô thị, các chương trình mục tiêu quốc gia, Kế hoạch, dự án của Thành phố nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, Thành phố.

3. Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt, năng lực trong triển khai thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

4. Về việc các quận, huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố bổ sung kinh phí hỗ trợ mục tiêu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích và các dự án xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố, các dự án hạ tầng kinh tế, nhà văn hóa thôn, đề nghị UBND Thành phố chỉ đạo:

a) Các quận, huyện, thị xã rà soát, báo cáo khả năng, tiến độ thực hiện; lý do về sự thay đổi quy mô dự án; báo cáo việc cân đối nguồn lực của các đơn vị đối với nhiệm vụ này trong thời gian qua và khả năng cân đối trong thời gian tới đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu

b) Sở Văn hoá, Thể thao chủ trì, phối hợp với các huyện, thị xã rà soát về đề xuất đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án ngay trong giai đoạn 2021-2025 đối với nhóm dự án: di tích dự kiến thực hiện trong 02 giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025, di tích dự kiến thực hiện sau năm 2025; đồng thời rà soát, xác định sự cấp thiết, tiến độ, khả năng hoàn thành của các dự án di tích để cân đối nguồn lực phù hợp với khả năng cân đối ngân sách cấp.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các huyện, thị xã và quận Hoàng Mai rà soát về việc các dự án điều chỉnh tăng quy mô, tổng mức đầu tư, các dự án bổ sung; đồng thời với việc rà soát các trường học công lập phải công nhận lại chuẩn quốc gia giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn Thành phố, xem xét, cân đối nguồn lực ngân sách các cấp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024, năm 2025, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Thành phố lần thứ XVII.

d) Các Sở: Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng và các sở liên quan theo chức năng, nhiệm vụ rà soát về nguồn lực của các đơn vị, về quy hoạch, quy mô, chất lượng công trình.

đ) Tổng hợp, báo cáo HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị về việc bổ sung danh mục dự án cụ thể và kế hoạch vốn bổ sung của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 đối với các dự án sử dụng nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện trong tháng 3/2024, đảm bảo đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, kỷ cương ngân sách, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của cấp Thành phố.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu phát sinh trong năm 2024 cho các chủ đầu tư trên cơ sở kế hoạch vốn được Trung ương giao chi tiết và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất để đảm bảo kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ.

2. HĐND cấp huyện có trách nhiệm:

a) Cân đối đủ kế hoạch vốn phần trách nhiệm đối ứng ngân sách cấp huyện để hoàn thành các dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, tuyệt đối không để xảy ra nợ xây dựng cơ bản.

b) Cân đối, bố trí đủ kế hoạch phần vốn ngân sách cấp huyện năm 2024 đối ứng cho các dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu xác định hoàn thành trong năm 2024. Đồng thời, cân đối bố trí đủ đối ứng cho các dự án khác theo tiến độ.

c) Cân đối hoàn trả ngân sách cấp Thành phố kinh phí ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện trong trường hợp sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết kinh phí đã được hỗ trợ.

3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày .../12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH HN, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn